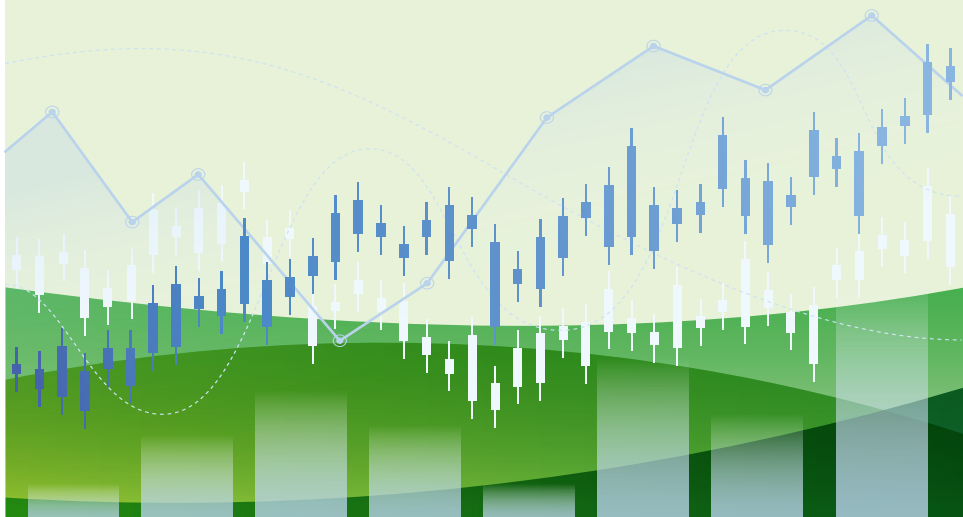


CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI
QUANG NGAI STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI



2024
QUANG NGAI Statistical Yearbook



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI
QUANG NGAI PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI 2024



QUANG NGAI Statistical Yearbook



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chủ biên:

VÕ THÀNH NHÂN

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

Biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

Dịch tiếng Anh: Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

LỜI NÓI ĐẦU

Để cung cấp thông tin số liệu, đáp ứng yêu cầu quản lý và nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương, Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi biên soạn và xuất bản cuốn “Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2024”.

Niên giám bao gồm số liệu chính thức từ năm 2022 trở về trước; số liệu năm 2023 và năm 2024 là số liệu sơ bộ. Số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP), Chi cục Thống kê sử dụng số liệu của Cục Thống kê công bố theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong đó số liệu năm 2023 là số liệu sơ bộ và năm 2024 là số liệu ước tính.

Bên cạnh đó, một số đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2020 có sự điều chỉnh theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Sử dụng Niên giám, các ký hiệu sau đây cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

(0,0): Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của Quý cơ quan, đơn vị và cá nhân để Chi cục nghiên cứu chỉnh lý cho kỳ xuất bản lần sau được tốt hơn.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

FOREWORD

*In order to provide data to meet the requirement for administrating and researching on the socio-economic situation of Quang Ngai province, Quang Ngai Provincial Statistics Office compiles and publishes the “**Quang Ngai Statistical Yearbook 2024**”.*

The book’s content consists of the official data from 2022 and earlier; preliminary data for 2023 and 2024. Gross regional domestic product (GRDP), Provincial Statistics Office is use data of National Statistics Office published under the Decree No. 62/2024/ND-CP dated June 7, 2024 of the Government and the Decree No. 94/2022/ND-CP dated November 7, 2022 of the Government regulating the content of statistical indicators in the national statistical indicator system and the process of compiling gross domestic product indicators, gross regional domestic product of centrally - run cities and provinces, in which, 2023 is preliminary data and 2024 is estimate.

Besides, some administrative units in the province in 2020 have adjustments according to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee.

Special symbols used in the book are:

(-): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

(0.0): Smaller than 0.1 calculating unit.

In the process of compiling, mistake is unavailable, Quang Ngai Provincial Statistics Office would like to express its sincere thank to all agencies, units and individuals for ther comments and help, so we could revise to the next release better.

QUANG NGAI PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	7
<i>Overview on socio-economic situation in Quang Ngai in 2024</i>	19
I. Đơn vị hành chính và Đất đai <i>Administrative unit and Land</i>	33
II. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	43
III. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	115
IV. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	155
V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual establishment</i>	211
VI. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishery</i>	369
VII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	517
VIII. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	533
IX. Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communication</i>	571
X. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	587
XI. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	629

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2024

Kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến rất phức tạp, khó lường. Cạnh tranh chiến lược các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, xung đột giữa Nga và Ukraine kéo dài, căng thẳng tại Trung Đông leo thang, gây ra nhiều tác động tới quốc tế, làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Với chủ đề năm 2024 của Tỉnh là *“Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX”*, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ, Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Ngày 19/01/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 91/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Theo đó, đã ban hành nhiều văn bản để quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2024. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn trong phát triển kinh tế - xã hội; tích cực xử lý những vấn đề tồn đọng kéo dài để khơi thông nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Tập trung nguồn lực cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án có quy mô lớn, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công và thực hiện đồng bộ, có hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường chuyển đổi số, quyết liệt cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh... Nhờ sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ

thống chính trị từ cấp tỉnh đến cơ sở, cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 64.288,5 tỷ đồng, tăng 4,07% so với năm 2023; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 10.440,2 tỷ đồng, tăng 3,93%, đóng góp 0,64 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 26.791,5 tỷ đồng, tăng 2,93%, đóng góp 1,24 điểm phần trăm (trong đó công nghiệp đạt 23.658,6 tỷ đồng, tăng 1,97%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 17.720,5 tỷ đồng, tăng 5,34%, đóng góp 1,45 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9.336,3 tỷ đồng, tăng 5,18%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2024 ước tính đạt 132.581,0 tỷ đồng, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 21.665,6 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 16,34%); khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 58.347,8 tỷ đồng (chiếm 44,01%), trong đó công nghiệp đạt 52.931,0 tỷ đồng (chiếm 39,92%); khu vực dịch vụ đạt 33.821,9 tỷ đồng (chiếm 25,51%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 18.745,7 tỷ đồng (chiếm 14,14%).

GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2024 ước tính đạt 105,2 triệu đồng/người/năm, tương đương 4.185 USD/người/năm, tăng so với năm trước 3,18 triệu đồng/người/năm, nhưng theo USD lại giảm 70 USD/người/năm, do tỷ giá USD năm 2024 tăng cao.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước năm 2024 sơ bộ đạt 30.249,5 tỷ đồng, giảm 1,19% so với năm trước, trong đó thu nội địa đạt 18.260,4 tỷ đồng (chiếm 60,37% thu cân đối), giảm 12,66%; thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 11.928,7 tỷ đồng (chiếm 39,43%), tăng 23,84%; thu các khoản huy động, đóng góp đạt 27,8 tỷ đồng (chiếm 0,09%), giảm 29,55%.

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 sơ bộ đạt 14.854,5 tỷ

đồng, tăng 9,21% so với năm trước; trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 3.955,6 tỷ đồng (chiếm 26,63% tổng chi cân đối), tăng 1,43%; chi thường xuyên đạt 10.892,7 tỷ đồng (chiếm 73,33%), tăng 12,40%.

Năm 2024, Ngân hàng nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả; tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay, nhờ đó mặt bằng lãi suất cho vay đối với các giao dịch phát sinh mới của các ngân hàng thương mại có xu hướng giảm trong năm 2024, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,26% so với cùng thời điểm năm 2023; tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế đạt 9,79%; trong đó, dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 76.724,5 tỷ đồng, tăng 9,52%; dư nợ ngoại tệ quy ra VNĐ đạt 2.949,6 tỷ đồng, tăng 17,26%.

Năm 2024, toàn tỉnh có 165,91 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 8,82% so với năm 2023 và chiếm 24,49% lực lượng lao động trong độ tuổi; có 1.197,6 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 1,0% so với năm trước và chiếm 95,06% dân số trung bình; có 130,67 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 7,75% và chiếm 19,29% lực lượng lao động trong độ tuổi.

3. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 68.876,08 tỷ đồng, tăng 57,72% so với năm 2023 và bằng 51,95% so với GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 12.123,13 tỷ đồng, tăng 5,0%, chiếm 17,60% tổng vốn; vốn khu vực ngoài nhà nước đạt 51.490,72 tỷ đồng, tăng 75,10%, chiếm 74,76% tổng vốn; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5.262,23 tỷ đồng, tăng 93,60%, chiếm 7,64% tổng vốn.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024, vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước vẫn là nguồn vốn quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nguồn vốn này tiếp tục tăng mạnh so với năm 2023, chủ yếu là do trong năm một số dự án lớn của doanh nghiệp được triển khai như: Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 (Công ty cổ phần

Tập đoàn Hòa Phát), năm 2024 đạt 42.656 tỷ đồng, chiếm 82,84% vốn của khu vực ngoài nhà nước. Trong năm 2024, Công ty đã tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, trong đó chủ yếu đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và đã chính thức khai lò thổi 300 tấn vào ngày 05/12/2024. Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước và khu vực FDI vẫn duy trì mức tăng trong năm, trong đó khu vực FDI tăng mạnh là điểm sáng trong tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, với một số dự án lớn như: Công ty trách nhiệm hữu hạn khí công nghiệp Messer Quảng Ngãi; Công ty TNHH MTV PNS CHUN; Công ty TNHH Gesin Việt Nam; Công ty TNHH XDD Textile; Công ty TNHH Bekaert Việt Nam...

Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm có 03 dự án, với tổng vốn đăng ký 20.608 nghìn USD, giảm 62,5% về số dự án và giảm 94,4% về số vốn đăng ký so với năm 2023. Trong đó, cả 03 dự án trên đều thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Theo đối tác đầu tư, có 01 nhà đầu tư Trung Quốc với tổng số vốn đăng ký 418 nghìn USD; 01 nhà đầu tư Singapore với số vốn đăng ký 13.690 nghìn USD; 01 nhà đầu tư Hồng Kông với số vốn đăng ký 6.500 nghìn USD.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 2,54% so với tháng 12 năm trước, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,21%. CPI bình quân cả năm 2024 tăng 3,02% so với bình quân năm trước, thấp hơn mức tăng bình quân của năm 2023 (năm 2023 tăng 3,23%).

Trong mức tăng 3,02% của CPI bình quân năm 2024, có 04/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng bình quân chung CPI, gồm: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,27% (trong đó dịch vụ y tế tăng 9,34%); giáo dục tăng 8,52% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 9,42%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,46%. Có 05/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung CPI, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,31% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 9,54%, thực phẩm tăng 1,66%, ăn uống ngoài gia đình tăng 1,71%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,14%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,96%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,27%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,30%. Có 02/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá

giảm, gồm: Giao thông giảm 0,46%; bưu chính viễn thông giảm 0,50%.

Giá vàng trong năm 2024 tiếp tục tăng cao theo giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 12/2024 tăng 15,54% so với tháng 12 năm trước, bình quân mỗi tháng tăng 1,29%; bình quân cả năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 19,12% so với bình quân năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 4,35% so với tháng 12 năm trước, bình quân mỗi tháng tăng 0,36%; bình quân cả năm 2024, chỉ số đô la Mỹ tăng 4,85% so với bình quân năm trước.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2024 (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024), tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký cho 668 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 3.296,3 tỷ đồng, giảm 7,48% về số doanh nghiệp và giảm 48,0% về số vốn đăng ký so với năm 2023. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp năm 2024 đạt 4,93 tỷ đồng, giảm 43,80% so với năm trước. Ngoài ra, trong năm 2024 có 243 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 4,29% so với năm 2023; có 632 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 19,70%; có 156 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 16,42%.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

6.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 cơ bản vẫn giữ được nhịp độ phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi nên sản xuất cây hàng năm cho kết quả khá, diện tích trồng cây lâu năm giảm so với cùng kỳ. Chăn nuôi nhìn chung chưa có chiều hướng phát triển mặc dù dịch bệnh được kiểm soát tốt, đàn gia súc giảm, gia cầm tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2023 do hiệu quả kinh tế mang lại cho người chăn nuôi không cao. Sản xuất lâm nghiệp tăng về sản lượng gỗ khai thác và diện tích trồng rừng. Khai thác thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng.

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 2024 đạt 84.426,8 ha, tăng 0,10% so với năm 2023, trong đó diện tích gieo trồng lúa đạt 74.328,8 ha, tăng 0,03%, diện tích ngô đạt 10.098,0 ha, tăng 0,66%. Sản lượng lương thực có

hạt đạt 512.320 tấn, tăng 2,06% so với năm trước, trong đó sản lượng lúa đạt 453.286 tấn, tăng 2,15%, sản lượng ngô đạt 59.034 tấn, tăng 1,36%. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 406,6 kg, tăng 4,4 kg so với năm 2023.

Một số cây hàng năm vẫn giữ được sự ổn định và phát triển: Sản lượng mía năm 2024 đạt 12.805 tấn, tăng 39,69% (diện tích tăng 32,78%); sản lượng lạc đạt 15.735 tấn, tăng 3,84% (diện tích giảm 0,93%); sản lượng vừng đạt 255 tấn, tăng 15,03% (diện tích tăng 12,67%); sản lượng đậu tương đạt 31 tấn, tăng 11,27% (diện tích không tăng, không giảm); sản lượng sắn đạt 233.728 tấn, tăng 0,95% (diện tích giảm 0,06%); sản lượng rau các loại đạt 266.717 tấn, tăng 4,56% (diện tích tăng 0,28%). Bên cạnh đó, một số cây hàng năm có sản lượng giảm so với năm trước do diện tích gieo trồng giảm hoặc năng suất giảm: Sản lượng thuốc lá đạt 29 tấn, giảm 31,51% (diện tích giảm 35,63%); sản lượng đậu các loại đạt 5.631 tấn, giảm 3,84% (diện tích giảm 3,62%).

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2024 đạt 8.893,6 ha, giảm 0,39% so với năm 2023. Trong đó, một số cây có diện tích giảm so với năm trước: Cam diện tích 25,4 ha (giảm 10,46%), sản lượng đạt 123,2 tấn (tăng 7,66%); chuối diện tích 1.401,9 ha (giảm 6,68%), sản lượng đạt 19.307,3 tấn (giảm 11,25%); mít diện tích 416,0 ha (giảm 1,15%), sản lượng đạt 3.454,5 tấn (tăng 3,67%); dừa diện tích 2.021,4 ha (giảm 4,52%), sản lượng đạt 14.447,9 tấn (giảm 4,19%); điều diện tích 42,5 ha (giảm 53,80%), sản lượng đạt 7,1 tấn (giảm 25,11%); hồ tiêu diện tích 76,3 ha (giảm 9,72%), sản lượng đạt 114,4 tấn (giảm 7,10%);... Một số cây lâu năm có diện tích và sản lượng tăng so với năm trước: Bưởi diện tích đạt 323,5 ha (tăng 8,46%), sản lượng đạt 1.830,1 tấn (tăng 22,96%); chôm chôm diện tích đạt 49,7 ha (tăng 4,72%), sản lượng đạt 265,4 tấn (tăng 18,63%).

Về chăn nuôi, tại thời điểm 31/12/2024, đàn trâu toàn tỉnh có 65.726 con, giảm 1,30% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 268.526 con, giảm 1,67%; đàn lợn có 376.601 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 2,34%; đàn dê có 11.085 con, giảm 13,67%; đàn gia cầm có 5.942,1 nghìn con, tăng 0,91%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong năm đạt 97.143,5 tấn, tăng 3,63% so với năm trước, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 4.128,8 tấn,

tăng 2,77%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 24.271,4 tấn, tăng 7,44%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 48.695,9 tấn, tăng 1,72%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 19.662,8 tấn, tăng 4,14%.

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 29.342 ha, tăng 7,72% so với năm 2023, trong đó rừng sản xuất đạt 29.245 ha, tăng 7,80%; rừng phòng hộ đạt 97 ha, giảm 11,74%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 2.425.575 m³, tăng 7,30%; quế đạt 589,8 tấn, tăng 6,35%; đót đạt 1.574,5 tấn, tăng 0,11%.

Trong năm 2024, thời tiết thuận lợi tạo điều kiện cho tàu thuyền tích cực vươn khơi bám biển, thu được nhiều sản phẩm phong phú và giá trị kinh tế cao góp phần tăng sản lượng khai thác biển so với năm trước. Sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 287.269 tấn, tăng 1,51% so với năm 2023. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 278.123 tấn, tăng 1,68%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.146 tấn, giảm 3,44%.

6.2. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2024 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, xung đột giữa Nga và Ukraine kéo dài, căng thẳng tại Trung Đông leo thang,... gây ra nhiều tác động tới quốc tế, làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, gây áp lực lên hoạt động sản xuất. Đồng thời, nhu cầu tiêu dùng giảm ở các thị trường lớn cũng ảnh hưởng tiêu cực đến ngành công nghiệp địa phương. Bên cạnh đó, trong năm 2024, Nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm dừng hoạt động trong vòng 48 ngày, từ ngày 15/3 đến ngày 1/5/2024 để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5, ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng ngành công nghiệp trong năm. Mặc dù vậy, sản xuất công nghiệp Quảng Ngãi vẫn ghi nhận một số điểm sáng: Ngành khai thác khoáng sản tăng mạnh nhờ nhu cầu phục vụ các dự án trọng điểm như đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh; một số ngành khác cũng có mức tăng trưởng cao, như: Sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất kim loại; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế...

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 giảm 1,76% so với năm 2023, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 41,73%; công nghiệp chế

biến, chế tạo giảm 1,78%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 9,02%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,67%.

Một số sản phẩm công nghiệp trong năm tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Đá xây dựng các loại đạt 1.693,92 nghìn m³, tăng 5,87%; sữa các loại trên địa bàn tỉnh đạt 64.392 nghìn lít, tăng 7,64%; bia các loại đạt 234,89 triệu lít, tăng 7,01%; Sợi đạt 57.684 tấn, tăng 30,95%; giày da đạt 16.097 nghìn đôi, tăng 27,39%; sắt, thép đạt 5.305.388 tấn, tăng 19,43%; điện thương phẩm đạt 2.602,5 triệu kWh, tăng 14,73%; nước máy đạt 18.347 nghìn m³, tăng 8,63%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm đạt thấp so cùng kỳ năm trước như: Sản phẩm lọc hóa dầu đạt 6.598.920 tấn, giảm 10,69%; tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh đạt 48,75 nghìn tấn, giảm 3,10%; gạch các loại đạt 357.239 nghìn viên, giảm 9,44%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng đạt 10.673 tấn, giảm 70,64%; điện sản xuất đạt 1.774,34 triệu kWh, giảm 13,47%.

6.3. Thương mại và dịch vụ

Năm 2024, hoạt động thương mại dịch vụ tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa luôn được đảm bảo, sức mua thị trường đã có sự phục hồi tốt, thị trường bán lẻ khá sôi động với việc tăng cường mở rộng mạng lưới của các nhãn hàng. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành sơ bộ năm 2024 đạt 77.681,0 tỷ đồng, tăng 8,41% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt 60.654,6 tỷ đồng, chiếm 78,08% và tăng 8,17%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 11.877,6 tỷ đồng, chiếm 15,29% và tăng 9,35%; du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 5.148,8 tỷ đồng, chiếm 6,63% và tăng 9,14%.

Hoạt động du lịch năm 2024 với nhiều sự kiện lớn tiếp tục được tỉnh Quảng Ngãi duy trì và mở rộng, nhất là các sự kiện về văn hóa, du lịch thu hút đông đảo du khách tham quan. Tổng lượt khách du lịch do các cơ sở lưu trú phục vụ năm 2024 đạt 1.449 nghìn lượt người, tăng 36,06% so với năm 2023. Trong đó, khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 1.222,4 nghìn lượt người, tăng 36,24%; khách trong ngày đạt 226,6 nghìn lượt người, tăng 35,09%. Tổng lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ năm 2024 đạt 30,4 nghìn lượt người, tăng 68,94%. Doanh

thu dịch vụ du lịch lữ hành đạt 52,8 tỷ đồng, tăng 67,58% so với năm trước.

Năm 2024, hoạt động vận tải tiếp tục được phục hồi. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải cả năm sơ bộ đạt 5.844,77 tỷ đồng (chưa tính vận tải đường sắt), tăng 16,59% so với năm trước. Vận tải hành khách đạt 6.711 nghìn lượt khách, tăng 9,55%, với mức luân chuyển 1.441.284 nghìn lượt khách.km, tăng 11,01 % so với năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ đạt 6.255 nghìn lượt khách, tăng 10,59%, với 1.430.591 nghìn lượt khách.km, tăng 11,11%; vận tải đường thủy đạt 456 nghìn lượt khách, giảm 2,99%, với 10.693 nghìn lượt khách.km, giảm 1,17%. Vận tải hàng hóa đạt 18.818 nghìn tấn, tăng 6,94%, với mức luân chuyển 3.010.154 nghìn tấn.km, tăng 10,26% so với năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ đạt 18.336 nghìn tấn, tăng 7,32%, với 2.995.669 nghìn tấn.km, tăng 10,35%; vận tải đường thủy đạt 482 nghìn tấn, giảm 5,78%, với 14.485 nghìn tấn.km, giảm 5,75%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi đạt 1.259,9 nghìn người, tăng 11,8 nghìn người, tương đương tăng 0,94% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 280,9 nghìn người, chiếm 22,29%; dân số nông thôn 979,0 nghìn người, chiếm 77,71%; dân số nam 627,3 nghìn người, chiếm 49,79%; dân số nữ 632,6 nghìn người, chiếm 50,21%. Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 1,96 con/phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế (Mức sinh thay thế là mức sinh mà phụ nữ trong cùng một đoàn hệ có vừa đủ số con gái (tính trung bình) để thay thế mình trong dân số. Mức sinh thay thế đạt được khi TFR nằm trong khoảng từ 2,1 đến 2,2 con). Tỷ số giới tính chung của dân số năm 2024 là 98,90 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,46‰; tỷ suất chết thô là 6,00‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 7,46‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2024 là 73,7 tuổi, trong đó nam là 71,1 tuổi và nữ là 76,4 tuổi.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 683,7 nghìn người, tăng 4,4 nghìn người so với năm 2023, trong đó lực lượng lao động nam chiếm 52,43%; lực lượng lao động nữ chiếm 47,57%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 21,42%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 78,58%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 đạt 668,3 nghìn người, tăng 1,2 nghìn người so với năm 2023, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 195,8 nghìn người, chiếm 29,29% tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 209,6 nghìn người, chiếm 31,37%; khu vực dịch vụ 262,9 nghìn người, chiếm 39,34%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27,36%, trong đó khu vực thành thị đạt 45,90%; khu vực nông thôn đạt 23,04%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 2,62%, trong đó khu vực thành thị 3,07%; khu vực nông thôn 2,49%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,32%, trong đó khu vực thành thị 5,04%; khu vực nông thôn 2,84%.

7.2. Đời sống dân cư

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành sơ bộ đạt 4.422,5 nghìn đồng, trong đó thu từ tiền lương, tiền công chiếm 51,35%; thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,68%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21,87%; thu từ nguồn khác chiếm 14,10%. Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2024 tăng 12,75% so với năm 2023, trong đó thu từ tiền lương, tiền công tăng 14,92%; thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,98%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,42%; thu từ nguồn khác tăng 57,10%.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 toàn tỉnh năm 2024 là 4,25%, trong đó khu vực thành thị 1,46%; khu vực nông thôn 4,99%; vùng đồng bằng, hải đảo 1,69%; vùng miền núi 16,54%.

7.3 Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 380 vụ tai nạn giao thông, tăng 39 vụ (+11,44%) so với năm trước, trong đó số vụ va chạm giao thông 210 vụ, tăng 27 vụ (+14,75%), số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên 170 vụ, tăng 12 vụ (+7,59%); chết 178 người, tăng 16 người (+9,88%); bị thương 321 người, tăng 35 người (+12,24%).

Trong năm 2024, toàn tỉnh xảy ra 47 vụ cháy, nổ, giảm 07 vụ (-12,96%)

so với năm trước; không có người chết và không có người bị thương do cháy, nổ; không tăng, không giảm so với năm trước. Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính khoảng 6,32 tỷ đồng, giảm 62,83% so với năm trước.

Khái quát lại, kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng với quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương đã quyết liệt chỉ đạo, điều hành, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; cùng với sự nỗ lực của các ban, ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn tỉnh, kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 cơ bản giữ vững ổn định và đạt được một số kết quả tích cực: Các ngành sản xuất vẫn giữ được sự phát triển; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng 4,07%, vượt kế hoạch năm 2024; thu ngân sách vượt chỉ tiêu Trung ương giao; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm; các doanh nghiệp từng bước khắc phục khó khăn và nỗ lực mở rộng sản xuất; chế độ, chính sách về an sinh xã hội luôn được chú trọng thực hiện; kỷ luật, kỷ cương hành chính được giữ vững; công tác chuyển đổi số, cải cách hành chính, đơn giản thủ tục hành chính được đẩy mạnh; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong năm, nền kinh tế của tỉnh vẫn còn không ít khó khăn và tiếp tục đối mặt với những thách thức, như: Thị trường bất động sản trầm lắng; thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài đạt thấp, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm làm ảnh hưởng việc triển khai thi công của các dự án.

Để kịp thời khắc phục khó khăn, chủ động tận dụng mọi cơ hội, khai thác mọi tiềm năng, thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, cần sự nỗ lực, quyết tâm rất cao, sự chung sức, đồng lòng tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và toàn dân, tiếp tục triển khai thực hiện nhất quán, đồng bộ, đạt hiệu quả cao 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá trong giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; thực hiện hiệu

qua các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh. Tăng cường chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Tập trung thực hiện quyết liệt đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn đầu tư công; đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành các công trình trọng điểm. Tăng cường công tác hướng dẫn xử lý, hỗ trợ và tháo gỡ kịp thời, dứt điểm những khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân về sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN QUANG NGAI IN 2024

Socio-economic of Quang Ngai province in 2024 takes place in the context of a very complicated and unpredictable world situation. Strategic competition between major countries is increasingly fierce, the conflict between Russia and Ukraine is prolonged, tensions in the Middle East are escalating, causing many impacts on the international community, increasing risks to maritime security, supply chains, financial markets, currency, energy security, global food security, the economy has opportunities, advantages and difficulties, challenges intertwined but difficulties and challenges are more. Determined to successfully implement the goals and tasks of the socio-economic development plan and state budget estimates for 2024. With the theme of 2024 being *"Promoting digital transformation, administrative reform, improving the investment and business environment; mobilizing and effectively using resources to successfully implement the Resolution of the 20th Provincial Party Congress"*, at the beginning of the year, the Provincial People's Committee has drastically directed the implementation of Resolution No. 01/NQ-CP dated January 05, 2024 of the Government, Resolution No. 85/NQ-HDND dated December 08, 2023 of the Provincial People's Council on socio-economic development in 2024. On January 19, 2024, the Provincial People's Committee issued Decision No. 91/QD-UBND on key tasks and solutions to implement the socio-economic development plan for 2024. Accordingly, many documents were issued to disseminate and direct all levels and sectors to focus on implementing the tasks and solutions for socio-economic development of the province in 2024. Continue to effectively implement 04 key tasks and 03 breakthrough tasks according to the Resolution of the 20th Quang Ngai Provincial Party Congress. Focus on removing bottlenecks in socio-economic development; actively handle long-standing issues to unblock resources to promote sustainable economic growth. Focus resources on compensation and site clearance, ensure the progress of large-scale projects, accelerate disbursement of public investment capital and synchronously and effectively implement 03 National Target

Programs. Strengthen digital transformation, drastically reform administration, improve the investment and business environment... Thanks to the efforts of the entire political system from the provincial to grassroots levels, the business community and all people in the province, the socio-economic situation in 2024 in the province achieved many positive results.

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2024 (at constant 2010 prices) was estimated at 64,288.5 billion VND, increasing by 4.07% compared to 2023. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 10,440.2 billion VND, growing by 3.93% and contributing 0.64 percentage points to the overall growth of the economy; the industry and construction sector reached 26,791.5 billion VND, increasing by 2.93% and contributing 1.24 percentage points (of which the industry sector reached 23,658.6 billion VND, rising by 1.97% and contributing 0.74 percentage points); the services sector reached 17,720.5 billion VND, up by 5.34% and contributing 1.45 percentage points; and product taxes less subsidies on production reached 9,336.3 billion VND, increasing by 5.18% and contributing 0.74 percentage points.

In 2024, the size of GRDP at current prices was estimated at 132,581.0 billion VND, of which: Agriculture, forestry and fishery reached 21,665.6 billion VND (sharing 16.34%); industry and construction reached 58,347.8 billion VND (accounting for 44.01%), of which industry reached 52,931.0 billion VND (accounting for 39.92%); services reached 33,821.9 billion VND (accounting for 25.51%); product taxes less subsidies on production reached 18,745.7 billion VND (contributing 14.14%).

GRDP per capita at current prices in 2024 was estimated at 105.2 million VND, equivalent to 4,185 USD, an increase of 3.18 million VND compared to 2023; however, in terms of USD, it decreased by 70 USD due to the high USD exchange rate in 2024.

2. State budget revenues and expenditures and Insurance

Total state budget revenue in 2024 was preliminarily estimated at 30,249.5 billion VND, a decrease of 1.19% compared to the previous year. Of which, domestic revenue reached 18,260.4 billion VND (accounting for 60.37% of total revenue), down by 12.66%; revenue from export and import activities reached 11,928.7 billion VND (accounting for 39.43%), up by 23.84%; income from mobilized and contributed sources reached 27.8 billion VND (representing 0.09%), down by 29.55%.

Total local budget expenditure in 2024 was preliminarily estimated at 14,854.5 billion VND, increasing by 9.21% compared to the previous year. Of which, expenditure on development investment reached 3,955.6 billion VND (accounting for 26.63% of total expenditure), grew by 1.43%; recurrent expenditure reached 10,892.7 billion VND (accounting for 73.33%), up by 12.40%.

In 2024, the State Bank actively, flexibly, promptly, and effectively managed monetary policy; it continued to maintain policy interest rates while directing credit institutions to reduce operational costs in order to lower lending interest rates. As a result, lending rates for newly generated transactions at commercial banks tended to decrease during the year, contributing to inflation control and supporting economic growth.

As of December 31, 2024, capital mobilization by credit institutions increased by 12.26% compared to the same period in 2023. The overall credit growth of the economy reached 9.79%, of which credit in Vietnamese dong totaled 76,724.5 billion VND, increasing by 9.52%, while foreign currency credit (converted to VND) reached 2,949.6 billion VND, rising by 17.26%.

In 2024, the province had 165.91 thousand persons participating in social insurance, an increase of 8.82% compared to 2023, accounting for 24.49% of the labour force at working age. There were 1,197.6 thousand persons covered by health insurance, up by 1.0% and representing 95.06% of the average population. The number of persons participating in unemployment insurance was 130.67 thousand, an increase of 7.75%, accounting for 19.29% of the labour force at working age.

3. Investment and construction

The total realized investment at current prices in 2024 was estimated at 68,876.08 billion VND, increasing by 57.72% compared to 2023 and equivalent to 51.95% of GRDP. Of which: the State sector's investment reached 12,123.13 billion VND, rising by 5.0%, accounting for 17.60% of the total investment; the non-State sector's investment reached 51,490.72 billion VND, increasing by 75.10%, accounting for 74.76% of the total capital; and the FDI sector's investment reached 5,262.23 billion VND, rising by 93.60%, accounting for 7.64% of the total investment.

In the total investment capital of the province in 2024, investment from the non-state sector remained a key source, accounting for a large proportion of the total social investment. This capital source continued to increase strongly compared to 2023, mainly due to the implementation of several large-scale projects by enterprises during the year, such as: the Hoa Phat Dung Quat 2 Iron and Steel Production Complex Project (Hoa Phat Group Joint Stock Company), which reached 42,656 billion VND in 2024, accounting for 82.84% of the non-state sector's investment. In 2024, the Company focused on accelerating the project's implementation, primarily investing in the construction and installation of machinery and equipment, and officially commissioned the 300-tonne basic oxygen furnace on December 5, 2024. Investment from the state and foreign invested sector maintained positive growth in 2024. Notably, the strong increase in foreign invested sector capital was a highlight in the province's investment performance, with several major projects implemented such as: Messer Quang Ngai Industrial Gas Co., Ltd.; PNS CHUN Co., Ltd.; Gesin Vietnam Co., Ltd.; XDD Textile Co., Ltd.; and Bekaert Vietnam Co., Ltd.

There were 03 newly licensed FDI projects in 2024 with a total registered capital of 20,608 thousand USD, decreasing by 62.5% in the number of projects and falling by 94.4% in registered capital compared to 2023. Of which, all 03 projects were in the manufacturing sector. By investment partner, there was 01 Chinese investor with a total registered capital of 418 thousand USD; 01 Singaporean investor with 13,690 thousand USD; and 01 Hong Kong investor with 6,500 thousand USD.

4. Price index

The Consumer Price Index (CPI) in December 2024 increased by 2.54% compared to December 2023. On average, the monthly CPI rose by 0.21%. The average CPI in 2024 rose by 3.02% compared to the previous year's average, lower than the average increase of 3.23% recorded in 2023.

Among the 3.02% increase in the average CPI in 2024, 4 out of 11 groups of goods and services recorded a higher increase than the overall CPI, including: housing and construction materials rose by 5.06%; medicine and healthcare services increased by 8.27% (of which healthcare services went up by 9.34%); education increased by 8.52% (of which educational services rose by 9.42%); and other consumer goods and services increased by 5.46%. There were 5 out of 11 groups with price indices increasing lower than the overall CPI, including: food and catering services rose by 2.31% (of which, food increased sharply by 9.54%, foodstuff rose by 1.66%, and meals-drinking out went up by 1.71%); beverages and cigarette increased by 1.14%; garments, hats, and footwear rose by 1.96%; household equipment and goods increased by 1.27%; and culture, entertainment, and tourism rose by 0.30%. Two out of the 11 groups experienced a decrease in price indices: transport declined by 0.46%, and post and telecommunications decreased by 0.50%.

In 2024, domestic gold prices continued to rise in line with global trends. The gold price index in December 2024 increased by 15.54% compared to December 2023; the average monthly gold price index rose by 1.29%; and the average gold price index for the whole year increased by 19.12% compared to the 2023 average.

The US dollar price index in December 2024 rose by 4.35% compared to the same month of the previous year; the average monthly index increased by 0.36%; and the average index for the year increased by 4.85% compared to the average of 2023.

5. Enterprise registration

In 2024 (from January 1st to December 31st, 2024), the province granted

new registration certificates to 668 enterprises with a total registered capital of 3,296.3 billion VND, going down 7.48% in the number of enterprises and decreased by 48.0% in the registered capital compared to 2023. The average registered capital per enterprise in 2024 reached 4.93 billion VND, decreasing by 43.80% against the previous year. Besides, in 2024, there were 243 re-operating enterprise, an increase of 4.29% compared to 2023; 632 enterprises registered to temporarily cease, growing by 19.70%; 156 dissolved enterprises, rose by 16.42%.

6. Result of production and business of the economic sectors

6.1. Agriculture, forestry and fishery

Agriculture, forestry and fishery production in 2024 basically maintained a stable growth pace. Agricultural production took place under relatively favorable weather conditions, resulting in fairly good outcomes for annual crops, while the cultivated area of perennial crops declined compared to the same period last year. Livestock production in general has not shown signs of growth, despite effective epidemic control, the number of livestock declined, while the poultry population recorded a slight increase compared to the same period in 2023, mainly due to the low economic efficiency for livestock producers. Forestry production recorded increases in both wood output and the area of planted forests. Fishery exploitation continued to maintain its growth momentum.

The cultivated area of cereal crops in 2024 reached 84,426.8 hectares, increasing by 0.10% compared to 2023, of which the area for paddy cultivation reached 74,328.8 hectares, up by 0.03%, and the area of maize cultivation reached 10,098.0 hectares, up by 0.66%. The province's cereal production attained 512,320 tons, increasing by 2.06% compared to the previous year, of which paddy production reached 453,286 tons, going up 2.15%; maize production reached 59,034 tons, increasing by 1.36%. Cereal production per capita reached 406.6 kg, rising by 4.4 kg compared to 2023.

Some annual crops remained stable and continued to grow in 2024: Sugarcane production reached 12,805 tons, going up 39.69% (the area increased

by 32.78%); peanut production reached 15,735 tons, rising by 3.84% (the area decreased by 0.93%); sesame output reached 255 tons, up by 15.03% (the area rose by 12.67%); soya bean output reached 31 tons, going up 11.27% (the area remained unchanged); cassava production reached 233,728 tons, increasing by 0.95% (the area decreased by 0.06%); vegetables of all kinds reached 266,717 tons, up by 4.56% (the area increased by 0.28%). On the other hand, some annual crops experienced a decline in output compared to the previous year due to either reduced cultivated area or lower yields: tobacco production reached 29 tons, down by 31.51% (the area decreased by 35.63%); production of beans of all kinds reached 5,631 tons, decreasing by 3.84% (the area fell by 3.62%).

The area of perennial crops in 2024 reached 8,893.6 hectares, going down 0.39% compared to 2023. Some perennial crops recorded a decrease in cultivated area compared to the previous year: orange area reached 25.4 ha (down 10.46%), production reached 123.2 tons (up 7.66%); banana area reached 1,401.9 ha (down 6.68%), production reached 19,307.3 tons (down 11.25%); jackfruit area reached 416.0 ha (down 1.15%), production reached 3,454.5 tons (up 3.67%); coconut area reached 2,021.4 ha (down 4.52%), production reached 14,447.9 tons (down 4.19%); cashew nut area reached 42.5 ha (down 53.80%), production reached 7.1 tons (down 25.11%); pepper area reached 76.3 ha (down 9.72%), production reached 114.4 tons (down 7.10%). However, some perennial crops recorded an increase in both area and production compared to the previous year: pomelo area reached 323.5 ha (up 8.46%), production reached 1,830.1 tons (up 22.96%); rambutan area reached 49.7 ha (up 4.72%), production reached 265.4 tons (up 18.63%).

Regarding to livestock,, as of December 31, 2024, the buffalo herd of the province was 65,726 heads, going down 1.30% over the same period last year; the cattle herd was 268,526 heads, decreasing by 1.67%; the pig herd was 376,601 heads (excluding piglets), down by 2.34%; the goat herd was 11,085 heads, dropping by 13.67%; the poultry flock reached 5,942.1 thousand heads, increasing by 0.91%. Living weight of livestock in the year 2024 reached 97,143.5 tons, going up 3.63% compared to the previous year, of which living weight buffalo meat reached 4,128.8 tons, rising by 2.77%; living weight beef

reached 24,271.4 tons, going up 7.44%; living weight pork reached 48,695.9 tons, increasing by 1.72%; and living weight poultry reached 19,662.8 tons, increasing by 4.14%.

In 2024, the newly planted forest area was estimated at 29,342 hectares, an increase of 7.72% compared to 2023. Of which, the production forest area reached 29,245 hectares, up by 7.80%; the protection forest area was 97 hectares, down by 11.74%. The wood production reached 2,425,575 m³, up by 7.30%; production of cinnamon reached 589.8 tons, up by 6.35% and production of tiger grass reached 1,574.5 tons, rising by 0.11%.

In 2024, favorable weather conditions allowed fishing vessels to actively venture offshore, resulting in a diverse catch of high-economic-value products and contributing to an increase in marine exploitation output compared to the previous year. Fishery production in 2024 reached 287,269 tons, an increase of 1.51% compared to 2023. Of which, exploited aquatic production accounted for 278,123 tons, up by 1.68%, aquaculture production contributed 9,146 tons, down by 3.44%.

6.2. Industry

Industrial production in Quang Ngai province in 2024 took place in the context of continued global complexity and unpredictability. Strategic competition among major powers became increasingly fierce; the Russia–Ukraine conflict prolonged; tensions in the Middle East escalated—causing widespread international impacts, increasing risks to maritime security, disrupting global supply chains, and placing pressure on production activities. At the same time, declining consumer demand in major markets also had a negative impact on the province’s industrial sector. In addition, in 2024, the Dung Quat Oil Refinery temporarily suspended operations for 48 days, from March 15 to May 1, to carry out its fifth overall maintenance, which significantly affected the province’s industrial growth for the year. Nevertheless, the industrial sector of Quang Ngai province still recorded several positive highlights: The mining and quarrying industry experienced a strong increase due to rising demand from key infrastructure projects such as the Quang Ngai - Hoai

Nhon Expressway and the Dung Quat - Sa Huynh Coastal Road. Several other industries also achieved high growth rates, including the manufacture of food products; manufacture of textiles; manufacture of leather and related products; manufacture of basic metals; and manufacture of furniture.

The index of industrial production in 2024 decreased by 1.76% compared to 2023. Of which, the mining and quarrying increased by 41.73%; the manufacturing declined by 1.78%; the electricity production and distribution decreased by 9.02%; and the water supply, sewerage, waste management and remediation activities rose by 23.67%.

Some industrial products in 2024 increased significantly compared to the same period last year. Construction stones reached 1,693.92 thousand m³, rising by 5.87%; milk of all types in the province reached 64,392 thousand liters, increasing by 7.64%; beer of all types reached 234.89 million liters, rising by 7.01%; textile fibres reached 57,684 tons, increasing by 30.95%; footwear reached 16,097 thousand pairs, up by 27.39%; steel reached 5,305,388 tons, rising by 19.43%; commercial electricity reached 2,602.5 million kWh, increasing by 14.73%; and running water reached 18,347 thousand m³, increasing by 8.63%. However, there were some products that declined compared to the same period last year. Refined petrochemical products reached 6,598,920 tons, down by 10.69%; manioc in the province reached 48.75 thousand tons, decreasing by 3.10%; bricks of all types reached 357,239 thousand units, down by 9.44%; ready-made components for construction reached 10,673 tons, decreasing by 70.64%; and electricity reached 1,774.34 million kWh, down by 13.47%.

6.3. Trade and services

In 2024, trade and service activities remained relatively stable. The supply of goods was consistently ensured, market demand showed a strong recovery, and the retail market was vibrant, driven by the expansion of brand networks. The gross retail sales of consumer goods and services at current prices in 2024 were estimated at 77,681.0 billion VND, an increase of 8.41% compared to the previous year. By economic activity, total retail sales of goods reached 60,654.6

billion VND, accounting for 78.08% and rising by 8.17%; accommodation and catering services attained 11,877.6 billion VND, accounting for 15.29% and increasing by 9.35%; tourism and other services reached 5,148.8 billion VND, contributing 6.63% and going up by 9.14%.

Tourism activities in 2024 continued to be maintained and expanded by Quang Ngai province with many major events, especially those related to culture and tourism, attracting a large number of visitors. The total number of visitors served by accommodation establishments in 2024 reached 1,449.0 thousand persons, an increase of 36.06% compared to 2023. Of which: visitors staying overnight reached 1,222.4 thousand persons, up by 36.24%; visitors in day reached 226.6 thousand persons, up by 35.09%. The total number of visitors served by traveling establishments in 2024 reached 30.4 thousand persons, rising by 68.94%. The turnover of travel services reached 52.8 billion VND, increasing by 67.58% compared to 2023.

In 2024, transport activities continued to recover. The estimated total turnover of transport, storage and transportation supporting services (excluding railway transport) reached 5,844.77 billion VND, an increase of 16.59% compared to the previous year. Passenger transport reached 6,711 thousand passengers, up by 9.55%, with passenger traffic of 1,441,284 thousand passenger-kilometres, an increase of 11.01% compared to 2023. Of which, road passenger transport served 6,255 thousand passengers (up 10.59%), with 1,430,591 thousand passenger-kilometres (up 11.11%); inland waterway passenger transport carried 456 thousand passengers (down 2.99%), with 10,693 thousand passenger-kilometres (down 1.17%). Freight transport reached 18,818 thousand tons, an increase of 6.94%, with freight traffic of 3,010,154 thousand ton-kilometres, up by 10.26% over the previous year. Of which, road freight transport reached 18,336 thousand tons (up 7.32%), with 2,995,669 thousand ton-kilometres (up 10.35%); inland waterway freight transport reached 482 thousand tons (down 5.78%), with 14,485 thousand ton-kilometres (down 5.75%).

7. Some social issues

7.1. Population, labor and employment

The average population in 2024 of Quang Ngai province was 1,259.9 thousand persons, an increase of 11.8 thousand persons, equivalent to an increase of 0.94% compared to 2023, of which urban population was 280.9 thousand persons, accounting for 22.29%; rural population was 979.0 thousand persons, sharing 77.71%; male population was 627.3 thousand persons, contributing 49.79%; the female population was 632.6 thousand persons, representing 50.21%. The total fertility rate (TFR) in 2024 was 1.96 children per woman, below the replacement-level fertility (replacement-level fertility is the fertility rate that women in the same cohort have just enough daughters (on average) to replace themselves in population. The replacement-level fertility is achieved when TFR is in the range of 2.1 to 2.2 children per woman). The sex ratio of the population in 2024 was 98.90 males per 100 females; crude birth rate was 13.46‰; crude death rate was 6.00‰; natural increase rate was 7.46‰. The average life expectancy of population in the province in 2024 was 73.7 years, of which average life expectancy of males was 71.1 years and females was 76.4 years.

In 2024, the labor force aged 15 and above in the province reached 683.7 thousand persons, going up 4.4 thousand persons compared to 2023, of which male employees accounted for 52.43%; female employees contributed 47.57%; labor force in urban areas accounted for 21.42%; labor force in rural areas represented 78.58%. The number of employees aged 15 and above working in economic sectors in 2024 was 668.3 thousand persons, going up 1.2 thousand persons compared to 2023, of which: Labor in agriculture, forestry and fishery reached 195.8 thousand persons, accounting for 29.29% of the total labor force in the province; industry and construction reached 209.6 thousand persons, sharing 31.37%; service sector reached 262.9 thousand persons, representing 39.34%.

In 2024, the rate of trained employees aged 15 years and older with diplomas and certificates reached 27.36%, of which urban areas gained 45.90%;

rural areas attained 23.04%. The unemployment rate of the labor force in 2024 in working age was 2.62%, of which this rate in urban areas was 3.07%; rural areas was 2.49%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 3.32%, of which this rate in urban areas was 5.04%; rural areas was 2.84%.

7.2. Living standards

In 2024, the monthly income per capita of the province at the current prices reached 4,422.5 thousand VND, of which income from salary & wage accounting for 51.35%; income from agriculture, forestry & fishing and representing 12.68%; income from non-agriculture, forestry & fishing accounting for 21.87%; income from other sources representing 14.10%. The monthly income per capita in the province in 2024 increased by 12.75% compared to 2023, of which income from salary & wage increased by 14.92%; income from agriculture, forestry & fishing and decreased by 2.98%; income from non-agriculture, forestry & fishing decreased by 0.42%; income from other sources went up 57.10%.

The poverty rate by the poverty line according to the multi-dimensional approach period 2022 - 2025 of Quang Ngai province in 2024 were 4.25%, of which urban areas were 1.46%; rural areas were 4.99%; plain, island areas were 1.69% and mountainous areas were 16.54%.

7.3. Social order and safety

In 2024, there were 380 traffic accidents in the whole province, increased by 39 cases (+11.44%) compared to last year, of which traffic collision were 210 cases, grew by 27 cases (+14.75%), number of traffic accidents from less serious to become were 170 cases, rose by 12 cases (+7.59%); causing 178 deaths, jumped by 16 persons (+9.88%); 321 injuries, increased by 35 persons (+12.24%).

In 2024, there were 47 cases of fire and explosion across in the province, decreased by 07 cases (-12.96%) compared to last year, no one died and injured, neither increase nor decrease. The loss was estimated of 6.32 billion VND, decreased by 62.83% compared to last year.

In summary, socio-economic of Quang Ngai province in 2024 has opportunities, advantages and difficulties, and challenges intertwined, but with the determination to successfully implement the goals and tasks of the socio-economic development plan in 2024, Party committees and local authorities have resolutely directed, operated, and removed difficulties and obstacles for businesses; together with the efforts of departments, branches, business community and people of the whole province, Quang Ngai province's socio-economic situation in 2024 basically maintained stability and achieved some positive results: Manufacturing industries still maintained development; the macro-economy was stable, inflation was controlled at an appropriate level. Gross regional domestic product (GRDP) increased by 4.07%, exceed 2024 plan; state budget revenue exceeded the target assigned by the Government; supply and demand of essential goods were ensured; businesses gradually overcame difficulties and made efforts to expand production; social security policies and regimes were always focused on implementation; administrative discipline and order were maintained; digital transformation, administrative reform, and simplification of administrative procedures were promoted; national defense and security were maintained, and social order and safety were ensured.

In addition to the achievements of the year, the province's economy still faces many difficulties and continues to face challenges, such as: The real estate market is sluggish; domestic and foreign investment attraction is low, slow compensation and site clearance work affects the implementation of projects.

To promptly overcome difficulties, take the initiative to take advantage of all opportunities, exploit all potentials, and successfully implement the socio-economic development goals in 2025 and the province's five-year plan 2021 - 2025, it requires great effort and determination, joint efforts and consensus to create the synergy of the entire political system, businesses and the entire people, continuing to implement consistently, synchronized and highly effective 04 key tasks and 03 breakthrough tasks in the period 2021-2025 according to the Resolution of the 20th Quang Ngai Provincial Party Congress; effectively

implement National Target Programs in the province. Strengthen digital transformation, promote the development of digital government, digital economy, and digital society. Focus on drastically accelerating compensation, site clearance, and public investment disbursement; speed up the completion of key projects. Strengthen guidance, support, and timely and decisive resolution of difficulties and obstacles for businesses and people in production and business, and improve the investment environment. Improve the effectiveness and efficiency of state management, prevent corruption, negativity, and waste. Maintain political stability, strengthen national defense and security, and ensure social order and safety.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2024

SOME MAIN INDICATORS IN 2024

Tổng sản phẩm trên địa bàn
Gross regional domestic product



Chi cân đối NS
Expenditure on balance of state budget



- 1,19%



Thu cân đối NSNN
Balance of State budget revenue

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
Investment



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân
Average consumer price index



Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals



- 1,76%



Chỉ số sản xuất công nghiệp
Index of industrial production

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Retail sales of goods and services



Hàng hóa luân chuyển
Freight traffic



Hành khách luân chuyển
Passengers traffic



Tỷ lệ tăng dân số
Population growth rate



Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc
Employed population at 15+ years of age



I. Đơn vị Hành chính và Đất đai

Administrative unit and Land

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2024 by district</i>	37
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use (As of 31/12/2024)</i>	38
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	39
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024) <i>Structure of land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	40
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12)</i>	41

Ghi chú: Theo Công văn số 653/BNNMT-QLDD ngày 01/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tạm dừng thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nên niên giám này sử dụng số liệu về đất đai năm 2023.

Note: According to Official Dispatch No. 653/BNNMT-QLDD dated April 1, 2025 of the Ministry of Agriculture and Environment on the temporary suspension of land inventory and mapping of current land use status in 2024, this yearbook uses land data in 2023.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 2024 VÀ ĐẤT ĐAI 2023

ADMINISTRATIVE UNIT 2024 AND LAND 2023

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - Administrative unit



13 Huyện, thị xã, thành phố - District

Thành phố Quảng Ngãi - Quang Ngai city
Thị xã Đức Phổ - Duc Pho town
Huyện Bình Sơn - Binh Son district
Huyện Sơn Tịnh - Son Tinh district
Huyện Tư Nghĩa - Tu Nghia district
Huyện Nghĩa Hành - Nghia Hanh district
Huyện Mộ Đức - Mo Duc district
Huyện Trà Bồng - Tra Bong district
Huyện Sơn Hà - Son Ha district
Huyện Sơn Tây - Son Tay district
Huyện Minh Long - Minh Long district
Huyện Ba Tơ - Ba To district
Huyện Lý Sơn - Ly Son district

173 Xã, phường, thị trấn - Commune/Precinct/Town



17

Phường - Precinct



8

Thị trấn - Town



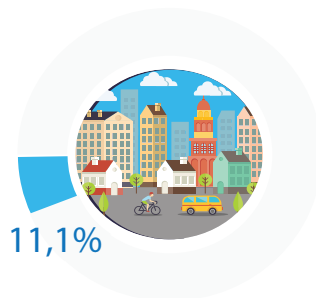
148

Xã - Commune

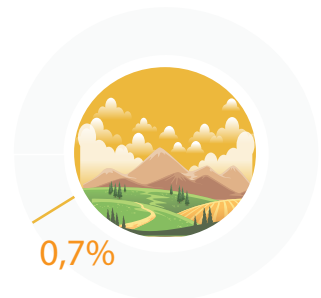
DIỆN TÍCH - Area 515.524,8 Ha



Đất nông nghiệp
Agricultural land
454.836,7 Ha



Đất phi nông nghiệp
Non - agricultural land
57.205,3 Ha



Đất chưa sử dụng
Unused land
3.482,8 Ha

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	173	17	8	148
I. Khu vực đồng bằng - <i>Plain districts</i>	110	17	5	88
1. TP. Quảng Ngãi	23	9	-	14
2. Huyện Bình Sơn	22	-	1	21
3. Huyện Sơn Tịnh	11	-	-	11
4. Huyện Tư Nghĩa	14	-	2	12
5. Huyện Nghĩa Hành	12	-	1	11
6. Huyện Mộ Đức	13	-	1	12
7. Thị xã Đức Phổ	15	8	-	7
II. Khu vực miền núi - <i>Mountain districts</i>	63	-	3	60
8. Huyện Trà Bồng	16	-	1	15
9. Huyện Sơn Hà	14	-	1	13
10. Huyện Sơn Tây	9	-	-	9
11. Huyện Minh Long	5	-	-	5
12. Huyện Ba Tơ	19	-	1	18
III. Khu vực hải đảo - <i>Island district</i>	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)

Land use (As of 31/12/2024)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	515.524,8	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	454.836,7	88,22
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	170.346,3	33,04
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	95.150,8	18,46
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	43.342,5	8,41
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	51.808,3	10,05
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	75.195,5	14,58
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	282.866,9	54,87
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	157.120,0	30,48
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	125.746,9	24,39
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.092,3	0,21
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	120,8	0,02
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	410,4	0,08
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	57.205,3	11,10
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.246,4	2,38
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.143,2	0,42
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	10.103,2	1,96
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	26.514,0	5,14
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.404,8	0,27
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	781,4	0,15
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	3.685,8	0,72
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	20.642,0	4,00
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	238,5	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	4.831,6	0,94
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	13.370,3	2,59
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4,5	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	3.482,8	0,68
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	3.025,8	0,59
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	417,3	0,08
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	39,7	0,01

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	515.524,8	170.346,3	282.866,9	26.514,0	12.246,4
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	189.528,9	93.390,6	51.667,9	19.315,9	9.951,0
1. TP. Quảng Ngãi	15.734,8	6.957,9	698,9	2.382,1	2.429,9
2. Huyện Bình Sơn	46.685,2	26.503,1	9.665,5	6.029,0	1.824,6
3. Huyện Sơn Tịnh	24.386,1	14.765,1	4.348,2	2.734,0	1.163,0
4. Huyện Tư Nghĩa	20.560,8	9.708,5	5.944,4	1.684,8	1.247,4
5. Huyện Nghĩa Hành	23.448,5	9.328,6	10.201,3	1.270,9	1.162,6
6. Huyện Mộ Đức	21.408,2	11.084,9	5.675,0	1.897,7	896,9
7. Thị xã Đức Phổ	37.305,3	15.042,5	15.134,6	3.317,4	1.226,6
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	324.956,0	76.468,3	231.061,3	7.029,1	2.220,7
8. Huyện Trà Bồng	76.040,6	20.012,0	51.631,6	2.217,7	397,7
9. Huyện Sơn Hà	72.826,3	24.906,9	42.575,6	1.669,9	890,4
10. Huyện Sơn Tây	38.563,7	11.660,8	24.773,8	1.270,3	216,6
11. Huyện Minh Long	23.729,7	3.975,8	18.705,7	355,7	179,4
12. Huyện Ba Tơ	113.795,7	15.912,8	93.374,6	1.515,5	536,6
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	1.039,9	487,4	137,7	169,0	74,7
13. Huyện Lý Sơn	1.039,9	487,4	137,7	169,0	74,7

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024)

*Structure of land use by types of land and by district
(As of 31/12/2024)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	36,77	54,82	18,27	72,85	81,26
1. TP. Quảng Ngãi	3,05	4,08	0,25	8,98	19,84
2. Huyện Bình Sơn	9,06	15,55	3,42	22,74	14,90
3. Huyện Sơn Tịnh	4,73	8,67	1,54	10,31	9,50
4. Huyện Tư Nghĩa	3,99	5,70	2,10	6,36	10,19
5. Huyện Nghĩa Hành	4,55	5,48	3,61	4,79	9,49
6. Huyện Mộ Đức	4,15	6,51	2,00	7,16	7,32
7. Thị xã Đức Phổ	7,24	8,83	5,35	12,51	10,02
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	63,03	44,89	81,68	26,51	18,13
8. Huyện Trà Bồng	14,75	11,75	18,25	8,36	3,25
9. Huyện Sơn Hà	14,13	14,62	15,05	6,30	7,27
10. Huyện Sơn Tây	7,48	6,85	8,76	4,79	1,77
11. Huyện Minh Long	4,60	2,33	6,61	1,34	1,46
12. Huyện Ba Tơ	22,07	9,34	33,01	5,72	4,38
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	0,20	0,29	0,05	0,64	0,61
13. Huyện Lý Sơn	0,20	0,29	0,05	0,64	0,61

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến thời điểm 31/12)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,82	99,99	101,16	100,88
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	100,00	99,70	99,99	101,07	101,01
1. TP. Quảng Ngãi	100,00	99,66	99,97	100,97	100,21
2. Huyện Bình Sơn	100,00	99,71	99,97	101,29	100,09
3. Huyện Sơn Tịnh	100,00	99,92	100,00	100,32	100,67
4. Huyện Tư Nghĩa	100,00	99,41	100,00	102,49	101,53
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	99,59	100,00	100,82	102,64
6. Huyện Mộ Đức	100,00	99,67	99,95	101,19	102,22
7. Thị xã Đức Phổ	100,00	99,75	100,00	100,70	101,40
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	100,00	99,96	99,99	101,41	100,31
8. Huyện Trà Bồng	100,00	100,00	100,00	100,02	99,97
9. Huyện Sơn Hà	100,00	99,98	100,00	100,87	100,00
10. Huyện Sơn Tây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Minh Long	100,00	99,62	99,90	113,93	103,04
12. Huyện Ba Tơ	100,00	99,95	99,99	102,66	100,32
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	100,00	99,94	100,00	100,18	100,00
13. Huyện Lý Sơn	100,00	99,94	100,00	100,18	100,00

II. Dân số và Lao động *Population and Labour*

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	79
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	80
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	81
9 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	82
10 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	83
11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	84
12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	85
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	86
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	87
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	87
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	88
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	88
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	89

Biểu Table		Trang Page
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex</i>	90
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	91
21	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	92
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	93
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	94
24	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95
25	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	96
26	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	97
27	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	99
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	100
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101

Biểu Table	Trang Page
31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	103
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	105
33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	106
34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	108
36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	109
37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	110
38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	112

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\text{‰})} = B \times 1000$$

P_{tb}

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

$5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:

$$NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu.

Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

- a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;
- b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;
- d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration .

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\text{‰})} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death

certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

d) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi đạt 1.259,9 nghìn người, tăng 11,8 nghìn người, tương đương tăng 0,94% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 280,9 nghìn người, chiếm 22,29%; dân số nông thôn 979,0 nghìn người, chiếm 77,71%; dân số nam 627,3 nghìn người, chiếm 49,79%; dân số nữ 632,6 nghìn người, chiếm 50,21%. Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 1,96 con/phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế (Mức sinh thay thế là mức sinh mà phụ nữ trong cùng một đoàn hệ có vừa đủ số con gái (tính trung bình) để thay thế mình trong dân số. Mức sinh thay thế đạt được khi TFR nằm trong khoảng từ 2,1 đến 2,2 con). Tỷ số giới tính chung của dân số năm 2024 là 98,90 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,46‰; tỷ suất chết thô là 6,00‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 7,46‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2024 là 73,7 tuổi, trong đó nam là 71,1 tuổi và nữ là 76,4 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 683,7 nghìn người¹, tăng 4,4 nghìn người so với năm 2023, trong đó lực lượng lao động nam chiếm 52,43%; lực lượng lao động nữ chiếm 47,57%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 21,42%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 78,58%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 đạt 668,3 nghìn người, tăng 1,2 nghìn người so với năm 2023, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 195,8 nghìn người, chiếm 29,29% tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 209,6

¹ Từ năm 2020 về sau, chỉ tiêu về lao động việc làm được công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13). Theo khái niệm mới, những lao động tự sản tự tiêu (TSTT) trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính là lao động có việc làm. Những lao động TSTT này sẽ vẫn nằm trong lực lượng lao động nếu thỏa mãn các điều kiện thất nghiệp (không làm việc, đang tìm kiếm việc và sẵn sàng làm việc), ngược lại họ sẽ nằm ngoài lực lượng lao động.

nghìn người, chiếm 31,37%; khu vực dịch vụ 262,9 nghìn người, chiếm 39,34%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27,36%, trong đó khu vực thành thị đạt 45,90%; khu vực nông thôn đạt 23,04%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 2,62%, trong đó khu vực thành thị 3,07%; khu vực nông thôn 2,49%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,32%, trong đó khu vực thành thị 5,04%; khu vực nông thôn 2,84%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population in 2024 of Quang Ngai province was 1,259.9 thousand persons, an increase of 11.8 thousand persons, equivalent to an increase of 0.94% compared to 2023, of which urban population was 280.9 thousand persons, accounting for 22.29%; rural population was 979.0 thousand persons, sharing 77.71%; male population was 627.3 thousand persons, contributing 49.79%; the female population was 632.6 thousand persons, representing 50.21%. The total fertility rate (TFR) in 2024 was 1.96 children per woman, below the replacement-level fertility (replacement-level fertility is the fertility rate that women in the same cohort have just enough daughters (on average) to replace themselves in population. The replacement-level fertility is achieved when TFR is in the range of 2.1 to 2.2 children per woman). The sex ratio of the population in 2024 was 98.90 males per 100 females; crude birth rate was 13.46‰; crude death rate was 6.00‰; natural increase rate was 7.46‰. The average life expectancy of population in the province in 2024 was 73.7 years, of which average life expectancy of males was 71.1 years and females was 76.4 years.

2. Labor and employment

In 2024, the labor force aged 15 and above in the province reached 683.7 thousand persons¹, going up 4.4 thousand persons compared to 2023, of which male employees accounted for 52.43%; female employees contributed 47.57%; labor force in urban areas accounted for 21.42%; labor force in rural areas represented 78.58%. The number of employees aged 15 and above

¹ From 2020 onwards, the labor and employment indicators will be announced according to the new conceptual framework (ILCS19) to replace the old conceptual framework (ILCS13). Under the new concept, self-employed workers in agriculture (producing products only for family use or mainly for family use) will not be counted as employed workers. These self-employed workers will remain in the labor force if the unemployment conditions are satisfied (not working, looking for work and willing to work), otherwise they will be outside the labor force.

working in economic sectors in 2024 was 668.3 thousand persons, going up 1.2 thousand persons compared to 2023, of which: Labor in agriculture, forestry and fishery reached 195.8 thousand persons, accounting for 29.29% of the total labor force in the province; industry and construction reached 209.6 thousand persons, sharing 31.37%; service sector reached 262.9 thousand persons, representing 39.34%.

In 2024, the rate of trained employees aged 15 years and older with diplomas and certificates reached 27.36%, of which urban areas gained 45.90%; rural areas attained 23.04%. The unemployment rate of the labor force in 2024 in working age was 2.62%, of which this rate in urban areas was 3.07%; rural areas was 2.49%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 3.32%, of which this rate in urban areas was 5.04%; rural areas was 2.84%.

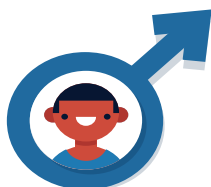


DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG 2024

POPULATION AND EMPLOYMENT 2024

DÂN SỐ TRUNG BÌNH - Average population

1.259.898 Người - Person ↑ 0,94%



49,79%

Nam - Male



50,21%

Nữ - Female



77,71%

Nông thôn - Rural



22,29%

Thành thị - Urban

TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ
15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ
Percentage of literate
population aged 15+



94,62%

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH
Life expectancy

73,7

Tuổi - Age



TUỔI KẾT HÔN
TRUNG BÌNH
LẦN ĐẦU
Average age of first
marriage by sex

27,0

Tuổi - Age



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
Labour force at 15+

683.672 Người - Person ↑ 0,64%



358.450 ↑ 0,68%

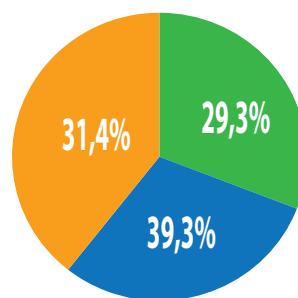


325.222 ↑ 0,60%

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
Employed population at 15+

668.320 Người - Person ↑ 0,18%

Công nghiệp
và xây dựng
Industry and
construction



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản
Agriculture, forestry
and fishing

Dịch vụ
Service

TỶ LỆ LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CÓ BẰNG CẤP CHỨNG CHỈ
Percentage of trained employed workers

27,4%

32,3%

Nam - Male



22,3%

Nữ - Female



TỶ LỆ THẤT NGHIỆP
CỦA LLLĐ TRONG ĐỘ TUỔI
Unemployment rate
of labour force at working age

2,62%

JOB?



6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.155,25	1.259.898	244,4
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	1.895,29	1.001.798	528,6
1. TP. Quảng Ngãi	157,35	265.985	1.690,4
2. Huyện Bình Sơn	466,85	184.915	396,1
3. Huyện Sơn Tịnh	243,86	97.425	399,5
4. Huyện Tư Nghĩa	205,61	131.045	637,4
5. Huyện Nghĩa Hành	234,49	83.392	355,6
6. Huyện Mộ Đức	214,08	114.528	535,0
7. Thị xã Đức Phổ	373,05	124.508	333,8
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	3.249,56	238.650	73,4
8. Huyện Trà Bồng	760,41	56.220	73,9
9. Huyện Sơn Hà	728,26	79.641	109,4
10. Huyện Sơn Tây	385,64	21.852	56,7
11. Huyện Minh Long	237,30	19.397	81,7
12. Huyện Ba Tơ	1.137,96	61.540	54,1
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	10,40	19.450	1.870,4
13. Huyện Lý Sơn	10,40	19.450	1.870,4

Ghi chú: Đến thời điểm hiện tại, số liệu về đất đai năm 2024 chưa có nên tạm sử dụng số liệu diện tích năm 2023.

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	362.970	53.673	309.297
2019	358.015	58.289	299.726
2020	357.120	74.586	282.534
2021	355.923	75.851	280.072
2022	347.017	72.119	274.898
2023	374.776	82.407	292.369
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	377.543	83.639	293.904

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2020	1.233.396	609.700	623.696	260.182	973.214
2021	1.244.132	615.007	629.125	262.656	981.476
2022	1.245.649	620.096	625.553	272.222	973.427
2023	1.248.111	621.384	626.727	272.955	975.156
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.259.898	627.289	632.609	280.864	979.034
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2020	0,12	0,13	0,12	29,11	-5,55
2021	0,87	0,87	0,87	0,95	0,85
2022	0,12	0,83	-0,57	3,64	-0,82
2023	0,20	0,21	0,19	0,27	0,18
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	0,94	0,95	0,94	2,90	0,40
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2020	100,00	49,43	50,57	21,09	78,91
2021	100,00	49,43	50,57	21,11	78,89
2022	100,00	49,78	50,22	21,85	78,15
2023	100,00	49,79	50,21	21,87	78,13
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	49,79	50,21	22,29	77,71

9 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.233.396	1.244.132	1.245.649	1.248.111	1.259.898
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	983.492	991.233	992.145	993.847	1.001.798
1. TP. Quảng Ngãi	261.736	263.104	263.425	264.031	265.985
2. Huyện Bình Sơn	181.170	182.672	182.856	183.142	184.915
3. Huyện Sơn Tịnh	95.938	96.684	96.780	96.885	97.425
4. Huyện Tư Nghĩa	128.759	129.720	129.819	130.113	131.045
5. Huyện Nghĩa Hành	82.325	83.082	83.155	83.261	83.392
6. Huyện Mộ Đức	112.659	113.442	113.499	113.625	114.528
7. Thị xã Đức Phổ	120.905	122.529	122.611	122.790	124.508
II. Khu vực miền núi Mountain districts	231.331	233.976	234.553	235.211	238.650
8. Huyện Trà Bồng	53.163	53.958	54.095	54.350	56.220
9. Huyện Sơn Hà	78.573	79.251	79.414	79.462	79.641
10. Huyện Sơn Tây	21.214	21.374	21.422	21.503	21.852
11. Huyện Minh Long	18.745	19.188	19.233	19.295	19.397
12. Huyện Ba Tơ	59.636	60.205	60.389	60.601	61.540
III. Khu vực hải đảo Island district	18.573	18.923	18.951	19.053	19.450
13. Huyện Lý Sơn	18.573	18.923	18.951	19.053	19.450

10 Dân số trung bình nam

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	609.700	615.007	620.096	621.384	627.289
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	485.413	489.494	493.489	494.254	498.486
1. TP. Quảng Ngãi	128.876	129.566	130.579	130.910	132.068
2. Huyện Bình Sơn	89.253	90.056	90.681	90.850	91.862
3. Huyện Sơn Tịnh	47.140	47.548	47.945	47.995	48.380
4. Huyện Tư Nghĩa	63.607	64.128	64.503	64.681	65.132
5. Huyện Nghĩa Hành	40.644	41.023	41.368	41.412	41.506
6. Huyện Mộ Đức	55.626	56.147	56.626	56.721	57.547
7. Thị xã Đức Phổ	60.267	61.026	61.787	61.685	61.991
II. Khu vực miền núi Mountain districts	115.061	116.187	117.263	117.735	119.232
8. Huyện Trà Bồng	26.668	26.994	27.266	27.432	28.130
9. Huyện Sơn Hà	38.964	39.226	39.611	39.675	39.794
10. Huyện Sơn Tây	10.455	10.549	10.564	10.620	10.871
11. Huyện Minh Long	9.267	9.487	9.606	9.658	9.719
12. Huyện Ba Tơ	29.707	29.931	30.216	30.350	30.718
III. Khu vực hải đảo Island district	9.226	9.326	9.344	9.395	9.571
13. Huyện Lý Sơn	9.226	9.326	9.344	9.395	9.571

11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	623.696	629.125	625.553	626.727	632.609
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	498.079	501.739	498.656	499.593	503.312
1. TP. Quảng Ngãi	132.860	133.538	132.846	133.121	133.917
2. Huyện Bình Sơn	91.917	92.616	92.175	92.292	93.053
3. Huyện Sơn Tịnh	48.798	49.136	48.835	48.890	49.045
4. Huyện Tư Nghĩa	65.152	65.592	65.316	65.432	65.913
5. Huyện Nghĩa Hành	41.681	42.059	41.787	41.849	41.886
6. Huyện Mộ Đức	57.033	57.295	56.873	56.904	56.981
7. Thị xã Đức Phổ	60.638	61.503	60.824	61.105	62.517
II. Khu vực miền núi Mountain districts	116.270	117.789	117.290	117.476	119.418
8. Huyện Trà Bồng	26.495	26.964	26.829	26.918	28.090
9. Huyện Sơn Hà	39.609	40.025	39.803	39.787	39.847
10. Huyện Sơn Tây	10.759	10.825	10.858	10.883	10.981
11. Huyện Minh Long	9.478	9.701	9.627	9.637	9.678
12. Huyện Ba Tơ	29.929	30.274	30.173	30.251	30.822
III. Khu vực hải đảo Island district	9.347	9.597	9.607	9.658	9.879
13. Huyện Lý Sơn	9.347	9.597	9.607	9.658	9.879

12 Dân số trung bình thành thị

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	260.182	262.656	272.222	272.955	280.864
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	237.031	238.819	247.517	248.103	253.609
1. TP. Quảng Ngãi	129.109	129.715	133.951	134.120	135.498
2. Huyện Bình Sơn	12.962	13.317	13.954	13.985	15.397
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	17.155	16.583	17.180	17.250	18.053
5. Huyện Nghĩa Hành	9.124	9.222	9.491	9.510	9.580
6. Huyện Mộ Đức	5.832	5.844	5.959	6.012	6.725
7. Thị xã Đức Phổ	62.849	64.138	66.982	67.226	68.356
II. Khu vực miền núi Mountain districts	23.151	23.837	24.705	24.852	27.255
8. Huyện Trà Bồng	7.098	7.317	7.386	7.434	9.190
9. Huyện Sơn Hà	10.007	10.082	10.424	10.472	10.594
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	6.046	6.438	6.895	6.947	7.471
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

13 Dân số trung bình nông thôn

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	973.214	981.476	973.427	975.156	979.034
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	746.461	752.414	744.628	745.744	748.189
1. TP. Quảng Ngãi	132.627	133.389	129.474	129.911	130.487
2. Huyện Bình Sơn	168.208	169.355	168.902	169.157	169.518
3. Huyện Sơn Tịnh	95.938	96.684	96.780	96.885	97.425
4. Huyện Tư Nghĩa	111.604	113.137	112.639	112.863	112.992
5. Huyện Nghĩa Hành	73.201	73.860	73.664	73.751	73.812
6. Huyện Mộ Đức	106.827	107.598	107.540	107.613	107.803
7. Thị xã Đức Phổ	58.056	58.391	55.629	55.564	56.152
II. Khu vực miền núi Mountain districts	208.180	210.139	209.848	210.359	211.395
8. Huyện Trà Bồng	46.065	46.641	46.709	46.916	47.030
9. Huyện Sơn Hà	68.566	69.169	68.990	68.990	69.047
10. Huyện Sơn Tây	21.214	21.374	21.422	21.503	21.852
11. Huyện Minh Long	18.745	19.188	19.233	19.295	19.397
12. Huyện Ba Tơ	53.590	53.767	53.494	53.655	54.069
III. Khu vực hải đảo Island district	18.573	18.923	18.951	19.053	19.450
13. Huyện Lý Sơn	18.573	18.923	18.951	19.053	19.450

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	939.581	937.302	939.333	942.669	967.973
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	194.448	186.751	192.810	194.301	202.583
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	654.721	658.719	655.905	657.281	663.729
Góa - <i>Widowed</i>	77.935	75.851	72.987	73.025	79.456
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	12.477	15.981	17.631	18.062	22.205

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	97,76	97,76	99,13	99,15	98,90
Thành thị - <i>Urban</i>	96,65	97,26	98,56	98,64	97,26
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,75	97,90	99,26	99,28	99,96
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,11	2,14	2,30	2,11	1,96

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	13,18	4,67	8,51
2016	13,79	5,27	8,52
2017	13,65	5,23	8,42
2018	13,63	5,44	8,19
2019	14,28	5,99	8,29
2020	14,25	5,59	8,66
2021	13,60	5,13	8,47
2022	12,32	5,29	7,03
2023	13,51	6,60	6,91
Sơ bộ - Prel. 2024	13,46	6,00	7,46

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	17,9	0,0	43,6
2016	17,5	0,0	44,0
2017	17,3	17,8	16,8
2018	17,2	19,4	14,9
2019	16,9	19,0	14,6
2020	17,2	19,4	14,9
2021	16,8	19,0	14,5
2022	15,6	17,7	13,5
2023	15,1	17,1	13,0
Sơ bộ - Prel. 2024	13,7	15,5	11,7

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	26,9	0,0	65,5
2016	26,4	0,0	66,4
2017	26,0	32,6	20,3
2018	25,8	33,3	17,9
2019	25,4	32,7	17,6
2020	25,9	33,4	18,0
2021	25,3	32,6	17,5
2022	24,1	31,3	16,5
2023	22,7	29,4	15,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	20,5	26,8	13,9

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In-migration rate			
2018	1,89	1,40	2,35
2019	6,90	6,00	7,80
2020	2,30	3,00	1,70
2021	5,70	6,19	5,96
2022	2,70	3,14	2,21
2023	2,89	3,36	2,43
Sơ bộ - Prel. 2024	6,27	6,71	5,35
Tỷ suất xuất cư - Out-migration rate			
2018	8,75	8,46	8,92
2019	14,11	13,24	14,26
2020	9,74	10,47	8,37
2021	5,47	6,17	4,79
2022	8,51	9,70	7,07
2023	7,82	6,33	9,25
Sơ bộ - Prel. 2024	4,29	3,38	4,91
Tỷ suất di cư thuần - Net-emigration rate			
2018	-6,87	-7,06	-6,57
2019	-7,21	-7,24	-6,46
2020	-7,44	-7,47	-6,67
2021	0,23	0,02	1,17
2022	-5,81	-6,56	-4,86
2023	-4,93	-2,97	-6,82
Sơ bộ - Prel. 2024	1,98	3,33	0,44

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - *Unit: Age*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	72,1	69,5	74,9
2016	72,3	69,6	75,0
2017	72,5	69,8	75,3
2018	72,4	69,8	75,2
2019	72,5	69,9	75,3
2020	72,4	69,8	75,2
2021	72,5	69,9	75,3
2022	72,5	69,9	75,3
2023	73,2	70,6	75,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	73,7	71,1	76,4

21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of marriages in 2024 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.511	7.819	692
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	6.677	6.073	604
1. TP. Quảng Ngãi	1.619	1.457	162
2. Huyện Bình Sơn	1.281	1.266	15
3. Huyện Sơn Tịnh	710	621	89
4. Huyện Tư Nghĩa	878	773	105
5. Huyện Nghĩa Hành	565	483	82
6. Huyện Mộ Đức	793	728	65
7. Thị xã Đức Phổ	831	745	86
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	1.690	1.602	88
8. Huyện Trà Bồng	330	301	29
9. Huyện Sơn Hà	636	603	33
10. Huyện Sơn Tây	166	166	-
11. Huyện Minh Long	169	153	16
12. Huyện Ba Tơ	389	379	10
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	144	144	-
13. Huyện Lý Sơn	144	144	-

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

DVT: Tuổi - *Unit: Age*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	25,6	28,0	22,8
2016	25,9	28,4	23,0
2017	25,8	28,3	23,0
2018	25,5	27,7	23,1
2019	25,0	27,3	22,4
2020	25,5	27,9	23,0
2021	25,5	28,0	22,8
2022	26,3	28,9	23,4
2023	25,9	28,6	23,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	27,0	29,4	24,6

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.726	1.571	1.581	1.853	1.745
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	1.436	1.332	1.398	1.604	1.380
1. TP. Quảng Ngãi	326	283	298	333	219
2. Huyện Bình Sơn	247	296	293	349	339
3. Huyện Sơn Tịnh	153	127	109	41	18
4. Huyện Tư Nghĩa	202	171	192	264	263
5. Huyện Nghĩa Hành	105	91	103	180	136
6. Huyện Mộ Đức	207	189	208	194	178
7. Thị xã Đức Phổ	196	175	195	243	227
II. Khu vực miền núi Mountain districts	267	219	163	229	343
8. Huyện Trà Bồng	87	46	29	43	104
9. Huyện Sơn Hà	65	82	29	59	89
10. Huyện Sơn Tây	22	20	19	21	43
11. Huyện Minh Long	29	24	35	48	51
12. Huyện Ba Tơ	64	47	51	58	56
III. Khu vực hải đảo Island district	23	20	20	20	22
13. Huyện Lý Sơn	23	20	20	20	22

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	93,53	96,15	91,11	97,79	92,72
2016	93,85	96,48	91,42	97,38	93,12
2017	93,87	96,21	91,67	96,31	93,45
2018	93,00	95,68	90,51	96,17	92,44
2019	93,29	95,74	90,92	97,97	92,38
2020	94,70	96,27	91,98	97,87	93,93
2021	93,00	95,61	90,53	97,56	92,14
2022	94,15	96,58	91,79	98,11	92,81
2023	94,55	96,84	92,37	98,30	92,83
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	94,62	96,86	92,38	98,32	92,88

25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh
phân theo giới tính và theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	97,2	97,6	96,5	99,3	99,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	97,4	98,0	96,8	99,2	99,4
Nữ - Female	96,9	97,1	96,2	99,4	99,2
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	97,5	99,5	95,2	99,2	99,1
1. TP. Quảng Ngãi	98,6	99,9	84,9	100,0	100,0
2. Huyện Bình Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Sơn Tịnh	90,8	96,7	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Tư Nghĩa	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Nghĩa Hành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Mộ Đức	96,9	100,0	98,8	100,0	100,0
7. Thị xã Đức Phổ	97,1	97,6	97,9	93,5	92,3
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	95,8	90,1	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Trà Bồng	97,1	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Sơn Hà	98,2	76,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Sơn Tây	77,3	82,3	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Minh Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
12. Huyện Ba Tơ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
III. Khu vực hải đảo - Island district	95,5	95,8	96,2	97,2	100,0
13. Huyện Lý Sơn	95,5	95,8	96,2	97,2	100,0

26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.470	9.797	10.420	10.073	8.859
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4.698	5.261	5.608	5.364	4.776
Nữ - Female	3.772	4.536	4.812	4.709	4.083
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	7.370	8.349	8.631	8.220	7.377
1. TP. Quảng Ngãi	2.139	2.186	2.904	2.586	2.405
2. Huyện Bình Sơn	921	1.691	1.154	1.181	928
3. Huyện Sơn Tịnh	401	319	488	450	445
4. Huyện Tư Nghĩa	1.252	1.121	893	781	805
5. Huyện Nghĩa Hành	720	733	854	729	707
6. Huyện Mộ Đức	1.054	1.079	1.378	1.499	1.322
7. Thị xã Đức Phổ	883	1.220	960	994	765
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	997	1.329	1.617	1.643	1.281
8. Huyện Trà Bồng	268	395	426	389	355
9. Huyện Sơn Hà	353	398	606	490	415
10. Huyện Sơn Tây	131	115	126	240	102
11. Huyện Minh Long	72	100	115	112	104
12. Huyện Ba Tơ	173	321	344	412	305
III. Khu vực hải đảo - Island district	103	119	172	210	201
13. Huyện Lý Sơn	103	119	172	210	201

27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	684.077	670.877	674.926	679.295	683.672
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	364.153	353.881	354.835	356.012	358.450
Nữ - Female	319.924	316.996	320.091	323.283	325.222
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	137.645	138.511	144.718	144.904	146.410
Nông thôn - Rural	546.432	532.366	530.208	534.391	537.262
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,23	52,75	52,57	52,41	52,43
Nữ - Female	46,77	47,25	47,43	47,59	47,57
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	20,12	20,65	21,44	21,33	21,42
Nông thôn - Rural	79,88	79,35	78,56	78,67	78,58

Ghi chú: Chỉ tiêu về lao động việc làm được công bố theo khung khái niệm mới (Theo khái niệm mới những lao động tự sản tự tiêu (TSTT) trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính là lao động có việc làm. Những lao động TSTT này sẽ vẫn nằm trong lực lượng lao động nếu thỏa mãn các điều kiện thất nghiệp (không làm việc, đang tìm kiếm việc và sẵn sàng làm việc), ngược lại họ sẽ nằm ngoài lực lượng lao động).

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	721.188	370.515	350.673	105.982	615.206
2016	729.686	376.973	352.713	107.724	621.962
2017	731.007	378.900	352.107	108.270	622.737
2018	730.541	378.545	351.996	108.390	622.151
2019	725.599	375.935	349.664	106.842	618.757
2020	664.890	355.928	308.962	134.809	530.081
2021	657.701	346.723	310.978	135.259	522.442
2022	664.030	349.955	314.075	142.630	521.400
2023	667.087	350.306	316.781	142.086	525.001
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	668.320	352.028	316.292	142.506	525.814
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	58,82	61,19	56,50	55,26	59,47
2016	59,45	62,18	56,78	55,48	60,19
2017	59,48	62,40	56,63	55,08	60,32
2018	59,37	62,24	56,55	54,45	60,31
2019	58,90	61,74	56,13	53,02	60,05
2020	53,91	58,38	49,54	51,81	54,47
2021	52,86	56,38	49,43	51,50	53,23
2022	53,31	56,44	50,21	52,39	53,56
2023	53,45	56,38	50,55	52,05	53,84
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	53,05	56,12	50,00	50,74	53,71

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Người - <i>Person</i>		
2015	721.188	54.224	658.860	8.104
2016	729.686	54.080	666.260	9.346
2017	731.007	53.674	665.964	11.369
2018	730.541	51.544	666.609	12.388
2019	725.599	49.184	663.362	13.053
2020	664.890	48.850	592.078	23.962
2021	657.701	53.488	576.431	27.782
2022	664.030	60.023	566.321	37.686
2023	667.087	54.447	565.477	47.163
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	668.320	55.621	566.139	46.560
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>		
2015	100,00	7,52	91,36	1,12
2016	100,00	7,41	91,31	1,28
2017	100,00	7,34	91,10	1,56
2018	100,00	7,05	91,25	1,70
2019	100,00	6,78	91,42	1,80
2020	100,00	7,35	89,05	3,60
2021	100,00	8,13	87,64	4,23
2022	100,00	9,04	85,29	5,67
2023	100,00	8,16	84,77	7,07
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	8,32	84,71	6,97

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	664.890	657.701	664.030	667.087	668.320
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	296.672	221.245	221.291	206.025	195.772
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.247	427	674	721	369
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	76.338	118.689	119.122	133.379	135.939
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.277	1.580	1.601	1.920	2.666
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.775	2.267	2.044	2.007	2.885
Xây dựng - <i>Construction</i>	60.981	72.123	70.300	60.451	67.786
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	90.758	99.088	99.288	103.447	102.647
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	19.520	16.632	19.069	20.645	21.025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35.898	40.982	42.126	48.979	50.090
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.670	1.464	1.962	1.702	1.772
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.558	2.604	4.213	3.225	3.105
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.051	2.463	2.213	2.720	1.815

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.048	4.154	3.939	3.715	3.617
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.168	3.916	3.355	3.865	2.859
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	20.527	17.322	17.245	17.304	19.412
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23.034	27.099	29.502	27.396	27.016
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.883	7.439	7.680	7.148	8.194
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.354	3.418	4.235	5.562	4.022
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	10.570	13.424	13.341	15.842	16.553
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.561	1.365	830	1.034	776
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44,62	33,64	33,33	30,88	29,29
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,19	0,06	0,10	0,11	0,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11,48	18,05	17,94	19,99	20,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,49	0,24	0,24	0,29	0,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,27	0,34	0,31	0,30	0,43
Xây dựng - <i>Construction</i>	9,17	10,97	10,59	9,06	10,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,65	15,07	14,95	15,51	15,36
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,94	2,53	2,87	3,09	3,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,40	6,23	6,34	7,34	7,49
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,55	0,22	0,30	0,26	0,27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,54	0,40	0,63	0,48	0,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,16	0,37	0,33	0,41	0,27

31 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,46	0,63	0,59	0,56	0,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,33	0,60	0,51	0,58	0,43
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,09	2,63	2,60	2,59	2,90
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,46	4,12	4,44	4,11	4,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,04	1,13	1,16	1,07	1,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,35	0,52	0,64	0,83	0,60
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,59	2,04	2,01	2,38	2,48
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,23	0,21	0,12	0,16	0,12
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	664.890	657.701	664.030	667.087	668.320
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.546	6.641	7.592	6.330	6.373
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	67.416	65.554	72.281	69.128	69.871
Nhân viên - <i>Clerks</i>	8.910	8.641	5.958	7.342	7.451
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	126.866	129.248	126.807	127.064	127.095
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	27.454	28.835	24.697	20.540	20.093
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	104.156	105.238	103.106	107.300	108.867
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	48.888	54.363	59.593	67.582	67.654
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	272.967	256.384	259.251	257.995	257.987
Khác - <i>Others</i>	687	2.797	4.745	3.806	2.929
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	304.139	297.951	309.954	319.811	330.553
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	21.500	20.260	15.400	19.362	14.341
Tự làm - <i>Own account worker</i>	283.884	279.979	285.006	287.425	275.787
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	55.122	59.233	53.403	40.290	47.436
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	245	278	267	199	203

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (*) Percentage of trained labour force by sex and by residence (*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2018	19,37	21,49	16,93	40,03	14,57
2019	21,17	24,12	17,89	41,25	17,72
2020	25,31	28,85	21,14	42,18	20,25
2021	26,12	29,98	21,82	44,53	21,33
2022	25,19	28,93	21,04	44,03	20,05
2023	26,06	29,55	22,20	44,30	21,10
Sơ bộ - Prel. 2024	27,36	32,30	22,30	45,90	23,04

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

34

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	3,56	4,54	2,50	5,60	3,20
2016	2,47	2,54	2,40	3,64	2,26
2017	2,12	2,45	1,76	2,94	1,97
2018	2,16	2,06	2,47	3,54	1,91
2019	1,91	0,78	3,18	2,25	1,86
2020	3,15	2,44	4,06	5,31	2,75
2021	2,28	2,29	2,26	2,77	2,15
2022	1,82	1,50	2,23	1,65	1,87
2023	2,09	1,81	2,43	2,74	1,99
Sơ bộ - Prel. 2024	2,62	1,80	3,92	3,07	2,49

35

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	3,49	3,48	3,49	1,68	3,78
2016	2,39	1,81	3,08	1,56	2,54
2017	2,04	2,16	1,90	2,85	1,90
2018	1,86	2,05	1,64	1,38	1,95
2019	1,88	1,62	2,20	0,08	2,22
2020	5,04	5,00	5,05	5,36	4,82
2021	5,21	5,20	5,21	5,66	5,08
2022	4,39	4,29	4,51	3,47	4,66
2023	5,15	5,62	4,56	4,46	5,34
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	3,32	3,50	3,04	5,04	2,84

36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	84,8	84,1	85,5	70,5	87,2
2019	83,1	83,3	83,0	62,6	86,7
2020	79,7	78,7	80,8	62,1	82,8
2021	77,1	78,3	75,7	66,8	79,7
2022	73,8	74,5	73,0	59,1	77,8
2023	73,2	73,0	73,5	60,3	76,7
Sơ bộ - Prel. 2024	71,6	68,2	75,4	62,6	74,1

37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)

Labour productivity by kinds of economic activity ()*

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	128,89	151,40	187,39	190,94	198,38
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	56,18	81,10	85,83	99,08	110,67
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	172,77	592,14	334,39	365,68	932,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	330,37	300,30	431,62	373,29	362,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	396,59	495,25	1.572,03	1.466,08	1.124,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	134,50	96,51	118,32	130,66	99,60
Xây dựng - <i>Construction</i>	75,96	60,75	68,57	81,03	79,91
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44,31	41,84	49,40	52,74	57,38
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	90,41	100,89	117,22	124,89	135,97
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	72,93	50,68	68,30	63,31	67,93
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	549,32	1401,77	1.124,33	1.368,12	1.389,63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	508,78	757,97	534,02	774,96	959,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.746,23	1.628,37	1.937,78	1.784,17	2.852,79

37 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội**
phân theo ngành kinh tế (*)
 (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dongs/person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	228,72	175,66	196,89	219,95	242,05
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	143,16	78,77	107,64	104,29	158,84
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	90,66	109,11	115,39	127,40	126,44
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	155,68	138,45	136,62	163,31	176,66
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	194,70	199,35	173,35	199,88	201,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	110,52	64,17	57,56	51,55	75,90
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35,34	27,29	32,41	30,77	32,49
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	...	...	...
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
 Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.*

Of which, value added by economic activities is calculated at basic price..

38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.581	4.847	5.534	5.937	6.636
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.734	2.724	2.906	3.252	3.356
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.401	5.383	6.680	7.032	8.601
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.951	5.937	6.912	7.167	7.892
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.657	6.805	6.296	10.155	11.435
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.541	5.344	6.157	6.942	7.167
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.231	6.662	7.682	7.656	8.627
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.496	5.220	6.280	6.495	7.023
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.166	7.187	7.812	9.042	9.746
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.323	4.332	5.093	5.658	5.443
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.466	5.826	7.390	10.295	11.033
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.967	9.885	9.205	10.322	10.908
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.621	8.387	8.710	8.179	11.504
	113				

38 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average income of employed population
by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.077	7.847	8.939	8.210	8.651
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.951	4.918	6.758	6.981	7.410
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6.730	7.233	7.543	8.342	9.828
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7.102	6.682	7.429	8.117	10.235
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.211	8.181	9.543	8.712	11.141
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.771	5.408	6.414	7.433	8.105
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.932	4.621	5.765	5.805	6.323
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.011	4.608	5.752	4.861	5.253
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

III. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm *National accounts, State budget, Banking and Insurance*

Biểu Table	Trang Page
39 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	129
40 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	130
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	131
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	132
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	133
44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	135
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	137
46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	139
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	141
48 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	142

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
49 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	144
50 Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	146
51 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	148
52 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	150
53 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	152
54 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	153

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước

ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo

hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND ETHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis

of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 64.288,5 tỷ đồng, tăng 4,07% so với năm 2023; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 10.440,2 tỷ đồng, tăng 3,93%, đóng góp 0,64 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 26.791,5 tỷ đồng, tăng 2,93%, đóng góp 1,24 điểm phần trăm (trong đó công nghiệp đạt 23.658,6 tỷ đồng, tăng 1,97%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 17.720,5 tỷ đồng, tăng 5,34%, đóng góp 1,45 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9.336,3 tỷ đồng, tăng 5,18%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2024 ước tính đạt 132.581,0 tỷ đồng, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 21.665,6 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 16,34%); khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 58.347,8 tỷ đồng (chiếm 44,01%), trong đó công nghiệp đạt 52.931,0 tỷ đồng (chiếm 39,92%); khu vực dịch vụ đạt 33.821,9 tỷ đồng (chiếm 25,51%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 18.745,7 tỷ đồng (chiếm 14,14%).

GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2024 ước tính đạt 105,2 triệu đồng/người/năm, tương đương 4.185 USD/người/năm, tăng so với năm trước 3,18 triệu đồng/người/năm, nhưng theo USD lại giảm 70 USD/người/năm, do tỷ giá USD năm 2024 tăng cao.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước năm 2024 sơ bộ đạt 30.249,5 tỷ đồng, giảm 1,19% so với năm trước, trong đó thu nội địa đạt 18.260,4 tỷ đồng (chiếm 60,37% thu cân đối), giảm 12,66%; thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 11.928,7 tỷ đồng (chiếm 39,43%), tăng 23,84%; thu các khoản huy động, đóng góp đạt 27,8 tỷ đồng (chiếm 0,09%), giảm 29,55%.

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 sơ bộ đạt 14.854,5 tỷ đồng, tăng 9,21% so với năm trước; trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 3.955,6 tỷ đồng (chiếm 26,63% tổng chi cân đối), tăng 1,43%; chi thường xuyên đạt 10.892,7 tỷ đồng (chiếm 73,33%), tăng 12,40%.

3. Hoạt động ngân hàng và bảo hiểm

Năm 2024, Ngân hàng nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả; tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay, nhờ đó mặt bằng lãi suất cho vay đối với các giao dịch phát sinh mới của các ngân hàng thương mại có xu hướng giảm trong năm 2024, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,26% so với cùng thời điểm năm 2023; tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế đạt 9,79%; trong đó, dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 76.724,5 tỷ đồng, tăng 9,52%; dư nợ ngoại tệ quy ra VNĐ đạt 2.949,6 tỷ đồng, tăng 17,26%.

Năm 2024, toàn tỉnh có 165,91 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 8,82% so với năm 2023 và chiếm 24,49% lực lượng lao động trong độ tuổi; có 1.197,6 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 1,0% so với năm trước và chiếm 95,06% dân số trung bình; có 130,67 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 7,75% và chiếm 19,29% lực lượng lao động trong độ tuổi.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 sơ bộ đạt 4.455,92 tỷ đồng, tăng 19,10% so với năm 2023. Trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 2.659,24 tỷ đồng, tăng 17,08% và chiếm 59,68% tổng số thu; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.613,46 tỷ đồng, tăng 22,96% và chiếm 36,21%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 183,22 tỷ đồng, tăng 16,07% và chiếm 4,11%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2024 sơ bộ đạt 3.730,23 tỷ đồng, tăng 11,78% so với năm 2023. Trong đó, chi Bảo hiểm xã hội đạt 2.816,77 tỷ đồng, tăng 13,96% và chiếm 75,51% tổng số chi; chi Bảo hiểm y tế đạt 797,13 tỷ đồng, tăng 6,46% và chiếm 21,37%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 116,33 tỷ đồng, giảm 0,32% và chiếm 3,12%.

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET IN 2024

1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2024 (at constant 2010 prices) was estimated at 64,288.5 billion VND, increasing by 4.07% compared to 2023. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 10,440.2 billion VND, growing by 3.93% and contributing 0.64 percentage points to the overall growth of the economy; the industry and construction sector reached 26,791.5 billion VND, increasing by 2.93% and contributing 1.24 percentage points (of which the industry sector reached 23,658.6 billion VND, rising by 1.97% and contributing 0.74 percentage points); the services sector reached 17,720.5 billion VND, up by 5.34% and contributing 1.45 percentage points; and product taxes less subsidies on production reached 9,336.3 billion VND, increasing by 5.18% and contributing 0.74 percentage points.

In 2024, the size of GRDP at current prices was estimated at 132,581.0 billion VND, of which: Agriculture, forestry and fishery reached 21,665.6 billion VND (sharing 16.34%); industry and construction reached 58,347.8 billion VND (accounting for 44.01%), of which industry reached 52,931.0 billion VND (accounting for 39.92%); services reached 33,821.9 billion VND (accounting for 25.51%); product taxes less subsidies on production reached 18,745.7 billion VND (contributing 14.14%).

GRDP per capita at current prices in 2024 was estimated at 105.2 million VND, equivalent to 4,185 USD, an increase of 3.18 million VND compared to 2023; however, in terms of USD, it decreased by 70 USD due to the high USD exchange rate in 2024.

2. State budget revenues and expenditures

Total state budget revenue in 2024 was preliminarily estimated at 30,249.5 billion VND, a decrease of 1.19% compared to the previous year. Of which, domestic revenue reached 18,260.4 billion VND (accounting for 60.37% of total revenue), down by 12.66%; revenue from export and import activities reached 11,928.7 billion VND (accounting for 39.43%), up by 23.84%; income from mobilized and contributed sources reached 27.8 billion VND (representing 0.09%), down by 29.55%.

Total local budget expenditure in 2024 was preliminarily estimated at 14,854.5 billion VND, increasing by 9.21% compared to the previous year. Of which, expenditure on development investment reached 3,955.6 billion VND (accounting for 26.63% of total expenditure), grew by 1.43%; recurrent expenditure reached 10,892.7 billion VND (accounting for 73.33%), up by 12.40%.

3. Banking and insurance activities

In 2024, the State Bank actively, flexibly, promptly, and effectively managed monetary policy; it continued to maintain policy interest rates while directing credit institutions to reduce operational costs in order to lower lending interest rates. As a result, lending rates for newly generated transactions at commercial banks tended to decrease during the year, contributing to inflation control and supporting economic growth.

As of December 31, 2024, capital mobilization by credit institutions increased by 12.26% compared to the same period in 2023. The overall credit growth of the economy reached 9.79%, of which credit in Vietnamese dong totaled 76,724.5 billion VND, increasing by 9.52%, while foreign currency credit (converted to VND) reached 2,949.6 billion VND, rising by 17.26%.

In 2024, the province had 165.91 thousand persons participating in social insurance, an increase of 8.82% compared to 2023, accounting for 24.49% of the labour force at working age. There were 1,197.6 thousand persons covered by health insurance, up by 1.0% and representing 95.06% of the average population. The number of persons participating in unemployment insurance was 130.67 thousand, an increase of 7.75%, accounting for 19.29% of the labour force at working age.

Total insurance revenue in 2024 was preliminarily estimated at 4,455.92 billion VND, increasing by 19.10% compared to 2023. Of which: Social insurance revenue reached 2,659.24 billion VND, rising by 17.08% and accounting for 59.68% of total insurance revenue; health insurance revenue reached 1,613.46 billion VND, increasing by 22.96% and accounting for 36.21%; unemployment insurance revenue reached 183.22 billion VND, increasing by 16.07% and representing 4.11%.

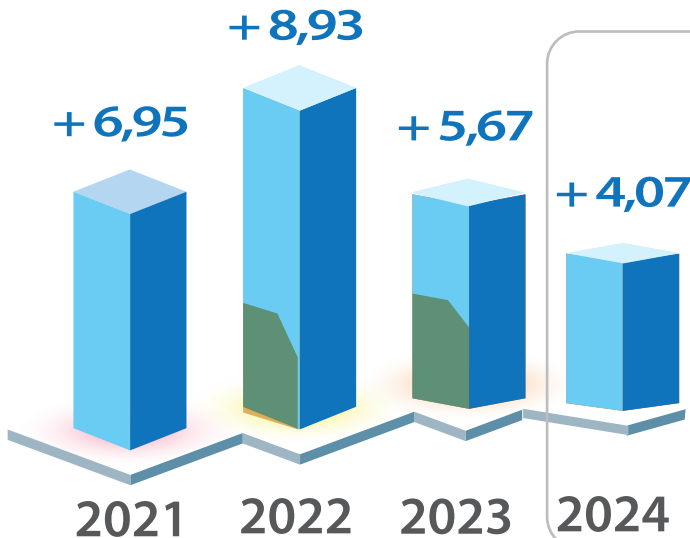
Total insurance expenditures in 2024 were preliminarily estimated at 3,730.23 billion VND, going up by 11.78% compared to 2023. Of which: Social insurance expenditure reached 2,816.77 billion VND, rising by 13.96% and accounting for 75.51% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 797.13 billion VND, up by 6.46% and accounting for 21.37%; unemployment insurance expenditure reached 116.33 billion VND, down by 0.32% and accounting for 3.12%.



TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM 2024

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE 2024

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%) GRDP growth rate at constant 2010 prices (%)



Đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%) The corresponding shares of contribution to the GRDP growth (%)

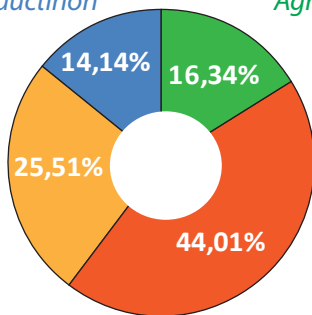
+0,64	Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing
+1,24	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction
+1,45	Dịch vụ Service
+0,74	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production

CƠ CẤU GRDP - Structure of GRDP

Thuế sản phẩm
trừ trợ cấp sản phẩm
Product taxes less
subsidies on production

Nông, lâm nghiệp
và thủy sản
Agriculture, forestry
and fishing

Dịch vụ
Service



Công nghiệp
và xây dựng
Industry and
construction

GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GRDP per capita

Ngoại tệ
Foreign currency

4.185
USD

Tiền Việt Nam
Vietnam currency

105,2
Triệu đồng
Mill.dongs



BẢO HIỂM - Insurance

Số người tham gia bảo hiểm
Number of insured persons
(Ngàn người - Thous.persons)

BHXH 166

BHYT 1.198

BHTN 131

Tổng thu
Total revenue

4.455,9

Tỷ đồng - Bill.dongs



Tổng chi
Total expenditure

3.730,2

Tỷ đồng - Bill.dongs

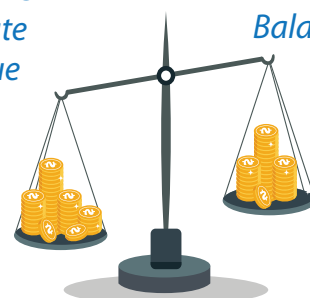
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC State budget

Thu cân đối NSNN
Balance of State
budget revenue

30.249,5

Chi cân đối NS
Balance of budget
expenditure

14.854,5



(Tỷ đồng - Bill.dongs)

39 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross output at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2018	227.251.015	24.400.605	164.303.190	146.630.685	38.547.220
2019	240.486.079	26.915.881	171.169.349	153.577.654	42.400.849
2020	236.453.897	29.732.542	165.970.335	148.851.951	40.751.020
2021	309.350.991	32.132.624	237.240.983	221.996.195	39.977.384
2022	400.366.151	33.714.568	320.351.667	302.299.907	46.299.916
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	400.076.592	36.340.363	312.676.774	294.569.491	51.059.455
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	407.332.974	38.608.588	312.771.930	292.756.151	55.952.456
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	10,74	72,30	64,52	16,96
2019	100,00	11,19	71,18	63,86	17,63
2020	100,00	12,58	70,19	62,95	17,23
2021	100,00	10,39	76,69	71,76	12,92
2022	100,00	8,42	80,01	75,51	11,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	9,08	78,15	73,63	12,76
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	100,00	9,48	76,79	71,87	13,74

40

Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross output at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2018	149.959.380	15.783.373	108.648.321	96.477.521	25.527.686
2019	161.583.335	16.626.287	117.859.222	106.097.854	27.097.826
2020	159.811.815	17.099.284	117.202.672	105.823.960	25.509.859
2021	179.036.474	17.816.460	136.537.271	127.023.700	24.682.743
2022	197.998.172	18.157.619	152.035.518	141.619.131	27.805.035
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	212.303.792	18.873.587	164.000.289	153.548.750	29.429.916
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	219.728.850	19.596.743	169.097.392	157.521.507	31.034.715
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2019	107,75	105,34	108,48	109,97	106,15
2020	98,90	102,84	99,44	99,74	94,14
2021	112,03	104,19	116,50	120,03	96,76
2022	110,59	101,91	111,35	111,49	112,65
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	107,23	103,94	107,87	108,42	105,84
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	103,50	103,83	103,11	102,59	105,45

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	83.343.488	13.620.706	32.264.379	27.424.299	22.749.186	14.709.217
2019	86.883.264	15.133.713	33.331.254	28.584.028	24.860.142	13.558.155
2020	85.696.741	16.667.330	31.605.663	26.973.564	24.595.665	12.828.083
2021	101.409.248	18.036.239	43.745.063	39.621.132	24.607.523	15.020.423
2022	124.434.082	18.993.896	59.220.005	54.399.258	27.925.498	18.294.683
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	127.372.483	20.413.703	58.028.090	53.129.629	30.917.654	18.013.036
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	132.580.951	21.665.626	58.347.754	52.930.988	33.821.897	18.745.674
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	16,34	38,71	32,91	27,30	17,65
2019	100,00	17,42	38,36	32,90	28,61	15,61
2020	100,00	19,45	36,88	31,48	28,70	14,97
2021	100,00	17,79	43,14	39,07	24,26	14,81
2022	100,00	15,27	47,59	43,72	22,44	14,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	16,03	45,56	41,71	24,27	14,14
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	100,00	16,34	44,01	39,92	25,51	14,14

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	48.418.357	8.291.903	17.402.303	14.069.920	14.148.455	8.575.696
2019	50.478.419	8.812.362	18.716.914	15.543.065	15.011.560	7.937.583
2020	50.176.624	9.085.326	18.946.447	15.866.596	14.552.469	7.592.382
2021	53.665.168	9.497.501	21.721.684	19.148.200	14.369.607	8.076.376
2022	58.459.916	9.688.711	24.156.854	21.375.889	15.911.692	8.702.659
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	61.772.479	10.045.332	26.027.769	23.200.703	16.822.567	8.876.811
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	64.288.514	10.440.176	26.791.463	23.658.609	17.720.545	9.336.330
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year=100) - %</i>						
2019	104,25	106,28	107,55	110,47	106,10	92,56
2020	99,40	103,10	101,23	102,08	96,94	95,65
2021	106,95	104,54	114,65	120,68	98,74	106,37
2022	108,93	102,01	111,21	111,63	110,73	107,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	105,67	103,68	107,74	108,54	105,72	102,00
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	104,07	103,93	102,93	101,97	105,34	105,18

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	85.696.741	101.409.248	124.434.082	127.372.483	132.580.951
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16.667.330	18.036.239	18.993.896	20.413.703	21.665.626
Khai khoáng - Mining and quarrying	215.441	194.956	225.382	263.654	344.199
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	25.219.754	37.425.129	51.415.221	49.788.862	49.301.733
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.299.635	1.775.144	2.516.819	2.814.883	2.997.706
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	238.734	225.903	241.836	262.230	287.350
Xây dựng - Construction	4.632.099	4.123.931	4.820.747	4.898.461	5.416.766
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.021.189	4.177.400	4.904.432	5.456.144	5.889.810
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.764.760	1.626.428	2.235.300	2.578.363	2.858.873
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.617.930	2.062.441	2.877.023	3.100.652	3.402.429
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.016.002	2.012.947	2.205.935	2.328.533	2.462.428
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1.810.242	1.998.256	2.249.829	2.499.230	2.979.300

43 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.937.288	4.001.378	4.288.310	4.852.946	5.177.810
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	697.152	729.675	775.562	817.119	875.509
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	310.379	299.703	361.116	403.078	454.123
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.861.071	1.901.525	1.989.938	2.204.599	2.454.462
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.585.838	3.751.269	4.030.623	4.474.092	4.772.646
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.340.135	1.482.946	1.331.306	1.428.751	1.651.432
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	260.171	219.342	243.772	286.745	305.253
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	373.508	344.213	432.352	487.402	537.822
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	12.828.083	15.020.423	18.294.683	18.013.036	18.745.674

44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19,45	17,79	15,27	16,03	16,34
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,25	0,19	0,18	0,21	0,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	29,43	36,91	41,32	39,09	37,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,52	1,75	2,02	2,21	2,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,28	0,22	0,20	0,20	0,22
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,40	4,07	3,87	3,85	4,09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,69	4,12	3,94	4,28	4,44
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,06	1,60	1,80	2,02	2,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,06	2,03	2,31	2,44	2,57
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,35	1,98	1,77	1,83	1,86
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,11	1,97	1,81	1,96	2,25
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,60	3,95	3,45	3,81	3,90

44 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of gross regional domestic product
at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,81	0,72	0,62	0,64	0,66
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,36	0,30	0,29	0,32	0,34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,17	1,87	1,60	1,73	1,85
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,19	3,70	3,24	3,51	3,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,56	1,46	1,07	1,12	1,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,30	0,22	0,19	0,23	0,23
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,44	0,34	0,35	0,38	0,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	14,97	14,81	14,70	14,14	14,14

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	50.176.624	53.665.168	58.459.916	61.772.479	64.288.514
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.085.326	9.497.501	9.688.711	10.045.332	10.440.176
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	146.558	131.401	148.213	166.108	213.085
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.191.584	18.420.793	20.537.716	22.293.351	22.694.688
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	370.643	447.440	530.441	567.964	563.681
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	157.811	148.566	159.519	173.280	187.155
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.079.851	2.573.484	2.780.965	2.827.066	3.132.854
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.861.968	1.901.387	2.151.822	2.349.968	2.477.932
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.136.617	1.042.057	1.376.277	1.555.844	1.676.343
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.571.389	1.214.144	1.558.814	1.591.802	1.659.156
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.068.533	2.070.936	2.226.658	2.254.440	2.375.644
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.241.011	1.341.116	1.464.617	1.557.823	1.668.027
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.312.106	2.369.545	2.511.506	2.588.010	2.650.686

45 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	447.640	468.131	495.578	519.356	545.680
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	227.585	214.801	248.755	269.628	298.578
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.045.761	1.068.496	1.118.148	1.197.485	1.287.416
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.861.173	1.914.903	1.979.800	2.100.744	2.193.957
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	358.722	395.804	355.169	377.438	402.103
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	184.492	155.637	172.096	189.988	200.649
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	235.472	212.650	252.452	270.041	284.374
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	7.592.382	8.076.376	8.702.659	8.876.811	9.336.330

46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %					
	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	99,40	106,95	108,93	105,67	104,07
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,10	104,54	102,01	103,68	103,93
Khai khoáng - Mining and quarrying	91,02	89,66	112,79	112,07	128,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	101,97	121,26	111,49	108,55	101,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113,82	120,72	118,55	107,07	99,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	99,99	94,14	107,37	108,63	108,01
Xây dựng - <i>Construction</i>	97,04	83,56	108,06	101,66	110,82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100,62	102,12	113,17	109,21	105,45
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	86,58	91,68	132,07	113,05	107,74
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	73,93	77,27	128,39	102,12	104,23
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	103,81	100,12	107,52	101,25	105,38
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,50	108,07	109,21	106,36	107,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	98,00	102,48	105,99	103,05	102,42

46 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
Đơn vị tính - Unit: %					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,13	104,58	105,86	104,80	105,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	97,48	94,38	115,81	108,39	110,74
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,92	102,17	104,65	107,10	107,51
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	104,70	102,89	103,39	106,11	104,44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	112,95	110,34	89,73	106,27	106,53
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	90,23	84,36	110,57	110,40	105,61
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	91,94	90,31	118,72	106,97	105,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	95,65	106,37	107,75	102,00	105,18

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2018	67.728	2.939
2019	70.528	3.028
2020	69.480	2.982
2021	81.510	3.538
2022	99.895	4.250
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	102.052	4.256
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	105.231	4.185
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2019	104,13	103,02
2020	98,51	98,50
2021	117,31	118,62
2022	122,56	120,12
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	102,16	100,14
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	103,12	98,35

48 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN					
TOTAL BUDGET REVENUE	22.951.354	27.737.794	40.835.159	46.701.875	51.529.287
Thu cân đối ngân sách nhà nước					
Balance of State budget revenue	15.912.086	23.583.577	33.879.060	30.613.436	30.249.453
Thu nội địa - Domestic revenue	10.585.748	15.308.761	22.764.334	20.906.176	18.260.412
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	4.828.999	8.974.731	15.490.495	13.063.754	10.569.557
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	315.193	710.045	525.019	824.504	905.855
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	2.446.530	2.662.928	3.507.277	3.503.363	4.033.060
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	416.793	465.214	501.281	536.669	638.496
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	812.969	783.799	452.536	569.495	552.366
Lệ phí trước bạ - Registration fee	193.944	190.902	265.546	209.128	231.691
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	162.711	183.388	190.134	183.823	282.779
Các khoản thu về nhà đất - Land revenue	1.047.005	988.223	1.344.971	1.246.808	472.299
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	38.103	41.856	69.082	193.708	147.448
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	2.472	1.003	2.802	110.735	5.612

48 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	104.366	78.104	101.144	106.627	128.430
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	10.717	11.983	15.598	19.165	21.767
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	205.946	216.585	298.449	338.397	271.052
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Revenue from export and import activity</i>	5.272.780	8.256.369	11.059.507	9.632.422	11.928.709
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	16.946	35.313	32.488
Các khoản huy động đóng góp <i>Income from mobilized, contributed</i>	53.558	18.447	38.273	39.525	27.844
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	76.275	42.000	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	807.510	250.648	282.231	627.453	363.807
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	6.148.379	3.821.142	6.496.507	15.407.270	20.870.608
Vay của ngân sách địa phương <i>Borrowing from the local budget</i>	7.104	40.427	177.361	53.716	45.419

49 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN					
TOTAL BUDGET REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách nhà nước					
Balance of State budget revenue	69,66	85,17	82,97	65,55	58,70
Thu nội địa - Domestic revenue	46,12	55,19	55,76	44,76	35,44
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	21,04	32,36	37,93	27,97	20,51
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	1,37	2,56	1,29	1,77	1,76
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	10,66	9,60	8,59	7,5	7,83
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	1,82	1,68	1,23	1,15	1,24
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	3,54	2,83	1,11	1,22	1,07
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,84	0,69	0,65	0,45	0,45
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,71	0,66	0,47	0,39	0,55
Các khoản thu về nhà đất - Land revenue	4,56	3,56	3,29	2,67	0,92
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	0,17	0,15	0,17	0,41	0,29
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	0,01	0,00	0,01	0,24	0,01

49 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,45	0,28	0,25	0,23	0,25
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,05	0,04	0,04	0,04	0,04
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,90	0,78	0,73	0,72	0,52
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Revenue from export and import activity</i>	22,98	29,76	27,08	20,63	23,15
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,00	0,00	0,04	0,08	0,06
Các khoản huy động đóng góp <i>Income from mobilized, contributed</i>	0,23	0,07	0,09	0,08	0,05
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	0,33	0,15	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	3,52	0,90	0,69	1,34	0,71
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	26,79	13,78	15,91	32,99	40,50
Vay của ngân sách địa phương <i>Borrowing from the local budget</i>	0,03	0,15	0,43	0,12	0,09

50 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	18.407.825	21.787.467	30.915.187	38.442.933	40.108.063
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	12.163.500	12.683.272	13.345.193	13.601.421	14.854.523
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	3.381.046	3.504.166	4.472.785	3.899.922	3.955.639
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	3.353.351	3.483.666	4.346.135	3.892.557	3.850.489
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	8.780.682	9.177.069	8.855.251	9.691.258	10.892.698
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	3.243.019	3.213.775	3.166.838	3.580.911	4.345.623
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	28.712	24.436	20.648	16.666	16.499
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	977.335	871.041	802.335	1.007.487	1.082.752
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	208.747	174.286	211.526	247.995	244.535
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	144.503	129.322	139.600	183.499	176.806
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	774.063	1.885.671	1.334.427	1.333.654	1.326.421
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.242.367	1.836.716	1.870.960	2.003.566	2.291.260
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	725.998	662.102	771.969	826.718	920.914

50 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - <i>Interest payments on loans from local governments</i>	632	897	1.270	1.416	2.920
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.140	1.140	15.887	8.825	3.266
Chi viện trợ - <i>Aid spending</i>	-	-	-	-	-
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	2.120.257	1.651.658	1.641.525	3.741.924	2.128.826
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	3.821.142	6.496.506	15.407.271	20.870.608	22.893.035
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	302.926	951.022	513.780	221.615	225.285
Chi trả nợ gốc - <i>Payment for principal</i>	-	5.009	7.418	7.365	6.394

51 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	66,08	58,21	43,17	35,38	37,04
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	18,37	16,08	14,47	10,15	9,86
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	18,22	15,99	14,06	10,13	9,60
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	47,70	42,12	28,64	25,21	27,16
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	17,62	14,75	10,24	9,31	10,83
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,16	0,11	0,07	0,04	0,04
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	5,31	4,00	2,60	2,62	2,70
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,13	0,80	0,68	0,65	0,61
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,79	0,59	0,45	0,48	0,44
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	4,21	8,65	4,32	3,47	3,31
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	12,18	8,43	6,05	5,21	5,71
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,94	3,04	2,50	2,15	2,30

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,05	0,02	0,01
Chi viện trợ - <i>Aid spending</i>	-	-	-	-	-
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	11,52	7,58	5,31	9,73	5,31
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	20,76	29,82	49,84	54,29	57,07
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	1,64	4,37	1,66	0,58	0,56
Chi trả nợ gốc - <i>Payment for principal</i>	0,00	0,02	0,02	0,02	0,02

52 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches
of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	60.463.418	67.061.018	73.540.263	85.662.108	96.166.018
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam VND	59.467.345	65.880.736	71.967.822	83.995.406	93.615.857
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	20.762.337	24.409.605	26.938.860	34.187.361	39.414.547
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	9.128.184	11.510.987	13.153.622
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	17.810.676	22.676.374	26.260.925
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	38.705.008	41.471.131	45.028.962	49.808.045	54.201.310
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	907.738	1.017.021	1.097.166
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	44.121.224	48.791.024	53.104.144
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	996.073	1.180.282	1.572.441	1.666.702	2.550.161
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	853.863	968.453	1.318.062	1.479.660	2.297.691
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	1.300.791	1.453.988	2.280.287
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	17.271	25.672	17.404
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	142.210	211.829	254.379	187.042	252.470
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	4.932	5.122	17.165
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	249.447	181.920	235.305

52 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	12,91	10,91	9,66	16,48	12,26
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam VND	13,37	10,78	9,24	16,71	11,45
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	15,78	17,57	10,36	26,91	15,29
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	...	26,10	14,27
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	27,32	15,81
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	12,12	7,15	8,58	10,61	8,82
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	...	12,04	7,88
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	10,58	8,84
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	-9,20	18,49	33,23	5,99	53,01
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	-12,39	13,42	36,10	12,26	55,29
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	...	11,78	56,83
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	48,64	-32,21
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	16,21	48,96	20,09	-26,47	34,98
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	...	3,85	235,12
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	-27,07	29,35

53 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
SỐ DƯ - <i>OUTSTANDING</i>	54.826.194	57.341.978	65.170.032	72.571.364	79.674.078
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	31.119.554	33.661.883	41.189.241	47.997.417	54.253.634
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	23.706.640	23.680.095	23.980.791	24.573.947	25.420.444
Bảng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam VND</i>	52.050.593	54.610.533	62.586.717	70.055.929	76.724.463
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	28.859.751	31.427.882	39.087.937	45.896.234	51.714.734
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	23.190.842	23.182.651	23.498.780	24.159.695	25.009.729
Bảng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	2.775.601	2.731.445	2.583.315	2.515.435	2.949.615
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	2.259.803	2.234.001	2.101.304	2.101.183	2.538.900
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	515.798	497.444	482.011	414.252	410.715
Tốc độ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
SỐ DƯ - <i>OUTSTANDING</i>	9,80	4,59	13,65	11,36	9,79
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	15,89	8,17	22,36	16,53	13,03
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	2,70	-0,11	1,27	2,47	3,44
Bảng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam VND</i>	9,03	4,92	14,61	11,93	9,52
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	14,55	8,90	24,37	17,42	12,68
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	2,86	-0,04	1,36	2,81	3,52
Bảng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	26,48	-1,59	-5,42	-2,63	17,26
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	36,36	-1,14	-5,94	-0,01	20,83
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	-3,98	-3,56	-3,10	-14,06	-0,85

54 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm Number of insurance persons					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	123.050	139.011	139.780	152.467	165.911
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	17,99	20,72	20,71	22,44	24,27
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.181.753	1.193.417	1.172.752	1.185.740	1.197.599
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	95,81	95,92	94,15	95,00	95,06
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	99.383	111.727	113.977	121.271	130.674
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	14,53	16,65	16,89	17,85	19,11
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	25.837	26.535	26.984	27.400	27.886
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	74.297	66.994	105.945	102.399	117.503
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.632.164	1.244.260	1.331.174	1.597.542	1.703.087
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	8.908	5.763	7.380	7.488	7.135
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	14	10	11	30	41

54 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổng số thu (Triệu đồng) Total revenue (Mill. dongs)	2.974.908	3.170.924	3.386.906	3.741.391	4.455.917
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.692.793	1.873.940	2.098.940	2.271.333	2.659.238
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.164.194	1.178.672	1.187.997	1.312.202	1.613.462
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	117.921	118.312	99.969	157.856	183.217
Tổng số chi (Triệu đồng) Total expenditure (Mill. dongs)	2.647.710	2.784.985	2.941.373	3.337.255	3.730.232
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.902.826	1.920.421	2.192.930	2.471.812	2.816.775
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	651.522	546.312	637.736	748.734	797.126
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	93.362	318.252	110.707	116.709	116.331

IV. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
55 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at current prices by industrial activity</i>	173
56 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	176
57 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	179
58 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	181
59 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	183
60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	189
61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	190
62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	191
63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	192
64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	193
65 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	195
66 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	197

Biểu Table	Trang Page
67 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	199
68 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	201
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2024</i>	203
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	204
71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	205
72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	206
73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	206
74 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại công trình <i>Gross output of construction at current prices by types of work</i>	207
75 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại công trình <i>Gross output of construction at constant 2010 prices by types of work</i>	208
76 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	209
77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	210

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng

tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị,

vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are

produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Investment at current prices} \\ \text{in the year} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{GDP at current prices} \\ \text{in the same year} \end{array}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2024 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, xung đột giữa Nga và Ukraine kéo dài, căng thẳng tại Trung Đông leo thang,... gây ra nhiều tác động tới quốc tế, làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, gây áp lực lên hoạt động sản xuất. Đồng thời, nhu cầu tiêu dùng giảm ở các thị trường lớn cũng ảnh hưởng tiêu cực đến ngành công nghiệp địa phương. Bên cạnh đó, trong năm 2024, Nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm dừng hoạt động trong vòng 48 ngày, từ ngày 15/3 đến ngày 1/5/2024 để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5, ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng ngành công nghiệp trong năm.

Mặc dù vậy, sản xuất công nghiệp Quảng Ngãi vẫn ghi nhận một số điểm sáng: Ngành khai thác khoáng sản tăng mạnh nhờ nhu cầu phục vụ các dự án trọng điểm như đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn, đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh; một số ngành khác cũng có mức tăng trưởng cao, như: Sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất kim loại; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế...

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 giảm 1,76% so với năm 2023, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 41,73%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,78%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 9,02%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,67%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với năm trước như: Khai khoáng khác tăng 41,73%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,69%; dệt tăng 48,04%; sản xuất trang phục tăng 7,43%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 27,39%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 9,17%; sản xuất kim loại tăng 23,80%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 29,23%; sản xuất phương tiện

vận tải khác tăng 25,92%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 118,03%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 14,10%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,62%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế tăng 30,76%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm, nhất là ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (chiếm tỷ trọng lớn) có mức giảm 10,25% (năm 2024 NMLD Dung Quất tạm dừng hoạt động thời gian để bảo dưỡng tổng thể lần 5); và một số ngành khác như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 41,11%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 56,71%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 9,02%.

Một số sản phẩm công nghiệp trong năm tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Đá xây dựng các loại đạt 1.693,92 nghìn m³, tăng 5,87%; sữa các loại trên địa bàn tỉnh đạt 64.392 nghìn lít, tăng 7,64%; bia các loại đạt 234,89 triệu lít, tăng 7,01%; Sợi đạt 57.684 tấn, tăng 30,95%; giày da đạt 16.097 nghìn đôi, tăng 27,39%; sắt, thép đạt 5.305.388 tấn, tăng 19,43%; điện thương phẩm đạt 2.602,5 triệu kWh, tăng 14,73%; nước máy đạt 18.347 nghìn m³, tăng 8,63%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm đạt thấp so cùng kỳ năm trước như: Sản phẩm lọc hóa dầu đạt 6.598.920 tấn, giảm 10,69%; tinh bột mì trên địa bàn tỉnh đạt 48,75 nghìn tấn, giảm 3,10%; gạch các loại đạt 357.239 nghìn viên, giảm 9,44%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng đạt 10.673 tấn, giảm 70,64%; điện sản xuất đạt 1.774,34 triệu kWh, giảm 13,47%.

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 68.876,08 tỷ đồng, tăng 57,72% so với năm 2023 và bằng 51,95% so với GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 12.123,13 tỷ đồng, tăng 5,0%, chiếm 17,60% tổng vốn; vốn khu vực ngoài nhà nước đạt 51.490,72 tỷ đồng, tăng 75,10%, chiếm 74,76% tổng vốn; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5.262,23 tỷ đồng, tăng 93,60%, chiếm 7,64% tổng vốn.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024, vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước vẫn là nguồn vốn quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nguồn vốn này tiếp tục tăng mạnh so với năm 2023, chủ

yếu là do trong năm một số dự án lớn của doanh nghiệp được triển khai như: Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 (Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát), năm 2024 đạt 42.656 tỷ đồng, chiếm 82,84% vốn của khu vực ngoài nhà nước. Trong năm 2024, Công ty đã tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, trong đó chủ yếu đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và đã chính thức khai lò thổi² 300 tấn vào ngày 05/12/2024. Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước và khu vực FDI vẫn duy trì mức tăng trong năm, trong đó khu vực FDI tăng mạnh là điểm sáng trong tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, với một số dự án lớn như: Công ty trách nhiệm hữu hạn khí công nghiệp Messer Quảng Ngãi; Công ty TNHH MTV PNS CHUN; Công ty TNHH Gesin Việt Nam; Công ty TNHH XDD Textile; Công ty TNHH Bekaert Việt Nam...

Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm có 03 dự án, với tổng vốn đăng ký 20.608 nghìn USD, giảm 62,5% về số dự án và giảm 94,4% về số vốn đăng ký so với năm 2023. Trong đó, cả 03 dự án trên đều thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Theo đối tác đầu tư, có 01 nhà đầu tư Trung Quốc với tổng số vốn đăng ký 418 nghìn USD; 01 nhà đầu tư Singapore với số vốn đăng ký 13.690 nghìn USD; 01 nhà đầu tư Hồng Kông với số vốn đăng ký 6.500 nghìn USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 2024 đạt 1.216.951 m², tăng 2,79% so với năm 2023, trong đó đều là diện tích nhà ở riêng lẻ, với nhà dưới 4 tầng chiếm 98,27%; nhà biệt thự chiếm 1,73%.

² Công nghệ sản xuất thép sử dụng oxy nguyên chất để loại bỏ tạp chất.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

Industrial production in Quang Ngai province in 2024 took place in the context of continued global complexity and unpredictability. Strategic competition among major powers became increasingly fierce; the Russia-Ukraine conflict prolonged; tensions in the Middle East escalated-causing widespread international impacts, increasing risks to maritime security, disrupting global supply chains, and placing pressure on production activities. At the same time, declining consumer demand in major markets also had a negative impact on the province's industrial sector. In addition, in 2024, the Dung Quat Oil Refinery temporarily suspended operations for 48 days, from March 15 to May 1, to carry out its fifth overall maintenance, which significantly affected the province's industrial growth for the year.

Nevertheless, the industrial sector of Quang Ngai province still recorded several positive highlights: The mining and quarrying industry experienced a strong increase due to rising demand from key infrastructure projects such as the Quang Ngai - Hoai Nhon Expressway and the Dung Quat - Sa Huynh Coastal Road. Several other industries also achieved high growth rates, including the manufacture of food products; manufacture of textiles; manufacture of leather and related products; manufacture of basic metals; and manufacture of furniture.

The index of industrial production in 2024 decreased by 1.76% compared to 2023. Of which, the mining and quarrying increased by 41.73%; the manufacturing declined by 1.78%; the electricity production and distribution decreased by 9.02%; and the water supply, sewerage, waste management and remediation activities rose by 23.67%.

In the secondary industrial activities, the index of industrial production of several industries recorded a significant increase compared to the previous year. Specifically, other mining and quarrying rose by 41.73%; the manufacture of food products increased by 12.69%; the manufacture of textiles rose by 48.04%; the manufacture of wearing apparel increased by 7.43%; the manufacture of leather and related products expanded by 27.39%; the manufacture of chemicals and chemical products rose by 9.17%; the manufacture of basic metals increased

by 23.80%; the manufacture of computer, electronic and optical products rose by 29.23%; the manufacture of other transport equipment increased by 25.92%; the manufacture of furniture rose by 118.03%; the repair and installation of machinery and equipment increased by 14.10%; water collection, treatment and supply rose by 8.62%; and waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery increased by 30.76%. However, a number of industries experienced a sharp decline in production, contributing to the overall decrease in the industrial production index. Notably, the manufacture of coke and refined petroleum products-a sector accounting for a large share-declined by 10.25%, due to the suspension of operations at the Dung Quat Oil Refinery in 2024 for its fifth scheduled maintenance. In addition, some other industries also recorded a decrease, such as the manufacture of other non-metallic mineral products, which declined by 41.11%; the manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment), down by 56.71%; and the electricity, gas, steam and air conditioning supply sector, which decreased by 9.02%.

Some industrial products in 2024 increased significantly compared to the same period last year. Construction stones reached 1,693.92 thousand m³, rising by 5.87%; milk of all types in the province reached 64,392 thousand liters, increasing by 7.64%; beer of all types reached 234.89 million liters, rising by 7.01%; textile fibres reached 57,684 tons, increasing by 30.95%; footwear reached 16,097 thousand pairs, up by 27.39%; steel reached 5,305,388 tons, rising by 19.43%; commercial electricity reached 2,602.5 million kWh, increasing by 14.73%; and running water reached 18,347 thousand m³, increasing by 8.63%. However, there were some products that declined compared to the same period last year. Refined petrochemical products reached 6,598,920 tons, down by 10.69%; manioc in the province reached 48.75 thousand tons, decreasing by 3.10%; bricks of all types reached 357,239 thousand units, down by 9.44%; ready-made components for construction reached 10,673 tons, decreasing by 70.64%; and electricity reached 1,774.34 million kWh, down by 13.47%.

2. Investment and construction

The total realized investment at current prices in 2024 was estimated at 68,876.08 billion VND, increasing by 57.72% compared to 2023 and equivalent to 51.95% of GRDP. Of which: the State sector's investment reached 12,123.13 billion VND, rising by 5.0%, accounting for 17.60% of the total investment; the non-State

sector's investment reached 51,490.72 billion VND, increasing by 75.10%, accounting for 74.76% of the total capital; and the FDI sector's investment reached 5,262.23 billion VND, rising by 93.60%, accounting for 7.64% of the total investment.

In the total investment capital of the province in 2024, investment from the non-state sector remained a key source, accounting for a large proportion of the total social investment. This capital source continued to increase strongly compared to 2023, mainly due to the implementation of several large-scale projects by enterprises during the year, such as: the Hoa Phat Dung Quat 2 Iron and Steel Production Complex Project (Hoa Phat Group Joint Stock Company), which reached 42,656 billion VND in 2024, accounting for 82.84% of the non-state sector's investment. In 2024, the Company focused on accelerating the project's implementation, primarily investing in the construction and installation of machinery and equipment, and officially commissioned the 300-tonne basic oxygen furnace³ on December 5, 2024. Investment from the state and foreign invested sector maintained positive growth in 2024. Notably, the strong increase in foreign invested sector capital was a highlight in the province's investment performance, with several major projects implemented such as: Messer Quang Ngai Industrial Gas Co., Ltd.; PNS CHUN Co., Ltd.; Gesin Vietnam Co., Ltd.; XDD Textile Co., Ltd.; and Bekaert Vietnam Co., Ltd.

There were 03 newly licensed FDI projects in 2024 with a total registered capital of 20,608 thousand USD, decreasing by 62.5% in the number of projects and falling by 94.4% in registered capital compared to 2023. Of which, all 03 projects were in the manufacturing sector. By investment partner, there was 01 Chinese investor with a total registered capital of 418 thousand USD; 01 Singaporean investor with 13,690 thousand USD; and 01 Hong Kong investor with 6,500 thousand USD.

The area of completely constructed housing floor in 2024 reached 1,216,951 m², an increase of 2.79% compared to 2023. All of them were single detached houses, with houses of fewer than four floors accounting for 98.27%, and villas accounting for 1.73%.

³ BOF-a steelmaking technology that uses pure oxygen to remove impurities.



CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 2024

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION 2024

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2023

Index of industrial production compared to 2023

TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP **98,24%**
Whole industry



141,73%

Khai khoáng
Mining and quarrying



123,67%

Cung cấp nước và
xử lý rác thải, nước thải
Water supply, sewerage and
remediation activities



98,22%

Công nghiệp chế biến, chế tạo
Manufacturing



90,98%

Sản xuất và phân phối điện,
khí đốt, nước nóng
Electricity, gas, steam and
air conditioning supply



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH Investment at current prices

68.876.080

Triệu đồng - Mill.dongs

↑ 57,72%



Cơ cấu - Structure

17,60%

74,76%

7,64%

Nhà nước
State

Ngoài nhà nước
Non - State

FDI

12.123.128

51.490.722

5.262.230

TỶ LỆ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
SỐ VỚI TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
Investment as percentage of GRDP

51,95%

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Foreign direct investment

3

Dự án cấp mới
New projects

- Trung Quốc - China

1 Dự án - Project

- Singapore

1 Dự án - Project

- Hồng Kông (TQ)
Hong Kong (China)

1 Dự án - Project

20.608

Nghìn USD - Thous.USD

Vốn đăng ký
Registered capital

209.284

Nghìn USD - Thous.USD

Vốn thực hiện - Implementation capital



1.216.951 m²

Sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024
Area of floors of residential buidings constructed in 2024

55 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Industrial gross output at current prices by industrial activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	148.851.951	221.996.195	302.299.907	294.569.491	292.756.151
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	472.562	427.629	494.694	578.315	754.986
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	472.562	427.629	494.694	578.315	754.986
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	146.396.778	219.024.604	298.322.154	290.108.040	287.852.755
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5.941.748	5.597.427,0	6.426.198	6.604.350	7.487.048
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2.357.093	2.144.259,0	2.887.913	2.556.081	2.698.991
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4.373.142	6.249.408	6.515.578	5.433.153	7.517.213
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.313.574	1.419.100	2.159.764	2.495.575	2.874.045
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	4.361.032	4.356.755	4.992.799	5.467.825	7.588.545
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	9.893.743	6.132.694	7.334.314	7.277.768	7.391.405

55 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Industrial gross output at current prices by industrial activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	269.130	269.950	318.414	344.791	356.047
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	47.743	41.344	45.652	48.724	52.497
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	57.630.680	94.664.722	156.890.485	141.341.723	131.485.215
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	269.851	383.541	433.758	420.794	482.504
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	19.314	19.831	20.344	22.502
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	436.433	354.309	434.135	478.869	498.671
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.689.947	1.154.022	1.723.316	1.833.006	1.210.214
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	36.509.192	71.210.929	81.430.319	84.485.577	79.000.377
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.990.311	4.100.007	4.382.450	5.141.748	2.826.077
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	322.164	411.150	656.440	1.190.365	1.681.272
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	297.650	434.261	388.722	411.010	541.959
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9.892.225	7.877.045	9.901.254	11.027.253	11.036.420

55 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Industrial gross output at current prices by industrial activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	258.702	116.658	118.031	137.351	150.337
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	483.611	396.683	758.404	979.158	1.431.508
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5.006.710	10.432.750	8.927.175	10.722.347	19.652.347
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	586.682	544.213	826.807	945.440	1.018.305
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	465.415	714.063	750.395	744.788	849.256
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.597.977	2.182.644	3.094.577	3.461.064	3.685.855
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.597.977	2.182.644	3.094.577	3.461.064	3.685.855
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	384.634	361.318	388.482	422.072	462.555
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	177.485	180.773	185.627	196.543	215.925
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	24.073	19.798	21.113	22.994	26.832
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	182.365	159.243	180.095	200.815	217.782
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	711	1.504	1.647	1.720	2.016

56

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	105.823.960	127.023.700	141.619.131	153.548.750	157.521.507
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	321.469	288.224	325.315	364.352	467.394
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	321.469	288.224	325.315	364.352	467.394
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	104.760.734	125.910.021	140.340.908	152.159.038	156.011.315
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.900.799	3.601.059	4.017.892	4.058.071	4.574.643
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.696.893	1.488.220	1.940.473	1.720.021	1.797.277
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.660.422	5.059.457	4.779.545	4.227.834	6.040.875
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	859.594	924.245	1.382.263	1.534.312	1.727.585
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2.479.084	2.466.638	2.769.591	2.824.982	3.690.555
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	5.496.342	3.437.240	3.729.306	3.766.599	3.765.492

56 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	214.013	214.810	245.792	267.913	275.459
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	32.686	27.659	30.377	31.288	32.335
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	43.635.173	48.396.040	53.514.496	56.511.308	52.223.859
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	218.644	257.106	291.536	334.246	373.366
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	14.056	14.248	14.391	14.813
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	370.883	288.299	331.632	363.580	383.375
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.442.843	978.630	1.389.479	1.419.380	940.832
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	25.466.878	41.229.518	47.666.183	54.307.048	55.955.031
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.429.539	3.623.187	3.514.870	4.141.047	2.281.765
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	288.864	373.410	586.708	948.230	1.034.982
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	267.600	398.979	345.808	371.954	393.469
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	6.940.688	5.762.418	6.695.547	7.030.325	7.001.381

56 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	245.069	112.925	115.946	128.700	135.327
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	474.865	393.160	746.832	951.734	1.322.448
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2.856.123	5.956.282	5.112.097	6.032.275	10.776.877
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	417.832	390.650	593.266	670.390	697.386
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	365.900	516.033	527.021	503.410	572.183
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	484.121	584.431	692.843	741.855	736.261
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	484.121	584.431	692.843	741.855	736.261
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	257.636	241.024	260.065	283.505	306.537
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	101.760	103.183	104.731	107.873	115.470
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	18.915	15.600	16.602	17.100	19.986
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	136.370	120.990	137.386	157.146	169.601

E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	591	1.251	1.346	1.386	1.480

57 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,39	114,32	109,12	104,14	98,24
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	90,32	134,25	125,41	139,25	141,73
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	90,32	134,25	125,41	139,25	141,73
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	100,20	114,29	108,97	104,11	98,22
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	81,27	119,35	110,09	92,59	112,69
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	96,20	107,89	139,5	89,22	105,12
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	108,35	217,08	97,72	89,23	148,04
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	60,99	98,13	139,24	106,43	107,43
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	115,39	400,06	101,43	85,58	127,39
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	72,39	83,66	70,18	73,57	103,62
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	91,43	112,32	110,24	105,49	89,75
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	134,53	109,17
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	61,39	110,67	91,69	93,77	58,89

57 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	272,40	161,01	93,57	91,57	123,80
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	64,20	77,45	59,72	111,60	43,29
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	23,29	31,14	107,4	158,16	129,23
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	108,61	89,65	111,75	100,32	99,01
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	97,27	111,12	160,28	122,49	125,92
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	358,12	218,03
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	105,30	64,97	132,09	90,32	114,10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	123,80	117,59	118,55	96,07	90,98
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	123,80	117,59	118,55	96,07	90,98
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	91,22	95,00	112,45	175,73	123,67
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	100,02	100,77	103,42	104,98	108,62
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	56,04	114,32	87,07	92,51	103,06

E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	99,05	79,87	132,28	263,08	130,76

58 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT - Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đá xây dựng các loại <i>Construction stones</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	1.382,26	1.395,03	1.512,65	1.599,96	1.693,92
Thủy sản chế biến <i>Frozen aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	10.496	10.679	11.284	11.309	11.680
Sữa các loại <i>Milk</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	248.795	270.380	267.070	243.727	246.245
Trong đó: Trên địa bàn tỉnh <i>Of which: In the province</i>	"	78.280	75.934	66.753	59.821	64.392
Tinh bột mì <i>Manioc</i>	Tấn <i>Ton</i>	326.989	321.375	363.573	297.986	285.787
Trong đó: Trên địa bàn tỉnh <i>Of which: In the province</i>	"	69.114	44.701	63.468	50.304	48.745
Bánh kẹo các loại <i>Cake and candy</i>	Tấn <i>Ton</i>	10.789	10.656	11.864	10.809	10.865
Bia các loại <i>Beer</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	167.127	175.796	242.628	219.498	234.887
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	108.735	89.441	104.801	106.656	107.493
Nước ngọt <i>Sweet refreshments</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	27.322	24.987	28.436	23.941	24.848
Sợi <i>Textile fibres</i>	Tấn <i>Ton</i>	35.389	48.960	46.102	44.051	57.684
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	Nghìn chiếc <i>Thous. pieces</i>	11.622	11.791	14.618	15.483	15.576
Giày da <i>Footwear</i>	Nghìn đôi <i>Thous. pairs</i>	8.794	14.557	14.765	12.636	16.097
Dăm gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood shavings for paper materials</i>	Tấn <i>Ton</i>	974.952	997.752	726.753	524.958	545.885

58 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	DVT - Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản phẩm lọc hóa dầu <i>Petrochemical products</i>	Tấn <i>Ton</i>	5.885.427	6.516.857	7.033.492	7.388.384	6.598.920
Phân bón hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn <i>Ton</i>	30.453	29.091	30.107	34.931	35.134
Gạch nung <i>Bricks</i>	Nghìn viên <i>Thous. pieces</i>	406.584	408.914	424.919	394.462	357.239
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng <i>Ready-made components for construction</i>	Tấn <i>Ton</i>	41.390	33.443	30.929	36.347	10.673
Gạch lát nền <i>Tile for floor</i>	Nghìn viên <i>Thous. pieces</i>	2.326	2.276	2.562	2.281	2.378
Sắt, thép <i>Steel</i>	Tấn <i>Ton</i>	3.105.945	5.473.597	4.730.413	4.442.124	5.305.388
Cuộn cảm <i>Inductor</i>	Nghìn cái <i>Thous. piece</i>	108.808	138.796	114.857	70.616	66.682
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Nghìn kwh <i>Thous. kwh</i>	502.730	1.465.733	2.070.640	2.050.650	1.774.340
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Nghìn kwh <i>Thous. kwh</i>	1.714.950	2.253.110	2.210.210	2.268.410	2.602.510
Nước đá <i>Ice</i>	Tấn <i>Ton</i>	134.255	133.685	136.820	127.305	136.857
Nước máy <i>Running water</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	14.662	15.477	16.092	16.889	18.347

59 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đá xây dựng các loại Construction stones	Nghìn m ³ Thous. m ³	1.382,26	1.395,03	1.512,65	1.599,96	1.693,92
Nhà nước - State	"	127,47	127,39	132,16	137,24	145,35
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.254,79	1.267,64	1.380,49	1.462,72	1.548,57
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Thủy sản chế biến Frozen aquatic products	Tấn Ton	10.496	10.679	11.284	11.309	11.680
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	10.496	10.679	11.284	11.309	11.680
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sữa các loại Milk	Nghìn lít Thous. litres	248.795	270.380	267.070	243.727	246.245
Trong đó: Trên địa bàn tỉnh Of which: In the province	"	78.280	75.934	66.753	59.821	64.392
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	248.795	270.380	267.070	243.727	246.245
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Tinh bột mỳ Manioc	Tấn Ton	326.989	321.375	363.573	297.986	285.787
Trong đó: Trên địa bàn tỉnh Of which: In the province	"	69.114	44.701	63.468	50.304	48.745
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	326.989	321.375	363.573	297.986	285.787
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

59 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	ĐVT - Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bánh kẹo các loại Cake and candy	Tấn - Ton	10.789	10.656	11.864	10.809	10.865
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	10.789	10.656	11.864	10.809	10.865
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Bia các loại Beer	Nghìn lít Thous. litres	167.127	175.796	242.628	219.498	234.887
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	167.127	175.796	242.628	219.498	234.887
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước khoáng Mineral water	Nghìn lít Thous. litres	108.735	89.441	104.801	106.656	107.493
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	108.735	89.411	104.801	106.656	107.493
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước ngọt Sweet refreshments	Nghìn lít Thous. litres	27.322	24.987	28.436	23.941	24.848
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	27.322	24.987	28.436	23.941	24.848
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

59 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	ĐVT - Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sợi - Textile fibres	Tấn - Ton	35.389	48.960	46.102	44.051	57.684
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	35.389	48.960	46.102	44.051	57.684
Quần áo may sẵn Ready made clothes	Nghìn chiếc Thous. pieces	11.622	11.791	14.618	15.483	15.576
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	11.622	11.791	14.618	15.483	15.576
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Giày da Footwear	Nghìn đôi Thous. pairs	8.794	14.557	14.765	12.636	16.097
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	8.794	14.557	14.765	12.636	16.097
Dăm gỗ nguyên liệu giấy Wood shavings for paper materials	Tấn Ton	974.952	997.752	726.753	524.958	545.885
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	974.952	997.752	726.753	524.958	545.885
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

59 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	DVT - Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản phẩm lọc hóa dầu Petrochemical products	Tấn Ton	5.885.427	6.516.857	7.033.492	7.388.384	6.598.920
Nhà nước - State	"	5.885.427	6.516.857	7.033.492	7.388.384	6.598.920
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Phân bón hóa học Chemical fertilizer	Tấn Ton	30.453	29.091	30.107	34.931	35.134
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	30.453	29.091	30.107	34.931	35.134
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Gạch nung Bricks	Nghìn viên Thous. pieces	406.584	408.914	424.919	394.462	357.239
Nhà nước - State	"	101.743	98.309	107.284	103.247	99.323
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	304.841	310.605	317.635	291.215	257.916
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng Ready-made components for construction	Tấn Ton	41.390	33.443	30.929	36.347	10.673
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	41.390	33.443	30.929	36.347	10.673
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

59 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Gạch lát nền Tile for floor	Nghìn viên Thous. pieces	2.326	2.276	2.562	2.281	2.378
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2.326	2.276	2.562	2.281	2.378
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sắt, thép - Steel	Tấn - Ton	3.105.945	5.473.597	4.730.413	4.442.124	5.305.388
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3.105.945	5.473.597	4.730.413	4.442.124	5.305.388
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Cuộn cảm Inductor	Nghìn cái Thous. pieces	108.808	138.796	114.857	70.616	66.682
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	108.808	138.796	114.857	70.616	66.682
Điện sản xuất Electricity	Nghìn kwh Thous. kwh	502.730	1.465.733	2.070.640	2.050.650	1.774.340
Nhà nước - State	"	-	620.040	777.230	627.170	569.420
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	502.730	845.693	1.293.410	1.423.480	1.204.920
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

59 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	ĐVT - Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Điện thương phẩm Commercial electricity	Nghìn kwh Thous. kwh	1.714.950	2.253.110	2.210.210	2.268.410	2.602.510
Nhà nước - State	"	1.714.950	2.253.110	2.210.210	2.268.410	2.602.510
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước đá - Ice	Tấn - Ton	134.255	133.685	136.820	127.305	136.857
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	134.255	133.685	136.820	127.305	136.857
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước máy Running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	14.662	15.477	16.092	16.889	18.347
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	14.662	15.477	16.092	16.889	18.347
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

60 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	29.035.444	25.541.620	32.915.013	43.669.410	68.876.080
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	313.662	1.283.739	786.671	4.099.109	6.294.136
Địa phương - Local	28.721.782	24.257.881	32.128.342	39.570.301	62.581.944
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	25.061.759	19.363.389	23.800.500	31.024.407	64.265.822
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2.889.872	3.116.197	6.645.527	6.632.738	2.887.256
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.003.881	2.401.389	2.241.447	5.934.428	1.143.324
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	11.704	639.117	182.073	74.503	579.077
Vốn đầu tư khác - Others	68.228	21.528	45.466	3.334	601
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Khu vực Nhà nước - State	7.707.081	6.750.456	7.511.874	11.545.498	12.123.128
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	5.847.362	4.378.040	5.706.057	9.348.234	10.146.298
Vốn vay - Loan	157.975	409.810	161.267	247.149	170.130
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	119.920	678.128	546.337	609.478	665.700
Vốn huy động khác - Others	1.581.824	1.284.478	1.098.213	1.340.637	1.141.000
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	18.481.827	15.319.313	22.510.705	29.405.799	51.490.722
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	11.406.357	7.895.546	14.394.902	21.575.075	45.074.657
Vốn của dân cư - Capital of households	7.075.470	7.423.767	8.115.803	7.830.724	6.416.065
Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	2.846.536	3.471.851	2.892.434	2.718.113	5.262.230

61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1,08	5,03	2,39	9,39	9,14
Địa phương - Local	98,92	94,97	97,61	90,61	90,86
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	86,31	75,81	72,31	71,04	93,31
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	9,95	12,20	20,19	15,19	4,19
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	3,46	9,40	6,81	13,59	1,66
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	0,04	2,50	0,55	0,17	0,84
Vốn đầu tư khác - Others	0,24	0,09	0,14	0,01	0,00
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Khu vực Nhà nước - State	26,55	26,43	22,82	26,44	17,60
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	20,14	17,14	17,33	21,41	14,73
Vốn vay - Loan	0,54	1,60	0,49	0,57	0,25
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,42	2,66	1,66	1,39	0,96
Vốn huy động khác - Others	5,45	5,03	3,34	3,07	1,66
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	63,65	59,98	68,39	67,34	74,76
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	39,28	30,91	43,73	49,41	65,44
Vốn của dân cư - Capital of households	24,37	29,07	24,66	17,93	9,32
Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	9,80	13,59	8,79	6,22	7,64

62 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.574.184	16.509.114	20.914.975	25.984.334	40.981.313
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	210.364	848.542	538.041	2.424.840	3.714.412
Địa phương - Local	19.363.820	15.660.572	20.376.934	23.559.494	37.266.901
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	16.985.561	12.400.390	14.933.399	18.561.496	40.107.855
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.791.232	2.072.372	4.361.256	3.893.534	547.018
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	740.818	1.597.001	1.470.993	3.483.613	216.614
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	7.089	425.034	119.489	43.734	109.712
Vốn đầu tư khác - Others	49.484	14.317	29.838	1.957	114
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Khu vực Nhà nước - State	5.148.081	4.316.581	4.606.310	6.782.388	7.136.145
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.901.755	2.777.371	3.451.677	5.470.480	5.955.996
Vốn vay - Loan	108.232	272.683	110.320	151.086	103.847
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	82.594	451.671	379.988	376.297	406.522
Vốn huy động khác - Others	1.055.500	814.856	664.325	784.525	669.780
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	12.465.576	9.880.086	14.296.919	17.523.759	30.631.691
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	7.693.698	5.092.179	9.142.439	12.857.206	26.814.791
Vốn của dân cư - Capital of households	4.771.878	4.787.907	5.154.480	4.666.553	3.816.900
Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	1.960.527	2.312.447	2.011.746	1.678.187	3.213.477

63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	70,23	84,34	126,69	124,24	157,72
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	16,26	403,37	63,41	450,68	153,18
Địa phương - Local	72,86	80,88	130,12	115,62	158,18
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	71,14	73,01	120,43	124,30	216,08
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	58,87	115,70	210,45	89,28	14,05
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	153,58	215,57	92,11	236,82	6,22
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	1,89	5.995,68	28,11	36,60	250,86
Vốn đầu tư khác - Others	52,23	28,93	208,41	6,56	5,83
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Khu vực Nhà nước - State	94,21	83,85	106,71	147,24	105,22
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	126,39	71,18	124,28	158,49	108,88
Vốn vay - Loan	62,88	251,94	40,46	136,95	68,73
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	13,04	546,86	84,13	99,03	108,03
Vốn huy động khác - Others	67,13	77,20	81,53	118,09	85,37
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	62,35	79,26	144,70	122,57	174,80
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	52,63	66,19	179,54	140,63	208,56
Vốn của dân cư - Capital of households	88,81	100,34	107,66	90,53	81,79
Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	81,23	117,95	87,00	83,42	191,49

64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	29.035.444	25.541.620	32.915.013	43.669.410	68.876.080
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.421.056	1.428.142	1.956.158	1.378.972	1.329.304
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.391	27.584	105.486	109.362	207.331
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.331.237	8.765.269	12.479.272	20.327.415	49.794.690
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.295.772	1.722.064	2.314.548	2.570.369	491.292
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	212.162	141.434	153.584	185.018	15.650
Xây dựng - <i>Construction</i>	438.010	286.990	378.879	464.234	167.556
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	537.089	309.305	391.212	406.218	260.390
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.508.255	3.008.117	3.844.322	8.043.825	8.586.747
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	146.075	130.383	153.523	119.164	51.995
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	35.753	166.039	199.376	82.308	14.903
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.621	8.902	60.819	64.388	399
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	221.555	243.611	485.690	187.605	353.677

64 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	145.300	63.147	57.309	42.163	18.260
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	196.875	102.073	90.950	187.258	504
Hoạt động của Đảng Cộng sản; tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.275.139	883.516	1.159.489	738.063	1.337.834
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.105.318	619.467	924.026	667.024	163.515
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	629.597	617.556	551.056	611.367	242.446
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	56.564	44.305	59.996	533.736	214.797
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.944	1.924	13.986	20.498	14.262
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.449.731	6.971.792	7.535.332	6.930.423	5.610.528
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,90	5,59	5,94	3,16	1,93
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,03	0,11	0,32	0,25	0,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	39,03	34,32	37,91	46,55	72,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,46	6,74	7,03	5,88	0,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,73	0,55	0,47	0,42	0,02
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,51	1,12	1,15	1,06	0,24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,85	1,21	1,19	0,93	0,38
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	12,08	11,78	11,68	18,42	12,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,50	0,51	0,47	0,27	0,08
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,12	0,65	0,61	0,19	0,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,05	0,03	0,18	0,15	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,76	0,95	1,48	0,43	0,51

65 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,50	0,25	0,17	0,10	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,68	0,40	0,28	0,43	0,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản; tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	4,39	3,46	3,52	1,69	1,94
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,81	2,43	2,81	1,53	0,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,17	2,42	1,68	1,40	0,35
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,20	0,17	0,18	1,22	0,31
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,02	0,01	0,04	0,05	0,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	22,21	27,30	22,89	15,87	8,15
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.574.184	16.509.114	20.914.975	25.984.334	40.981.313
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	954.473	923.027	1.235.836	811.558	790.937
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.678	18.443	66.942	65.493	123.362
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.677.824	5.665.089	7.999.475	12.173.242	29.627.873
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	876.407	1.111.285	1.474.038	1.539.292	292.319
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	142.143	93.825	93.256	109.475	9.312
Xây dựng - <i>Construction</i>	295.988	187.048	238.023	278.014	99.696
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	363.300	201.440	247.739	242.865	154.932
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.344.098	1.941.764	2.424.609	4.722.663	5.109.120
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	98.673	85.194	94.510	71.126	30.937
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	23.865	108.894	122.906	48.219	8.867
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.815	6.193	36.560	37.932	237
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	149.746	157.115	311.593	112.239	210.438

66 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	97.863	42.634	33.050	25.164	10.865
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	132.115	68.093	56.190	110.126	300
Hoạt động của Đảng Cộng sản; tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	851.131	570.678	728.277	432.044	796.012
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	738.070	400.021	577.445	390.850	97.292
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	420.654	399.945	344.342	359.269	144.256
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37.793	29.726	34.742	312.595	127.804
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.685	1.290	8.451	12.212	8.486
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.349.863	4.497.410	4.786.991	4.129.956	3.338.268
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

67 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	70,23	84,34	126,69	124,24	157,72
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	171,04	96,71	133,89	65,67	97,46
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	55,95	324,82	362,97	97,84	188,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	50,21	73,79	141,21	152,18	243,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	53,53	126,80	132,64	104,43	18,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	283,49	66,01	99,39	117,39	8,51
Xây dựng - <i>Construction</i>	64,91	63,19	127,25	116,80	35,86
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	126,17	55,45	122,98	98,03	63,79
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	106,44	82,84	124,87	194,78	108,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	198,31	86,34	110,93	75,26	43,50
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31,15	456,29	112,87	39,23	18,39
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	215,62	63,10	590,34	103,75	0,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	63,85	104,92	198,32	36,02	187,49

67 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	148,41	43,56	77,52	76,14	43,18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	140,12	51,54	82,52	195,99	0,27
Hoạt động của Đảng Cộng sản; tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	101,80	67,05	127,62	59,32	184,24
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	116,61	54,20	144,35	67,69	24,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	139,92	95,08	86,10	104,33	40,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	86,54	78,65	116,87	899,77	40,88
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	72,05	27,53	655,15	144,50	69,49
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	86,44	103,39	106,44	86,27	80,83
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33,88	25,19	26,45	34,28	51,95
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	8,99	6,66	6,04	9,06	9,14
Ngoài Nhà nước - Non-State	21,57	15,11	18,09	23,09	38,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	3,32	3,42	2,32	2,13	3,97
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1,66	1,41	1,57	1,08	1,00
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,01	0,03	0,08	0,09	0,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	13,22	8,64	10,03	15,96	37,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1,51	1,70	1,86	2,02	0,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	0,25	0,14	0,12	0,15	0,01
Xây dựng - Construction	0,51	0,28	0,30	0,36	0,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	0,63	0,31	0,31	0,32	0,20
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	4,09	2,97	3,09	6,32	6,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	0,17	0,13	0,12	0,09	0,04

68 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,04	0,16	0,16	0,06	0,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	0,01	0,05	0,05	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,26	0,24	0,39	0,15	0,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,17	0,06	0,05	0,03	0,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,23	0,10	0,07	0,15	0,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,49	0,87	0,93	0,58	1,01
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,29	0,61	0,74	0,52	0,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,73	0,61	0,44	0,48	0,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,07	0,04	0,05	0,42	0,16
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,01	0,00	0,01	0,02	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7,53	6,87	6,06	5,44	4,23
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
từ 2005 đến 2024
Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2024

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) <i>Registered capital (Thous. USD)</i>	Vốn thực hiện (Nghìn đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Thous. USD)</i>
2005	1	5.000	1.292
2006	5	831.275	1.563
2007	5	23.298	55.879
2008	4	3.092.500	114.598
2009	3	28.800	79.260
2010	5	369.800	71.128
2011	1	14.000	9.672
2012	3	135.639	23.142
2013	9	126.336	60.778
2014	4	43.104	81.670
2015	8	104.406	65.000
2016	8	90.300	51.636
2017	8	320.061	58.902
2018	16	366.632	114.068
2019	4	49.500	149.618
2020	4	64.112	122.179
2021	2	24.950	150.681
2022	5	95.979	123.071
2023	8	364.910	113.255
Sơ bộ - Prel. 2024	3	20.608	209.284

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	70	2.334,490
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	54	1.873,235
Xây dựng - <i>Construction</i>	2	2,269
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2	0,610
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4	43,350
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	0,300
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	0,937
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	413,609
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,180

71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	70	2.334,490
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Áo - <i>Austria</i>	2	28,000
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	63,391
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	14	444,804
Trung Quốc - <i>China</i>	10	243,035
Singapore - <i>Singapore</i>	12	535,835
Nhật - <i>Japan</i>	8	254,513
Hong Kông - <i>Hong Kong</i>	11	137,265
Mỹ - <i>United States</i>	1	35,000
Anh - <i>England</i>	2	93,000
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3	61,300
Bỉ - <i>Belgium</i>	1	125,000
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	44,000
Đức - <i>Germany</i>	2	269,347

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	20,608
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3	20,608

73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	20,608
Trung Quốc - <i>China</i>	1	0,418
Singapore - <i>Singapore</i>	1	13,690
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	1	6,500

74

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại công trình

Gross output of construction at current prices by types of work

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.118.384	15.244.788	18.051.760	18.107.283	20.015.779
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of houses of all kinds</i>	8.280.710	7.522.538	7.944.847	8.764.498	9.657.784
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	6.577.189	6.846.490	8.730.557	7.131.001	7.473.580
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	2.260.485	875.760	1.376.356	2.211.784	2.884.415
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of houses of all kinds</i>	48,37	49,34	44,01	48,40	48,25
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	38,42	44,91	48,36	39,38	37,34
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	13,21	5,75	7,63	12,22	14,41

75

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010
phân theo loại công trình
Gross output of construction at constant 2010 prices
by types of work

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.378.712	9.513.571	10.416.387	10.451.539	11.575.885
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of houses of all kinds</i>	5.524.485	4.692.755	4.565.899	5.050.228	5.589.219
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	4.387.979	4.271.019	5.017.445	4.104.664	4.328.442
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	1.466.248	549.797	833.043	1.296.647	1.658.224
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	96,75	83,61	109,49	100,34	110,76
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of houses of all kinds</i>	97,19	84,94	97,30	110,61	110,67
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	79,78	97,33	117,48	81,81	105,45
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	254,09	37,50	151,52	155,65	127,89

76 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.075.630	1.154.329	1.343.590	1.166.274	1.199.259
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.075.630	1.154.329	1.343.590	1.138.531	1.178.212
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	639.031	795.705	1.116.762	1.106.485	975.711
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	397.086	331.604	213.354	30.387	187.168
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	39.423	26.864	13.473	1.085	6.751
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	90	156	-	574	8.582
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	14.464	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	13.279	21.047
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	100,00	100,00	100,00	97,62	98,24
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	59,41	68,93	83,12	94,87	81,36
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	36,92	28,73	15,88	2,61	15,61
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	3,66	2,33	1,00	0,09	0,56
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,01	0,01	-	0,05	0,72
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	1,24	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	1,14	1,76

77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà
*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

Đơn vị tính - Unit: M²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.098.518	1.165.220	1.355.895	1.183.965	1.216.951
Nhà ở chung cư Apartment buildings	4.040	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	4.040	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	1.094.478	1.165.220	1.355.895	1.183.965	1.216.951
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.094.128	1.165.220	1.355.895	1.156.222	1.195.904
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	100	-	-	14.464	-
Nhà biệt thự - Villa	250	-	-	13.279	21.047

V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể *Enterprise, Cooperative and Individual establishment*

Biểu Table	Trang Page
78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	231
79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	233
80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	240
81 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	241
82 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	243
83 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	250
84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	251

Biểu Table	Trang Page
<i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	
85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	253
86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	260
87 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by types of enterprise</i>	261
88 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	263
89 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of acting enterprises by district</i>	271
90 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	272
91 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	274
92 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	282
93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	283

Biểu Table	Trang Page
94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	285
95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	293
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	294
97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	296
98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by district</i>	313
99 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	314
100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	316
101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by district</i>	333
102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	334

Biểu Table	Trang Page
103 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	336
104 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	338
105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	339
106 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	340
107 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	342
108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	343
109 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	345
110 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	347
111 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	348
112 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	349
113 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	351

Biểu Table	Trang Page
114 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	352
115 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	353
116 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	355
117 Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	356
118 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	357
119 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	358
120 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	360
121 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	361
122 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	363
123 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	364
124 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	366

Biểu Table	Trang Page
<i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	
125 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	367

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2)

Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong

kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã

thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net*

turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on

average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that

mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2023 đã tiến hành điều tra thu thập thông tin là 4.985 doanh nghiệp (chưa tính HTX), tăng 4,03% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,36%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,82%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,82%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm trên là 110,38 nghìn người, trong đó lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 72,95 nghìn người, chiếm 66,09%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 32,47 nghìn người, chiếm 29,42%; doanh nghiệp Nhà nước 4,96 nghìn người, chiếm 4,49%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2023 tăng 8,18% so với năm 2022, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước tăng 11,29%; vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 7,56%; vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,33%. Số doanh nghiệp có quy mô vốn sản xuất dưới 0,5 tỷ đồng chiếm 7,58% tổng số doanh nghiệp năm 2023; từ 0,5 đến dưới 01 tỷ đồng chiếm 10,81%; từ 01 đến dưới 05 tỷ đồng chiếm tỷ lệ khá lớn với 44,23%; từ 05 đến dưới 10 tỷ đồng chiếm 14,91%; từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng chiếm 17,07%; từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng chiếm 3,49%; từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng chiếm 0,86%; từ 500 tỷ đồng trở lên chiếm 1,05%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2023 đạt 342.750 tỷ đồng, giảm 9,19% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 156.580 tỷ đồng, giảm 11,72%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 146.160 tỷ đồng, giảm 9,88%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 40.010 tỷ đồng, tăng 5,62%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2023 đạt

11.867,98 tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.052,52 tỷ đồng, chiếm 8,87%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 7.036,43 tỷ đồng, chiếm 59,29%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.779,03 tỷ đồng, chiếm 31,84%. Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động đạt 9,44 triệu đồng, tăng 2,35% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 17,56 triệu đồng, tăng 8,39%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 8,49 triệu đồng, giảm 0,76%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 10,26 triệu đồng, tăng 8,72%.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2023 của các doanh nghiệp đạt 5,36%, giảm 1,43 điểm phần trăm so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 6,27%, giảm 2,78 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 4,09%, tăng 0,87 điểm phần trăm; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,40%, giảm 5,11 điểm phần trăm.

Đến thời điểm 31/12/2023, toàn tỉnh có 232 hợp tác xã, tăng 04 hợp tác xã so với cùng thời điểm năm 2022. Số lao động trong các hợp tác xã là 1.546 người, tăng 4,67% so với năm trước.

Năm 2024, toàn tỉnh có 85.539 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,61% so với năm trước; với 127.083 người tham gia lao động trong các cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,04%. Địa bàn có số cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhiều nhất là thành phố Quảng Ngãi chiếm 25,46% tổng số cơ sở toàn tỉnh; huyện Bình Sơn chiếm 12,78%; thị xã Đức Phổ chiếm 12,08%; huyện Tư Nghĩa chiếm 11,37%.

OPERATION OF ENTERPRISES, COOPERATIVES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of acting enterprises in the province as of December 31st, 2023 that participated in enterprise survey was 4,985 enterprises (excluding cooperatives), an increase of 4.03% compared to the same period last year, of which State-owned enterprises accounted for 0.36%; non-State enterprises accounted for 98.82%; FDI enterprises accounted for 0.82%. The number of employees in the enterprise at the above mentioned time point was 110.38 thousand persons, of which non-State enterprises attracted the most employees with 72.95 thousand persons, accounting for 66.09%; FDI enterprises possessed 32.47 thousand employees, sharing 29.42%; State-owned enterprises had 4.96 thousand employees, contributing 4.49%.

The average production and business capital of acting enterprises in 2023 increases by 8.18% compared to 2022, of which the capital of the State-owned enterprises increased by 11.29%; the non-State enterprises increased by 7.56%; the FDI enterprises increased by 4.33%. The number of enterprises with capital of less than 0.5 billion VND accounts for 7.58% of the total number of enterprises in 2023; from 0.5 to under 01 billion VND, accounting for 10.81%; from 01 to under 05 billion VND accounts for a large proportion with 44.23%; from 05 to under 10 billion VND, accounting for 14.91%; from 10 to under 50 billion VND, accounting for 17.07%; from 50 to under 200 billion VND, accounting for 3.49%; from 200 to under 500 billion VND, made up 0.86%; from 500 billion VND or more accounted for 1.05%.

The net turnover from business of acting enterprises in 2023 achieved 342,750 billion VND, declining by 9.19% compared to 2022, of which State-owned enterprises gained 156,580 billion VND, falling by 11.72%; the non-State enterprises obtained 146,160 billion VND, going down 9.88%; the FDI enterprises reached 40,010 billion VND, going up 5.62%.

Total compensation of employees in acting enterprises in 2023 achieved 11,867.98 billion VND, of which the State-owned enterprises reached 1,052.52 billion VND, accounting for 8.87%; the non-State enterprises reached 7,036.43 billion VND, making up 59.29%; the FDI enterprises reached 3,779.03 billion VND, accounting for 31.84%. The average compensation per month of employees reached 9.44 million VND, an increase of 2.35% compared to 2022, of which the State-owned enterprises achieved 17.56 million VND, a increase of 8.39%; the non-State enterprises gained 8.49 million VND, a decrease of 0.76%; the FDI enterprises reached 10.26 million VND, an expansion of 8.72%.

Profit rate per net turnover in 2023 of enterprises achieved 5.36%, reduced 1.43 percentage points compared to 2022, of which the State-owned enterprises reached 6.27%, decreased by 2.78 percentage points; the non-State enterprises reached 4.09%, increased by 0.87 percentage points; the FDI enterprises reached 6.40%, went down 5.11 percentage points.

As of 31st December 31, 2023, the whole province had 232 cooperatives, jumping by 04 cooperatives compared to the same period in 2022. The number of employees in cooperatives was 1,546 people, an increase of 4.67% compared to last year.

In 2024, the whole province had 85,539 non - farm individual business establishments, an increased of 1.61% over the previous year; with 127,083 employees working in non-farm individual business establishments, an increased of 1.04%. Quang Ngai city had the largest number of non - farm individual business establishments, made up 25.46% of the total number of individual establishments in the province; Binh Son district accounted for 12.78%; Duc Pho town accounted for 12.08%; Tu Nghia district shared 11.37%.



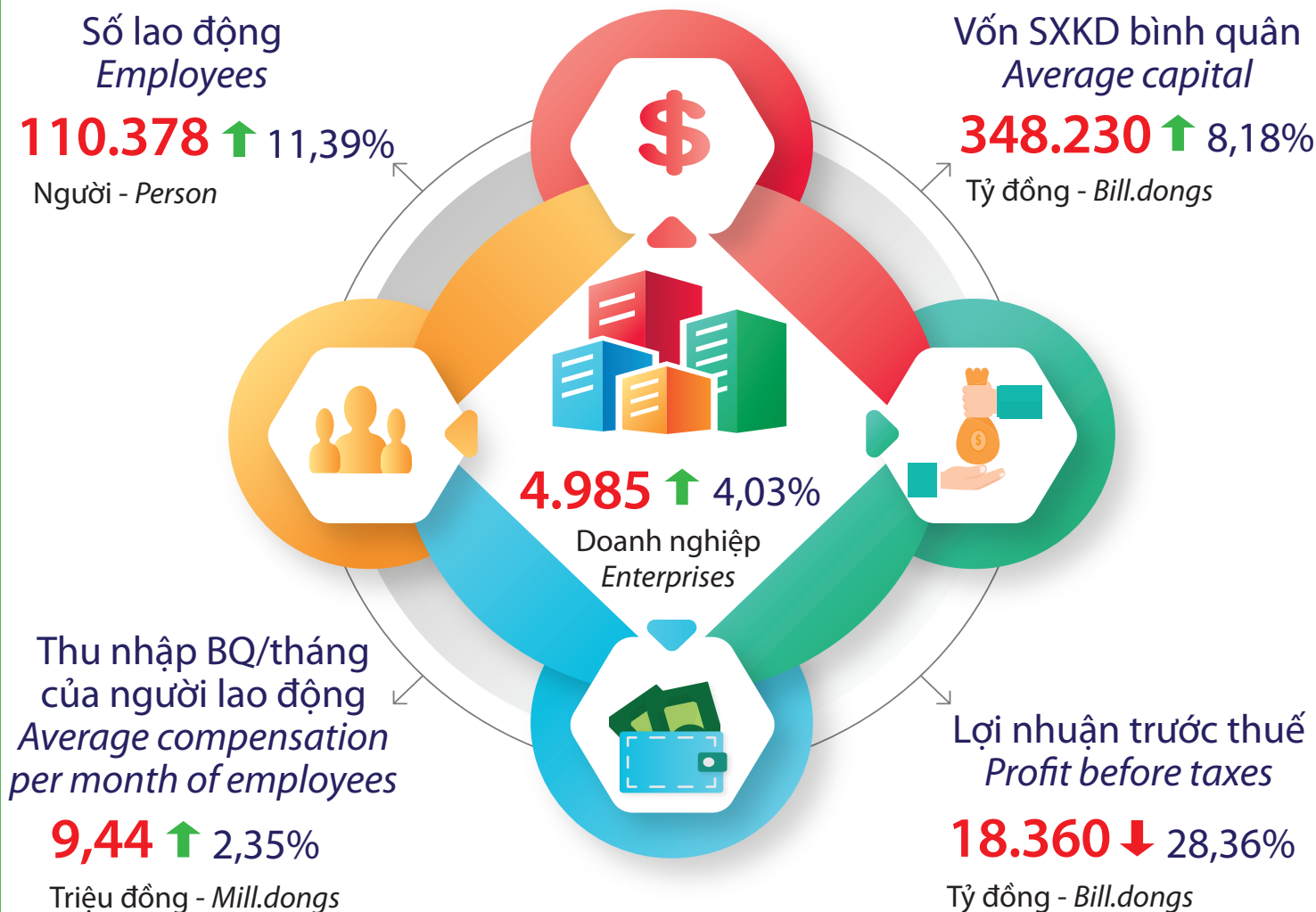
DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2023

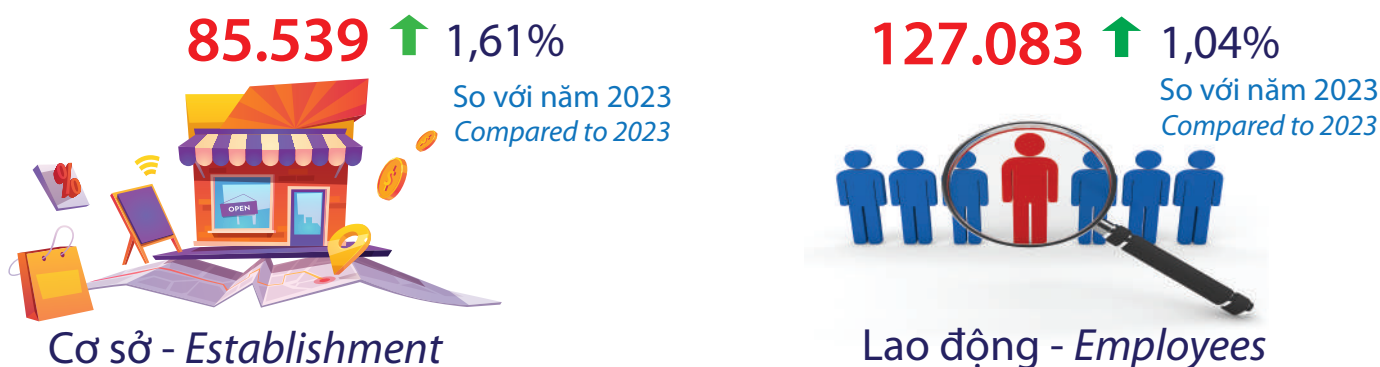
Acting enterprises as of 31st December 2023

So với năm 2022 - Compared to 2022



CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2024

Non-farm individual business establishments in 2024



78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.714	4.491	4.767	4.792	4.985
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	22	22	19	18	18
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	8	7	7	8	8
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	14	15	12	10	10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.672	4.436	4.712	4.732	4.926
Tư nhân - Private	792	521	506	467	441
Công ty hợp danh - Collective name	8	12	8	11	14
Công ty TNHH - Limited Co.	3.531	3.468	3.730	3.812	4.005
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	13	10	9	9	8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	328	425	459	433	458
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	20	33	36	42	41
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	16	30	32	38	37
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	3	4	4	4

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,47	0,49	0,40	0,38	0,36
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,17	0,16	0,15	0,17	0,16
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,30	0,33	0,25	0,21	0,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	99,11	98,77	98,85	98,75	98,82
Tư nhân - Private	16,80	11,60	10,61	9,74	8,85
Công ty hợp danh - Collective name	0,17	0,27	0,17	0,23	0,28
Công ty TNHH - Limited Co.	74,90	77,22	78,25	79,55	80,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,28	0,22	0,19	0,19	0,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,96	9,46	9,63	9,04	9,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,42	0,74	0,75	0,87	0,82
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,34	0,67	0,67	0,79	0,74
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,08	0,07	0,08	0,08	0,08

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.714	4.491	4.767	4.792	4.985
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	93	61	63	50	48
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	56	41	39	34	33
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	32	17	22	14	13
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	3	2	2	2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	43	34	43	46	49
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	43	34	43	46	49
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	604	510	574	569	587
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	59	58	61	53	54
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	9	5	6	6	6
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	12	9	11	11	12
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	28	26	30	37	33
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	8	11	11	11	14

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	2023
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	104	77	87	82	82
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	7	6	9	9	10
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	24	15	14	12	15
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	1	1	1	1
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	23	16	14	14	17
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	-	1	1	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	21	14	15	15	15
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	70	59	60	63	64
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	7	3	3	3	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	169	151	181	179	180
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2	2	2	2	2
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	2	2	2	2
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2	2	2	2	2
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	2023
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	8	6	6	2	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	30	31	31	29	32
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	1	1	3	7
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	18	15	26	32	36
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	45	71	67	67
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	45	71	67	67
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	13	18	18	19	23
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	3	2	2	3
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	2	3	5	4
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	8	12	12	11	15
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	1	1	1	1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.114	1.097	1.106	1.062	1.074
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	320	374	350	362	361
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	661	566	590	540	545

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	133	157	166	160	168
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.610	1.546	1.604	1.657	1.754
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	93	85	82	91	100
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	649	764	840	866	933
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	868	697	682	700	721
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	332	298	336	338	358
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	277	249	277	279	293
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3	6	10	9	8
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	50	38	47	43	47
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	2	5	2	7	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	128	126	123	131	124
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	40	47	45	47	47
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	88	79	78	84	77
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	8	14	12	14	15
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	1	1

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	2023
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	1	1	1	1	1
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1	3	1	1	1
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6	9	8	10	11
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	1	2	1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18	19	20	22	22
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	2	-	-	1	1
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	1	1	1	1	1
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	15	18	19	20	20
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	52	66	85	67	72
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	52	66	85	67	72
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	457	420	475	487	522
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	28	30	34	34	38
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4	2	3	5	7
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	323	290	331	333	345

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	2023
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1	1	1	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	90	82	87	94	108
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	11	15	19	21	23
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	120	126	124	144	147
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	32	38	34	42	46
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4	5	6	8	5
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	26	20	19	19	16
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	7	9	10	10	10
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	31	26	27	34	38
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	20	28	28	31	32
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	51	55	67	66	71
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	51	55	67	66	71
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	9	10	13	13
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	5	9	10	13	13

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	2023
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30	26	22	18	18
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2	2	2	1	1
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1	2	3	2	2
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	2
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	26	21	16	14	13
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15	21	14	22	21
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	10	14	8	16	15
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5	7	6	6	6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.714	4.491	4.767	4.792	4.985
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	4.374	4.167	4.433	4.454	4.643
1. TP. Quảng Ngãi	2.746	2.586	2.763	2.756	2.881
2. Huyện Bình Sơn	521	529	563	538	578
3. Huyện Sơn Tịnh	204	207	223	244	262
4. Huyện Tư Nghĩa	290	273	282	311	312
5. Huyện Nghĩa Hành	174	152	151	145	147
6. Huyện Mộ Đức	216	204	215	227	225
7. Thị xã Đức Phổ	223	216	236	233	238
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	279	271	280	284	286
8. Huyện Trà Bồng	68	97	102	101	103
9. Huyện Tây Trà	24				
10. Huyện Sơn Hà	70	61	67	71	71
11. Huyện Sơn Tây	23	24	22	20	21
12. Huyện Minh Long	30	29	30	29	27
13. Huyện Ba Tơ	64	60	59	63	64
III. Khu vực hải đảo - Island district	61	53	54	54	56
14. Huyện Lý Sơn	61	53	54	54	56

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

81 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	82.847	90.921	103.067	99.091	110.378
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.852	5.676	5.286	5.090	4.959
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.337	1.276	1.483	1.517	1.553
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4.515	4.400	3.803	3.573	3.406
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	65.868	61.283	64.028	65.348	72.952
Tư nhân - <i>Private</i>	5.136	1.885	1.706	1.502	1.440
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	42	98	88	126	139
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	38.122	33.459	33.044	33.515	39.485
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	963	913	566	599	560
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21.605	24.928	28.624	29.606	31.328
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.127	23.962	33.753	28.653	32.467
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	11.025	23.824	33.410	28.264	32.125
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	102	138	343	389	342

81 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,06	6,24	5,13	5,14	4,50
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	1,61	1,40	1,44	1,53	1,41
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	5,45	4,84	3,69	3,61	3,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	79,51	67,40	62,12	65,95	66,09
Tư nhân - Private	6,20	2,07	1,66	1,52	1,30
Công ty hợp danh - Collective name	0,05	0,11	0,09	0,13	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	46,02	36,80	32,06	33,82	35,77
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,16	1,00	0,54	0,60	0,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,08	27,42	27,77	29,88	28,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,43	26,35	32,75	28,91	29,41
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,31	26,20	32,42	28,52	29,10
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,12	0,15	0,33	0,39	0,31

82 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	82.847	90.921	103.067	99.091	110.378
Phân theo ngành cấp II					
By secondary industrial activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
<i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.520	1.031	867	768	710
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan					
<i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	867	720	643	602	574
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
<i>Forestry and related service activities</i>	622	307	221	162	133
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản					
<i>Fishing and aquaculture</i>	31	4	3	4	3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	475	355	474	666	508
B05. Khai thác than non và than cứng					
<i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores					
<i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying					
<i>Other mining and quarrying</i>	475	355	474	666	508
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	44.366	55.194	69.017	64.767	69.622
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	6.855	6.486	6.718	6.755	6.785
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages					
<i>Manufacture of beverages</i>	220	204	210	225	220
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
<i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - Manufacture of textiles					
<i>Manufacture of textiles</i>	8.017	2.068	2.829	2.635	3.014
C14. Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.495	5.829	8.692	9.427	9.691
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
<i>Manufacture of leather and related products</i>	7.664	8.159	10.360	9.732	9.405

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	2.374	2.445	2.684	2.237	2.826
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	316	311	297	525	491
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	121	71	63	49	72
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1.544	1.511	1.509	1.510	1.532
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	302	262	250	337	368
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	-	2	1	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	207	848	715	611	797
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.118	1.668	1.316	1.766	1.498
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	7.936	10.639	14.030	14.161	14.420
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.815	2.910	3.386	3.331	3.700
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1.033	1.065	1.482	1.446	1.462
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2	409	349	305	281
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5	1.949	1.643	1.563	1.525
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	677	679	669	664	690
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	497	7.307	11.384	6.791	9.558
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	1	2	75	397
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	166	373	427	621	890
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	359	520	769	807	770
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	359	520	769	807	770
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	904	977	1.040	1.247	370
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	184	212	166	154	153
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	27	24	28	902	25
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	693	736	836	184	182
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	5	10	7	10
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	12.389	11.958	10.492	9.403	12.683
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	3.299	3.797	3.286	2.911	3.964
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	7.562	6.180	5.958	5.385	6.716
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.528	1.981	1.248	1.107	2.003

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10.730	9.278	9.539	9.366	10.524
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.092	873	975	1.145	1.208
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	5.597	5.113	5.601	5.198	5.814
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4.041	3.292	2.963	3.023	3.502
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.002	3.367	3.223	3.178	3.878
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	3.452	2.827	2.530	2.508	2.737
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	25	51	102	82	105
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	519	460	588	526	954
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	6	29	3	62	82
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	1.419	1.490	1.041	1.247	1.133
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	582	577	323	490	490
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	837	913	718	757	643
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	22	83	72	91	87
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	3	7
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	4	5	4	5	4

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2	13	2	2	2
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	16	44	36	78	69
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	21	30	3	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	139	199	232	199	228
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	19	-	-	1	1
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	6	1	12	2	1
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	114	198	220	196	226
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	875	1.002	953	900	1.090
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	875	1.002	953	900	1.090
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.448	2.781	2.756	3.333	3.753
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	158	139	177	191	193
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	30	4	26	25	31
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	2.632	2.125	2.054	2.420	2.831
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1	2	1	-	-

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	570	459	435	526	567
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	57	52	63	171	129
M75. Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.014	1.427	1.295	1.458	2.885
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	184	226	161	201	285
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	28	97	232	421	526
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	105	65	39	54	50
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	223	333	241	275	241
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	321	517	466	343	1.618
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	153	189	156	164	165
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	512	647	682	897	998
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	512	647	682	897	998
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	408	369	460	572	878
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	408	369	460	572	878

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	214	174	110	119	191
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	5	2	15	11
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	5	9	8	4	58
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	47	47	47	45	50
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	154	113	53	55	72
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	51	69	45	73	70
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	39	52	36	62	53
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	12	17	9	11	17
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

83 Số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	82.847	90.921	103.067	99.091	110.378
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	80.385	88.348	100.441	96.190	107.420
1. TP. Quảng Ngãi	37.294	34.093	32.730	33.502	37.443
2. Huyện Bình Sơn	15.902	22.298	25.799	25.758	27.952
3. Huyện Sơn Tịnh	18.953	23.441	33.648	28.309	32.424
4. Huyện Tư Nghĩa	2.843	2.437	2.582	2.763	2.723
5. Huyện Nghĩa Hành	1.310	2.019	1.571	1.679	2.610
6. Huyện Mộ Đức	1.682	1.682	1.872	1.678	1.791
7. Thị xã Đức Phổ	2.401	2.378	2.239	2.501	2.477
II. Khu vực miền núi Mountain districts	2.177	2.234	2.318	2.533	2.616
8. Huyện Trà Bồng	702	918	1.013	837	920
9. Huyện Tây Trà	171				
10. Huyện Sơn Hà	417	387	467	665	522
11. Huyện Sơn Tây	215	294	264	278	317
12. Huyện Minh Long	163	152	155	153	179
13. Huyện Ba Tơ	509	483	419	600	678
III. Khu vực hải đảo Island district	285	339	308	368	342
14. Huyện Lý Sơn	285	339	308	368	342

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	30.700	34.104	40.886	36.870	41.567
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.654	1.509	1.454	1.432	1.347
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	258	252	330	347	333
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.396	1.257	1.124	1.085	1.014
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	20.879	18.362	18.614	19.720	20.618
Tư nhân - Private	1.927	766	688	666	600
Công ty hợp danh - Collective name	15	42	49	80	85
Công ty TNHH - Limited Co.	13.283	11.615	11.826	12.398	13.247
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	167	170	100	93	90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.487	5.769	5.951	6.483	6.596
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.167	14.233	20.818	15.718	19.602
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8.131	14.208	20.732	15.632	19.525
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	36	25	86	86	77

84 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,39	4,43	3,56	3,88	3,24
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,84	0,74	0,81	0,94	0,80
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4,55	3,69	2,75	2,94	2,44
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	68,01	53,84	45,52	53,49	49,60
Tư nhân - Private	6,28	2,25	1,68	1,81	1,44
Công ty hợp danh - Collective name	0,05	0,12	0,12	0,22	0,2
Công ty TNHH - Limited Co.	43,27	34,06	28,92	33,63	31,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,54	0,50	0,24	0,25	0,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,87	16,91	14,56	17,58	15,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	26,60	41,73	50,92	42,63	47,16
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	26,49	41,66	50,71	42,40	46,97
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,11	0,07	0,21	0,23	0,19

85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	30.700	34.104	40.886	36.870	41.567
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	460	285	254	243	219
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	270	216	204	192	182
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	178	69	49	50	36
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	12	-	1	1	1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	84	70	91	141	104
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	84	70	91	141	104
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	19.267	22.898	30.238	25.654	29.644
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.822	2.652	2.631	2.808	2.851
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	68	61	62	66	65
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.098	951	1.183	982	1.387
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.029	4.876	7.564	8.072	8.164
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	6.213	5.792	8.045	5.079	7.217

85 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	887	826	1.154	775	1.080
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	122	85	85	188	187
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	52	37	34	29	36
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	209	209	210	213	213
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	75	61	58	55	75
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	66	287	328	248	286
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	315	489	403	519	384
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	729	775	848	864	854
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	269	422	445	495	554
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	926	963	1.291	1.219	1.205
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	366	307	259	227
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	252	195	188	183
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	105	99	101	97	100
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	241	3.631	5.225	3.367	4.349
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	1	41	118
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	40	64	68	90	109
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	46	89	163	152	142
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	46	89	163	152	142
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	256	271	298	426	76
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	35	45	39	37	36
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	12	7	12	345	5
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	209	215	243	40	31
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	4	4	4	4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.572	2.486	2.122	1.968	2.279
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	796	762	687	661	750
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1.422	1.317	1.204	1.088	1.293

85 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	354	407	231	219	236
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	4.237	3.746	3.946	3.911	3.890
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	362	347	381	423	413
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.192	2.111	2.311	2.187	2.213
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.683	1.288	1.254	1.301	1.264
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	659	586	609	638	610
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	540	465	468	491	487
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3	14	28	32	27
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	113	94	111	99	78
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	3	13	2	16	18
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	839	919	619	780	734
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	388	355	201	307	331
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	451	564	418	473	403
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	13	25	24	29	23
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	1	1

85 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	4	4	3	2	1
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2	3	1	1	2
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7	16	16	22	15
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	2	4	3	4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	90	134	156	161	136
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	10	-	-	-	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	5	1	10	2	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	75	133	146	159	136
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	308	402	411	385	440
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	308	402	411	385	440
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	854	815	747	840	900
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	77	79	89	115	110
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	10	3	10	16	18
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	599	574	494	512	576

85 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	2	1	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	152	136	124	140	134
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	16	21	29	57	62
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	354	507	424	404	893
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	49	59	45	53	69
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	10	14	8	34	15
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	44	30	16	24	23
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	12	17	23	24	19
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	193	314	273	206	708
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	46	73	59	63	59
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	360	521	463	716	808
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	360	521	463	716	808
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	204	270	264	362	565

85 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	204	270	264	362	565
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	80	51	39	39	78
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	1	1	4	1
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	2	3	5	2	33
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	9	9	10	11	15
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	68	38	23	22	29
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	17	29	18	21	26
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	11	20	13	18	15
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	6	9	5	3	11
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	30.700	34.104	40.886	36.870	41.567
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	30.093	33.399	40.110	36.063	40.812
1. TP. Quảng Ngãi	12.404	11.707	11.434	12.042	12.827
2. Huyện Bình Sơn	3.529	4.114	3.995	4.171	4.438
3. Huyện Sơn Tịnh	10.831	14.433	21.143	15.920	19.767
4. Huyện Tư Nghĩa	1.230	1.089	1.310	1.502	1.379
5. Huyện Nghĩa Hành	568	774	829	910	955
6. Huyện Mộ Đức	529	450	542	543	531
7. Thị xã Đức Phổ	1.002	832	857	975	915
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	507	590	662	668	623
8. Huyện Trà Bồng	175	266	282	232	223
9. Huyện Tây Trà	36				
10. Huyện Sơn Hà	108	94	171	169	159
11. Huyện Sơn Tây	39	41	31	32	33
12. Huyện Minh Long	50	47	45	51	55
13. Huyện Ba Tơ	99	142	133	184	153
III. Khu vực hải đảo - Island district	100	115	114	139	132
14. Huyện Lý Sơn	100	115	114	139	132

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

87 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of acting enterprises
by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	201.388,66	250.041,49	294.440,00	321.910,00	348.230,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	70.335,20	71.821,96	78.327,00	89.717,00	99.850,00
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	10.658,51	10.855,69	11.047,00	11.379,00	11.660,00
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	59.676,70	60.966,27	67.280,00	78.338,00	88.190,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	123.175,70	153.651,78	186.515,00	189.982,00	204.340,00
Tư nhân - <i>Private</i>	3.995,51	1.511,05	1.851,00	1.423,00	1.460,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	24,44	15,23	7,00	9,00	10,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	36.830,57	37.490,70	42.248,00	45.601,00	46.060,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.210,15	2.703,72	1.575,00	1.694,00	1.340,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	79.115,03	111.931,07	140.834,00	141.255,00	155.470,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.877,75	24.567,76	29.598,00	42.211,00	44.040,00
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7.651,65	24.314,97	27.920,00	40.207,00	41.800,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	226,10	252,78	1.679,00	2.004,00	2.240,00

87 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
Cont.) Annual average capital of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	34,93	28,72	26,60	27,87	28,68
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5,29	4,34	3,75	3,53	3,35
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	29,64	24,38	22,85	24,34	25,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	61,16	61,45	63,35	59,02	58,68
Tư nhân - Private	1,98	0,60	0,63	0,44	0,42
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	18,29	14,99	14,35	14,17	13,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,59	1,08	0,53	0,53	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	39,29	44,77	47,83	43,88	44,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,91	9,83	10,05	13,11	12,64
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,80	9,72	9,48	12,49	12,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,11	0,10	0,57	0,62	0,64

88 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	201.388,66	250.041,49	294.440,00	321.910,00	348.230,00
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	5.004,68	4.797,86	5.214,00	5.506,00	5.540,00
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, hunting and related service activities	4.280,63	4.597,88	4.986,00	5.299,00	5.330,00
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	696,12	194,93	226,00	203,00	200,00
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	27,93	5,06	2,00	4,00	10,00
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	553,66	506,11	832,00	1.158,00	3.840,00
B05. Khai thác than non và than cứng Mining of coal and lignite	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	553,66	506,11	832,00	1.158,00	3.840,00
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	140.435,29	178.676,13	215.506,00	250.970,00	270.210,00
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	12.679,41	12.938,14	13.895,00	14.795,00	15.200,00
C11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	939,83	1.044,18	1.361,00	1.605,00	1.610,00

88 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2020	2021	2022	2023
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4.697,42	5.151,27	6.252,00	6.806,00	6.540,00
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	445,42	803,80	955,00	1.785,00	1.860,00
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1.590,60	2.223,26	2.861,00	3.329,00	4.160,00
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	3.888,39	4.123,98	4.619,00	4.746,00	5.100,00
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	328,16	329,10	325,00	423,00	410,00
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	57,15	39,18	41,00	40,00	50,00
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	52.032,74	53.363,74	59.993,00	71.351,00	81.320,00
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	302,82	284,62	280,00	3.090,00	2.980,00
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2,77	-	3,00	3,00	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	391,61	935,57	665,00	1.211,00	1.270,00

88 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2020	2021	2022	2023
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.277,69	2.318,72	1.936,00	2.672,00	2.300,00
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	51.914,44	71.353,37	95.126,00	106.217,00	113.240,00
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.314,08	3.494,45	3.046,00	5.792,00	6.450,00
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	194,09	278,04	434,00	745,00	1.080,00
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	81,11	464,85	709,00	654,00	480,00
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2,05	9.722,01	10.733,00	11.550,00	11.320,00
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	5.660,39	5.682,86	5.665,00	5.719,00	5.830,00
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	460,29	3.596,14	5.956,00	7.068,00	7.390,00
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	126,52	8,00	736,00	890,00
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	174,80	402,35	643,00	633,00	730,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.648,49	9.843,11	13.674,00	13.642,00	14.880,00

88 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2020	2021	2022	2023
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.648,49	9.843,11	13.674,00	13.642,00	14.880,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.401,53	766,77	825,00	892,00	710,00
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	305,91	341,07	320,00	321,00	330,00
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	25,24	28,27	37,00	286,00	40,00
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1.070,37	394,80	465,00	283,00	338,00
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	2,64	3,00	2,00	2,00
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	14.881,19	16.636,95	13.701,00	13.547,00	13.580,00
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	3.047,02	4.160,41	3.305,00	4.181,00	3.970,00
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	10.425,06	10.557,08	9.355,00	8.526,00	8.650,00
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.409,11	1.919,47	1.041,00	840,00	960,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.779,81	15.235,66	15.229,00	13.800,00	14.830,00
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.185,71	1.066,60	1.056,00	1.222,00	1.370,00

88 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2020	2021	2022	2023
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	10.855,85	10.011,46	10.841,00	8.516,00	9.090,00
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3.738,25	4.157,60	3.332,00	4.062,00	4.370,00
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.586,41	2.617,02	2.915,00	3.010,00	4.150,00
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2.027,24	1.948,20	2.137,00	2.258,00	2.310,00
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	58,33	139,86	193,00	127,00	180,00
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	500,24	524,77	583,00	616,00	1.640,00
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	0,59	4,19	2,00	9,00	20,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	997,80	1.898,87	899,00	2.329,00	1.930,00
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	519,47	1.076,03	503,00	1.688,00	1.400,00
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	478,33	822,84	396,00	641,00	530,00
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,42	32,42	38,00	31,00	30,00
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	1,00	1,00
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	2,02	2,02	1,00	1,00	1,00

88 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2020	2021	2022	2023
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	0,01	16,83	10,00	1,00	2,00
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4,39	12,79	11,00	15,00	12,00
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	0,79	16,00	13,00	14,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	44,42	1.776,96	2.123,00	1.587,00	1.460,00
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	20,89	-	-	1.535,00	1.410,00
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	1,00	29,95	3,00	1,00	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	22,54	1.747,01	2.120,00	51,00	50,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.490,13	12.115,75	17.015,00	8.193,00	9.390,00
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.490,13	12.115,75	17.015,00	8.193,00	9.390,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.383,17	1.225,93	1.332,00	1.457,00	1.670,00
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	22,74	11,50	17,00	20,00	20,00
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	36,42	2,26	11,00	66,00	110,00
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.098,53	973,91	999,00	1.040,00	1.140,00

88 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2020	2021	2022	2023
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	0,61	5,04	1,00	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	199,90	206,40	161,00	186,00	240,00
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	24,97	26,83	143,00	145,00	160,00
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.537,95	2.987,61	2.763,00	3.512,00	4.400,00
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	246,13	294,59	289,00	314,00	870,00
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	12,02	67,57	77,00	84,00	50,00
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	55,82	45,91	26,00	69,00	40,00
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	58,35	24,66	28,00	33,00	30,00
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	71,83	65,55	71,00	69,00	450,00
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3.093,81	2.489,33	2.272,00	2.943,00	2.960,00

88 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2020	2021	2022	2023
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	135,17	187,04	1.715,00	1.575,00	790,00
P85. Giáo dục và đào tạo Education and training	135,17	187,04	1.715,00	1.575,00	790,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	144,93	211,24	228,00	298,00	360,00
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	144,93	211,24	228,00	298,00	360,00
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	329,31	476,76	395,00	353,00	410,00
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	5,13	2,41	2,00	1,00	1,00
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Libraries, archives, museums and other cultural activities	3,36	5,58	31,00	3,00	29,00
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	190,60	168,48	133,00	122,00	140,00
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	130,22	300,29	229,00	227,00	240,00
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	28,31	49,30	36,00	50,00	50,00
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	13,89	23,67	17,00	25,00	25,00

88 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2020	2021	2022	2023
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	14,42	25,63	19,00	25,00	25,00
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - Activities of households as employers	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

89 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Annual average capital of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	201.388,66	250.041,49	294.440,0	321.910,0	348.230,0
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	194.795,30	239.658,53	283.768,0	309.965,0	335.040,0
1. TP. Quảng Ngãi	104.526,93	105.414,33	117.895,0	128.932,0	142.850,0
2. Huyện Bình Sơn	70.311,71	108.041,44	134.272,0	143.051,0	151.910,0
3. Huyện Sơn Tịnh	11.426,22	17.100,43	21.583,0	27.204,0	29.320,0
4. Huyện Tư Nghĩa	3.953,37	4.277,42	4.286,0	5.057,0	5.220,0
5. Huyện Nghĩa Hành	1.234,77	1.126,39	1.357,0	1.264,0	1.290,0
6. Huyện Mộ Đức	1.677,77	1.701,23	1.979,0	2.238,0	2.320,0
7. Thị xã Đức Phổ	1.664,54	1.997,31	2.396,0	2.219,0	2.130,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	6.111,30	9.790,07	10.227,0	11.486,0	12.800,0
8. Huyện Trà Bồng	833,45	1.519,84	1.771,0	1.747,0	1.770,0
9. Huyện Tây Trà	155,85				
10. Huyện Sơn Hà	390,63	448,67	562,0	818,0	830,0
11. Huyện Sơn Tây	4.165,05	6.975,99	7.149,0	7.031,0	7.980,0
12. Huyện Minh Long	141,13	164,94	218,0	270,0	290,0
13. Huyện Ba Tơ	425,19	680,63	527,0	1.620,0	1.930,0
III. Khu vực hải đảo Island district	482,05	592,89	445,0	459,0	390,0
14. Huyện Lý Sơn	482,05	592,89	445,0	459,0	390,0

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

90 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	131.895,54	143.736,93	151.754,3	155.100,0	168.611,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	39.066,87	38.834,48	34.814,0	32.787,0	29.990,0
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	7.964,22	8.189,29	8.200,0	8.689,0	8.310,0
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	31.102,65	30.645,20	26.614,0	24.098,0	21.680,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	87.454,63	92.450,38	102.731,3	100.528,0	116.201,0
Tư nhân - <i>Private</i>	1.112,42	343,25	342,0	331,0	320,0
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	5,39	3,20	1,0	1,0	1,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	15.203,50	13.304,41	14.768,3	14.835,0	13.710,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.481,88	1.445,08	717,0	690,0	460,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	69.651,44	77.354,44	86.903,0	84.671,0	101.710,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.374,04	12.452,07	14.209,0	21.785,0	22.420,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5.257,41	12.331,33	12.984,0	20.373,0	20.960,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	116,63	120,74	1.225,0	1.412,0	1.460,0

90 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	29,62	27,02	22,92	21,14	17,79
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6,04	5,70	5,40	5,60	4,93
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	23,58	21,32	17,52	15,54	12,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	66,31	64,32	67,71	64,81	68,91
Tư nhân - Private	0,84	0,24	0,23	0,21	0,19
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,00	0,01	0,01	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	11,53	9,26	9,73	9,56	8,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,12	1,00	0,47	0,44	0,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	52,81	53,82	57,27	54,59	60,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,07	8,66	9,37	14,05	13,30
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,98	8,58	8,56	13,14	12,43
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,09	0,08	0,81	0,91	0,87

91

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	131.895,54	143.736,93	151.754,3	155.100,0	168.611,0
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.400,40	4.527,88	4.663,0	5.203,0	4.850,0
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, hunting and related service activities	4.108,95	4.465,24	4.609,0	5.175,0	4.830,0
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	269,05	62,44	53,0	23,0	10,0
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	22,40	0,21	1,0	5,0	10,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	159,27	139,75	318,0	462,0	470,0
B05. Khai thác than non và than cứng Mining of coal and lignite	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	159,27	139,75	318,0	462,0	470,0
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	99.219,34	108.922,86	112.812,1	121.047,0	133.720,0
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	7.687,69	7.157,42	7.181,0	6.456,0	5.970,0
C11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	719,60	759,19	1.085,0	1.112,0	1.010,0

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.542,28	3.170,23	3.623,0	3.447,0	3.140,0
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	258,11	634,18	710,0	1.462,0	1.330,0
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1.317,73	1.415,58	1.540,0	1.540,0	1.980,0
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	1.745,94	1.829,11	1.872,0	1.888,0	1.800,0
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	164,35	175,92	152,0	197,0	190,0
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	12,14	6,32	6,0	6,0	10,0
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	25.454,99	24.666,79	21.105,0	18.954,0	16.930,0
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	47,22	52,77	49,0	2.624,0	2.420,0
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	0,11	-	0,1	1,0	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	303,67	616,51	310,0	746,0	680,0
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	764,51	1.236,09	1.089,0	1.280,0	1.010,0

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	52.722,08	56.379,77	62.618,0	67.114,0	82.690,0
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	942,41	1.391,48	1.045,0	2.696,0	2.860,0
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	113,82	278,21	354,0	638,0	810,0
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	18,16	224,76	241,0	233,0	230,0
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1,02	3.356,45	3.194,0	3.221,0	3.050,0
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3.192,81	3.148,54	3.121,0	3.101,0	3.080,0
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	156,78	2.132,17	3.362,0	3.559,0	3.530,0
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	153,98	1,0	614,0	860,0
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	53,95	137,41	154,0	158,0	140,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.291,16	8.654,18	11.530,0	11.200,0	11.910,0
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.291,16	8.654,18	11.530,0	11.200,0	11.910,0

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	890,94	295,70	380,0	401,0	220,0
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	141,17	153,34	169,0	165,0	120,0
E37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	0,89	0,71	1,0	138,0	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	748,88	141,63	210,0	98,0	100,0
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	-	0,02	-	-	-
F. Xây dựng - Construction	5.291,07	4.781,39	2.572,0	2.348,0	2.210,0
F41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	893,72	1.391,39	599,0	953,0	740,0
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	4.000,87	3.132,73	1.814,0	1.255,0	1.320,0
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	396,49	257,28	159,0	140,0	150,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.766,07	4.299,22	4.505,0	3.178,0	3.620,0
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	415,80	333,75	333,0	414,0	410,0
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.550,75	3.133,43	3.333,0	1.866,0	1.900,0
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	799,52	832,05	839,0	898,0	1.310,0

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.474,47	1.426,95	1.578,0	1.528,0	2.611,0
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.102,43	990,16	1.094,0	1.120,0	990,0
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	17,77	81,27	96,0	56,0	70,0
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	354,26	355,05	387,0	351,0	1.550,0
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	0,01	0,47	1,0	1,0	1,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	524,19	1.504,91	439,0	926,0	590,0
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	247,40	682,11	261,0	645,0	400,0
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	276,79	822,80	178,0	281,0	190,0
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	0,73	3,79	4,2	6,0	23,0
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	1,0
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	0,10	0,06	0,2	-	-
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình - <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	0,98	1,0	-	2,0
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	0,63	2,14	2,0	5,0	6,0
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	-	0,61	1,0	1,0	14,0

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	13,00	65,00	584,0	389,0	382,0
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	0,34	-	-	362,0	362,0
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	0,21	0,09	1,0	2,0	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	12,44	64,91	583,0	25,0	20,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3.839,02	6.492,63	8.218,0	4.129,0	4.250,0
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.839,02	6.492,63	8.218,0	4.129,0	4.250,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	219,52	184,80	270,0	270,0	260,0
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4,37	1,03	2,0	2,0	5,0
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	0,05	0,62	1,0	2,0	2,0
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	179,49	156,53	151,0	159,0	143,0
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	0,10	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	28,64	22,68	16,0	21,0	30,0
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6,86	3,95	100,0	86,0	80,0
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2.461,60	1.938,22	1.888,0	2.279,0	2.543,0
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	127,95	97,45	103,0	123,0	240,0
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	0,01	2,24	13,0	10,0	10,0
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	6,14	5,21	1,0	36,0	10,0
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	32,55	3,53	3,0	3,0	3,0
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	13,38	9,90	8,0	7,0	180,0
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2.281,59	1.819,90	1.760,0	2.100,0	2.100,0
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	69,50	94,52	1.569,0	1.312,0	420,0
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	69,50	94,52	1.569,0	1.312,0	420,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	125,58	176,20	186,0	214,0	270,0
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	125,58	176,20	186,0	214,0	270,0

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	135,89	213,65	227,0	194,0	240,0
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	0,01	0,13	-	-	-
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	0,70	30,0	1,0	30,0
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	40,97	33,41	33,0	31,0	30,0
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	94,91	179,41	164,0	162,0	180,0
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13,80	15,28	11,0	14,0	22,0
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	0,14	2,24	2,0	2,0	12,0
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	13,66	13,04	9,0	12,0	10,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2019	2020	2021	2022	2023
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GĐ - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

92 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các
doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	131.895,54	143.736,93	151.754,3	155.100,0	168.611,0
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	127.289,40	135.955,89	144.152,3	146.781,0	159.500,0
1. TP. Quảng Ngãi	53.494,55	50.090,32	49.687,2	45.465,0	40.890,0
2. Huyện Bình Sơn	63.568,74	72.838,92	79.263,0	82.350,0	98.710,0
3. Huyện Sơn Tịnh	6.636,86	9.322,68	11.220,0	14.677,0	15.640,0
4. Huyện Tư Nghĩa	2.496,08	2.430,98	2.397,0	2.802,0	2.830,0
5. Huyện Nghĩa Hành	202,68	220,80	265,0	243,0	230,0
6. Huyện Mộ Đức	443,55	467,36	669,0	677,0	660,0
7. Thị xã Đức Phổ	446,93	584,83	651,1	567,0	540,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	4.376,82	7.598,70	7.410,0	8.122,0	9.001,0
8. Huyện Trà Bồng	282,79	791,10	818,0	808,0	790,0
9. Huyện Tây Trà	56,94				
10. Huyện Sơn Hà	69,87	91,95	137,0	368,0	331,0
11. Huyện Sơn Tây	3.825,12	6.417,54	6.300,0	5.941,0	6.730,0
12. Huyện Minh Long	26,78	32,15	42,0	53,0	70,0
13. Huyện Ba Tơ	115,32	265,97	113,0	952,0	1.080,0
III. Khu vực hải đảo Island district	229,32	182,35	192,0	197,0	110,0
14. Huyện Lý Sơn	229,32	182,35	192,0	197,0	110,0

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	194.885,15	187.862,28	297.860,77	377.436,0	342.750,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	111.706,15	64.186,27	108.686,00	177.374,0	156.580,0
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	973,37	837,29	3.071,00	5.514,0	4.970,0
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	110.732,78	63.348,98	105.615,00	171.860,0	151.610,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	75.945,10	100.648,19	156.744,77	162.182,0	146.160,0
Tư nhân - <i>Private</i>	6.585,47	2.681,00	2.244,00	2.739,0	2.400,0
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	41,33	16,34	14,00	26,0	20,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	36.952,75	38.039,66	37.292,74	42.587,0	45.450,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.289,59	1.921,40	367,00	479,0	460,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29.075,95	57.989,79	116.827,03	116.351,0	97.830,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.233,90	23.027,82	32.430,00	37.880,0	40.010,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7.183,08	22.906,45	31.129,00	35.400,0	38.020,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	50,81	121,37	1.301,00	2.480,0	1.990,0

93 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	57,32	34,17	36,50	46,98	45,68
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,50	0,45	1,03	1,45	1,45
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	56,82	33,72	35,47	45,53	44,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	38,97	53,58	52,61	42,98	42,65
Tư nhân - Private	3,38	1,43	0,75	0,73	0,71
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,01	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	18,96	20,25	12,52	11,28	13,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,69	1,02	0,12	0,13	0,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,92	30,87	39,22	30,83	28,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,71	12,25	10,89	10,04	11,67
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,68	12,19	10,45	9,38	11,09
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,03	0,06	0,44	0,66	0,58

94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	194.885,15	187.862,28	297.860,77	377.436,00	342.750,00
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	587,98	278,17	589,12	340,21	240,00
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, hunting and related service activities	231,54	164,60	148,00	156,00	182,00
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	344,91	113,46	441,00	184,00	54,00
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	11,53	0,11	0,12	0,21	4,00
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	350,34	260,25	355,00	815,00	700,00
B05. Khai thác than non và than cứng Mining of coal and lignite	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	350,34	260,25	355,00	815,00	700,00
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	144.323,72	139.620,82	254.964,14	325.697,00	286.590,00
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	13.472,81	12.353,96	14.137,00	16.987,00	18.050,00
C11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	1.124,16	1.091,11	1.201,00	1.940,00	1.870,00
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.183,83	3.280,32	5.842,00	6.035,00	5.690,00
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	699,18	943,69	1.204,00	1.953,00	1.740,00
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1.779,42	2.527,68	4.262,00	4.947,00	4.880,00
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	8.016,40	5.993,64	7.293,00	7.552,00	5.940,00
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	241,45	227,69	274,00	397,00	300,00
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	32,40	19,57	23,00	22,00	30,00
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	102.724,55	57.895,32	101.037,00	167.055,00	147.380,00
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	330,95	307,06	353,00	2.061,00	1.950,00
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	0,07	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	129,74	599,55	1.019,00	974,00	1.050,00
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.690,32	1.562,29	952,00	1.733,00	2.280,00
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	7.056,44	34.015,79	94.183,00	89.011,00	67.470,00
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of</i>	2.341,65	3.515,15	3.888,00	4.382,00	4.160,00

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
<i>fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>					
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	332,32	299,68	398,00	636,00	1.090,00
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	181,71	25,71	429,00	402,00	360,00
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	0,54	10.020,96	7.799,00	9.901,00	9.140,00
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	404,90	381,67	397,00	757,00	790,00
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	409,83	4.210,55	9.604,00	8.364,00	11.680,00
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	0,14	28,00	90,00
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	171,05	349,45	669,00	560,00	650,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.026,70	1.217,84	1.715,00	2.380,00	2.270,00
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.026,70	1.217,84	1.715,00	2.380,00	2.270,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	293,73	397,17	417,00	434,00	310,00
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	69,17	119,19	110,00	112,00	120,00

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8,64	9,77	16,00	223,00	3,00
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	215,93	267,49	289,00	98,00	185,00
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	0,71	2,00	1,00	2,00
F. Xây dựng - Construction	9.679,36	9.463,11	7.723,00	8.210,00	10.760,00
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.103,14	1.961,11	2.144,00	2.739,00	3.180,00
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6.492,00	6.132,15	5.036,00	4.966,00	6.810,00
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.084,23	1.369,86	543,00	505,00	770,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	32.564,10	30.831,34	26.162,00	32.594,00	33.360,00
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.029,77	2.403,04	2.185,00	3.219,00	3.110,00
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	21.470,24	19.545,48	17.044,00	18.214,00	19.990,00
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	8.064,09	8.882,82	6.933,00	11.161,00	10.260,00
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	2.295,94	2.046,40	2.431,00	2.693,00	2.780,00
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.621,38	1.496,39	1.706,00	1.917,00	2.145,00
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	5,24	45,60	110,00	78,00	118,00
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	669,22	503,23	614,00	692,00	510,00
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	0,09	1,18	1,00	6,00	7,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	422,46	469,28	455,00	697,00	660,00
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	146,84	159,93	36,00	173,00	230,00
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	275,62	309,35	419,00	524,00	430,00
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,18	20,59	25,31	26,79	20,00
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	0,30	0,85
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	0,28	0,28	0,31	0,36	0,34
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	0,01	1,33	1,00	0,13	0,81
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	0,88	18,81	11,00	19,00	10,00
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	0,17	13,00	7,00	8,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	28,17	152,74	60,00	42,00	30,00
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	1,86	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	1,08	-	2,00	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	25,23	152,74	58,00	42,00	30,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.439,54	1.323,50	1.062,00	1.024,00	1.900,00
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.439,54	1.323,50	1.062,00	1.024,00	1.900,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	958,50	712,93	674,00	882,00	1.020,00
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	15,87	15,72	25,00	34,00	30,00
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	12,32	1,15	11,00	8,00	10,00
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	749,45	552,73	513,00	669,00	766,00
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	1,13	1,00	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	169,83	134,02	112,00	142,00	157,00
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	11,02	8,19	12,00	29,00	57,00
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	481,04	596,23	641,00	814,00	1.240,00
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and</i>	62,91	151,51	194,00	139,00	170,00

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
<i>leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>					
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	52,48	105,36	107,00	293,00	160,00
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	22,26	4,95	2,00	11,00	20,00
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	21,28	33,50	35,00	38,00	40,00
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	89,95	57,74	54,00	44,00	540,00
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	232,17	243,18	249,00	289,00	310,00
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	57,67	52,64	146,00	177,00	200,00
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	57,67	52,64	146,00	177,00	200,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	89,55	131,23	186,00	253,00	290,00
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	89,55	131,23	186,00	253,00	290,00
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	276,98	261,69	231,16	323,00	350,00

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1,69	0,04	0,16	-	-
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	0,05	2,00	-	4,00
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	266,07	253,49	224,00	317,00	339,00
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	9,21	8,11	5,00	6,00	7,00
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8,22	26,36	24,04	34,00	30,00
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	7,64	25,43	24,00	33,00	29,00
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	0,57	0,92	0,04	1,00	1,00
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	194.885,15	187.862,28	297.860,77	377.436,00	342.750,00
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	190.678,11	183.546,10	293.490,77	371.886,00	337.930,00
1. TP. Quảng Ngãi	152.754,63	106.016,60	145.202,62	220.782,00	206.210,00
2. Huyện Bình Sơn	18.391,40	55.691,09	115.504,01	116.720,00	93.670,00
3. Huyện Sơn Tịnh	10.866,53	14.753,07	25.468,00	25.872,00	29.120,00
4. Huyện Tư Nghĩa	2.095,50	1.765,46	1.971,00	2.361,00	2.610,00
5. Huyện Nghĩa Hành	2.107,57	1.153,37	1.222,12	1.258,00	1.290,00
6. Huyện Mộ Đức	2.300,80	2.101,11	2.146,00	2.523,00	2.400,00
7. Thị xã Đức Phổ	2.161,69	2.065,41	1.977,02	2.370,00	2.630,00
II. Khu vực miền núi Mountain districts	3.856,16	4.038,64	4.037,00	5.165,00	4.460,00
8. Huyện Trà Bồng	872,82	1.193,41	758,00	787,00	740,00
9. Huyện Tây Trà	98,83				
10. Huyện Sơn Hà	923,65	718,57	570,00	774,00	680,00
11. Huyện Sơn Tây	524,67	802,21	1.156,00	1.536,00	1.370,00
12. Huyện Minh Long	123,42	222,96	511,00	527,00	400,00
13. Huyện Ba Tơ	1.312,78	1.101,49	1.042,00	1.541,00	1.270,00
III. Khu vực hải đảo Island district	350,88	277,54	333,00	385,00	360,00
14. Huyện Lý Sơn	350,88	277,54	333,00	385,00	360,00

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise

303

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	4.985	2.957	932	867	170	13	19	15	11	1
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	18	1	-	6	4	-	3	3	1	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	8	-	-	3	2	-	2	1	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	10	1	-	3	2	-	1	2	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.926	2.953	932	855	155	9	13	6	2	1
Tư nhân - <i>Private</i>	441	364	47	29	1	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	14	2	8	4	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.005	2.401	796	674	118	5	7	4	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8	1	-	5	1	1	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	458	185	81	143	35	3	6	2	2	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	41	3	-	6	11	4	3	6	8	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	37	2	-	5	10	3	3	6	8	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	1	-	1	1	1	-	-	-	-

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise*

304

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)								
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,36	0,03	-	0,70	2,36	-	15,79	20,00	9,09	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	0,16	-	-	0,35	1,18	-	10,53	6,67	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	0,20	0,03	-	0,35	1,18	-	5,26	13,33	9,09	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,82	99,87	100,00	98,60	91,17	69,23	68,42	40,00	18,18	100,00
Tư nhân - <i>Private</i>	8,85	12,31	5,04	3,34	0,59	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,28	0,07	0,86	0,46	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	80,34	81,20	85,41	77,74	69,41	38,46	36,84	26,67	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,16	0,03	-	0,57	0,58	7,69	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,19	6,26	8,69	16,49	20,59	23,08	31,58	13,33	18,18	100,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,82	0,10	-	0,70	6,47	30,77	15,79	40,00	72,73	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,74	0,07	-	0,58	5,88	23,08	15,79	40,00	72,73	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,08	0,03	-	0,12	0,59	7,69	-	-	-	-

97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees
and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.985	2.957	932	867	170	13	19	15	11	1
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>										
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	48	28	7	11	1	-	1	-	-	-
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	33	19	4	8	1	-	1	-	-	-
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	13	7	3	3	-	-	-	-	-	-
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	49	27	6	15	1	-	-	-	-	-
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	49	27	6	15	1	-	-	-	-	-
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	587	243	96	149	57	7	11	13	10	1
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	54	17	10	20	4	-	-	2	1	-
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6	5	-	-	-	1	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
307 C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	12	5	-	2	3	-	-	1	1	-
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	33	7	3	10	3	-	5	4	1	-
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	14	2	2	1	6	-	-	-	3	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	82	35	11	20	14	-	2	-	-	-
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	10	1	2	5	1	1	-	-	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	15	8	6	1	-	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
803 C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	17	5	2	8	2	-	-	-	-	-
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	15	6	1	5	1	1	1	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	64	17	6	33	8	-	-	-	-	-
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	2	-	-	-	1	-	-	-	-	1

97

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*309

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
310 C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	32	15	7	3	2	1	1	1	2	-
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	7	3	2	-	1	1	-	-	-	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	36	17	8	6	4	1	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	67	35	13	16	3	-	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	67	35	13	16	3	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	23	12	4	5	2	-	-	-	-	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	1	-	1	1	-	-	-	-	-
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	4	2	1	1	-	-	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	15	9	3	2	1	-	-	-	-	-
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.074	592	219	216	42	1	3	1	-	-
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	361	207	78	65	8	1	2	-	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	545	282	114	117	31	-	1	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	168	103	27	34	3	-	-	1	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.754	1.243	300	183	24	2	1	1	-	-
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100	60	22	11	6	1	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

313

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
			Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and over
314	H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	47	25	7	12	2	-	1	-	-	-
	H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	10	7	1	2	-	-	-	-	-	-
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	124	68	27	25	4	-	-	-	-	-
	I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	47	26	9	10	2	-	-	-	-	-
	I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	77	42	18	15	2	-	-	-	-	-
	J. Thông tin và truyền thông Information and communication	15	10	3	2	-	-	-	-	-	-
	J58. Hoạt động xuất bản Publishing activities	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
315 J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	11	8	1	2	-	-	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	22	7	8	6	1	-	-	-	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
			Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and over
310	K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and pension funding	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
	K66. Hoạt động tài chính khác Other financial activities	20	5	8	6	1	-	-	-	-	-
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	72	40	14	14	3	-	1	-	-	-
	L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	72	40	14	14	3	-	1	-	-	-
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	522	313	113	87	8	1	-	-	-	-
	M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	38	24	9	5	-	-	-	-	-	-
	M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - Activities of head office; management consultancy activities	7	5	-	2	-	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
317 M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	345	197	73	68	6	1	-	-	-	-
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	108	70	26	11	1	-	-	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	23	16	5	1	1	-	-	-	-	-
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	147	88	23	30	4	1	-	-	1	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
318 N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	46	28	10	8	-	-	-	-	-	-
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	5	1	1	-	2	1	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	16	13	2	1	-	-	-	-	-	-
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	10	2	-	7	1	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	38	19	7	10	1	-	-	-	1	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*[illegible]

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18	10	3	4	1	-	-	-	-	-
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	2	1	-	-	1	-	-	-	-	-
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	13	9	2	2	-	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21	18	1	2	-	-	-	-	-	-
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	15	13	1	1	-	-	-	-	-	-
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	6	5	-	1	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.985	2.957	932	867	170	13	19	15	11	1
I. Khu vực đồng bằng - <i>Plain districts</i>	4.643	2.749	864	814	157	13	19	15	11	1
1. TP. Quảng Ngãi	2.881	1.714	568	506	71	7	7	5	3	-
2. Huyện Bình Sơn	578	300	103	119	43	3	6	2	1	1
3. Huyện Sơn Tịnh	262	134	36	56	17	3	3	6	7	-
4. Huyện Tư Nghĩa	312	204	65	35	7	-	-	1	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	147	102	19	17	6	-	2	1	-	-
6. Huyện Mộ Đức	225	146	35	39	5	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	238	149	38	42	8	-	1	-	-	-
II. Khu vực miền núi - <i>Mountain districts</i>	286	177	53	44	12	-	-	-	-	-
8. Huyện Trà Bồng	103	54	27	18	4	-	-	-	-	-
9. Huyện Sơn Hà	71	56	9	4	2	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Tây	21	11	4	4	2	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	27	13	9	5	-	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	64	43	4	13	4	-	-	-	-	-
III. Khu vực hải đảo - <i>Island district</i>	56	31	15	9	1	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	56	31	15	9	1	-	-	-	-	-

99 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	4.985	378	539	2.205	743	851	174	43	52
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	18	-	-	-	1	3	5	2	7
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	8	-	-	-	1	1	3	-	3
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	10	-	-	-	-	2	2	2	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.926	378	539	2.204	740	845	165	30	25
Tư nhân - <i>Private</i>	441	102	104	172	30	31	2	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	14	8	2	4	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.005	259	423	1.902	637	657	103	13	11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8	-	-	1	-	2	1	4	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	458	9	10	125	73	155	59	13	14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	41	-	-	1	2	3	4	11	20
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	37	-	-	1	2	3	3	9	19
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	-	-	-	-	-	1	2	1

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,36	-	-	-	0,13	0,36	2,87	4,65	13,46
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	0,16	-	-	-	0,13	0,12	1,72	-	5,77
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	0,20	-	-	-	-	0,24	1,15	4,65	7,69
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,82	100,00	100,00	99,95	99,60	99,29	94,84	69,77	48,08
Tư nhân - <i>Private</i>	8,85	26,98	19,29	7,80	4,04	3,64	1,15	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,28	2,12	0,37	0,18	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	80,34	68,52	78,48	86,26	85,73	77,20	59,20	30,23	21,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,16	-	-	0,05	-	0,24	0,57	9,30	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,19	2,38	1,86	5,66	9,83	18,21	33,92	30,24	26,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,82	-	-	0,05	0,27	0,35	2,29	25,58	38,46
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,74	-	-	0,05	0,27	0,35	1,72	20,93	36,54
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,08	-	-	-	-	-	0,57	4,65	1,92

100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.985	378	539	2.205	743	851	174	43	52
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>									
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	48	1	4	17	8	14	3	-	1
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	33	1	3	11	5	11	1	-	1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	13	-	-	6	2	3	2	-	-
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	-	1	-	1	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	49	1	5	12	8	17	5	-	1
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

326

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	49	1	5	12	8	17	5	-	1
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	587	25	43	226	78	122	49	16	28
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	54	3	3	15	8	16	6	1	2
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6	1	-	4	-	-	-	-	1

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

327

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	12	1	2	4	-	-	1	1	3
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	33	2	2	16	3	3	4	1	2
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	14	1	1	4	2	2	-	2	2
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	82	-	1	26	14	22	15	3	1
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	10	-	-	3	-	5	2	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	15	1	2	9	2	1	-	-	-

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

328

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	1
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	17	1	-	3	2	9	1	-	1
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	15	-	1	5	1	5	-	2	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	64	1	2	12	12	23	12	2	-
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	2	-	-	-	-	-	-	-	2

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
330 C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	1	-	-	-	-	-	-	-	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Manufacture of furniture	32	1	4	11	4	6	2	-	4
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	7	1	1	1	2	-	-	1	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	36	5	7	15	2	2	3	2	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	67	-	1	8	3	38	7	3	7
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí -	67	-	1	8	3	38	7	3	7

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
331 Electricity, gas, steam and air conditioning supply									
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	23	2	3	7	2	5	3	1	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	3	1	-	-	-	-	1	1	-
E37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	4	1	-	2	-	1	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	15	-	3	4	2	4	2	-	-

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

332

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - Construction	1.074	29	74	496	221	207	38	6	3
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	361	10	28	177	77	57	9	2	1
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	545	14	26	236	111	125	27	4	2
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	168	5	20	83	33	25	2	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.754	157	230	776	259	293	35	2	2

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
333 G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	100	10	13	41	13	16	7	-	-
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	933	46	94	405	166	200	20	1	1
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	721	101	123	330	80	77	8	1	1
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	358	16	41	174	52	63	11	-	1

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

334

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	293	12	28	146	45	54	8	-	-
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	8	2	1	2	-	2	1	-	-
H51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	47	2	9	19	7	7	2	-	1
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	10	-	3	7	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	124	23	13	45	16	22	4	-	1
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	47	4	5	16	6	13	2	-	1

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	77	19	8	29	10	9	2	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	15	3	3	8	-	1	-	-	-
J58. Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	11	3	1	7	-	-	-	-	-

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	1	-	-	-	-	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	22	5	5	8	1	2	-	-	1
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính Financial service activities	1	-	-	-	-	-	-	-	1
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and pension funding	1	-	-	1	-	-	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác Other financial activities	20	5	5	7	1	2	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	72	-	1	20	5	17	13	13	3

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
337 L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	72	-	1	20	5	17	13	13	3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	522	57	79	304	58	22	2	-	-
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	38	29	3	6	-	-	-	-	-
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	7	1	-	5	-	-	1	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	345	15	42	223	48	17	-	-	-

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

338

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	108	8	31	56	9	4	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	23	4	3	13	1	1	1	-	-
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	147	22	17	66	19	18	1	1	3
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal</i>	46	1	5	24	3	11	1	-	1

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

309

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
and household goods; of no financial intangible assets									
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	5	-	-	1	2	2	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác Travel agency, tour operator and other reservation service activities	16	7	3	4	1	1	-	-	-
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	10	-	1	5	4	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - Services to buildings and landscape activities	38	5	2	21	6	3	-	1	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác	32	9	6	11	3	1	-	-	2

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
Office administrative and support activities; other business support service activities									
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	71	32	12	15	5	6	-	-	1
P85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	71	32	12	15	5	6	-	-	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	13	-	-	7	2	2	2	-	-
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	13	-	-	7	2	2	2	-	-
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	-	-	-	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	18	3	2	7	2	2	1	1	-

101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.985	378	539	2.205	743	851	174	43	52
I. Khu vực đồng bằng - <i>Plain districts</i>	4.643	350	523	2.045	694	783	161	40	47
1. TP. Quảng Ngãi	2.881	214	318	1.323	427	473	94	17	15
2. Huyện Bình Sơn	578	25	53	231	90	131	26	9	13
3. Huyện Sơn Tịnh	262	14	33	109	33	30	15	11	17
4. Huyện Tư Nghĩa	312	22	40	137	58	46	6	1	2
5. Huyện Nghĩa Hành	147	23	24	64	18	12	5	1	-
6. Huyện Mộ Đức	225	22	27	92	32	41	10	1	-
7. Thị xã Đức Phổ	238	30	28	89	36	50	5	-	-
II. Khu vực miền núi - <i>Mountain districts</i>	286	18	11	136	43	58	12	3	5
8. Huyện Trà Bồng	103	5	3	52	17	21	3	2	-
9. Huyện Sơn Hà	71	9	3	36	7	13	2	1	-
10. Huyện Sơn Tây	21	-	-	11	1	4	1	-	4
11. Huyện Minh Long	27	1	3	11	4	7	1	-	-
12. Huyện Ba Tơ	64	3	2	26	14	13	5	-	1
III. Khu vực hải đảo - <i>Island district</i>	56	10	5	24	6	10	1	-	-
13. Huyện Lý Sơn	56	10	5	24	6	10	1	-	-

102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.798,58	8.686,48	11.168,00	10.999,76	11.867,98
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	827,49	968,66	1.064,62	1.002,16	1.052,52
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	130,11	129,29	172,02	195,14	213,45
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	697,38	839,37	892,60	807,02	839,07
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.924,13	5.186,02	6.626,17	6.522,44	7.036,43
Tư nhân - <i>Private</i>	327,67	91,48	100,74	90,63	93,97
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2,73	6,54	9,60	18,10	15,53
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.263,76	2.500,32	3.017,92	2.642,78	3.173,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	146,04	117,14	73,58	87,57	82,65
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.183,94	2.470,54	3.424,33	3.683,36	3.671,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.046,96	2.531,80	3.477,21	3.475,16	3.779,03
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.034,92	2.510,75	3.414,23	3.405,58	3.709,90
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	12,04	21,05	62,98	69,58	69,13

102 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,61	11,15	9,53	9,11	8,87
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,67	1,49	1,54	1,77	1,80
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8,94	9,66	7,99	7,34	7,07
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	75,96	59,70	59,34	59,30	59,29
Tư nhân - Private	4,20	1,05	0,90	0,82	0,79
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,08	0,09	0,16	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	41,85	28,78	27,02	24,03	26,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,87	1,35	0,66	0,80	0,70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	28,00	28,44	30,67	33,49	30,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,43	29,15	31,13	31,59	31,84
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,27	28,91	30,57	30,96	31,26
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,16	0,24	0,56	0,63	0,58

103 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.798,58	8.686,48	11.168,00	10.999,76	11.867,98
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	87,79	64,77	74,92	54,99	59,82
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	25,93	27,49	42,28	81,87	64,61
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.177,24	5.863,29	7.871,14	8.019,16	8.220,08
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	61,86	83,03	174,85	120,36	131,67
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	107,49	102,12	106,93	109,97	49,39
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.430,18	988,82	1.099,78	801,93	1.048,92
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	766,11	651,37	759,80	702,09	877,61
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	284,61	240,02	319,94	291,52	340,38
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	69,83	72,55	70,14	68,26	82,31
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,80	3,43	6,61	8,20	9,31
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15,29	15,03	43,01	17,15	17,53
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	91,19	105,63	87,60	73,96	136,87
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	490,16	276,06	269,13	371,54	383,14
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108,62	103,68	94,57	102,70	233,53

103 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	28,42	27,56	80,49	73,81	97,05
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	28,85	37,39	45,79	81,13	92,45
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	22,66	20,82	18,72	17,53	19,87
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,56	3,42	2,29	3,59	3,44
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

104 Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Total compensation of employees in acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.798,58	8.686,48	11.168,00	10.999,76	11.867,98
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	7.560,70	8.456,67	10.893,09	10.746,39	11.588,08
1. TP. Quảng Ngãi	3.834,08	3.281,21	3.923,11	3.600,80	4.056,84
2. Huyện Bình Sơn	1.491,42	2.728,50	3.059,74	3.338,17	3.260,23
3. Huyện Sơn Tịnh	1.591,36	1.886,73	3.197,94	3.192,42	3.576,50
4. Huyện Tư Nghĩa	201,63	165,61	225,16	160,72	159,02
5. Huyện Nghĩa Hành	99,37	98,19	126,19	122,83	168,70
6. Huyện Mộ Đức	155,59	118,10	162,05	135,07	148,79
7. Thị xã Đức Phổ	187,26	178,34	198,90	196,38	218,00
II. Khu vực miền núi Mountain districts	217,32	206,84	255,75	234,41	255,05
8. Huyện Trà Bồng	72,72	71,61	101,81	66,80	83,19
9. Huyện Tây Trà	19,11				
10. Huyện Sơn Hà	25,03	26,25	32,48	42,15	40,85
11. Huyện Sơn Tây	32,78	54,47	65,48	62,05	69,88
12. Huyện Minh Long	13,64	14,63	18,25	13,30	12,85
13. Huyện Ba Tơ	54,04	39,90	37,73	50,11	48,28
III. Khu vực hải đảo Island district	20,56	22,97	19,16	18,96	24,85
14. Huyện Lý Sơn	20,56	22,97	19,16	18,96	24,85

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8,16	8,60	9,71	9,22	9,44
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11,62	14,35	16,47	16,20	17,56
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	7,77	8,54	9,54	10,65	11,54
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	12,80	16,03	19,16	18,54	20,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7,74	7,41	8,99	8,55	8,49
Tư nhân - Private	5,34	4,16	5,10	5,08	5,40
Công ty hợp danh - Collective name	5,98	6,27	9,09	12,02	9,21
Công ty TNHH - Limited Co.	7,31	6,43	7,75	6,81	7,27
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11,94	10,44	9,51	11,77	11,96
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8,94	8,93	10,74	10,59	10,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,74	10,39	9,96	9,44	10,26
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8,73	10,38	9,90	9,36	10,18
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	9,60	13,39	15,46	15,34	16,89

106 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8,16	8,60	9,71	9,22	9,44
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,82	5,42	7,54	5,92	6,75
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4,56	6,74	7,52	10,40	10,18
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8,26	9,85	10,56	10,03	10,20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14,58	14,09	19,68	12,77	13,96
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10,08	8,86	8,83	8,29	10,92
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9,83	7,20	8,81	7,55	7,98
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,07	6,03	6,83	6,38	7,30
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6,13	5,79	8,06	7,81	8,09
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,26	4,26	5,16	4,93	6,06
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,40	4,69	8,54	8,18	9,29
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,00	6,17	16,71	6,94	7,16
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9,01	8,63	7,30	6,63	10,04
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12,12	8,66	8,17	10,05	8,77
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9,15	6,35	6,29	6,33	7,39

106 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,89	3,79	9,05	7,86	8,67
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7,61	9,10	8,82	13,13	10,23
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9,21	9,23	12,58	12,65	11,00
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,50	4,19	4,40	4,27	4,25
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

107 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8,16	8,60	9,71	9,22	9,44
I. Khu vực đồng bằng Plain districts					
1. TP. Quảng Ngãi	8,78	8,17	10,02	9,29	9,50
2. Huyện Bình Sơn	8,49	11,22	10,75	10,78	10,16
3. Huyện Sơn Tịnh	7,39	7,93	9,27	8,78	9,76
4. Huyện Tư Nghĩa	5,95	5,73	7,33	5,17	4,92
5. Huyện Nghĩa Hành	6,68	4,59	5,93	6,38	6,63
6. Huyện Mộ Đức	7,77	5,92	7,63	6,72	7,18
7. Thị xã Đức Phổ	6,19	6,37	7,93	7,08	7,32
II. Khu vực miền núi Mountain districts					
8. Huyện Trà Bồng	8,76	7,06	8,55	6,41	8,25
9. Huyện Tây Trà	9,92				
10. Huyện Sơn Hà	5,08	5,90	6,33	5,70	5,99
11. Huyện Sơn Tây	12,79	15,57	20,59	18,50	18,26
12. Huyện Minh Long	7,02	8,93	9,22	7,25	6,08
13. Huyện Ba Tơ	8,84	7,14	7,36	7,61	6,44
III. Khu vực hải đảo Island district					
14. Huyện Lý Sơn	5,93	5,37	5,20	4,56	5,95

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.397,88	5.363,43	32.937,36	25.627,12	18.359,74
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.184,68	-2.815,80	7.222,34	16.044,57	9.812,88
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	128,34	-47,08	33,39	54,86	83,71
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	3.056,34	-2.768,72	7.188,95	15.989,71	9.729,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.081,27	5.739,28	22.164,51	5.223,77	5.984,82
Tư nhân - <i>Private</i>	3,04	0,45	8,68	-14,84	4,10
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-0,35	-2,19	1,05	2,17	0,11
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	170,63	318,36	406,17	281,34	377,21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	167,47	112,51	-12,89	-17,47	4,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.740,48	5.310,15	21.761,50	4.972,57	5.599,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	131,92	2.439,95	3.550,51	4.358,78	2.562,04
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	123,44	2.414,64	3.350,08	4.125,14	2.389,86
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8,48	25,31	200,43	233,64	172,18

108 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	59,00	-52,50	21,93	62,60	53,45
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2,38	-0,88	0,10	0,21	0,46
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	56,62	-51,62	21,83	62,39	52,99
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	38,56	107,01	67,29	20,39	32,59
Tư nhân - <i>Private</i>	0,06	0,01	0,03	-0,06	0,02
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-0,01	-0,04	0,00	0,01	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3,16	5,93	1,23	1,10	2,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,10	2,10	-0,04	-0,06	0,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	32,25	99,01	66,07	19,40	30,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,44	45,49	10,78	17,01	13,96
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,28	45,02	10,17	16,10	13,02
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,16	0,47	0,61	0,91	0,94

109 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.397,88	5.363,43	32.937,36	25.627,12	18.359,74
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,39	-37,63	-13,25	-17,13	-12,84
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6,53	1,68	-11,11	-17,43	-319,46
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.972,71	4.930,46	32.332,49	24.989,81	17.839,07
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,22	155,69	488,41	819,29	355,94
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	14,71	57,81	51,57	74,51	52,37
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	79,44	111,76	-27,02	-2,04	51,62
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31,95	174,69	228,76	92,20	169,97
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	14,54	8,31	-7,25	-4,85	5,26
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-29,51	-41,21	-42,23	-24,20	-9,58
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,22	-0,60	0,01	-0,89	-1,02
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,58	-19,73	-19,41	-217,08	-5,05
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	317,04	87,37	-7,65	-9,46	228,12
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12,07	9,54	0,33	12,25	7,03
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-80,73	-59,55	-22,71	-77,11	-39,45

109 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-0,43	-17,59	-26,78	-17,77	17,77
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,75	-0,79	14,86	11,55	-2,57
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	51,66	3,55	-1,36	15,80	22,98
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-0,15	-0,33	-0,30	-0,33	-0,42
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

110 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.397,88	5.363,43	32.937,36	25.627,12	18.359,74
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	5.390,84	5.267,41	32.551,85	24.845,32	18.046,31
1. TP. Quảng Ngãi	5.291,21	-601,31	9.265,21	18.153,20	13.001,96
2. Huyện Bình Sơn	82,63	5.296,34	21.389,46	5.590,51	3.727,45
3. Huyện Sơn Tịnh	78,83	637,40	1.953,83	1.258,97	1.426,85
4. Huyện Tư Nghĩa	-76,65	-75,76	-59,83	-113,97	-95,14
5. Huyện Nghĩa Hành	7,81	-0,83	-15,21	-4,66	-12,91
6. Huyện Mộ Đức	4,25	-2,54	-0,77	-27,22	-13,76
7. Thị xã Đức Phổ	2,77	14,11	19,16	-11,51	11,86
II. Khu vực miền núi Mountain districts	16,60	97,72	388,41	781,76	319,00
8. Huyện Trà Bồng	23,89	31,79	29,48	15,32	20,43
9. Huyện Tây Trà	5,54				
10. Huyện Sơn Hà	6,79	-0,51	2,97	68,58	52,90
11. Huyện Sơn Tây	-43,12	60,93	353,19	656,37	250,04
12. Huyện Minh Long	0,28	-0,64	-6,94	-1,19	-1,78
13. Huyện Ba Tơ	23,21	6,15	9,71	42,68	-2,59
III. Khu vực hải đảo Island district	-9,56	-1,70	-2,90	0,04	-5,57
14. Huyện Lý Sơn	-9,56	-1,70	-2,90	0,04	-5,57

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

111 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2,77	2,85	11,06	6,79	5,36
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,85	-4,39	6,65	9,05	6,27
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	13,19	-5,62	1,09	1,00	1,68
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,76	-4,37	6,81	9,30	6,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2,74	5,70	14,14	3,22	4,09
Tư nhân - Private	0,05	0,02	0,39	-0,54	0,17
Công ty hợp danh - Collective name	-0,86	-13,42	7,55	8,32	0,51
Công ty TNHH - Limited Co.	0,46	0,84	1,09	0,66	0,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,09	5,86	-3,51	-3,65	0,92
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,99	9,16	18,63	4,27	5,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,82	10,60	10,95	11,51	6,40
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,72	10,54	10,76	11,65	6,29
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	16,68	20,86	15,40	9,42	8,64

112 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2,77	2,85	11,06	6,79	5,36
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,24	-13,53	-2,25	-5,04	-5,42
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,86	0,65	-3,13	-2,14	-45,94
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,45	3,53	12,68	7,67	6,22
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,80	12,78	28,47	34,42	15,67
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,01	14,56	12,38	17,17	16,64
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	0,82	1,18	-0,35	-0,03	0,48
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,10	0,57	0,87	0,28	0,51
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,63	0,41	-0,30	-0,18	0,19
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-6,99	-8,78	-9,29	-3,47	-1,46
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-18,67	-2,90	0,03	-3,40	-4,67
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-2,05	-12,91	-32,34	-519,48	-17,06
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	22,02	6,60	-0,72	-0,92	11,99
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,26	1,34	0,05	1,39	0,69
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-16,78	-9,99	-3,54	-9,48	-3,18

112 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-0,75	-33,41	-18,38	-10,02	8,86
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,84	-0,61	7,97	4,57	-0,90
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18,65	1,36	-0,59	4,89	6,53
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-1,79	-1,24	-1,25	-0,97	-1,50
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

113 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2,77	2,85	11,06	6,79	5,36
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	2,83	2,87	11,09	6,68	5,34
1. TP. Quảng Ngãi	3,46	-0,57	6,38	8,22	6,30
2. Huyện Bình Sơn	0,45	9,51	18,52	4,79	3,98
3. Huyện Sơn Tịnh	0,73	4,32	7,67	4,87	4,90
4. Huyện Tư Nghĩa	-3,66	-4,29	-3,04	-4,83	-3,65
5. Huyện Nghĩa Hành	0,37	-0,07	-1,25	-0,37	-1,00
6. Huyện Mộ Đức	0,18	-0,12	-0,04	-1,08	-0,57
7. Thị xã Đức Phổ	0,13	0,68	0,97	-0,49	0,45
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	0,43	2,42	9,62	15,14	7,15
8. Huyện Trà Bồng	2,74	2,66	3,89	1,95	2,75
9. Huyện Tây Trà	5,61				
10. Huyện Sơn Hà	0,74	-0,07	0,52	8,86	7,78
11. Huyện Sơn Tây	-8,22	7,59	30,55	42,75	18,32
12. Huyện Minh Long	0,23	-0,29	-1,36	-0,23	-0,44
13. Huyện Ba Tơ	1,77	0,56	0,93	2,77	-0,20
III. Khu vực hải đảo - Island district	-2,72	-0,61	-0,87	0,01	-1,56
14. Huyện Lý Sơn	-2,72	-0,61	-0,87	0,01	-1,56

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

114

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	873,4	1.197,4	1.238,7	1.256,2	1.209,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.061,1	6.138,5	5.945,0	5.796,0	5.570,0
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4.499,2	5.105,2	4.438,7	4.560,5	4.675,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6.541,0	6.437,3	6.528,0	6.316,4	5.969,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	476,4	974,2	1.242,2	1.238,0	1.173,0
Tư nhân - Private	169,0	153,5	176,0	182,6	185,0
Công ty hợp danh - Collective name	100,9	41,4	0,6	1,4	1,0
Công ty TNHH - Limited Co.	232,3	261,8	315,4	316,4	289,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.193,0	1.268,5	826,6	832,6	688,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	964,7	2.027,4	2.454,4	2.333,8	2.287,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	324,6	469,5	359,6	531,5	581,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	315,8	464,4	338,2	505,6	548,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.152,8	1.241,7	2.177,0	2.609,5	3.547,0

115

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	873,4	1.197,4	1.238,7	1.256,2	1.209,0
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.405,4	3.852,1	4.971,2	5.731,4	6.391,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	234,1	176,1	227,9	439,6	408,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.158,0	1.581,2	1.527,1	1.508,3	1.506,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18.001,3	16.187,7	11.867,5	11.838,8	12.923,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	172,3	234,0	216,4	213,2	456,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	196,4	191,1	150,2	158,2	117,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	323,5	192,2	223,2	166,6	162,0
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	311,2	367,1	387,5	367,2	295,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	205,0	286,5	297,4	529,1	769,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25,8	38,1	40,3	33,2	36,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	45,8	42,1	50,4	50,9	80,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	604,2	2.241,8	2.222,5	2.545,6	2.300,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	46,5	43,1	82,6	74,3	61,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2435,9	1.433,3	1.514,8	1.286,5	641,0

115 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108,8	91,9	941,4	859,8	723,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	59,6	407,8	381,8	344,2	280,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	361,3	1.018,8	1.561,7	1.544,5	509,0
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	246,3	177,3	234,0	166,1	169,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

116

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	873,4	1.197,4	1.238,7	1.256,2	1.209,0
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	847,8	1.134,5	1.180,6	1.298,9	1.175,0
1. TP. Quảng Ngãi	1.158,7	1.143,1	1.137,4	1.098,3	939,0
2. Huyện Bình Sơn	1.125,3	2.253,4	2.660,4	2.648,4	2.636,0
3. Huyện Sơn Tịnh	209,8	333,1	274,4	327,5	367,0
4. Huyện Tư Nghĩa	814,1	974,0	903,3	825,7	712,0
5. Huyện Nghĩa Hành	106,0	70,4	110,7	130,2	98,0
6. Huyện Mộ Đức	175,2	181,3	257,1	321,4	324,0
7. Thị xã Đức Phổ	138,8	159,6	219,5	193,6	168,0
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	1.820,9	3.165,0	3.040,9	2.913,4	3.046,0
8. Huyện Trà Bồng	387,6	519,2	565,5	753,5	899,0
9. Huyện Tây Trà	350,4				
10. Huyện Sơn Hà	147,9	200,2	256,1	562,9	583,0
11. Huyện Sơn Tây	16.068,3	21.734,5	23.593,7	21.635,8	19.772,0
12. Huyện Minh Long	92,2	187,7	199,1	276,8	280,0
13. Huyện Ba Tơ	166,0	203,0	231,0	945,8	1.458,0
III. Khu vực hải đảo - Island district	640,9	503,9	557,6	507,1	270,0
14. Huyện Lý Sơn	640,9	503,9	557,6	507,1	270,0

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

117

Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	201	214	232	228	232
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	178	182	187	186	181
1. TP. Quảng Ngãi	27	30	33	32	32
2. Huyện Bình Sơn	37	35	36	35	39
3. Huyện Sơn Tịnh	11	12	13	13	14
4. Huyện Tư Nghĩa	27	29	29	28	25
5. Huyện Nghĩa Hành	19	17	17	18	19
6. Huyện Mộ Đức	32	36	35	37	26
7. Thị xã Đức Phổ	25	23	24	23	26
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	22	31	42	41	50
8. Huyện Trà Bồng	2	4	5	5	9
9. Huyện Tây Trà	-				
10. Huyện Sơn Hà	11	17	17	16	16
11. Huyện Sơn Tây	1	4	8	9	12
12. Huyện Minh Long	3	3	4	4	5
13. Huyện Ba Tơ	5	3	8	7	8
III. Khu vực hải đảo - Island district	1	1	3	1	1
14. Huyện Lý Sơn	1	1	3	1	1

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

118

Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.582	1.775	1.557	1.477	1.546
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	1.370	1.486	1.298	1.242	1.295
1. TP. Quảng Ngãi	223	183	231	217	234
2. Huyện Bình Sơn	400	543	353	303	378
3. Huyện Sơn Tịnh	74	91	95	81	92
4. Huyện Tư Nghĩa	143	145	159	152	152
5. Huyện Nghĩa Hành	106	98	97	99	101
6. Huyện Mộ Đức	210	243	213	220	167
7. Thị xã Đức Phổ	214	183	150	170	171
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	146	230	250	215	229
8. Huyện Trà Bồng	7	20	31	27	41
9. Huyện Tây Trà	-				
10. Huyện Sơn Hà	93	124	137	118	124
11. Huyện Sơn Tây	20	25	23	50	33
12. Huyện Minh Long	14	17	18	8	18
13. Huyện Ba Tơ	12	44	41	12	13
III. Khu vực hải đảo - Island district	66	59	9	20	22
14. Huyện Lý Sơn	66	59	9	20	22

* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

119

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	82.592	82.719	83.448	84.186	85.539
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	493	355	373	363	368
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13.587	13.163	13.295	13.453	13.674
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	212	844	848	851	863
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	16	18	18	18	19
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.760	1.747	1.763	1.784	1.821
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	36.709	36.961	37.281	37.609	38.201
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.269	4.239	4.288	4.333	4.439
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15.819	16.028	16.159	16.291	16.546
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	340	224	225	226	227
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	96	70	70	70	70
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.967	1.776	1.784	1.783	1.810
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	486	398	400	404	407
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	934	931	936	942	953

119 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	356	346	349	352	355
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	364	370	372	373	374
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	902	763	767	778	788
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.282	4.486	4.520	4.556	4.624
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

120

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	82.592	82.719	83.448	84.186	85.539
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	71.408	71.025	71.398	72.016	72.735
1. TP. Quảng Ngãi	22.347	21.610	21.655	21.458	21.774
2. Huyện Bình Sơn	10.516	10.763	10.679	10.886	10.936
3. Huyện Sơn Tịnh	5.439	5.523	5.545	5.715	5.867
4. Huyện Tư Nghĩa	9.577	9.606	9.704	9.705	9.729
5. Huyện Nghĩa Hành	5.538	5.627	5.646	6.086	6.224
6. Huyện Mộ Đức	7.883	7.829	7.817	7.907	7.875
7. Thị xã Đức Phổ	10.108	10.067	10.352	10.259	10.330
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	9.493	10.006	10.345	10.452	11.056
8. Huyện Trà Bồng	2.222	2.329	2.382	2.442	2.502
9. Huyện Sơn Hà	3.122	3.354	3.479	3.374	3.518
10. Huyện Sơn Tây	578	599	727	744	701
11. Huyện Minh Long	938	1.011	1.072	1.122	1.553
12. Huyện Ba Tơ	2.633	2.713	2.685	2.770	2.782
III. Khu vực hải đảo - Island district	1.691	1.688	1.705	1.718	1.748
13. Huyện Lý Sơn	1.691	1.688	1.705	1.718	1.748

121 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	125.001	123.557	125.700	125.771	127.083
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.070	594	683	610	758
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.398	21.737	21.461	21.219	21.602
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	471	1.116	1.123	1.097	1.071
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	29	50	34	36	33
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	11.639	11.248	8.352	7.718	7.397
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	46.400	47.141	48.570	48.717	49.785
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.179	5.117	5.215	5.206	5.287
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25.283	24.558	27.354	27.897	27.990
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	476	297	335	392	333
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	143	89	94	95	90
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.038	1.808	1.833	1.861	1.847
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	600	509	550	529	527
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.431	1.464	1.591	1.590	1.632

121

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	412	392	394	390	397
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	531	547	648	646	685
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.440	1.213	1.272	1.356	1.381
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.461	5.677	6.191	6.412	6.268
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

122

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi
nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	125.001	123.557	125.700	125.771	127.083
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	108.130	105.880	107.750	107.922	108.031
1. TP. Quảng Ngãi	34.010	32.171	31.649	31.074	31.345
2. Huyện Bình Sơn	15.203	16.003	15.833	15.976	15.914
3. Huyện Sơn Tịnh	7.918	8.135	8.602	8.791	8.892
4. Huyện Tư Nghĩa	14.530	14.114	14.757	14.687	14.532
5. Huyện Nghĩa Hành	7.881	8.104	8.666	9.289	9.359
6. Huyện Mộ Đức	11.392	11.740	11.948	11.993	11.846
7. Thị xã Đức Phổ	17.196	15.613	16.295	16.112	16.143
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	14.368	15.049	15.417	15.292	16.458
8. Huyện Trà Bồng	3.533	3.505	3.610	3.683	3.852
9. Huyện Sơn Hà	4.351	5.220	5.095	4.862	5.110
10. Huyện Sơn Tây	877	893	1.097	1.110	1.093
11. Huyện Minh Long	1.469	1.396	1.665	1.693	2.342
12. Huyện Ba Tơ	4.138	4.035	3.950	3.944	4.061
III. Khu vực hải đảo - Island district	2.503	2.628	2.533	2.557	2.594
13. Huyện Lý Sơn	2.503	2.628	2.533	2.557	2.594

123 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.518	66.821	71.924	72.064	73.393
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	521	242	267	280	363
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9.813	9.619	9.447	9.301	9.793
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	96	300	342	350	330
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12	29	20	22	21
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.735	...	1.663	1.635	1.874
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32.655	32.582	33.655	33.560	34.134
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	505	403	427	522	464
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18.455	18.015	19.643	19.707	19.804
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	186	108	142	166	138
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	65	34	39	39	39
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	720	706	746	799	762
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	121	97	137	123	131
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	698	689	857	897	917

123 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	291	279	299	294	298
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	256	275	359	346	373
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	430	385	433	486	506
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.959	3.058	3.448	3.537	3.446
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

124

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.518	66.821	71.924	72.064	73.393
I. Khu vực đồng bằng - Plain districts	61.167	58.187	62.259	62.446	63.070
1. TP. Quảng Ngãi	20.694	19.202	19.061	18.697	18.894
2. Huyện Bình Sơn	9.027	9.225	9.565	9.657	9.689
3. Huyện Sơn Tịnh	4.065	3.992	4.654	4.776	4.896
4. Huyện Tư Nghĩa	7.473	7.191	8.116	8.093	8.103
5. Huyện Nghĩa Hành	4.224	4.125	4.827	5.192	5.298
6. Huyện Mộ Đức	6.204	6.033	6.849	6.895	6.911
7. Thị xã Đức Phổ	9.480	8.419	9.187	9.136	9.279
II. Khu vực miền núi - Mountain districts	6.760	7.010	8.131	8.061	8.750
8. Huyện Trà Bồng	1.792	1.781	2.020	2.065	2.147
9. Huyện Sơn Hà	1.939	2.388	2.595	2.472	2.631
10. Huyện Sơn Tây	424	424	627	637	615
11. Huyện Minh Long	721	603	876	900	1.270
12. Huyện Ba Tơ	1.884	1.814	2.013	1.987	2.087
III. Khu vực hải đảo - Island district	1.591	1.624	1.534	1.557	1.573
13. Huyện Lý Sơn	1.591	1.624	1.534	1.557	1.573

125

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.590,65	6.904,05	9.216,32	10.193,67	9.818,55
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,19	2,28	8,33	4,69	1,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	868,39	1.001,16	1.375,54	1.248,91	1.380,09
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	563,57	186,38	221,47	356,14	281,21
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,94	2,68	6,04	4,00	7,37
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	...	...	...	...	...
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.384,07	2.152,50	2.905,73	3.404,54	2.700,38
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.784,42	1.280,19	1.713,63	2.036,45	1.462,41
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.067,41	1.434,84	1.800,63	1.691,59	1.923,22
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	57,91	51,74	57,33	35,44	50,17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16,44	10,78	4,03	8,05	12,08
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	214,96	41,07	45,65	515,51	919,16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30,13	36,77	45,98	55,08	39,62

125 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	88,12	127,52	145,39	197,26	141,70
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19,92	39,73	30,29	21,15	30,45
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	62,40	80,72	96,52	117,69	155,18
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	197,24	193,11	442,93	154,70	337,79
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	232,55	262,58	316,84	342,47	376,67
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

VI. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishery*

Biểu Table	Trang Page
126 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành <i>Gross output of agriculture at current prices</i>	397
127 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010 <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices</i>	398
128 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at current prices by district</i>	399
129 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at constant prices of 2010 by district</i>	400
130 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	401
131 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	402
132 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	403
133 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	404
134 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	405
135 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	406
136 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	407
137 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	408

Biểu Table		Trang Page
138	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	409
139	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	410
140	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	411
141	Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	412
142	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	413
143	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	414
144	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	415
145	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	416
146	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	417
147	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	418
148	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	419
149	Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	420
150	Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	421
151	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	422
152	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	423
153	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	424

Biểu Table	Trang Page
154 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	425
155 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	426
156 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	427
157 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	428
158 Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	429
159 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	430
160 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	431
161 Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	432
162 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	433
163 Diện tích gieo trồng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	434
164 Năng suất gieo trồng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	435
165 Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	436
166 Diện tích gieo trồng rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of vegetable by district</i>	437
167 Năng suất gieo trồng rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of vegetable by district</i>	438
168 Sản lượng rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of vegetable by district</i>	439

Biểu Table	Trang Page
169 Diện tích gieo trồng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of beans by district</i>	440
170 Năng suất gieo trồng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of beans by district</i>	441
171 Sản lượng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of beans by district</i>	442
172 Diện tích gieo trồng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar cane by district</i>	443
173 Năng suất gieo trồng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sugar cane by district</i>	444
174 Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar cane by district</i>	445
175 Diện tích gieo trồng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	446
176 Năng suất gieo trồng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of peanut by district</i>	447
177 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	448
178 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	449
179 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	451
180 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng cây cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area, gathering area and production of rubber by district</i>	452
181 Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pepper by district</i>	453
182 Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of pepper by district</i>	454
183 Sản lượng cây hồ tiêu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pepper by district</i>	455

Biểu Table	Trang Page
184 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng cây điều phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area, gathering area and production of cashew nut by district</i>	456
185 Diện tích hiện có cây dừa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of coconut by district</i>	457
186 Diện tích cho sản phẩm cây dừa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of coconut by district</i>	458
187 Sản lượng cây dừa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of coconut by district</i>	459
188 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	460
189 Diện tích hiện có cây bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pomelo by district</i>	461
190 Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of pomelo by district</i>	462
191 Sản lượng cây bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pomelo by district</i>	463
192 Diện tích hiện có cây xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of mango by district</i>	464
193 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of mango by district</i>	465
194 Sản lượng cây xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of mango by district</i>	466
195 Diện tích hiện có cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of banana by district</i>	467
196 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of banana by district</i>	468
197 Sản lượng cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	469
198 Diện tích hiện có cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pineapple by district</i>	470

Biểu Table	Trang Page
199 Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of pineapple by district</i>	471
200 Sản lượng cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pineapple by district</i>	472
201 Diện tích hiện có cây mít phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of jackfruit by district</i>	473
202 Diện tích cho sản phẩm cây mít phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of jackfruit by district</i>	474
203 Sản lượng cây mít phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of jackfruit by district</i>	475
204 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	476
205 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	477
206 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	478
207 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	479
208 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	480
209 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	481
210 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	482
211 Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat by district</i>	483
212 Sản lượng thịt hơi xuất chuồng <i>Living weight of livestock</i>	484
213 Sản lượng thịt hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of livestock by district</i>	485
214 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pigs by district</i>	486

Biểu Table	Trang Page
215 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	487
216 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	488
217 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of poultry by district</i>	489
218 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	490
219 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	491
220 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	492
221 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	493
222 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31st December</i>	494
223 Diện tích có rừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of forest by district</i>	495
224 Chỉ số phát triển diện tích có rừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Index area of forest by district</i>	496
225 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	497
226 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	498
227 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	499
228 Chỉ số phát triển diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Index area of concentrated planted forest by district</i>	500
229 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by types of ownership</i>	501

Biểu Table		Trang Page
230	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Production of wood and non-timber products by types of forest products</i>	502
231	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Production of wood by types of ownership</i>	503
232	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	504
233	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	505
234	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	506
235	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	507
236	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản - <i>Area surface for aquaculture</i>	508
237	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	509
238	Chỉ số phát triển diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Index of area of aquaculture by district</i>	510
239	Diện tích thu hoạch thủy sản - <i>Area of harvested aquaculture</i>	511
240	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	512
241	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	513
242	Chỉ số phát triển sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Index production of fishery by district</i>	514
243	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác và nhóm công suất <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing and by capacity group</i>	515
244	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	516

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc,

bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số

lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỖ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the

¹ Including physical products and services.

total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops

(vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops*: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding

piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover² is from 0.1 and vover.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats,

only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 cơ bản vẫn giữ được nhịp độ phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi nên sản xuất cây hàng năm cho kết quả khá, diện tích trồng cây lâu năm giảm so với cùng kỳ. Chăn nuôi nhìn chung chưa có chiều hướng phát triển mặc dù dịch bệnh được kiểm soát tốt, đàn gia súc giảm, gia cầm tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2023 do hiệu quả kinh tế mang lại cho người chăn nuôi không cao. Sản xuất lâm nghiệp tăng về sản lượng gỗ khai thác và diện tích trồng rừng. Khai thác thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng.

1. Nông nghiệp

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 2024 đạt 84.426,8 ha, tăng 0,10% so với năm 2023, trong đó diện tích gieo trồng lúa đạt 74.328,8 ha, tăng 0,03%, diện tích ngô đạt 10.098,0 ha, tăng 0,66%. Sản lượng lương thực có hạt đạt 512.320 tấn, tăng 2,06% so với năm trước, trong đó sản lượng lúa đạt 453.286 tấn, tăng 2,15%, sản lượng ngô đạt 59.034 tấn, tăng 1,36%. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 406,6 kg, tăng 4,4 kg so với năm 2023.

Một số cây hàng năm vẫn giữ được sự ổn định và phát triển: Sản lượng mía năm 2024 đạt 12.805 tấn, tăng 39,69% (diện tích tăng 32,78%); sản lượng lạc đạt 15.735 tấn, tăng 3,84% (diện tích giảm 0,93%); sản lượng vừng đạt 255 tấn, tăng 15,03% (diện tích tăng 12,67%); sản lượng đậu tương đạt 31 tấn, tăng 11,27% (diện tích không tăng, không giảm); sản lượng sắn đạt 233.728 tấn, tăng 0,95% (diện tích giảm 0,06%); sản lượng rau các loại đạt 266.717 tấn, tăng 4,56% (diện tích tăng 0,28%). Bên cạnh đó, một số cây hàng năm có sản lượng giảm so với năm trước do diện tích gieo trồng giảm hoặc năng suất giảm: Sản

lượng thuốc lá đạt 29 tấn, giảm 31,51% (diện tích giảm 35,63%); sản lượng đậu các loại đạt 5.631 tấn, giảm 3,84% (diện tích giảm 3,62%).

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2024 đạt 8.893,6 ha, giảm 0,39% so với năm 2023. Trong đó, một số cây có diện tích giảm so với năm trước: Cam diện tích 25,4 ha (giảm 10,46%), sản lượng đạt 123,2 tấn (tăng 7,66%); chuối diện tích 1.401,9 ha (giảm 6,68%), sản lượng đạt 19.307,3 tấn (giảm 11,25%); mít diện tích 416,0 ha (giảm 1,15%), sản lượng đạt 3.454,5 tấn (tăng 3,67%); dừa diện tích 2.021,4 ha (giảm 4,52%), sản lượng đạt 14.447,9 tấn (giảm 4,19%); điều diện tích 42,5 ha (giảm 53,80%), sản lượng đạt 7,1 tấn (giảm 25,11%); hồ tiêu diện tích 76,3 ha (giảm 9,72%), sản lượng đạt 114,4 tấn (giảm 7,10%)... Một số cây lâu năm có diện tích và sản lượng tăng so với năm trước: Bưởi diện tích đạt 323,5 ha (tăng 8,46%), sản lượng đạt 1.830,1 tấn (tăng 22,96%); chôm chôm diện tích đạt 49,7 ha (tăng 4,72%), sản lượng đạt 265,4 tấn (tăng 18,63%).

Về chăn nuôi, tại thời điểm 31/12/2024, đàn trâu toàn tỉnh có 65.726 con, giảm 1,30% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 268.526 con, giảm 1,67%; đàn lợn có 376.601 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 2,34%; đàn dê có 11.085 con, giảm 13,67%; đàn gia cầm có 5.942,1 nghìn con, tăng 0,91%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong năm đạt 97.143,5 tấn, tăng 3,63% so với năm trước, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 4.128,8 tấn, tăng 2,77%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 24.271,4 tấn, tăng 7,44%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 48.695,9 tấn, tăng 1,72%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 19.662,8 tấn, tăng 4,14%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 29.342 ha, tăng 7,72% so với năm 2023, trong đó rừng sản xuất đạt 29.245 ha, tăng 7,80%; rừng phòng hộ đạt 97 ha, giảm 11,74%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 2.425.575 m³, tăng 7,30%; quế đạt 589,8 tấn, tăng 6,35%; đốt đạt 1.574,5 tấn, tăng 0,11%.

3. Thủy sản

Trong năm 2024, thời tiết thuận lợi tạo điều kiện cho tàu thuyền tích cực vươn khơi bám biển, thu được nhiều sản phẩm phong phú và giá trị kinh tế cao góp phần tăng sản lượng khai thác biển so với năm trước. Sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 287.269 tấn, tăng 1,51% so với năm 2023. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 278.123 tấn, tăng 1,68%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.146 tấn, giảm 3,44%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

Agriculture, forestry and fishery production in 2024 basically maintained a stable growth pace. Agricultural production took place under relatively favorable weather conditions, resulting in fairly good outcomes for annual crops, while the cultivated area of perennial crops declined compared to the same period last year. Livestock production in general has not shown signs of growth, despite effective epidemic control, the number of livestock declined, while the poultry population recorded a slight increase compared to the same period in 2023, mainly due to the low economic efficiency for livestock producers. Forestry production recorded increases in both wood output and the area of planted forests. Fishery exploitation continued to maintain its growth momentum.

1. Agriculture

The cultivated area of cereal crops in 2024 reached 84,426.8 hectares, increasing by 0.10% compared to 2023, of which the area for paddy cultivation reached 74,328.8 hectares, up by 0.03%, and the area of maize cultivation reached 10,098.0 hectares, up by 0.66%. The province's cereal production attained 512,320 tons, increasing by 2.06% compared to the previous year, of which paddy production reached 453,286 tons, going up 2.15%; maize production reached 59,034 tons, increasing by 1.36%. Cereal production per capita reached 406.6 kg, rising by 4.4 kg compared to 2023.

Some annual crops remained stable and continued to grow in 2024: Sugarcane production reached 12,805 tons, going up 39.69% (the area increased by 32.78%); peanut production reached 15,735 tons, rising by 3.84% (the area decreased by 0.93%); sesame output reached 255 tons, up by 15.03% (the area rose by 12.67%); soya bean output reached 31 tons, going up 11.27% (the area remained unchanged); cassava production reached 233,728 tons, increasing by 0.95% (the area decreased by 0.06%); vegetables of all kinds reached 266,717 tons, up by 4.56% (the area increased by 0.28%). On the other hand, some annual crops experienced a decline in output compared to the previous year due to either reduced cultivated area or lower yields: tobacco production reached 29 tons, down

by 31.51% (the area decreased by 35.63%); production of beans of all kinds reached 5,631 tons, decreasing by 3.84% (the area fell by 3.62%).

The area of perennial crops in 2024 reached 8,893.6 hectares, going down 0.39% compared to 2023. Some perennial crops recorded a decrease in cultivated area compared to the previous year: orange area reached 25.4 ha (down 10.46%), production reached 123.2 tons (up 7.66%); banana area reached 1,401.9 ha (down 6.68%), production reached 19,307.3 tons (down 11.25%); jackfruit area reached 416.0 ha (down 1.15%), production reached 3,454.5 tons (up 3.67%); coconut area reached 2,021.4 ha (down 4.52%), production reached 14,447.9 tons (down 4.19%); cashew nut area reached 42.5 ha (down 53.80%), production reached 7.1 tons (down 25.11%); pepper area reached 76.3 ha (down 9.72%), production reached 114.4 tons (down 7.10%). However, some perennial crops recorded an increase in both area and production compared to the previous year: pomelo area reached 323.5 ha (up 8.46%), production reached 1,830.1 tons (up 22.96%); rambutan area reached 49.7 ha (up 4.72%), production reached 265.4 tons (up 18.63%).

Regarding to livestock, as of December 31, 2024, the buffalo herd of the province was 65,726 heads, going down 1.30% over the same period last year; the cattle herd was 268,526 heads, decreasing by 1.67%; the pig herd was 376,601 heads (excluding piglets), down by 2.34%; the goat herd was 11,085 heads, dropping by 13.67%; the poultry flock reached 5,942.1 thousand heads, increasing by 0.91%. Living weight of livestock in the year 2024 reached 97,143.5 tons, going up 3.63% compared to the previous year, of which living weight buffalo meat reached 4,128.8 tons, rising by 2.77%; living weight beef reached 24,271.4 tons, going up 7.44%; living weight pork reached 48,695.9 tons, increasing by 1.72%; and living weight poultry reached 19,662.8 tons, increasing by 4.14%.

2. Forestry

In 2024, the newly planted forest area was estimated at 29,342 hectares, an increase of 7.72% compared to 2023. Of which, the production forest area reached 29,245 hectares, up by 7.80%; the protection forest area was 97 hectares, down by 11.74%. The wood production reached 2,425,575 m³, up by

7.30%; production of cinnamon reached 589.8 tons, up by 6.35% and production of tiger grass reached 1,574.5 tons, rising by 0.11%.

3. Fishery

In 2024, favorable weather conditions allowed fishing vessels to actively venture offshore, resulting in a diverse catch of high-economic-value products and contributing to an increase in marine exploitation output compared to the previous year. Fishery production in 2024 reached 287,269 tons, an increase of 1.51% compared to 2023. Of which, exploited aquatic production accounted for 278,123 tons, up by 1.68%, aquaculture production contributed 9,146 tons, down by 3.44%.



NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2024

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING 2024

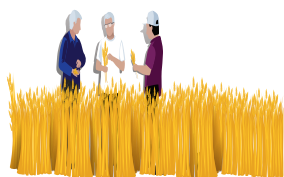
Sản lượng cây lương thực có hạt

Production of cereals

512,3 Nghìn tấn
Thous.tons ↑ 2,06%

Lúa - Paddy

453,3 ↑ 2,15%



Ngô - Maize

59,0 ↑ 1,36%



Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)

Production of some perennial crops (Ton)



Bưởi - Pomelo

1.830,1



Chuối - Banana

19.307,3



Mít - Jackfruit

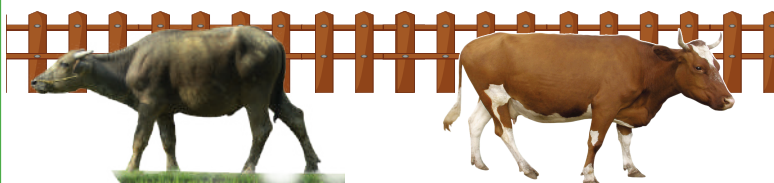
3.454,5



Dứa - Pineapple

1.051,6

Chăn nuôi (Thời điểm 31/12/2024) (Nghìn con) - Livestock (As of 31/12/2024) (Thous.heads)



65,7 ↓ 1,30%

Trâu - Buffalo

268,5 ↓ 1,67%

Bò - Cattle



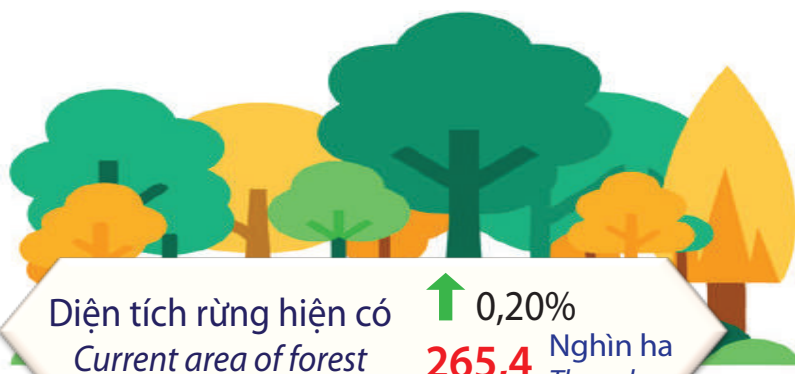
376,6 ↓ 2,34%

Lợn - Pig



5.942,1 ↑ 0,91%

Gia cầm - Poultry



Diện tích rừng hiện có
Current area of forest

↑ 0,20%
265,4 Nghìn ha
Thous.ha



↑ 7,30%

Sản lượng gỗ
Production of wood

2.425,6 Nghìn m³
Thous.m³



↑ 1,68%

278,1 Nghìn tấn
Thous.tons

Khai thác - Caught



↑ 1,51%

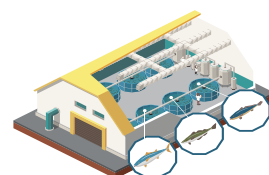
287,3 Nghìn tấn
Thous.tons

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
Production of fishery

↓ 3,44%

9,2 Nghìn tấn
Thous.tons

Nuôi trồng - Aquaculture



126

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành

Gross output of agriculture at current prices

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2020	15.662.454	7.746.525	7.215.788	682.626
2021	16.522.034	8.533.957	7.239.755	748.322
2022	16.605.570	8.485.273	7.259.448	832.250
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	18.156.042	9.643.235	7.560.969	921.205
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	19.812.235	10.781.820	7.976.016	1.019.359
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2020	100,00	49,46	46,07	4,36
2021	100,00	51,65	43,82	4,53
2022	100,00	51,10	43,72	5,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	53,11	41,64	5,07
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	100,00	54,42	40,26	5,15

127

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010

Gross output of agriculture at constant 2010 prices

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Trồng trọt Cultivation	Chăn nuôi Livestock	Dịch vụ Service
Triệu đồng - Mill. dong				
2020	8.607.726	5.002.994	3.243.272	351.580
2021	8.888.082	5.186.984	3.326.746	374.352
2022	8.959.035	4.995.774	3.543.160	405.151
Sơ bộ - Prel. 2023	9.461.189	5.209.464	3.800.828	435.557
Ước tính - Est. 2024	9.786.277	5.395.626	3.921.330	451.901
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2020	100,33	96,07	106,81	104,70
2021	103,26	103,68	102,57	106,48
2022	100,80	96,31	106,51	108,23
Sơ bộ - Prel. 2023	105,61	104,28	107,27	107,51
Ước tính - Est. 2024	103,44	103,57	103,17	103,75

128

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of agriculture at current prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.662.454	16.522.034	16.605.570	18.156.042	19.812.235
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	13.277.207	13.916.627	14.085.476	15.513.804	16.715.226
1. TP. Quảng Ngãi	1.478.663	1.531.076	1.614.187	1.709.606	1.782.963
2. Huyện Bình Sơn	2.313.577	2.528.638	2.500.831	3.170.245	3.496.212
3. Huyện Sơn Tịnh	1.868.755	1.921.398	1.929.579	2.013.525	2.105.807
4. Huyện Tư Nghĩa	2.417.676	2.494.705	2.411.997	2.594.782	2.743.696
5. Huyện Nghĩa Hành	1.745.279	1.816.537	1.815.977	1.877.286	2.066.502
6. Huyện Mộ Đức	2.010.208	2.116.449	2.288.925	2.539.080	2.774.351
7. Thị xã Đức Phổ	1.443.049	1.507.824	1.523.980	1.609.280	1.745.695
II. Khu vực miền núi Mountain districts	2.172.878	2.258.442	2.283.578	2.404.739	2.718.820
8. Huyện Trà Bồng	329.513	357.934	360.798	395.266	445.928
9. Huyện Sơn Hà	895.022	893.231	894.526	935.551	1.020.495
10. Huyện Sơn Tây	247.917	284.599	280.613	250.705	292.175
11. Huyện Minh Long	229.463	235.742	241.191	246.844	297.819
12. Huyện Ba Tơ	470.963	486.936	506.450	576.373	662.403
III. Khu vực hải đảo Island district	212.369	346.965	236.516	237.499	378.189
13. Huyện Lý Sơn	212.369	346.965	236.516	237.499	378.189

129

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Gross output of agriculture at constant prices of 2010
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.607.726	8.888.082	8.959.035	9.461.189	9.786.277
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	7.327.568	7.536.562	7.616.704	8.086.874	8.296.190
1. TP. Quảng Ngãi	837.653	846.507	858.064	870.083	868.045
2. Huyện Bình Sơn	1.276.414	1.348.854	1.343.710	1.616.697	1.701.256
3. Huyện Sơn Tịnh	1.054.152	1.056.058	1.052.727	1.064.357	1.063.741
4. Huyện Tư Nghĩa	1.254.866	1.283.225	1.264.573	1.329.101	1.346.619
5. Huyện Nghĩa Hành	926.041	954.977	968.949	986.907	1.026.902
6. Huyện Mộ Đức	1.103.329	1.137.108	1.218.194	1.303.516	1.350.801
7. Thị xã Đức Phổ	875.113	909.833	910.487	916.213	938.826
II. Khu vực miền núi Mountain districts	1.171.565	1.176.519	1.233.305	1.268.910	1.329.813
8. Huyện Trà Bồng	172.591	183.751	188.275	200.403	212.130
9. Huyện Sơn Hà	473.371	459.264	476.172	484.533	496.488
10. Huyện Sơn Tây	140.309	142.946	143.600	134.989	136.977
11. Huyện Minh Long	111.948	115.717	123.704	125.369	142.139
12. Huyện Ba Tơ	273.346	274.841	301.554	323.616	342.079
III. Khu vực hải đảo Island district	108.593	175.001	109.026	105.405	160.274
13. Huyện Lý Sơn	108.593	175.001	109.026	105.405	160.274

130

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at current prices by crop group

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
			Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>			
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crop</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>									
2020	7.746.525	7.297.755	2.879.877	2.247.073	412.496	448.770	235.961	95.700	
2021	8.533.957	8.049.996	3.202.937	2.482.901	391.565	483.961	203.902	80.775	
2022	8.485.273	7.918.977	3.093.055	2.625.353	381.650	566.296	262.518	88.593	
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	9.643.235	9.094.693	3.539.911	3.015.996	419.549	548.542	307.793	90.420	
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	10.781.820	10.141.646	4.141.028	3.310.725	452.739	640.174	314.812	96.950	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>									
2020	100,00	94,21	37,18	29,01	5,32	5,79	3,05	1,24	
2021	100,00	94,33	37,50	29,07	4,58	5,67	2,39	0,95	
2022	100,00	93,33	36,45	30,94	4,50	6,67	3,09	1,04	
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	94,31	36,71	31,28	4,35	5,69	3,19	0,94	
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	100,00	94,06	38,41	30,71	4,20	5,94	2,92	0,90	

131

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

412		Tổng số Total	Chia ra - Of which						
			Cây hàng năm - Annual crops				Cây lâu năm - Perennial crops		
			Tổng số Total	Trong đó - Of which			Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm Annual industrial crop		Cây ăn quả Fruit crop	Cây CN lâu năm Perennial industrial crop
Triệu đồng - Mill. dong									
	2020	5.002.994	4.706.227	2.329.153	1.155.612	287.993	296.767	114.661	93.594
	2021	5.186.984	4.930.873	2.441.909	1.250.272	255.840	256.111	98.933	62.455
	2022	4.995.774	4.710.677	2.405.236	1.183.262	237.577	285.097	119.811	62.734
	Sơ bộ - Prel. 2023	5.209.464	4.916.354	2.448.679	1.280.329	247.407	293.110	132.589	62.885
	Ước tính - Est. 2024	5.395.626	5.093.400	2.499.245	1.361.940	263.677	302.226	129.616	60.470
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %									
	2020	96,07	95,99	97,33	92,49	90,63	97,49	98,83	96,79
	2021	103,68	104,77	104,84	108,19	88,84	86,30	86,28	66,73
	2022	96,31	95,53	98,50	94,64	92,86	111,32	121,10	100,45
	Sơ bộ - Prel. 2023	104,28	104,37	101,81	108,20	104,14	102,81	110,67	100,24
	Ước tính - Est. 2024	103,57	103,60	102,07	106,37	106,58	103,11	97,76	96,16

132

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản
trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp
và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	83,0	607,5
2019	87,2	626,7
2020	88,1	616,1
2021	98,4	700,4
2022	100,6	862,6
2023	114,7	1.022,9
Sơ bộ - Prel. 2024	223,3	1.197,0

Ghi chú: Năm 2024, giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha được tính theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Note: In 2024, gross output of cultivation and aquaculture per hectare is calculated according to Circular No. 20/2024/TT-BKHĐT dated November 13, 2024 of the Minister of Planning and Investment.

133 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	62	59	69	90	94
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	57	55	59	81	84
1. TP. Quảng Ngãi	1	-	1	1	1
2. Huyện Bình Sơn	21	20	22	44	48
3. Huyện Sơn Tịnh	5	5	5	5	5
4. Huyện Tư Nghĩa	9	9	11	10	12
5. Huyện Nghĩa Hành	10	10	7	9	9
6. Huyện Mộ Đức	11	11	12	10	7
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	1	2	2
II. Khu vực miền núi Mountain districts	5	4	10	9	10
8. Huyện Trà Bồng	-	-	6	6	6
9. Huyện Sơn Hà	3	2	2	1	3
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	2	2	2	2	1
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

134

**Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivate farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	94	-	84	-
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	84	-	78	-
1. TP. Quảng Ngãi	1	-	1	-
2. Huyện Bình Sơn	48	-	46	-
3. Huyện Sơn Tịnh	5	-	2	-
4. Huyện Tư Nghĩa	12	-	11	-
5. Huyện Nghĩa Hành	9	-	9	-
6. Huyện Mộ Đức	7	-	7	-
7. Thị xã Đức Phổ	2	-	2	-
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	10	-	6	-
8. Huyện Trà Bồng	6	-	2	-
9. Huyện Sơn Hà	3	-	3	-
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	1	-	1	-
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-

135

416

136 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2020	81.575,1	71.271,3	10.303,8	477.693	418.801	58.892
2021	83.344,1	73.123,2	10.220,9	500.564	441.657	58.907
2022	84.823,4	74.842,5	9.980,9	493.056	435.841	57.215
2023	84.338,9	74.307,3	10.031,6	502.003	443.760	58.243
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	84.426,8	74.328,8	10.098,0	512.320	453.286	59.034
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2020	97,39	97,07	99,64	97,34	97,09	99,14
2021	102,17	102,60	99,20	104,79	105,46	100,03
2022	101,77	102,35	97,65	98,50	98,68	97,13
2023	99,43	99,28	100,51	101,81	101,82	101,80
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,10	100,03	100,66	102,06	102,15	101,36

137 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	81.575,1	83.344,1	84.823,4	84.338,9	84.426,8
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	64.456,9	66.006,6	66.616,0	66.070,8	66.092,3
1. TP. Quảng Ngãi	5.884,3	5.961,2	6.027,0	5.870,4	5.891,0
2. Huyện Bình Sơn	11.258,6	11.288,0	11.997,2	12.051,4	12.137,3
3. Huyện Sơn Tịnh	8.821,0	8.844,0	8.867,0	8.890,0	8.885,0
4. Huyện Tư Nghĩa	9.067,3	9.058,0	8.941,4	9.197,4	9.189,2
5. Huyện Nghĩa Hành	7.987,5	8.007,4	7.812,2	7.464,2	7.414,8
6. Huyện Mộ Đức	12.186,2	12.300,0	12.160,0	12.085,0	12.160,0
7. Thị xã Đức Phổ	9.252,0	10.548,0	10.811,2	10.512,4	10.415,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	17.110,2	17.334,5	18.200,4	18.250,1	18.326,5
8. Huyện Trà Bồng	2.814,2	2.953,9	3.199,3	3.184,6	3.209,2
9. Huyện Sơn Hà	5.631,6	5.580,7	5.729,0	5.720,8	5.723,1
10. Huyện Sơn Tây	1.676,0	1.670,9	1.676,8	1.711,7	1.696,2
11. Huyện Minh Long	1.547,2	1.547,1	1.555,1	1.557,7	1.613,4
12. Huyện Ba Tơ	5.441,2	5.581,9	6.040,2	6.075,3	6.084,6
III. Khu vực hải đảo Island district	8,0	3,0	7,0	18,0	8,0
13. Huyện Lý Sơn	8,0	3,0	7,0	18,0	8,0

138 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	477.693	500.564	493.056	502.003	512.320
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	398.521	421.974	406.208	414.707	422.270
1. TP. Quảng Ngãi	36.651	38.058	36.274	37.038	37.795
2. Huyện Bình Sơn	66.247	69.355	70.610	72.773	75.103
3. Huyện Sơn Tịnh	52.763	53.769	52.368	53.752	54.820
4. Huyện Tư Nghĩa	57.887	58.828	56.812	59.271	59.594
5. Huyện Nghĩa Hành	52.213	53.624	49.775	49.104	49.605
6. Huyện Mộ Đức	80.137	84.847	78.726	81.696	83.248
7. Thị xã Đức Phổ	52.623	63.493	61.643	61.073	62.105
II. Khu vực miền núi Mountain districts	79.118	78.571	86.824	87.161	89.990
8. Huyện Trà Bồng	9.450	10.095	10.890	11.128	11.413
9. Huyện Sơn Hà	26.827	25.597	27.816	27.887	28.766
10. Huyện Sơn Tây	6.735	6.808	6.953	7.027	7.051
11. Huyện Minh Long	7.114	7.297	7.557	7.626	8.186
12. Huyện Ba Tơ	28.992	28.774	33.608	33.493	34.574
III. Khu vực hải đảo Island district	54	19	24	135	60
13. Huyện Lý Sơn	54	19	24	135	60

139 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	387,30	402,34	395,82	402,21	406,64
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	405,21	425,71	409,42	417,27	421,51
1. TP. Quảng Ngãi	140,03	144,65	137,70	140,28	142,09
2. Huyện Bình Sơn	365,65	379,67	386,15	397,36	406,15
3. Huyện Sơn Tịnh	549,97	556,13	541,10	554,80	562,69
4. Huyện Tư Nghĩa	449,58	453,50	437,63	455,54	454,76
5. Huyện Nghĩa Hành	634,23	645,43	598,58	589,76	594,84
6. Huyện Mộ Đức	711,33	747,93	693,63	719,00	726,88
7. Thị xã Đức Phổ	435,24	518,19	502,75	497,38	498,80
II. Khu vực miền núi Mountain districts	342,01	335,81	370,17	370,57	377,08
8. Huyện Trà Bồng	177,77	187,09	201,31	204,75	203,01
9. Huyện Sơn Hà	341,43	322,99	350,27	350,95	361,20
10. Huyện Sơn Tây	317,47	318,52	324,56	326,78	322,66
11. Huyện Minh Long	379,46	380,29	392,94	395,25	422,01
12. Huyện Ba Tơ	486,16	477,93	556,53	552,68	561,82
III. Khu vực hải đảo Island district	2,90	1,00	1,26	7,09	3,07
13. Huyện Lý Sơn	2,90	1,00	1,26	7,09	3,07

140 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
		Ha		
2015	75.720,7	39.337,2	33.757,3	2.626,2
2016	75.772,7	39.090,2	34.296,9	2.385,6
2017	75.428,3	38.805,6	34.267,9	2.354,8
2018	74.760,6	38.397,0	34.153,4	2.210,2
2019	73.424,3	38.175,2	33.414,0	1.835,1
2020	71.271,3	38.027,1	31.334,8	1.909,4
2021	73.123,2	38.036,0	33.949,5	1.137,7
2022	74.842,5	38.437,9	35.184,3	1.220,3
2023	74.307,3	38.119,6	34.908,3	1.279,4
Sơ bộ - Prel. 2024	74.328,8	38.102,4	34.933,2	1.293,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2015	102,62	101,90	102,62	114,61
2016	100,07	99,37	101,60	90,84
2017	99,55	99,27	99,92	98,71
2018	99,11	98,95	99,67	93,86
2019	98,21	99,42	97,84	83,03
2020	97,07	99,61	93,78	104,05
2021	102,60	100,02	108,34	59,58
2022	102,35	101,06	103,64	107,26
2023	99,28	99,17	99,22	104,84
Sơ bộ - Prel. 2024	100,03	99,95	100,07	101,08

141 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2015	56,5	58,7	56,0	28,6
2016	54,9	53,6	58,3	29,0
2017	58,2	59,5	58,7	29,0
2018	58,9	60,6	58,8	30,2
2019	58,7	60,9	57,9	29,1
2020	58,8	60,6	58,3	29,4
2021	60,4	63,9	57,8	21,4
2022	58,2	60,5	57,0	20,9
2023	59,7	61,2	59,5	21,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	61,0	62,8	60,4	21,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,65	99,15	98,07	111,30
2016	97,24	91,31	104,11	101,40
2017	105,89	111,06	100,61	99,84
2018	101,22	101,76	100,32	104,37
2019	99,77	100,51	98,47	96,19
2020	100,02	99,56	100,62	101,03
2021	102,79	105,40	99,15	72,88
2022	96,42	94,73	98,65	97,44
2023	102,55	101,12	104,34	103,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	102,12	102,66	101,55	101,21

142 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2015	427.628	231.057	189.062	7.509
2016	416.313	209.357	200.040	6.916
2017	438.822	231.010	200.994	6.818
2018	440.231	232.597	200.954	6.680
2019	431.365	232.443	193.588	5.334
2020	418.801	230.534	182.660	5.607
2021	441.657	242.994	196.227	2.436
2022	435.841	232.669	200.627	2.545
2023	443.760	233.321	207.690	2.749
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	453.286	239.413	211.061	2.812
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,23	101,03	100,64	127,55
2016	97,35	90,61	105,81	92,10
2017	105,41	110,34	100,48	98,58
2018	100,32	100,69	99,98	97,98
2019	97,99	99,93	96,33	79,86
2020	97,09	99,18	94,36	105,12
2021	105,46	105,40	107,43	43,45
2022	98,68	95,75	102,24	104,47
2023	101,82	100,28	103,52	108,02
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	102,15	102,61	101,62	102,30

143

**Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	71.271,3	73.123,2	74.842,5	74.307,3	74.328,8
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	55.015,5	56.681,5	57.595,9	57.013,7	56.950,9
1. TP. Quảng Ngãi	4.710,2	4.796,0	4.842,0	4.714,5	4.757,4
2. Huyện Bình Sơn	9.497,9	9.529,4	10.131,5	10.174,8	10.252,7
3. Huyện Sơn Tịnh	7.596,0	7.634,0	7.617,0	7.640,0	7.620,0
4. Huyện Tư Nghĩa	7.787,3	7.822,9	7.821,3	7.813,4	7.750,1
5. Huyện Nghĩa Hành	6.227,9	6.233,2	6.219,9	6.022,9	6.032,1
6. Huyện Mộ Đức	10.476,2	10.600,0	10.600,0	10.540,0	10.520,0
7. Thị xã Đức Phổ	8.720,0	10.066,0	10.364,2	10.108,1	10.018,6
II. Khu vực miền núi Mountain districts	16.255,8	16.441,7	17.246,6	17.293,6	17.377,9
8. Huyện Trà Bồng	2.265,7	2.391,9	2.597,7	2.577,4	2.589,7
9. Huyện Sơn Hà	5.546,2	5.493,8	5.626,2	5.617,8	5.625,6
10. Huyện Sơn Tây	1.546,0	1.536,8	1.544,2	1.577,3	1.575,2
11. Huyện Minh Long	1.533,6	1.536,5	1.537,2	1.542,5	1.599,2
12. Huyện Ba Tơ	5.364,3	5.482,7	5.941,3	5.978,6	5.988,2
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

144

Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	58,8	60,4	58,2	59,7	61,0
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	62,2	64,5	61,1	63,1	64,3
1. TP. Quảng Ngãi	63,7	65,4	61,2	64,3	65,5
2. Huyện Bình Sơn	59,4	62,2	58,8	60,8	62,5
3. Huyện Sơn Tịnh	61,3	61,8	59,8	61,5	62,8
4. Huyện Tư Nghĩa	64,2	65,5	63,8	64,8	65,3
5. Huyện Nghĩa Hành	65,2	67,7	63,9	65,9	67,1
6. Huyện Mộ Đức	65,9	69,7	64,8	67,8	68,8
7. Thị xã Đức Phổ	57,0	60,3	56,9	58,1	59,7
II. Khu vực miền núi Mountain districts	47,1	46,1	48,6	48,7	50,0
8. Huyện Trà Bồng	34,8	35,4	35,1	36,1	36,9
9. Huyện Sơn Hà	47,9	46,1	48,8	49,0	50,5
10. Huyện Sơn Tây	41,3	42,0	42,7	42,3	42,7
11. Huyện Minh Long	46,1	47,3	48,8	49,1	50,9
12. Huyện Ba Tơ	53,4	51,7	55,9	55,3	57,0
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

145 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	418.801	441.657	435.841	443.760	453.286
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	342.245	365.800	351.964	359.611	366.319
1. TP. Quảng Ngãi	29.985	31.389	29.613	30.306	31.170
2. Huyện Bình Sơn	56.445	59.303	59.530	61.815	64.074
3. Huyện Sơn Tịnh	46.536	47.171	45.563	46.967	47.830
4. Huyện Tư Nghĩa	49.971	51.206	49.865	50.642	50.625
5. Huyện Nghĩa Hành	40.618	42.176	39.731	39.667	40.448
6. Huyện Mộ Đức	68.987	73.867	68.655	71.505	72.411
7. Thị xã Đức Phổ	49.703	60.688	59.007	58.709	59.761
II. Khu vực miền núi Mountain districts	76.556	75.857	83.877	84.149	86.967
8. Huyện Trà Bồng	7.879	8.468	9.130	9.310	9.544
9. Huyện Sơn Hà	26.542	25.306	27.465	27.530	28.421
10. Huyện Sơn Tây	6.389	6.451	6.598	6.667	6.725
11. Huyện Minh Long	7.074	7.264	7.501	7.579	8.141
12. Huyện Ba Tơ	28.672	28.368	33.183	33.063	34.136
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

146

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	38.027,1	38.036,0	38.437,9	38.119,6	38.102,4
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	29.851,8	29.813,8	29.991,8	29.688,8	29.618,7
1. TP. Quảng Ngãi	2.399,8	2.440,7	2.463,8	2.396,2	2.413,5
2. Huyện Bình Sơn	5.443,8	5.325,1	5.546,8	5.510,4	5.537,5
3. Huyện Sơn Tịnh	3.989,0	3.969,0	3.952,0	3.969,0	3.952,0
4. Huyện Tư Nghĩa	3.935,3	3.965,5	3.928,3	3.925,4	3.891,3
5. Huyện Nghĩa Hành	3.188,9	3.213,5	3.200,9	3.100,8	3.096,4
6. Huyện Mộ Đức	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.440,0	5.420,0
7. Thị xã Đức Phổ	5.395,0	5.400,0	5.400,0	5.347,0	5.308,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	8.175,3	8.222,2	8.446,1	8.430,8	8.483,7
8. Huyện Trà Bồng	973,0	976,0	966,1	960,3	951,7
9. Huyện Sơn Hà	2.843,1	2.823,9	2.837,8	2.831,2	2.835,3
10. Huyện Sơn Tây	720,3	730,4	731,9	730,6	730,6
11. Huyện Minh Long	781,4	780,0	780,4	780,2	809,8
12. Huyện Ba Tơ	2.857,5	2.911,9	3.129,9	3.128,5	3.156,3
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

147 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	60,6	63,9	60,5	61,2	62,8
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	63,1	67,0	62,8	63,9	65,6
1. TP. Quảng Ngãi	64,6	67,7	63,5	65,0	67,0
2. Huyện Bình Sơn	62,3	65,0	60,2	61,9	64,8
3. Huyện Sơn Tịnh	60,6	63,5	61,0	62,1	63,3
4. Huyện Tư Nghĩa	66,0	68,5	67,1	67,2	67,5
5. Huyện Nghĩa Hành	65,1	69,9	65,4	66,1	68,2
6. Huyện Mộ Đức	66,6	73,0	65,9	68,6	69,6
7. Thị xã Đức Phổ	58,3	62,3	58,5	58,2	60,3
II. Khu vực miền núi Mountain districts	51,5	52,6	52,5	51,8	53,3
8. Huyện Trà Bồng	47,4	47,6	47,0	47,8	49,5
9. Huyện Sơn Hà	49,2	50,3	50,6	49,7	50,0
10. Huyện Sơn Tây	43,4	44,1	44,2	44,2	44,9
11. Huyện Minh Long	47,4	48,3	50,2	49,9	52,0
12. Huyện Ba Tơ	58,4	59,8	58,5	57,1	59,7
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

148 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	230.534	242.994	232.669	233.321	239.413
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	188.405	199.745	188.289	189.656	194.200
1. TP. Quảng Ngãi	15.492	16.527	15.657	15.577	16.159
2. Huyện Bình Sơn	33.915	34.613	33.380	34.121	35.878
3. Huyện Sơn Tịnh	24.173	25.203	24.120	24.647	25.014
4. Huyện Tư Nghĩa	25.973	27.164	26.362	26.383	26.260
5. Huyện Nghĩa Hành	20.757	22.449	20.940	20.503	21.131
6. Huyện Mộ Đức	36.642	40.147	36.267	37.305	37.750
7. Thị xã Đức Phổ	31.453	33.642	31.563	31.120	32.008
II. Khu vực miền núi Mountain districts	42.129	43.249	44.380	43.665	45.213
8. Huyện Trà Bồng	4.608	4.646	4.541	4.595	4.711
9. Huyện Sơn Hà	13.988	14.204	14.359	14.071	14.177
10. Huyện Sơn Tây	3.126	3.221	3.235	3.227	3.280
11. Huyện Minh Long	3.705	3.770	3.920	3.895	4.212
12. Huyện Ba Tơ	16.702	17.408	18.325	17.877	18.833
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

149

Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31.334,8	33.949,5	35.184,3	34.908,3	34.933,2
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	24.993,7	26.736,4	27.482,8	27.188,8	27.192,2
1. TP. Quảng Ngãi	2.310,4	2.355,3	2.378,2	2.318,3	2.343,9
2. Huyện Bình Sơn	3.904,1	4.079,0	4.464,6	4.542,4	4.595,1
3. Huyện Sơn Tịnh	3.607,0	3.665,0	3.665,0	3.671,0	3.668,0
4. Huyện Tư Nghĩa	3.852,0	3.857,4	3.893,0	3.888,0	3.858,8
5. Huyện Nghĩa Hành	3.039,0	3.019,7	3.019,0	2.922,1	2.935,7
6. Huyện Mộ Đức	4.976,2	5.100,0	5.100,0	5.100,0	5.100,0
7. Thị xã Đức Phổ	3.305,0	4.660,0	4.963,0	4.747,0	4.690,7
II. Khu vực miền núi Mountain districts	6.341,1	7.213,1	7.701,5	7.719,5	7.741,0
8. Huyện Trà Bồng	379,0	501,0	612,7	595,8	601,0
9. Huyện Sơn Hà	2.703,1	2.669,9	2.788,4	2.786,6	2.790,3
10. Huyện Sơn Tây	-	714,9	732,2	726,7	730,6
11. Huyện Minh Long	752,2	756,5	756,8	762,3	789,4
12. Huyện Ba Tơ	2.506,8	2.570,8	2.811,4	2.848,1	2.829,7
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

150 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	58,3	57,8	57,0	59,5	60,4
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	61,3	61,9	59,4	62,3	63,1
1. TP. Quảng Ngãi	62,7	63,1	58,7	63,5	64,0
2. Huyện Bình Sơn	56,4	59,3	57,4	59,8	60,2
3. Huyện Sơn Tịnh	62,0	59,9	58,5	60,8	62,2
4. Huyện Tư Nghĩa	62,3	62,3	60,4	62,4	63,1
5. Huyện Nghĩa Hành	65,4	65,3	62,2	65,6	65,8
6. Huyện Mộ Đức	65,0	66,1	63,5	67,1	68,0
7. Thị xã Đức Phổ	55,0	58,0	55,3	58,0	59,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	46,4	42,5	48,7	49,7	51,1
8. Huyện Trà Bồng	40,0	41,0	44,3	46,5	47,1
9. Huyện Sơn Hà	46,4	41,6	47,0	48,3	51,0
10. Huyện Sơn Tây	-	43,1	44,2	44,7	44,7
11. Huyện Minh Long	44,8	46,2	47,3	48,3	49,8
12. Huyện Ba Tơ	47,8	42,6	52,8	53,3	54,1
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

151 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	182.660	196.227	200.627	207.690	211.061
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	153.250	165.536	163.131	169.349	171.498
1. TP. Quảng Ngãi	14.493	14.862	13.957	14.729	15.011
2. Huyện Bình Sơn	22.012	24.189	25.609	27.144	27.653
3. Huyện Sơn Tịnh	22.363	21.968	21.443	22.320	22.815
4. Huyện Tư Nghĩa	23.998	24.042	23.503	24.259	24.365
5. Huyện Nghĩa Hành	19.861	19.727	18.790	19.164	19.317
6. Huyện Mộ Đức	32.345	33.720	32.388	34.200	34.661
7. Thị xã Đức Phổ	18.178	27.028	27.441	27.533	27.676
II. Khu vực miền núi Mountain districts	29.410	30.691	37.496	38.341	39.563
8. Huyện Trà Bồng	1.517	2.054	2.715	2.771	2.831
9. Huyện Sơn Hà	12.554	11.102	13.106	13.459	14.244
10. Huyện Sơn Tây	-	3.081	3.236	3.248	3.262
11. Huyện Minh Long	3.369	3.494	3.581	3.683	3.929
12. Huyện Ba Tơ	11.970	10.960	14.858	15.180	15.297
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

152 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.909,4	1.137,7	1.220,3	1.279,4	1.293,2
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	170,0	131,3	121,3	136,1	140,0
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	150,0	125,3	120,1	122,0	120,1
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	20,0	6,0	1,2	14,1	19,9
II. Khu vực miền núi Mountain districts	1.739,4	1.006,4	1.099,0	1.143,3	1.153,2
8. Huyện Trà Bồng	913,7	914,9	1.018,9	1.021,3	1.037,0
9. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Tây	825,7	91,5	80,1	120	114,0
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	-	-	-	2,0	2,2
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

153 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	29,4	21,4	20,9	21,5	21,7
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	34,7	39,6	44,9	44,6	44,3
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	34,5	40,0	45,0	45,1	45,1
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	36,0	30,0	30,0	40,0	39,5
II. Khu vực miền núi Mountain districts	28,8	19,0	18,2	18,7	19,0
8. Huyện Trà Bồng	19,2	19,3	18,4	19,0	19,3
9. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Tây	39,5	16,3	15,8	16,0	16,0
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	-	-	-	30,0	31,4
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

154 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.607	2.436	2.545	2.749	2.812
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	590	519	545	606	620
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	518	501	541	550	541
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	72	18	4	56	79
II. Khu vực miền núi Mountain districts	5.017	1.917	2.000	2.143	2.192
8. Huyện Trà Bồng	1.754	1.768	1.874	1.945	2.003
9. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Tây	3.263	149	126	192	182
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	-	-	-	6	7
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

155 Diện tích gieo trồng ngô
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.303,8	10.220,9	9.980,9	10.031,6	10.098,0
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	9.441,4	9.325,1	9.020,1	9.057,1	9.141,4
1. TP. Quảng Ngãi	1.174,1	1.165,2	1.185,0	1.155,9	1.133,6
2. Huyện Bình Sơn	1.760,7	1.758,6	1.865,7	1.876,6	1.884,6
3. Huyện Sơn Tịnh	1.225,0	1.210,0	1.250,0	1.250,0	1.265,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.280,0	1.235,1	1.120,1	1.384,0	1.439,1
5. Huyện Nghĩa Hành	1.759,6	1.774,2	1.592,3	1.441,3	1.382,7
6. Huyện Mộ Đức	1.710,0	1.700,0	1.560,0	1.545,0	1.640,0
7. Thị xã Đức Phổ	532,0	482,0	447,0	404,3	396,4
II. Khu vực miền núi Mountain districts	854,4	892,8	953,8	956,5	948,6
8. Huyện Trà Bồng	548,5	562,0	601,6	607,2	619,5
9. Huyện Sơn Hà	85,4	86,9	102,8	103,0	97,5
10. Huyện Sơn Tây	130,0	134,1	132,6	134,4	121,0
11. Huyện Minh Long	13,6	10,6	17,9	15,2	14,2
12. Huyện Ba Tơ	76,9	99,2	98,9	96,7	96,4
III. Khu vực hải đảo Island district	8,0	3,0	7,0	18,0	8,0
13. Huyện Lý Sơn	8,0	3,0	7,0	18,0	8,0

156

Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57,2	57,6	57,3	58,1	58,5
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	59,6	60,2	60,1	60,8	61,2
1. TP. Quảng Ngãi	56,8	57,2	56,2	58,2	58,4
2. Huyện Bình Sơn	55,7	57,2	59,4	58,4	58,5
3. Huyện Sơn Tịnh	50,8	54,5	54,4	54,3	55,3
4. Huyện Tư Nghĩa	61,8	61,7	62,0	62,4	62,3
5. Huyện Nghĩa Hành	65,9	64,5	63,1	65,5	66,2
6. Huyện Mộ Đức	65,2	64,6	64,6	66,0	66,1
7. Thị xã Đức Phổ	54,9	58,2	58,9	58,5	59,1
II. Khu vực miền núi Mountain districts	30,0	30,4	30,9	31,5	31,9
8. Huyện Trà Bồng	28,6	29,0	29,3	29,9	30,2
9. Huyện Sơn Hà	33,3	33,5	34,2	34,6	35,4
10. Huyện Sơn Tây	26,6	26,6	26,8	26,8	27,0
11. Huyện Minh Long	29,1	31,1	31,3	31,1	31,6
12. Huyện Ba Tơ	41,7	40,9	43,0	44,5	45,4
III. Khu vực hải đảo Island district	67,3	64,7	34,1	74,8	74,6
13. Huyện Lý Sơn	67,3	64,7	34,1	74,8	74,6

157 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	58.892	58.907	57.215	58.243	59.034
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	56.276	56.174	54.244	55.096	55.951
1. TP. Quảng Ngãi	6.666	6.669	6.661	6.731	6.625
2. Huyện Bình Sơn	9.802	10.052	11.080	10.957	11.030
3. Huyện Sơn Tịnh	6.227	6.598	6.805	6.785	6.990
4. Huyện Tư Nghĩa	7.916	7.622	6.948	8.630	8.969
5. Huyện Nghĩa Hành	11.595	11.448	10.044	9.438	9.157
6. Huyện Mộ Đức	11.150	10.980	10.071	10.191	10.837
7. Thị xã Đức Phổ	2.920	2.805	2.635	2.364	2.343
II. Khu vực miền núi Mountain districts	2.562	2.714	2.947	3.012	3.023
8. Huyện Trà Bồng	1.571	1.627	1.760	1.818	1.869
9. Huyện Sơn Hà	285	291	351	357	345
10. Huyện Sơn Tây	346	357	355	360	326
11. Huyện Minh Long	40	33	56	47	45
12. Huyện Ba Tơ	320	406	425	430	438
III. Khu vực hải đảo Island district	54	19	24	135	60
13. Huyện Lý Sơn	54	19	24	135	60

158

Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm
Planted area, yield and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
DIỆN TÍCH - PLANTED AREA (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	909,9	384,7	205,5	168,1	223,2
Lạc - <i>Peanut</i>	5.964,3	6.119,4	6.156,1	6.392,5	6.332,8
Vừng - <i>Sesame</i>	295,8	293,0	248,1	303,4	341,8
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	36,7	16,4	205,5	11,5	11,5
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	37,3	30,9	23,3	24,7	15,9
Sắn - <i>Cassava</i>	17.785,0	17.102,2	14.082,3	13.099,1	13.091,4
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	14.167,9	13.882,6	13.952,2	14.630,6	14.671,7
Đậu các loại - <i>Beans</i>	3.452,7	3.076,2	2.839,5	2.906,1	2.801,0
NĂNG SUẤT (Tạ/ha) - YIELD (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	568,1	575,7	537,7	545,3	573,7
Lạc - <i>Peanut</i>	23,7	24,1	23,6	23,7	24,8
Vừng - <i>Sesame</i>	7,8	7,2	6,7	7,3	7,5
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	24,1	23,5	1,8	23,9	26,6
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	18,7	15,4	14,1	17,0	18,1
Sắn - <i>Cassava</i>	191,6	180,9	174,2	176,8	178,5
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	159,4	169,5	164,4	174,4	181,8
Đậu các loại - <i>Beans</i>	20,4	19,7	19,9	20,1	20,1
SẢN LƯỢNG (Tấn) - PRODUCTION (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	51.693,1	22.148,5	11.049,7	9.167,1	12.805,2
Lạc - <i>Peanut</i>	14.118,1	14.761,4	14.510,5	15.153,5	15.735,2
Vừng - <i>Sesame</i>	231,6	210,4	165,1	222,0	255,4
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	88,4	38,6	37,5	27,5	30,6
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	69,7	47,7	32,9	42,0	28,8
Sắn - <i>Cassava</i>	340.719,0	309.349,0	245.323,2	231.528,4	233.728,4
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	225.798,0	235.296,0	229.345,0	255.090,7	266.716,7
Đậu các loại - <i>Beans</i>	7.041,0	6.054,0	5.663,5	5.855,5	5.630,8

159

Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	136.552,9	137.362,3	136.233,1	136.206,6	136.457,9
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	104.376,2	105.145,7	104.365,8	104.656,2	104.618,4
1. TP. Quảng Ngãi	11.395,5	11.370,8	11.376,3	11.228,9	11.244,0
2. Huyện Bình Sơn	18.735,3	18.483,6	18.965,2	19.647,3	19.707,4
3. Huyện Sơn Tịnh	15.629,7	15.571,6	15.133,7	15.157,9	15.012,6
4. Huyện Tư Nghĩa	13.856,0	13.871,4	13.271,7	13.570,9	13.528,0
5. Huyện Nghĩa Hành	12.388,1	12.355,0	12.260,7	11.811,7	11.838,0
6. Huyện Mộ Đức	20.385,6	20.298,0	19.894,9	19.814,5	19.879,4
7. Thị xã Đức Phổ	11.986,0	13.195,3	13.463,3	13.425,0	13.409,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	31.114,7	31.241,6	30.821,3	30.423,4	30.668,5
8. Huyện Trà Bồng	5.360,6	5.531,2	5.164,9	5.204,3	5.258,0
9. Huyện Sơn Hà	13.315,8	13.068,8	12.981,9	12.822,7	12.881,8
10. Huyện Sơn Tây	2.901,5	2.871,1	2.924,3	2.890,8	2.938,8
11. Huyện Minh Long	3.072,3	3.095,3	2.691,1	2.381,1	2.415,8
12. Huyện Ba Tơ	6.464,5	6.675,2	7.059,1	7.124,5	7.174,1
III. Khu vực hải đảo Island district	1.062,0	975,0	1.046,0	1.127,0	1.171,0
13. Huyện Lý Sơn	1.062,0	975,0	1.046,0	1.127,0	1.171,0

160

Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	288,2	225,5	234,4	230,6	233,4
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	201,0	195,2	205,6	202,2	205,2
1. TP. Quảng Ngãi	72,5	71,4	91,4	83,4	87,8
2. Huyện Bình Sơn	49,5	36,8	47,5	49,6	50,0
3. Huyện Sơn Tịnh	12,0	12,5	11,7	11,2	10,8
4. Huyện Tư Nghĩa	21,0	21,0	21,0	22,0	22,0
5. Huyện Nghĩa Hành	-	16,5	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	25,0	15,0	12,0	10,0	8,0
7. Thị xã Đức Phổ	21,0	22,0	22,0	26,0	26,6
II. Khu vực miền núi Mountain districts	87,2	30,3	28,8	28,4	28,2
8. Huyện Trà Bồng	13,0	11,5	10,0	10,2	10,2
9. Huyện Sơn Hà	5,6	6,0	6,2	6,2	5,9
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	2,1	1,7	1,4	0,6	0,5
12. Huyện Ba Tơ	66,5	11,1	11,2	11,4	11,6
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

161 Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	73,1	75,7	83,9	86,6	88,7
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	80,2	79,8	88,7	91,7	93,9
1. TP. Quảng Ngãi	59,7	59,2	60,5	60,8	61,1
2. Huyện Bình Sơn	126,7	138,3	158,9	158,0	165,2
3. Huyện Sơn Tịnh	75,4	76,0	74,4	70,5	70,4
4. Huyện Tư Nghĩa	59,4	59,5	60,1	60,6	61,4
5. Huyện Nghĩa Hành	-	55,2	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	50,4	54,7	55,0	60,0	62,5
7. Thị xã Đức Phổ	100,0	105,9	107,0	112,0	113,8
II. Khu vực miền núi Mountain districts	56,9	48,8	49,7	50,5	50,9
8. Huyện Trà Bồng	42,3	42,6	42,3	42,2	42,2
9. Huyện Sơn Hà	41,4	41,7	42,9	43,9	44,1
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	38,1	41,2	38,6	46,7	48,0
12. Huyện Ba Tơ	61,7	60,4	61,3	61,7	62,1
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

162 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.108	1.706	1.966	1.997	2.070
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	1.612	1.558	1.823	1.854	1.927
1. TP. Quảng Ngãi	433	423	553	507	537
2. Huyện Bình Sơn	627	509	755	784	826
3. Huyện Sơn Tịnh	91	95	87	79	76
4. Huyện Tư Nghĩa	125	125	126	133	135
5. Huyện Nghĩa Hành	-	91	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	126	82	66	60	50
7. Thị xã Đức Phổ	210	233	236	291	303
II. Khu vực miền núi Mountain districts	496	148	143	143	143
8. Huyện Trà Bồng	55	49	42	43	43
9. Huyện Sơn Hà	23	25	27	27	26
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	8	7	5	3	2
12. Huyện Ba Tơ	410	67	69	70	72
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

163 Diện tích gieo trồng sắn

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.785,0	17.102,2	14.082,3	13.099,1	13.091,4
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	6.443,0	5.869,6	4.167,4	3.718,8	3.638,9
1. TP. Quảng Ngãi	283,0	249,0	155,0	156,4	156,4
2. Huyện Bình Sơn	1.306,0	972,8	772,5	626,2	611,8
3. Huyện Sơn Tịnh	1.750,0	1.700,0	1.200,0	1.200,0	1.080,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.356,0	1.395,5	800,0	618,0	630,0
5. Huyện Nghĩa Hành	728,0	732,3	677,2	678,2	696,2
6. Huyện Mộ Đức	870,0	700,0	450,0	210,0	210,0
7. Thị xã Đức Phổ	150,0	120,0	112,7	230,0	254,5
II. Khu vực miền núi Mountain districts	11.342,0	11.232,6	9.914,9	9.380,3	9.452,5
8. Huyện Trà Bồng	1.409,0	1.410,0	712,5	717,0	730,0
9. Huyện Sơn Hà	7.234,9	7.023,6	6.821,4	6.642,8	6.673,5
10. Huyện Sơn Tây	954,0	955,0	978,0	916,5	980,0
11. Huyện Minh Long	1.250,0	1.255,0	830,0	510,0	470,5
12. Huyện Ba Tơ	494,1	589,0	573,0	594,0	598,5
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

164 Năng suất gieo trồng sắn

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	191,6	180,9	174,2	176,8	178,5
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	257,0	247,6	239,8	244,8	249,1
1. TP. Quảng Ngãi	216,4	239,5	211,2	245,4	246,5
2. Huyện Bình Sơn	255,0	257,4	258,3	262,8	296,9
3. Huyện Sơn Tịnh	265,0	250,0	245,0	260,2	262,3
4. Huyện Tư Nghĩa	316,0	291,4	274,0	270,0	270,3
5. Huyện Nghĩa Hành	260,0	230,0	228,0	229,9	230,0
6. Huyện Mộ Đức	181,6	180,0	182,2	175,2	175,0
7. Thị xã Đức Phổ	148,0	145,1	155,1	154,1	140,4
II. Khu vực miền núi Mountain districts	154,4	146,0	146,6	149,8	151,4
8. Huyện Trà Bồng	127,5	127,5	128,6	135,9	136,6
9. Huyện Sơn Hà	162,8	147,6	150,3	152,1	152,7
10. Huyện Sơn Tây	182,0	182,1	150,2	139,5	149,0
11. Huyện Minh Long	140,5	139,5	139,3	141,4	143,1
12. Huyện Ba Tơ	90,0	126,6	130,0	163,8	165,5
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

165 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	340.719	309.349	245.323	231.528	233.728
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	165.602	145.354	99.939	91.021	90.642
1. TP. Quảng Ngãi	6.125	5.964	3.274	3.837	3.855
2. Huyện Bình Sơn	33.304	25.041	19.955	16.457	18.165
3. Huyện Sơn Tịnh	46.375	42.500	29.400	31.224	28.328
4. Huyện Tư Nghĩa	42.850	40.665	21.920	16.686	17.029
5. Huyện Nghĩa Hành	18.928	16.843	15.442	15.593	16.016
6. Huyện Mộ Đức	15.800	12.600	8.200	3.680	3.675
7. Thị xã Đức Phổ	2.220	1.741	1.748	3.544	3.574
II. Khu vực miền núi Mountain districts	175.117	163.995	145.384	140.507	143.086
8. Huyện Trà Bồng	17.961	17.975	9.160	9.744	9.972
9. Huyện Sơn Hà	117.784	103.668	102.526	101.037	101.874
10. Huyện Sơn Tây	17.363	17.391	14.689	12.785	14.602
11. Huyện Minh Long	17.562	17.507	11.559	7.209	6.733
12. Huyện Ba Tơ	4.447	7.454	7.450	9.732	9.905
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

166

Diện tích gieo trồng rau
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of vegetable by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.167,9	13.882,6	13.952,2	14.630,6	14.671,7
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	12.415,5	12.152,5	12.191,6	12.885,1	12.850,8
1. TP. Quảng Ngãi	2.619,5	2.599,8	2.606,1	2.636,3	2.702,4
2. Huyện Bình Sơn	1.465,6	1.566,0	1.714,8	2.131,6	2.162,3
3. Huyện Sơn Tịnh	1.370,0	1.350,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.111,1	1.119,7	1.126,0	1.261,1	1.280,7
5. Huyện Nghĩa Hành	1.063,9	841,6	744,5	728,9	700,6
6. Huyện Mộ Đức	3.713,0	3.643,2	3.621,1	3.584,3	3.478,3
7. Thị xã Đức Phổ	1.072,4	1.032,2	1.019,1	1.182,9	1.166,5
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	769,4	803,1	840,6	843,5	851,9
8. Huyện Trà Bồng	350,1	366,1	374,8	384,1	391,4
9. Huyện Sơn Hà	164,7	188,3	192,7	197,2	195,5
10. Huyện Sơn Tây	155,6	144,4	158,9	146,2	143,0
11. Huyện Minh Long	33,9	36,7	39,5	34,6	31,7
12. Huyện Ba Tơ	65,1	67,6	74,7	81,4	90,3
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	983,0	927,0	920,0	902,0	969,0
13. Huyện Lý Sơn	983,0	927,0	920,0	902,0	969,0

167

Năng suất gieo trồng rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of vegetable by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	159,4	169,5	164,4	174,4	181,8
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	169,9	176,2	175,2	186,2	192,0
1. TP. Quảng Ngãi	181,0	181,2	177,1	180,2	181,9
2. Huyện Bình Sơn	191,0	198,0	183,4	206,1	211,1
3. Huyện Sơn Tịnh	195,5	211,2	211,3	212,5	213,2
4. Huyện Tư Nghĩa	208,3	206,5	207,4	208,6	211,0
5. Huyện Nghĩa Hành	143,8	180,2	169,7	183,2	187,3
6. Huyện Mộ Đức	120,0	122,1	132,9	146,6	154,9
7. Thị xã Đức Phổ	239,9	239,3	227,3	231,1	248,1
II. Khu vực miền núi Mountain districts	83,8	90,3	89,4	92,0	91,2
8. Huyện Trà Bồng	106,8	114,1	114,5	115,3	115,9
9. Huyện Sơn Hà	73,5	85,7	81,8	89,4	82,5
10. Huyện Sơn Tây	59,3	59,7	59,8	58,9	58,5
11. Huyện Minh Long	70,9	71,4	71,9	71,4	73,4
12. Huyện Ba Tơ	51,5	49,3	55,3	56,8	61,4
III. Khu vực hải đảo Island district	85,6	150,5	89,1	82,8	125,5
13. Huyện Lý Sơn	85,6	150,5	89,1	82,8	125,5

168 Sản lượng rau

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of vegetable by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	225.798	235.296	229.345	255.091	266.717
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	210.932	214.092	213.632	239.862	246.788
1. TP. Quảng Ngãi	47.425	47.109	46.156	47.495	49.166
2. Huyện Bình Sơn	27.989	31.000	31.454	43.925	45.657
3. Huyện Sơn Tịnh	26.783	28.512	28.738	28.899	28.997
4. Huyện Tư Nghĩa	23.139	23.116	23.351	26.308	27.024
5. Huyện Nghĩa Hành	15.295	15.166	12.635	13.350	13.120
6. Huyện Mộ Đức	44.574	44.486	48.134	52.544	53.882
7. Thị xã Đức Phổ	25.727	24.703	23.164	27.341	28.942
II. Khu vực miền núi Mountain districts	6.447	7.250	7.517	7.762	7.773
8. Huyện Trà Bồng	3.739	4.178	4.293	4.428	4.537
9. Huyện Sơn Hà	1.211	1.614	1.576	1.764	1.614
10. Huyện Sơn Tây	922	863	951	861	836
11. Huyện Minh Long	240	262	284	247	232
12. Huyện Ba Tơ	335	333	413	462	554
III. Khu vực hải đảo Island district	8.419	13.954	8.196	7.467	12.156
13. Huyện Lý Sơn	8.419	13.954	8.196	7.467	12.156

169 Diện tích gieo trồng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of beans by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.452,7	3.076,2	2.839,5	2.906,1	2.801,0
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	3.120,2	2.759,2	2.510,3	2.576,0	2.465,4
1. TP. Quảng Ngãi	163,2	148,9	135,7	111,7	66,5
2. Huyện Bình Sơn	582,2	477,3	423,6	416,9	389,1
3. Huyện Sơn Tịnh	170,0	175,0	175,0	175,0	175,0
4. Huyện Tư Nghĩa	186,6	187,3	187,3	257,8	231,8
5. Huyện Nghĩa Hành	661,2	408,2	327,7	254,8	237,7
6. Huyện Mộ Đức	1.330,0	1.336,0	1.245,5	1.334,5	1.333,0
7. Thị xã Đức Phổ	27,0	26,5	15,5	25,3	32,3
II. Khu vực miền núi Mountain districts	332,5	317,0	329,2	330,1	335,6
8. Huyện Trà Bồng	222,4	223,0	228,0	231,7	232,3
9. Huyện Sơn Hà	20,1	23,3	22,7	21,2	28,3
10. Huyện Sơn Tây	72,0	57,8	65,9	61,4	62,0
11. Huyện Minh Long	2,9	2,9	2,4	2,3	2,3
12. Huyện Ba Tơ	15,1	10,0	10,2	13,5	10,7
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

170 Năng suất gieo trồng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of beans by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20,4	19,7	19,9	20,1	20,1
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	21,5	20,8	21,2	21,4	21,4
1. TP. Quảng Ngãi	21,0	20,6	20,7	21,5	21,0
2. Huyện Bình Sơn	20,3	20,6	23,2	21,5	20,3
3. Huyện Sơn Tịnh	17,6	17,7	17,5	17,8	18,0
4. Huyện Tư Nghĩa	18,5	18,6	18,7	19,9	20,2
5. Huyện Nghĩa Hành	23,1	18,8	18,4	19,4	19,8
6. Huyện Mộ Đức	22,3	22,3	22,3	22,6	22,8
7. Thị xã Đức Phổ	15,6	15,5	15,1	15,3	15,5
II. Khu vực miền núi Mountain districts	10,0	10,2	10,2	10,5	10,6
8. Huyện Trà Bồng	10,8	10,9	11,0	11,2	11,5
9. Huyện Sơn Hà	8,5	8,6	8,9	9,2	9,3
10. Huyện Sơn Tây	6,8	6,7	6,6	6,7	6,6
11. Huyện Minh Long	10,3	10,3	8,8	9,3	9,3
12. Huyện Ba Tơ	16,6	17,0	17,1	16,7	17,5
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

171 Sản lượng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of beans by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.041	6.054	5.664	5.856	5.631
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	6.707	5.731	5.329	5.510	5.276
1. TP. Quảng Ngãi	342	307	281	240	140
2. Huyện Bình Sơn	1.182	983	984	897	788
3. Huyện Sơn Tịnh	300	310	306	311	315
4. Huyện Tư Nghĩa	346	348	351	512	469
5. Huyện Nghĩa Hành	1.527	766	604	495	470
6. Huyện Mộ Đức	2.968	2.976	2.780	3.016	3.044
7. Thị xã Đức Phổ	42	41	23	39	50
II. Khu vực miền núi Mountain districts	334	323	335	346	355
8. Huyện Trà Bồng	240	244	252	261	267
9. Huyện Sơn Hà	17	20	20	19	26
10. Huyện Sơn Tây	49	39	44	41	41
11. Huyện Minh Long	3	3	2	2	2
12. Huyện Ba Tơ	25	17	17	23	19
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

172 Diện tích gieo trồng mía

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	909,9	384,7	205,5	168,1	223,2
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	588,3	251,8	152,2	146,0	201,2
1. TP. Quảng Ngãi	7,3	1,5	1,5	1,5	1,5
2. Huyện Bình Sơn	164,5	107,5	73,0	73,0	83
3. Huyện Sơn Tịnh	6,0	5,5	3,5	3,5	3,5
4. Huyện Tư Nghĩa	56,0	37,4	20,0	13,0	15,8
5. Huyện Nghĩa Hành	67,5	53,2	8,5	8,2	46,5
6. Huyện Mộ Đức	250,0	20,0	20,0	20,0	20
7. Thị xã Đức Phổ	37,0	26,7	25,7	26,8	30,9
II. Khu vực miền núi Mountain districts	321,6	132,9	53,3	22,1	22,0
8. Huyện Trà Bồng	1,2	1,2	1,4	1,6	2
9. Huyện Sơn Hà	64,7	10,7	7,2	7,00	6,7
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	4,8	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	250,9	121,0	44,7	13,5	13,3
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

173 Năng suất gieo trồng mía

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sugar cane by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	568,1	575,7	537,7	545,3	573,7
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	607,8	573,7	556,4	542,6	575,5
1. TP. Quảng Ngãi	612,9	613,3	615,3	616,3	616,0
2. Huyện Bình Sơn	604,0	540,7	536,3	517,8	556,0
3. Huyện Sơn Tịnh	580,0	578,2	578,0	574,9	585,7
4. Huyện Tư Nghĩa	610,7	610,7	610,8	610,7	610,7
5. Huyện Nghĩa Hành	650,0	650,0	649,1	651,8	657,2
6. Huyện Mộ Đức	629,6	600,0	600,0	590,0	590,0
7. Thị xã Đức Phổ	400,0	480,0	500,0	500,0	474,5
II. Khu vực miền núi Mountain districts	495,5	579,5	484,4	563,3	557,2
8. Huyện Trà Bồng	500,0	491,7	492,9	493,8	431,5
9. Huyện Sơn Hà	441,3	530,9	635,4	624,9	629,3
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	500,4	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	509,3	584,7	459,7	539,7	539,8
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

174 Sản lượng mía

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	51.693	22.149	11.050	9.167	12.805
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	35.759	14.447	8.468	7.922	11.579
1. TP. Quảng Ngãi	447	92	92	92	92
2. Huyện Bình Sơn	9.936	5.813	3.915	3.780	4.615
3. Huyện Sơn Tịnh	348	318	202	201	205
4. Huyện Tư Nghĩa	3.420	2.284	1.222	794	965
5. Huyện Nghĩa Hành	4.388	3.458	552	535	3.056
6. Huyện Mộ Đức	15.740	1.200	1.200	1.180	1.180
7. Thị xã Đức Phổ	1.480	1.282	1.285	1.340	1.466
II. Khu vực miền núi Mountain districts	15.934	7.702	2.582	1.245	1.226
8. Huyện Trà Bồng	60	59	69	79	86
9. Huyện Sơn Hà	2.855	568	458	437	422
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	240	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	12.779	7.075	2.055	729	718
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

175 Diện tích gieo trồng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.964,3	6.119,4	6.156,1	6.392,5	6.332,8
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	5.653,1	5.849,8	5.841,6	5.974,1	5.902,5
1. TP. Quảng Ngãi	309,4	283,6	289,5	279,3	270,2
2. Huyện Bình Sơn	1.192,9	1.186,4	1.146,0	1.131,4	1.022,5
3. Huyện Sơn Tịnh	845,0	840,0	870,0	880,0	880,0
4. Huyện Tư Nghĩa	575,0	557,0	567,0	656,5	630,0
5. Huyện Nghĩa Hành	588,8	623,8	605,8	607,8	595,6
6. Huyện Mộ Đức	1.274,0	1.514,0	1.510,0	1.650,0	1.705,0
7. Thị xã Đức Phổ	868,0	845,0	853,3	769,1	799,2
II. Khu vực miền núi Mountain districts	240,2	224,6	195,5	211,4	236,3
8. Huyện Trà Bồng	126,5	136,0	134,0	137,0	137,0
9. Huyện Sơn Hà	75,3	52,4	28,0	37,1	50,8
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	5,0	6,9	4,7	3,2	3,0
12. Huyện Ba Tơ	33,4	29,3	28,8	34,1	45,5
III. Khu vực hải đảo Island district	71,0	45,0	119,0	207,0	194,0
13. Huyện Lý Sơn	71,0	45,0	119,0	207,0	194,0

176 Năng suất gieo trồng lạc

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of peanut by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	23,7	24,1	23,6	23,7	24,8
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	23,9	24,4	23,6	23,5	24,8
1. TP. Quảng Ngãi	22,1	22,1	19,6	21,8	22,3
2. Huyện Bình Sơn	24,7	25,2	24,7	24,0	24,7
3. Huyện Sơn Tịnh	23,2	23,0	23,3	23,0	23,4
4. Huyện Tư Nghĩa	22,5	22,9	22,2	20,0	23,0
5. Huyện Nghĩa Hành	24,0	25,9	23,8	25,1	25,7
6. Huyện Mộ Đức	24,7	24,9	24,9	25,6	27,4
7. Thị xã Đức Phổ	23,5	24,2	22,1	21,3	22,4
II. Khu vực miền núi Mountain districts	18,9	18,7	18,2	18,7	19,4
8. Huyện Trà Bồng	15,6	15,8	16,1	16,2	16,5
9. Huyện Sơn Hà	22,9	23,6	23,9	24,1	24,2
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	23,0	24,5	23,0	22,7	23,3
12. Huyện Ba Tơ	21,6	21,7	22,1	22,4	22,5
III. Khu vực hải đảo Island district	25,4	19,9	31,2	34,3	33,6
13. Huyện Lý Sơn	25,4	19,9	31,2	34,3	33,6

177 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.118,1	14.761,4	14.510,5	15.153,5	15.735,2
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	13.484,2	14.252,8	13.782,4	14.048,6	14.625,1
1. TP. Quảng Ngãi	682,6	627,9	566,6	607,9	601,5
2. Huyện Bình Sơn	2.942,2	2.989,1	2.834,1	2.720,2	2.524,9
3. Huyện Sơn Tịnh	1.961,8	1.930,0	2.025,0	2.025,0	2.055,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.294,1	1.276,3	1.261,0	1.315,1	1.451,0
5. Huyện Nghĩa Hành	1.414,7	1.614,5	1.439,7	1.525,5	1.531,5
6. Huyện Mộ Đức	3.148,5	3.772,5	3.766,0	4.219,5	4.667,0
7. Thị xã Đức Phổ	2.040,3	2.042,5	1.890,0	1.635,4	1.794,2
II. Khu vực miền núi Mountain districts	453,7	419,0	356,7	394,8	458,7
8. Huyện Trà Bồng	197,5	214,9	215,4	221,9	226,0
9. Huyện Sơn Hà	172,7	123,5	66,8	89,3	123,1
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	11,5	16,9	10,8	7,3	7,0
12. Huyện Ba Tơ	72,0	63,7	63,7	76,3	102,6
III. Khu vực hải đảo Island district	180,2	89,6	371,4	710,1	651,4
13. Huyện Lý Sơn	180,2	89,6	371,4	710,1	651,4

178

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng
một số cây lâu năm**
*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Bưởi - Pomelo	198,6	251,3	285,5	298,3	323,5
Xoài - Mango	171,7	176,2	163,9	167,5	164,9
Cam - Orange	24,4	28,4	27,8	28,4	25,4
Chuối - Banana	1.500,5	1.500,3	1.517,1	1.502,2	1.401,9
Nhãn, Vải - Longan, Litchi	24,4	23,5	23,0	22,9	22,2
Dứa - Pineapple	184,1	181,4	176,2	177,1	175,0
Chôm chôm - Rambutan	46,1	43,8	47,5	47,4	49,7
Mít - Jackfruit	355,3	429,0	394,0	420,8	416,0
<i>Cây CN lâu năm - Perennial industrial crops</i>					
Dừa - Coconut	2.180,0	2.125,0	2.122,8	2.117,0	2.021,4
Điều - Cashew nut	146,0	115,0	103,0	92,0	42,5
Hồ tiêu - Pepper	99,0	90,0	79,2	84,5	76,3
Cao su - Rubber	421,1	391,3	328,1	328,1	322,2
Diện tích cho sản phẩm Gathering area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Bưởi - Pomelo	97,1	122,3	140,6	146,3	176,1
Xoài - Mango	156,8	151,7	155,8	160,2	158,1
Cam - Orange	21,5	22,1	22,6	23,1	21,6
Chuối - Banana	1.384,7	1.376,1	1.467,4	1.456,8	1.361,5
Nhãn, Vải - Longan, Litchi	16,1	15,8	16,0	16,5	17,0
Dứa - Pineapple	171,4	171,8	169,6	170,1	166,7
Chôm chôm - Rambutan	35,7	16,5	29,2	28,7	33,6
Mít - Jackfruit	233,4	251,4	275,9	306,8	312,9
<i>Cây CN lâu năm - Perennial industrial crops</i>					
Dừa - Coconut	2.193,3	2.083,5	2.085,0	2.074,9	1.971,3
Điều - Cashew nut	139,0	108,0	103,0	92,0	42,5
Hồ tiêu - Pepper	83,6	80,7	73,9	75,8	64,0
Cao su - Rubber	1.128,9	216,0	196,4	115,4	135,2

178 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Bưởi - <i>Pomelo</i>	1.074,3	1.238,1	1.413,5	1.488,4	1.830,1
Xoài - <i>Mango</i>	422,0	533,3	531,2	553,5	565,6
Cam - <i>Orange</i>	96,0	98,0	103,8	114,4	123,2
Chuối - <i>Banana</i>	22.594,0	15.918,0	20.351,5	21.755,6	19.307,3
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	57,0	56,0	54,0	58,2	61,7
Dứa - <i>Pineapple</i>	1.058,0	1.062,2	1.047,2	1.069,1	1.051,6
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	516,1	195,1	218,7	223,7	265,4
Mít - <i>Jackfruit</i>	2.567,5	2.682,5	3.176,3	3.332,3	3.454,5
<i>Cây CN lâu năm - Perennial industrial crops</i>					
Dừa - <i>Coconut</i>	15.520,0	14.454,0	15.088,0	15.080,0	14.447,9
Điều - <i>Cashew nut</i>	51,0	15,0	11,9	9,5	7,1
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	141,0	127,0	117,9	123,2	114,4
Cao su - <i>Rubber</i>	758,0	102,0	46,7	42,8	35,0

179 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.716,8	8.843,8	8.833,1	8.928,1	8.893,6
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	5.497,2	5.561,4	5.583,0	5.610,4	5.486,9
1. TP. Quảng Ngãi	428,3	425,9	424,7	422,7	421,3
2. Huyện Bình Sơn	985,0	1.025,1	1.054,2	1.085,1	863,4
3. Huyện Sơn Tịnh	576,4	511,6	460,7	456,8	460,4
4. Huyện Tư Nghĩa	288,4	306,9	316,7	314,6	317,0
5. Huyện Nghĩa Hành	1.260,2	1.399,1	1.496,4	1.524,5	1.638,2
6. Huyện Mộ Đức	125,2	150,1	151,0	143,0	150,3
7. Thị xã Đức Phổ	1.833,7	1.742,7	1.679,3	1.663,7	1.636,3
II. Khu vực miền núi Mountain districts	3.213,1	3.276,4	3.245,1	3.312,7	3.401,4
8. Huyện Trà Bồng	914,9	936,1	931,4	969,1	976,6
9. Huyện Sơn Hà	426,2	433,2	437,3	438,8	486,8
10. Huyện Sơn Tây	1.526,5	1.532,0	1.494,3	1.512,0	1.517,3
11. Huyện Minh Long	278,0	296,1	297,0	282,0	297,5
12. Huyện Ba Tơ	67,5	79,0	85,1	110,8	123,2
III. Khu vực hải đảo Island district	6,5	6,0	5,0	5,0	5,3
13. Huyện Lý Sơn	6,5	6,0	5,0	5,0	5,3

180 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng
cây cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area, gathering area and production of rubber
by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
I. DIỆN TÍCH HIỆN CÓ (Ha) PLANTED AREA (Ha)	421,1	391,3	328,1	328,1	322,2
1. Khu vực đồng bằng - Plain districts	300,1	270,3	250,7	250,7	244,8
Chia ra - Of which: - Huyện Bình Sơn	168,3	210,3	225,7	225,7	219,8
- Huyện Sơn Tịnh	131,8	60,0	25,0	25,0	25,0
2. Khu vực miền núi - Mountain districts	121,0	121,0	77,4	77,4	77,4
Chia ra - Of which: - Huyện Trà Bồng	121,0	121,0	77,4	77,4	77,4
3. Khu vực hải đảo - Island district	-	-	-	-	-
II. DIỆN TÍCH CHO SP (Ha) GATHERING AREA (Ha)	1.128,9	216,0	196,4	115,4	135,2
1. Khu vực đồng bằng - Plain districts	1.128,9	216,0	196,4	115,4	120,2
Chia ra - Of which: - Huyện Bình Sơn	997,1	156,0	171,4	100,4	111,7
- Huyện Sơn Tịnh	131,8	60,0	25,0	15,0	8,5
2. Khu vực miền núi - Mountain districts	-	-	-	-	15,0
3. Khu vực hải đảo - Island district	-	-	-	-	-
III. SẢN LƯỢNG (Tấn) - PRODUCTION (Ton)	758,0	102,0	46,7	42,8	35,0
1. Khu vực đồng bằng - Plain districts	758,0	102,0	46,7	42,8	30,0
Chia ra - Of which: - Huyện Bình Sơn	625,0	80,0	40,7	40,8	29,0
- Huyện Sơn Tịnh	133,0	22,0	6,0	2,0	1,0
2. Khu vực miền núi - Mountain districts	-	-	-	-	5,0
3. Khu vực hải đảo - Island district	-	-	-	-	-

181 Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of pepper by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	99,0	90,0	79,2	84,5	76,3
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	84,1	75,4	65,6	70,4	62,2
1. TP. Quảng Ngãi	2,0	2,0	2,5	2,5	2,6
2. Huyện Bình Sơn	9,7	9,8	7,0	8,0	11,0
3. Huyện Sơn Tịnh	22,0	17,0	16,0	15,5	4,2
4. Huyện Tư Nghĩa	7,3	7,3	7,3	7,3	6,9
5. Huyện Nghĩa Hành	24,8	18,7	18,7	18,7	18,0
6. Huyện Mộ Đức	9,5	12,6	8,3	12,6	13,5
7. Thị xã Đức Phổ	8,8	8,0	5,8	5,8	6,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	14,9	14,6	13,6	14,1	14,1
8. Huyện Trà Bồng	7,9	7,9	6,9	7,9	7,9
9. Huyện Sơn Hà	2,4	2,2	2,0	1,8	1,8
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	2,0	1,9	1,9	1,7	1,7
12. Huyện Ba Tơ	2,6	2,6	2,8	2,7	2,7
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

182 Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of pepper by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	83,6	80,7	73,9	75,8	64,0
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	71,8	68,7	61,9	62,2	50,0
1. TP. Quảng Ngãi	2,0	2,0	2,5	2,5	2,5
2. Huyện Bình Sơn	3,3	3,3	5,5	6,1	6,4
3. Huyện Sơn Tịnh	22,0	17,0	16,0	15,6	4,2
4. Huyện Tư Nghĩa	7,3	7,3	7,3	7,3	6,9
5. Huyện Nghĩa Hành	28,0	28,5	18,7	18,8	18,0
6. Huyện Mộ Đức	5,6	5,6	5,9	6	6,0
7. Thị xã Đức Phổ	3,6	5,0	6,0	5,9	6,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	11,8	12,0	12,0	13,6	14,0
8. Huyện Trà Bồng	5,3	5,4	5,5	7,5	7,9
9. Huyện Sơn Hà	2,4	2,1	2,0	1,8	1,8
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	1,5	1,9	1,9	1,7	1,7
12. Huyện Ba Tơ	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

183 Sản lượng cây hồ tiêu

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of pepper by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	141,0	127,0	117,9	123,2	114,4
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	125,4	111,0	101,6	103,3	94,6
1. TP. Quảng Ngãi	1,3	1,2	1,5	1,6	1,6
2. Huyện Bình Sơn	8,9	8,2	13,8	15,3	17,8
3. Huyện Sơn Tịnh	20,4	16,3	15,0	14,4	4,1
4. Huyện Tư Nghĩa	9,0	8,1	8,2	8,4	8,0
5. Huyện Nghĩa Hành	61,6	55,0	42,5	42,7	42,0
6. Huyện Mộ Đức	7,2	7,2	7,8	8,0	7,5
7. Thị xã Đức Phổ	17,0	15,0	12,8	12,9	13,6
II. Khu vực miền núi Mountain districts	15,6	16,0	16,3	19,9	19,8
8. Huyện Trà Bồng	10,2	10,4	10,6	14,4	14,4
9. Huyện Sơn Hà	2,2	2,0	1,9	1,8	1,7
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	1,4	1,8	1,8	1,6	1,7
12. Huyện Ba Tơ	1,8	1,8	2,0	2,1	2,0
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

184

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng
cây điều phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Planted area, gathering area and production of cashew nut
by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
I. DIỆN TÍCH HIỆN CÓ (Ha) PLANTED AREA (Ha)	146,0	115,0	103,0	92,0	42,5
1. Khu vực đồng bằng - Plain districts	146,0	115,0	103,0	92,0	42,5
Chia ra - Of which:					
- TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
- Huyện Bình Sơn	90,0	90,0	85,0	80,0	33,5
- Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
- Thị xã Đức Phổ	56,0	25,0	18,0	12,0	9,0
2. Khu vực miền núi - Mountain districts	-	-	-	-	-
3. Khu vực hải đảo - Island district	-	-	-	-	-
II. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM (Ha) GATHERING AREA (Ha)	139,0	108,0	103,0	92,0	42,5
1. Khu vực đồng bằng - Plain districts	139,0	108,0	103,0	92,0	42,5
Chia ra - Of which:					
- TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
- Huyện Bình Sơn	83,0	83,0	85,0	80,0	33,5
- Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
- Thị xã Đức Phổ	56,0	25,0	18,0	12,0	9,0
2. Khu vực miền núi - Mountain districts	-	-	-	-	-
3. Khu vực hải đảo - Island district	-	-	-	-	-
III. SẢN LƯỢNG (Tấn) - PRODUCTION (Ton)	51,0	15,0	11,9	9,5	7,1
1. Khu vực đồng bằng - Plain districts	51,0	15,0	11,9	9,5	7,1
Chia ra - Of which:					
- TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
- Huyện Bình Sơn	6,0	7,0	6,5	5,9	4,7
- Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
- Thị xã Đức Phổ	45,0	8,0	5,4	3,6	2,4
2. Khu vực miền núi - Mountain districts	-	-	-	-	-
3. Khu vực hải đảo - Island district	-	-	-	-	-

185 Diện tích hiện có cây dừa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of coconut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.180,0	2.125,0	2.122,8	2.117,0	2.021,4
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	2.116,6	2.061,3	2.056,8	2.046,0	1.938,2
1. TP. Quảng Ngãi	98,0	98,6	97,2	93,4	90,0
2. Huyện Bình Sơn	228,2	228,4	230,0	232,0	160,2
3. Huyện Sơn Tịnh	123,0	124,3	125,0	126,0	126,0
4. Huyện Tư Nghĩa	33,0	33,5	33,6	33,7	33,7
5. Huyện Nghĩa Hành	23,4	31,6	32,7	36,7	32,2
6. Huyện Mộ Đức	13,0	14,9	15,0	12,0	11,5
7. Thị xã Đức Phổ	1.598,0	1.530,0	1.523,3	1.512,2	1.484,6
II. Khu vực miền núi Mountain districts	63,4	63,7	66,0	71,0	83,2
8. Huyện Trà Bồng	40,3	40,3	42,5	45,5	45,5
9. Huyện Sơn Hà	16,7	16,9	16,9	17,0	29,1
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6
12. Huyện Ba Tơ	3,9	4,0	4,1	5,9	6,0
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

186 Diện tích cho sản phẩm cây dừa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of coconut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.193,3	2.083,5	2.085,0	2.074,9	1.971,3
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	2.134,8	2.024,5	2.023,1	2.008,1	1.904,2
1. TP. Quảng Ngãi	97,5	97,5	94,2	93,4	90,0
2. Huyện Bình Sơn	224,2	224,2	228,3	228,7	157,2
3. Huyện Sơn Tịnh	123,0	123,0	123,0	126,0	126,0
4. Huyện Tư Nghĩa	33,0	33,0	33,0	33,2	33,2
5. Huyện Nghĩa Hành	52,1	11,6	12,0	12,0	12,5
6. Huyện Mộ Đức	9,0	9,2	9,4	9,0	9,0
7. Thị xã Đức Phổ	1.596,0	1.526,0	1.523,2	1.505,8	1.476,3
II. Khu vực miền núi Mountain districts	58,5	59,0	61,9	66,8	67,1
8. Huyện Trà Bồng	37,1	37,5	40,3	44,5	44,5
9. Huyện Sơn Hà	15,0	15,1	15,1	15,3	15,4
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	2,5	2,5	2,5	2,5	2,6
12. Huyện Ba Tơ	3,9	3,9	4,0	4,5	4,6
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

187 Sản lượng cây dừa

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of coconut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.520,0	14.454,0	15.088,0	15.080,0	14.447,9
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	15.142,1	14.074,5	14.391,8	14.348,5	13.656,6
1. TP. Quảng Ngãi	355,6	411,9	391,9	393,8	382,5
2. Huyện Bình Sơn	1.250,0	1.245,0	1.271,6	1.276,1	878,8
3. Huyện Sơn Tịnh	565,2	548,6	551,0	565,0	570,0
4. Huyện Tư Nghĩa	516,0	517,0	517,0	527,9	528,8
5. Huyện Nghĩa Hành	396,3	90,0	92,3	93,3	97,5
6. Huyện Mộ Đức	59,0	62,0	68,0	68,0	75,0
7. Thị xã Đức Phổ	12.000,0	11.200,0	11.500,0	11.424,4	11.124,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	377,9	379,5	696,2	731,5	791,3
8. Huyện Trà Bồng	195,2	197,2	510,0	527,0	578,5
9. Huyện Sơn Hà	138,2	137,7	139,7	143,5	147,6
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	16,8	17,4	17,5	18,0	19,5
12. Huyện Ba Tơ	27,7	27,2	29,0	43,0	45,7
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

188 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Chính thức 2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.941,3	3.110,3	3.111,1	3.170,6	3.170,6	3.126,3
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	1.893,2	2.043,2	2.046,1	2.060,4	2.060,4	1.971,0
1. TP. Quảng Ngãi	204,7	200,0	197,3	197,0	197,0	196,9
2. Huyện Bình Sơn	486,9	484,5	494,4	514,4	514,4	411,3
3. Huyện Sơn Tịnh	210,2	215,9	196,7	193,3	193,3	197,2
4. Huyện Tư Nghĩa	143,4	156,9	160,2	159,0	159,0	155,2
5. Huyện Nghĩa Hành	619,6	741,0	782,0	803,1	803,1	818,5
6. Huyện Mộ Đức	75,6	82,4	83,0	78,6	78,6	82,6
7. Thị xã Đức Phổ	152,8	162,5	132,5	115,0	115,0	109,3
II. Khu vực miền núi Mountain districts	1.041,6	1.061,1	1.060,0	1.105,2	1.105,2	1.150,0
8. Huyện Trà Bồng	509,1	508,2	514,4	549,3	549,3	550,8
9. Huyện Sơn Hà	240,8	245,7	248,9	249,4	249,4	279,9
10. Huyện Sơn Tây	158,3	159,6	146,4	142,9	142,9	149,6
11. Huyện Minh Long	77,4	80,8	80,7	80,6	80,6	81,1
12. Huyện Ba Tơ	56,0	66,8	69,6	83,0	83,0	88,6
III. Khu vực hải đảo Island district	6,5	6,0	5,0	5,0	5,0	5,3
13. Huyện Lý Sơn	6,5	6,0	5,0	5,0	5,0	5,3

189 Diện tích hiện có cây bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of pomelo by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	198,6	251,3	285,5	298,3	323,5
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	172,6	220,5	252,2	260,0	267,1
1. TP. Quảng Ngãi	3,8	3,8	3,6	3,6	3,6
2. Huyện Bình Sơn	2,5	3,0	3,3	4,4	4,4
3. Huyện Sơn Tịnh	1,4	1,6	1,7	1,6	1,7
4. Huyện Tư Nghĩa	1,8	2,2	2,2	2,2	2,2
5. Huyện Nghĩa Hành	155,4	200,8	232,6	238,4	245,5
6. Huyện Mộ Đức	4,6	6,0	6,0	6,0	6,5
7. Thị xã Đức Phổ	3,1	3,1	2,8	3,8	3,2
II. Khu vực miền núi Mountain districts	26,0	30,8	33,3	38,3	56,4
8. Huyện Trà Bồng	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
9. Huyện Sơn Hà	5,2	5,5	5,7	10,5	27,9
10. Huyện Sơn Tây	9,6	10,4	12,7	12,7	13,4
11. Huyện Minh Long	3,6	7,2	7,2	7,4	7,5
12. Huyện Ba Tơ	6,4	6,5	6,5	6,5	6,4
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

190 Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	97,1	122,3	140,6	146,3	176,1
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	81,8	106,1	119,9	121,6	150,1
1. TP. Quảng Ngãi	3,2	3,4	3,6	3,6	3,6
2. Huyện Bình Sơn	0,9	0,9	1,2	2,4	3,4
3. Huyện Sơn Tịnh	1,0	1,0	1,0	1,1	1,7
4. Huyện Tư Nghĩa	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
5. Huyện Nghĩa Hành	69,7	93,8	106,5	106,5	132,0
6. Huyện Mộ Đức	3,8	4,0	4,0	4,0	4,5
7. Thị xã Đức Phổ	1,4	1,2	1,8	2,2	3,1
II. Khu vực miền núi Mountain districts	15,3	16,2	20,7	24,7	26,0
8. Huyện Trà Bồng	0,6	0,7	0,9	1,2	1,2
9. Huyện Sơn Hà	1,8	2,0	2,2	5,6	6,0
10. Huyện Sơn Tây	4,0	4,5	8,2	8,4	9,1
11. Huyện Minh Long	2,8	2,7	3,0	3,2	3,5
12. Huyện Ba Tơ	6,1	6,3	6,4	6,3	6,2
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

191 Sản lượng cây bưởi

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of pomelo by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.074,3	1.238,1	1.413,5	1.488,4	1.830,1
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	1.023,6	1.183,6	1.342,6	1.372,2	1.707,2
1. TP. Quảng Ngãi	13,2	24,8	26,4	26,4	26,4
2. Huyện Bình Sơn	14,5	14,6	19,5	39,0	54,6
3. Huyện Sơn Tịnh	7,5	7,6	7,8	8,6	12,2
4. Huyện Tư Nghĩa	12,0	12,0	12,1	11,9	12,2
5. Huyện Nghĩa Hành	941,2	1.093,0	1.236,8	1.240,2	1.538,2
6. Huyện Mộ Đức	12,2	13,6	14,0	14,2	20,0
7. Thị xã Đức Phổ	23,0	18,0	26,0	31,9	43,6
II. Khu vực miền núi Mountain districts	50,7	54,5	70,9	116,2	122,9
8. Huyện Trà Bồng	7,2	8,4	9,6	12,8	13,0
9. Huyện Sơn Hà	16,3	18,4	20,6	50,8	54,6
10. Huyện Sơn Tây	1,3	1,4	8,0	8,1	9,1
11. Huyện Minh Long	12,1	12,1	17,2	18,7	20,3
12. Huyện Ba Tơ	13,8	14,2	15,5	25,8	25,9
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

192 Diện tích hiện có cây xoài

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	171,7	176,2	163,9	167,5	164,9
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	145,2	147,5	140,1	141,3	138,9
1. TP. Quảng Ngãi	9,7	9,3	9,5	9,3	9,5
2. Huyện Bình Sơn	42,0	42,8	40,7	41,7	40,2
3. Huyện Sơn Tịnh	29,3	29,5	29,5	29,7	29,7
4. Huyện Tư Nghĩa	6,1	7,1	6,8	6,9	6,9
5. Huyện Nghĩa Hành	2,7	3,7	3,2	3,7	3,5
6. Huyện Mộ Đức	10,0	10,1	9,2	9,8	9,5
7. Thị xã Đức Phổ	45,4	45,0	41,2	40,2	39,6
II. Khu vực miền núi Mountain districts	26,5	28,7	23,8	26,2	26,0
8. Huyện Trà Bồng	9,3	9,3	7,3	9,3	9,3
9. Huyện Sơn Hà	13,1	13,2	11,1	10,6	10,6
10. Huyện Sơn Tây	4,1	4,1	3,2	3,3	2,9
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	-	2,1	2,2	3,0	3,2
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

193 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	156,8	151,7	155,8	160,2	158,1
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	141,0	133,3	136,0	137,3	135,2
1. TP. Quảng Ngãi	9,5	9,1	9,5	9,3	9,5
2. Huyện Bình Sơn	37,1	37,1	38,7	41,0	39,8
3. Huyện Sơn Tịnh	29,1	29,1	29,3	29,7	29,7
4. Huyện Tư Nghĩa	6,1	6,1	6,6	6,9	6,9
5. Huyện Nghĩa Hành	8,5	2,7	2,8	2,8	2,8
6. Huyện Mộ Đức	8,2	8,2	8,1	8,0	7,5
7. Thị xã Đức Phổ	42,5	41,0	41,0	39,6	39,0
II. Khu vực miền núi Mountain districts	15,8	18,4	19,8	22,9	22,9
8. Huyện Trà Bồng	5,9	6,2	6,2	6,5	6,8
9. Huyện Sơn Hà	8,2	8,3	8,2	10,6	10,6
10. Huyện Sơn Tây	1,7	1,8	3,2	3,3	2,9
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	-	2,1	2,2	2,5	2,6
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

194 Sản lượng cây xoài

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of mango by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	422,0	533,3	531,2	553,5	565,6
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	381,2	464,8	464,4	473,5	475,9
1. TP. Quảng Ngãi	20,4	49,8	50,0	49,6	50,7
2. Huyện Bình Sơn	12,5	138,0	145,3	154,6	150,3
3. Huyện Sơn Tịnh	178,2	152,1	153,3	152,9	153,2
4. Huyện Tư Nghĩa	35,0	35,3	37,6	37,6	37,9
5. Huyện Nghĩa Hành	66,8	20,0	18,0	18,4	19,0
6. Huyện Mộ Đức	28,3	28,6	27,4	27,5	28,0
7. Thị xã Đức Phổ	40,0	41,0	32,8	32,9	36,8
II. Khu vực miền núi Mountain districts	40,8	68,5	66,8	80,0	89,7
8. Huyện Trà Bồng	11,8	12,4	12,6	13,2	13,8
9. Huyện Sơn Hà	28,1	26,3	22,1	29,3	29,9
10. Huyện Sơn Tây	0,9	0,9	1,3	1,3	1,5
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	-	28,9	30,8	36,2	44,5
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

195 Diện tích hiện có cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.500,5	1.500,3	1.517,1	1.502,2	1.401,9
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	1.087,1	1.083,6	1.051,1	1.031,7	924,5
1. TP. Quảng Ngãi	158,3	153,4	153,2	153,8	153,8
2. Huyện Bình Sơn	402,0	391,0	399,9	405,8	305,8
3. Huyện Sơn Tịnh	148,1	153,0	138,0	132,0	134,7
4. Huyện Tư Nghĩa	101,2	109,4	113,8	113,7	113,2
5. Huyện Nghĩa Hành	183,2	170,3	165,5	163,8	155,2
6. Huyện Mộ Đức	36,5	36,5	37,5	33,5	32,0
7. Thị xã Đức Phổ	57,8	70,0	43,2	29,1	29,8
II. Khu vực miền núi Mountain districts	406,9	410,7	461,0	465,5	472,1
8. Huyện Trà Bồng	207,2	207,7	240,7	240,8	240,9
9. Huyện Sơn Hà	115,2	116,5	118,8	117,3	117,0
10. Huyện Sơn Tây	29,0	30,0	41,0	42,0	45,0
11. Huyện Minh Long	31,5	31,5	32,5	32,0	32,5
12. Huyện Ba Tơ	24,0	25,0	28,0	33,4	36,7
III. Khu vực hải đảo Island district	6,5	6,0	5,0	5,0	5,3
13. Huyện Lý Sơn	6,5	6,0	5,0	5,0	5,3

196 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.384,7	1.376,1	1.467,4	1.456,8	1.361,5
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	1.005,4	997,1	1.046,7	1.027,5	914,6
1. TP. Quảng Ngãi	157,0	152,0	153,2	153,8	153,8
2. Huyện Bình Sơn	368,0	358,0	382,1	396,2	302,1
3. Huyện Sơn Tịnh	147,9	148,1	137,0	132,0	134,7
4. Huyện Tư Nghĩa	100,5	104,4	111,4	110,3	110,3
5. Huyện Nghĩa Hành	148,0	135,3	160,8	160,7	155,1
6. Huyện Mộ Đức	34,0	34,3	36,5	31,5	30,0
7. Thị xã Đức Phổ	50,0	65,0	65,7	43,0	28,6
II. Khu vực miền núi Mountain districts	375,3	376,0	416,0	424,8	442,2
8. Huyện Trà Bồng	197,0	197,8	211,6	213,3	220,0
9. Huyện Sơn Hà	110,8	111,3	115,6	117,3	117,0
10. Huyện Sơn Tây	15,2	15,2	30,0	34,0	42,0
11. Huyện Minh Long	30,0	31,0	31,5	32,0	32,5
12. Huyện Ba Tơ	22,3	20,7	27,3	28,2	30,7
III. Khu vực hải đảo Island district	4,0	3,0	4,7	4,5	4,7
13. Huyện Lý Sơn	4,0	3,0	4,7	4,5	4,7

197 Sản lượng cây chuối

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.594,0	15.918,0	20.351,5	21.755,6	19.307,3
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	19.846,9	13.271,8	16.823,8	17.791,0	15.122,4
1. TP. Quảng Ngãi	1.864,7	1.539,8	1.731,2	2.539,9	2.542,3
2. Huyện Bình Sơn	10.325,0	4.060,0	7.751,0	8.338,1	6.018,7
3. Huyện Sơn Tịnh	2.441,0	2.255,0	1.945,0	1.897,2	1.915,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.900,2	1.822,0	1.924,6	1.962,6	2.020,9
5. Huyện Nghĩa Hành	1.284,0	1.540,0	1.675,0	1.736,2	1.680,0
6. Huyện Mộ Đức	452,0	460,0	467,0	460,0	475,0
7. Thị xã Đức Phổ	1.580,0	1.595,0	1.330,0	857,0	470,5
II. Khu vực miền núi Mountain districts	2.696,9	2.616,2	3.426,7	3.861,5	4.076,9
8. Huyện Trà Bồng	622,2	628,0	1.305,0	1.365,4	1.495,0
9. Huyện Sơn Hà	1.594,7	1.523,7	1.551,6	1.592,5	1.585,9
10. Huyện Sơn Tây	92,0	92,0	150,8	176,8	201,6
11. Huyện Minh Long	182,0	189,0	197,0	193,0	212,6
12. Huyện Ba Tơ	206,0	183,5	222,3	533,8	581,8
III. Khu vực hải đảo Island district	50,2	30,0	101,0	103,1	108,0
13. Huyện Lý Sơn	50,2	30,0	101,0	103,1	108,0

198 Diện tích hiện có cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of pineapple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	184,1	181,4	176,2	177,1	175,0
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	41,9	43,8	42,1	42,4	40,4
1. TP. Quảng Ngãi	2,8	2,8	2,8	3,1	3,1
2. Huyện Bình Sơn	7,0	7,0	7,0	7,7	7,0
3. Huyện Sơn Tịnh	7,0	6,5	5,0	4,5	2,2
4. Huyện Tư Nghĩa	2,7	2,7	2,7	2,7	2,5
5. Huyện Nghĩa Hành	17,2	20,4	20,4	20,1	19,9
6. Huyện Mộ Đức	1,2	1,2	1,2	1,2	2,6
7. Thị xã Đức Phổ	4,0	3,2	3,0	3,1	3,1
II. Khu vực miền núi Mountain districts	142,2	137,6	134,1	134,7	134,6
8. Huyện Trà Bồng	93,8	93,8	93,7	93,8	93,8
9. Huyện Sơn Hà	12,8	12,9	13,0	13,1	13,1
10. Huyện Sơn Tây	19,3	18,3	14,6	14,2	13,8
11. Huyện Minh Long	6,4	2,4	2,3	1,9	1,7
12. Huyện Ba Tơ	9,9	10,2	10,5	11,7	12,2
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

199 Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of pineapple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	171,4	171,8	169,6	170,1	166,7
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	41,7	42,8	42,1	41,9	38,5
1. TP. Quảng Ngãi	2,8	2,8	2,8	3,1	3,1
2. Huyện Bình Sơn	7,0	7,0	7,0	7,2	6,6
3. Huyện Sơn Tịnh	7,0	6,5	5,0	4,5	2,2
4. Huyện Tư Nghĩa	2,7	2,7	2,7	2,7	2,5
5. Huyện Nghĩa Hành	17,0	19,4	20,4	20,1	19,9
6. Huyện Mộ Đức	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1
7. Thị xã Đức Phổ	4,0	3,2	3,0	3,1	3,1
II. Khu vực miền núi Mountain districts	129,7	129,0	127,5	128,2	128,2
8. Huyện Trà Bồng	88,0	90,0	92,9	93,8	93,8
9. Huyện Sơn Hà	12,8	12,8	12,9	13,0	13,0
10. Huyện Sơn Tây	14,1	14,1	9,0	8,8	8,7
11. Huyện Minh Long	5,5	2,2	2,3	1,9	1,7
12. Huyện Ba Tơ	9,3	9,9	10,4	10,7	11,0
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

200 Sản lượng cây dứa

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of pineapple by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.058,0	1.062,2	1.047,2	1.069,1	1.051,6
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	413,3	425,2	423,0	420,8	396,7
1. TP. Quảng Ngãi	13,0	13,0	12,5	14,2	14,3
2. Huyện Bình Sơn	56,0	52,0	52,3	53,1	49,0
3. Huyện Sơn Tịnh	40,8	37,2	28,5	24,8	12,0
4. Huyện Tư Nghĩa	36,4	37,4	38,2	38,2	35,3
5. Huyện Nghĩa Hành	229,6	252,0	261,0	258,3	255,0
6. Huyện Mộ Đức	9,5	9,6	9,5	9,6	9,4
7. Thị xã Đức Phổ	28,0	24,0	21,0	22,6	21,7
II. Khu vực miền núi Mountain districts	644,7	637,0	624,2	648,3	654,9
8. Huyện Trà Bồng	416,5	426,0	446,4	459,8	464,3
9. Huyện Sơn Hà	88,6	89,9	91,3	93,2	93,8
10. Huyện Sơn Tây	77,3	73,9	36,9	36,1	35,7
11. Huyện Minh Long	28,5	11,0	11,2	9,0	8,1
12. Huyện Ba Tơ	33,8	36,2	38,4	50,2	53,1
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

201 Diện tích hiện có cây mít phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of jackfruit by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	355,3	429,0	394,0	420,8	416,0
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	136,6	207,3	198,1	219,0	217,1
1. TP. Quảng Ngãi	9,6	9,5	9,4	9,5	9,5
2. Huyện Bình Sơn	14,0	17,2	15,2	16,2	15,5
3. Huyện Sơn Tịnh	8,9	9,2	9,4	9,4	9,5
4. Huyện Tư Nghĩa	1,5	2,5	2,5	2,5	2,5
5. Huyện Nghĩa Hành	87,9	153,2	148,1	166,3	169,6
6. Huyện Mộ Đức	3,5	4,2	4,0	4,4	5,0
7. Thị xã Đức Phổ	11,2	11,5	9,5	10,7	5,5
II. Khu vực miền núi Mountain districts	218,7	221,7	195,9	201,8	198,9
8. Huyện Trà Bồng	44,0	43,0	44,0	44,0	45,0
9. Huyện Sơn Hà	76,8	77,1	75,3	77,3	77,5
10. Huyện Sơn Tây	69,0	69,0	47,1	46,8	42,7
11. Huyện Minh Long	26,0	26,8	24,7	27,1	27,1
12. Huyện Ba Tơ	2,9	5,8	4,8	6,6	6,6
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

202 Diện tích cho sản phẩm cây mít phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of jackfruit by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	233,4	251,4	275,9	306,8	312,9
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	68,8	84,5	111,9	113,9	117,4
1. TP. Quảng Ngãi	9,2	8,8	9,4	9,5	9,5
2. Huyện Bình Sơn	9,0	9,0	11,0	14,2	9,5
3. Huyện Sơn Tịnh	8,9	8,9	8,9	9,1	9,5
4. Huyện Tư Nghĩa	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5
5. Huyện Nghĩa Hành	33,6	49,3	68,0	65,1	73,0
6. Huyện Mộ Đức	3,2	3,4	3,5	3,6	3,6
7. Thị xã Đức Phổ	3,4	3,6	8,6	9,9	9,8
II. Khu vực miền núi Mountain districts	164,6	166,9	164,0	192,9	195,5
8. Huyện Trà Bồng	28,4	29,3	43,0	44,0	45,0
9. Huyện Sơn Hà	45,7	45,9	46,8	77,3	77,5
10. Huyện Sơn Tây	65,9	65,9	47,1	42,0	42,7
11. Huyện Minh Long	23,0	23,7	23,8	24,5	25,1
12. Huyện Ba Tơ	1,6	2,1	3,3	5,1	5,2
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

203 Sản lượng cây mít

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of jackfruit by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.567,5	2.682,5	3.176,3	3.332,3	3.454,5
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	788,8	915,9	1.158,6	1.204,0	1.272,7
1. TP. Quảng Ngãi	84,3	74,0	80,3	88,0	88,0
2. Huyện Bình Sơn	86,4	78,5	99,0	122,9	86,6
3. Huyện Sơn Tịnh	142,9	131,6	131,8	141,0	142,0
4. Huyện Tư Nghĩa	34,4	26,0	44,6	44,5	44,5
5. Huyện Nghĩa Hành	294,0	470,8	598,9	603,3	711,3
6. Huyện Mộ Đức	28,4	23,0	24,0	25,0	25,5
7. Thị xã Đức Phổ	118,4	112,0	180,0	179,3	174,8
II. Khu vực miền núi Mountain districts	1.778,7	1.766,6	2.017,7	2.128,3	2.181,8
8. Huyện Trà Bồng	515,4	523,0	767,5	786,3	805,5
9. Huyện Sơn Hà	877,6	864,8	866,3	909,5	914,3
10. Huyện Sơn Tây	67,7	59,3	51,8	46,2	51,2
11. Huyện Minh Long	287,3	290,0	292,7	294,0	309,5
12. Huyện Ba Tơ	30,7	29,5	39,4	92,3	101,3
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

204

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at current prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s				
2020	7.215.788	2.037.653	3.546.791	1.474.069
2021	7.239.755	2.100.705	3.463.998	1.517.135
2022	7.259.448	2.337.983	3.082.338	1.690.079
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	7.560.969	2.407.822	3.068.354	1.950.706
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	7.976.016	2.597.882	3.215.199	2.035.246
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2020	100,00	28,24	49,15	20,43
2021	100,00	29,02	47,85	20,96
2022	100,00	32,21	42,46	23,28
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	31,85	40,58	25,80
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	100,00	32,57	40,31	25,52

205 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
*Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s				
2020	3.243.272	917.126	1.147.123	1.101.370
2021	3.326.746	943.035	1.202.610	1.102.445
2022	3.543.160	1.063.687	1.261.444	1.145.582
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	3.800.828	1.125.834	1.320.290	1.291.688
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	3.921.330	1.207.643	1.339.053	1.332.801
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2020	106,81	105,84	105,29	109,32
2021	102,57	102,82	104,84	100,10
2022	106,51	112,79	104,89	103,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	107,27	105,84	104,66	112,75
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	103,17	107,27	101,42	103,18

206 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượng tại thời điểm^(*) (Con) Number of head as of^(*) (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	69.307	68.011	67.146	66.590	65.726
Bò - <i>Cattle</i>	279.305	279.751	280.731	273.077	268.526
Lợn - <i>Pig</i>	375.551	374.960	387.747	385.628	376.601
Dê - <i>Goat</i>	11.787	12.149	11.808	12.840	11.085
Gia cầm (Nghìn con) ^(**) <i>Poultry (Thous. heads)</i> ^(**)	5.605,3	5.611,3	5.810,3	5.888,3	5.942,1
Sản lượng (Tấn) - <i>Output (Ton)</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	3.637,7	3.647,8	3.763,6	4.017,5	4.128,8
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	20.787,0	20.726,8	21.419,8	22.590,1	24.271,4
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	41.485,7	43.547,7	45.397,4	47.872,0	48.695,9
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	14.510,6	15.330,3	16.568,2	18.880,5	19.662,8
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	11.509,3	12.193,4	13.285,6	15.489,3	16.130,7
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	108.600,2	111.066,5	97.987,4	99.997,9	102.955,4
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	5.605,5	16.312,3	20.772,0	21.430,0
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	35,1	37,7	26,1	18,8	20,5
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	24,5	24,1	21,6	37,1	38,3

(*) Số liệu tại thời điểm 31/12 hàng năm.

(*) *The figures until as of annual 31st December.*

(**) Bao gồm gà, vịt, ngan.

(**) *Including chicken, duck, geese*

207 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of buffaloes by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.307	68.011	67.146	66.590	65.726
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	19.737	19.392	18.492	18.015	17.213
1. TP. Quảng Ngãi	1.314	1.200	1.208	1.178	1.167
2. Huyện Bình Sơn	1.637	1.632	1.274	1.262	1.024
3. Huyện Sơn Tịnh	6.290	6.296	6.290	6.240	5.640
4. Huyện Tư Nghĩa	4.774	4.607	4.071	3.736	3.914
5. Huyện Nghĩa Hành	3.189	3.102	3.104	3.113	3.044
6. Huyện Mộ Đức	1.615	1.625	1.558	1.530	1.496
7. Thị xã Đức Phổ	918	930	987	956	928
II. Khu vực miền núi Mountain districts	49.570	48.619	48.654	48.575	48.513
8. Huyện Trà Bồng	685	708	695	714	735
9. Huyện Sơn Hà	12.977	12.465	12.097	11.932	11.720
10. Huyện Sơn Tây	1.865	1.873	1.902	1.908	1.906
11. Huyện Minh Long	5.746	5.678	5.648	5.596	5.650
12. Huyện Ba Tơ	28.297	27.895	28.312	28.425	28.502
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

208 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	279.305	279.751	280.731	273.077	268.526
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	230.635	231.822	233.127	226.036	219.725
1. TP. Quảng Ngãi	26.762	26.115	26.735	26.738	26.715
2. Huyện Bình Sơn	61.262	60.128	59.208	54.716	49.288
3. Huyện Sơn Tịnh	31.450	31.455	31.706	31.650	30.936
4. Huyện Tư Nghĩa	22.733	22.832	23.582	23.026	23.073
5. Huyện Nghĩa Hành	24.208	24.499	24.455	24.555	25.596
6. Huyện Mộ Đức	28.395	29.300	30.095	29.469	29.075
7. Thị xã Đức Phổ	35.825	37.493	37.346	35.882	35.042
II. Khu vực miền núi Mountain districts	48.423	47.703	47.384	46.843	48.629
8. Huyện Trà Bồng	14.825	14.914	14.805	14.895	16.380
9. Huyện Sơn Hà	17.851	17.278	16.874	16.387	16.113
10. Huyện Sơn Tây	8.350	8.358	8.390	8.397	8.651
11. Huyện Minh Long	2.275	2.107	2.128	1.862	2.162
12. Huyện Ba Tơ	5.122	5.046	5.187	5.302	5.323
III. Khu vực hải đảo Island district	247	226	220	198	172
13. Huyện Lý Sơn	247	226	220	198	172

209 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of pigs by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	375.551	374.960	387.747	385.628	376.601
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	296.446	295.719	307.111	301.363	289.104
1. TP. Quảng Ngãi	16.671	16.403	17.762	18.160	15.520
2. Huyện Bình Sơn	35.766	37.803	38.487	38.679	38.387
3. Huyện Sơn Tịnh	38.650	40.938	43.211	43.060	40.080
4. Huyện Tư Nghĩa	65.776	64.832	66.327	66.493	62.735
5. Huyện Nghĩa Hành	54.738	55.001	56.120	56.365	56.661
6. Huyện Mộ Đức	72.206	68.279	72.318	68.774	67.115
7. Thị xã Đức Phổ	12.639	12.463	12.886	9.832	8.606
II. Khu vực miền núi Mountain districts	78.779	78.921	80.340	83.954	87.115
8. Huyện Trà Bồng	14.508	14.823	15.253	17.132	17.694
9. Huyện Sơn Hà	20.416	20.179	20.605	21.034	21.448
10. Huyện Sơn Tây	7.564	7.605	7.725	7.750	7.736
11. Huyện Minh Long	8.437	8.691	9.097	9.440	11.582
12. Huyện Ba Tơ	27.854	27.623	27.660	28.598	28.655
III. Khu vực hải đảo Island district	326	320	296	311	382
13. Huyện Lý Sơn	326	320	296	311	382

210 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of poultry by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous.head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.605,3	5.611,3	5.810,3	5.888,3	5.942,1
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	5.081,7	5.083,6	5.274,8	5.320,9	5.345,3
1. TP. Quảng Ngãi	800,4	780,1	786,0	785,6	783,6
2. Huyện Bình Sơn	723,7	810,5	1.014,8	1.063,3	1.071,2
3. Huyện Sơn Tịnh	626,8	627,7	627,1	631	631,0
4. Huyện Tư Nghĩa	987,0	940,4	872,8	876,07	896,2
5. Huyện Nghĩa Hành	491,2	499,0	504,3	505,3	508,2
6. Huyện Mộ Đức	517,6	532,9	582,8	587,4	586,8
7. Thị xã Đức Phổ	935,0	893,0	887,0	872,2	868,3
II. Khu vực miền núi Mountain districts	511,4	513,6	522,2	553,7	582,1
8. Huyện Trà Bồng	105,9	108,6	110,3	117,84	121,0
9. Huyện Sơn Hà	208,6	208,9	216,9	230,8	248,5
10. Huyện Sơn Tây	27,2	27,1	26,9	26,76	26,9
11. Huyện Minh Long	57,6	57,8	56,8	57,9	59,0
12. Huyện Ba Tơ	112,1	111,2	111,3	120,4	126,7
III. Khu vực hải đảo Island district	12,2	14,1	13,3	13,7	14,7
13. Huyện Lý Sơn	12,2	14,1	13,3	13,7	14,7

211 Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of goat by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.787	12.149	11.808	12.840	11.085
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	6.442	6.787	6.473	7.642	5.754
1. TP. Quảng Ngãi	358	536	422	435	442
2. Huyện Bình Sơn	1.302	820	720	852	715
3. Huyện Sơn Tịnh	222	210	230	232	230
4. Huyện Tư Nghĩa	890	838	764	691	504
5. Huyện Nghĩa Hành	586	649	723	776	779
6. Huyện Mộ Đức	1.959	2.484	2.316	3.432	1.832
7. Thị xã Đức Phổ	1.125	1.250	1.298	1.224	1.252
II. Khu vực miền núi Mountain districts	5.252	5.269	5.256	5.136	5.271
8. Huyện Trà Bồng	610	656	834	852	982
9. Huyện Sơn Hà	1.840	1.956	1.722	1.469	1.419
10. Huyện Sơn Tây	1.749	1.641	1.594	1.671	1.760
11. Huyện Minh Long	185	206	224	232	152
12. Huyện Ba Tơ	868	810	882	912	958
III. Khu vực hải đảo Island district	93	93	79	62	60
13. Huyện Lý Sơn	93	93	79	62	60

212 Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Living weight of livestock

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Trâu - Buffaloes	3.637,7	3.647,8	3.763,6	4.017,5	4.128,8
Chia ra - Of which:					
- Nông trường, trạm trại - Farm	-	-	-	-	-
- Hợp tác xã - Cooperative	-	-	-	-	-
- Cá thể, tổ chức khác - Others	3.637,7	3.647,8	3.763,6	4.017,5	4.128,8
2. Bò - Cattle	20.787,0	20.726,8	21.419,8	22.590,1	24.271,4
Chia ra - Of which:					
- Nông trường, trạm trại - Farm	-	-	-	-	-
- Hợp tác xã - Cooperative	-	6,6	14,9	-	-
- Cá thể, tổ chức khác - Others	20.787,0	20.720,2	21.404,9	22.590,1	24.271,4
3. Lợn - Pig	41.485,7	43.547,7	45.397,4	47.872,0	48.695,9
Chia ra - Of which:					
- Nông trường, trạm trại - Farm	-	-	-	-	-
- Hợp tác xã - Cooperative	4,1	18,2	7,8	2,4	1,8
- Cá thể, tổ chức khác - Others	41.481,6	43.529,5	45.389,6	47.869,6	48.694,1
4. Gia cầm - Poultry	14.510,6	15.330,3	16.568,2	18.880,5	19.662,8
Chia ra - Of which:					
- Nông trường, trạm trại - Farm	-	-	-	-	-
- Hợp tác xã - Cooperative	5,5	15,6	11,7	10,3	52,4
- Cá thể, tổ chức khác - Others	14.505,1	15.314,7	16.556,5	18.870,2	19.610,4
5. Chăn nuôi khác - Others	354,0	351,8	358,5	378,0	384,6

213 Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of livestock by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	80.774,9	83.604,4	87.507,5	93.738,1	97.143,5
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	68.344,6	70.647,7	73.804,4	79.280,9	81.790,4
1. TP. Quảng Ngãi	5.292,1	5.384,0	5.433,8	5.578,8	5.642,4
2. Huyện Bình Sơn	11.124,1	11.413,4	12.441,2	16.436,0	18.501,4
3. Huyện Sơn Tịnh	10.197,1	10.384,3	10.654,9	10.711,8	10.565,7
4. Huyện Tư Nghĩa	14.806,1	15.894,5	16.282,1	17.019,2	17.058,2
5. Huyện Nghĩa Hành	11.116,8	11.601,6	12.606,7	12.903,4	13.175,3
6. Huyện Mộ Đức	9.123,5	9.463,6	9.622,9	9.889,4	10.046,7
7. Thị xã Đức Phổ	6.684,9	6.506,3	6.762,8	6.742,3	6.800,7
II. Khu vực miền núi Mountain districts	12.342,9	12.822,5	13.573,1	14.320,3	15.208,3
8. Huyện Trà Bồng	1.544,0	1.695,1	1.861,2	1.993,8	2.137,1
9. Huyện Sơn Hà	4.949,1	5.123,4	5.248,6	5.397,4	5.539,6
10. Huyện Sơn Tây	1.431,8	1.432,7	1.469,0	1.500,8	1.493,4
11. Huyện Minh Long	1.579,5	1.647,6	1.973,3	2.031,6	2.198,2
12. Huyện Ba Tơ	2.838,5	2.923,7	3.021,0	3.396,7	3.840,0
III. Khu vực hải đảo Island district	87,4	134,2	130,0	136,9	144,8
13. Huyện Lý Sơn	87,4	134,2	130,0	136,9	144,8

214 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pigs by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	41.485,7	43.547,7	45.397,4	47.872,0	48.695,9
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	34.321,2	36.088,3	37.319,6	39.428,3	39.549,6
1. TP. Quảng Ngãi	1.356,3	1.385,7	1.407,6	1.490,6	1.455,3
2. Huyện Bình Sơn	5.546,8	5.781,9	6.050,4	7.389,5	7.441,0
3. Huyện Sơn Tịnh	2.943,0	3.064,2	3.153,0	3.160,0	3.220,0
4. Huyện Tư Nghĩa	9.786,4	10.560,4	11.043,5	11.425,5	11.235,7
5. Huyện Nghĩa Hành	6.097,2	6.330,4	6.573,3	6.675,3	6.788,4
6. Huyện Mộ Đức	7.121,5	7.255,7	7.303,6	7.510,8	7.631,3
7. Thị xã Đức Phổ	1.470,0	1.710,0	1.788,2	1.776,6	1.777,9
II. Khu vực miền núi Mountain districts	7.118,3	7.395,3	8.015,5	8.378,2	9.079,2
8. Huyện Trà Bồng	971,8	1.099,6	1.260,0	1.325,0	1.430,0
9. Huyện Sơn Hà	2.872,3	2.959,9	3.030,4	3.105,8	3.183,7
10. Huyện Sơn Tây	495,0	495,0	505,0	528,4	536,2
11. Huyện Minh Long	1.195,0	1.205,0	1.525,6	1.566,0	1.664,0
12. Huyện Ba Tơ	1.584,2	1.635,8	1.694,5	1.853,0	2.265,3
III. Khu vực hải đảo Island district	46,2	64,1	62,3	65,5	67,1
13. Huyện Lý Sơn	46,2	64,1	62,3	65,5	67,1

215 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.637,7	3.647,8	3.763,6	4.017,5	4.128,8
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	1.895,0	1.850,2	1.918,7	1.997,0	2.073,6
1. TP. Quảng Ngãi	128,5	129,9	136,1	136,6	141,2
2. Huyện Bình Sơn	107,6	105,9	90,1	112,3	161,4
3. Huyện Sơn Tịnh	446,0	448,5	449,5	451,0	465,0
4. Huyện Tư Nghĩa	380,5	393,1	440,5	480,0	481,5
5. Huyện Nghĩa Hành	511,0	524,6	544,6	565,3	569,9
6. Huyện Mộ Đức	79,4	86,2	94,9	99,8	102,4
7. Thị xã Đức Phổ	242,0	162,0	163,0	152,0	152,2
II. Khu vực miền núi Mountain districts	1.742,7	1.797,6	1.844,9	2.020,5	2.055,2
8. Huyện Trà Bồng	7,9	8,3	8,4	10,8	11,2
9. Huyện Sơn Hà	494,6	520,8	536,6	549,8	565,8
10. Huyện Sơn Tây	259,0	258,0	262,0	263,0	256,0
11. Huyện Minh Long	230,0	250,0	252,0	254,0	265,0
12. Huyện Ba Tơ	751,2	760,5	785,9	942,9	957,2
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

216 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.787,0	20.726,8	21.419,8	22.590,1	24.271,4
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	18.227,6	18.082,9	18.731,9	19.835,1	21.470,7
1. TP. Quảng Ngãi	1.761,3	1.820,1	1.811,7	1.833,8	1.891,1
2. Huyện Bình Sơn	3.217,2	3.184,5	3.500,0	4.241,4	5.788,0
3. Huyện Sơn Tịnh	4.366,0	4.409,0	4.457,0	4.472,0	4.330,0
4. Huyện Tư Nghĩa	2.537,2	2.609,1	2.512,4	2.732,8	2.856,7
5. Huyện Nghĩa Hành	2.724,0	2.728,1	3.065,7	3.224,1	3.286,8
6. Huyện Mộ Đức	821,9	915,1	971,1	984,8	999,4
7. Thị xã Đức Phổ	2.800,0	2.417,0	2.414,0	2.346,2	2.318,7
II. Khu vực miền núi Mountain districts	2.546,7	2.628,2	2.673,7	2.739,6	2.784,5
8. Huyện Trà Bồng	435,4	446,9	448,6	476,0	502,8
9. Huyện Sơn Hà	1.061,7	1.106,2	1.122,1	1.143,5	1.155,5
10. Huyện Sơn Tây	618,0	619,0	639,0	641,0	631,1
11. Huyện Minh Long	66,3	76,9	78,3	80,2	102,3
12. Huyện Ba Tơ	365,3	379,2	385,7	398,9	392,8
III. Khu vực hải đảo Island district	12,7	15,7	14,2	15,4	16,2
13. Huyện Lý Sơn	12,7	15,7	14,2	15,4	16,2

217 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.510,6	15.330,3	16.568,2	18.880,5	19.662,8
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	13.633,4	14.374,2	15.577,8	17.756,1	18.435,4
1. TP. Quảng Ngãi	2.022,5	2.024,9	2.058,8	2.097,2	2.134,7
2. Huyện Bình Sơn	2.174,2	2.262,9	2.723,8	4.612,6	5.025,9
3. Huyện Sơn Tịnh	2.431,9	2.452,0	2.584,4	2.617,5	2.539,5
4. Huyện Tư Nghĩa	2.042,6	2.274,5	2.225,6	2.317,8	2.427,8
5. Huyện Nghĩa Hành	1.761,0	1.999,4	2.398,5	2.410,4	2.502,5
6. Huyện Mộ Đức	1.063,3	1.171,3	1.215,9	1.258,9	1.278,2
7. Thị xã Đức Phổ	2.137,9	2.189,2	2.370,8	2.441,7	2.526,8
II. Khu vực miền núi Mountain districts	849,1	902,2	937,6	1.069,1	1.166,6
8. Huyện Trà Bồng	106,5	116,7	123,5	159,8	170,3
9. Huyện Sơn Hà	498,4	511,1	531,5	569,5	603,4
10. Huyện Sơn Tây	49,2	49,3	48,9	52,0	51,7
11. Huyện Minh Long	75,2	102,2	104,6	118,2	151,5
12. Huyện Ba Tơ	119,8	122,9	129,1	169,6	189,7
III. Khu vực hải đảo Island district	28,1	53,9	52,8	55,3	60,8
13. Huyện Lý Sơn	28,1	53,9	52,8	55,3	60,8

218

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2020	2.968.477	566.129	2.241.324	41.919	119.105
2021	3.297.504	619.965	2.494.640	46.446	136.453
2022	3.777.826	667.903	3.024.935	49.730	35.258
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	3.765.809	705.699	2.971.913	53.095	35.102
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	3.928.644	648.963	3.187.984	55.816	35.881
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2020	100,00	19,07	75,51	1,41	4,01
2021	100,00	18,80	75,65	1,41	4,14
2022	100,00	17,68	80,07	1,32	0,93
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	18,74	78,92	1,41	0,93
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	100,00	16,52	81,15	1,42	0,91

219

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2020	1.881.007	337.283	1.441.158	31.670	70.896
2021	2.103.286	366.020	1.627.206	29.930	80.130
2022	2.175.348	382.030	1.740.209	32.414	20.695
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	2.156.902	397.286	1.704.421	33.549	21.646
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	2.282.757	370.815	1.854.458	33.708	23.776
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2020	106,63	97,34	106,34	106,23	217,74
2021	111,82	108,52	112,91	94,51	113,02
2022	103,43	104,37	106,94	108,30	25,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	99,15	103,99	97,94	103,50	104,60
Ước tính - <i>Est. 2024</i>	105,83	93,34	108,80	100,47	109,84

220

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of forestry at current prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.968.477	3.297.504	3.777.826	3.765.809	3.928.644
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	774.811	794.738	889.561	938.718	954.675
1. TP. Quảng Ngãi	3.169	2.994	3.211	3.255	3.332
2. Huyện Bình Sơn	349.528	352.454	364.811	377.005	374.139
3. Huyện Sơn Tịnh	127.084	128.879	128.685	136.993	155.763
4. Huyện Tư Nghĩa	18.580	19.305	39.446	78.359	70.995
5. Huyện Nghĩa Hành	96.141	97.490	122.231	124.142	133.309
6. Huyện Mộ Đức	29.695	31.490	35.112	35.618	36.445
7. Thị xã Đức Phổ	150.614	162.126	196.065	183.346	180.692
II. Khu vực miền núi Mountain districts	2.193.666	2.502.766	2.888.244	2.827.070	2.973.953
8. Huyện Trà Bồng	302.830	368.182	506.119	600.215	756.629
9. Huyện Sơn Hà	442.731	481.848	413.985	431.445	470.745
10. Huyện Sơn Tây	39.126	46.076	49.161	79.478	82.817
11. Huyện Minh Long	159.310	159.705	191.557	178.307	231.804
12. Huyện Ba Tơ	1.249.669	1.446.955	1.727.422	1.537.625	1.431.958
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	21	21	16
13. Huyện Lý Sơn	-	-	21	21	16

221

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of forestry at constant 2010 prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.881.007	2.103.286	2.175.348	2.156.902	2.282.757
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	482.597	497.195	511.213	535.868	554.112
1. TP. Quảng Ngãi	1.889	1.897	1.911	1.924	1.958
2. Huyện Bình Sơn	213.819	215.690	209.458	214.017	216.038
3. Huyện Sơn Tịnh	80.160	81.750	74.232	79.066	91.618
4. Huyện Tư Nghĩa	11.437	11.869	22.592	44.635	41.105
5. Huyện Nghĩa Hành	60.039	61.578	70.379	71.096	77.358
6. Huyện Mộ Đức	18.782	20.093	20.202	20.442	21.183
7. Thị xã Đức Phổ	96.471	104.318	112.439	104.688	104.852
II. Khu vực miền núi Mountain districts	1.398.410	1.606.091	1.664.123	1.621.021	1.728.634
8. Huyện Trà Bồng	191.164	235.027	292.798	345.000	439.881
9. Huyện Sơn Hà	277.608	303.537	233.357	247.144	273.624
10. Huyện Sơn Tây	24.765	29.630	28.668	45.897	48.386
11. Huyện Minh Long	100.835	102.446	110.490	102.220	134.813
12. Huyện Ba Tơ	804.038	935.451	998.810	880.760	831.930
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	12	13	11
13. Huyện Lý Sơn	-	-	12	13	11

222 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm

Area of forest as of 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2020	258.956	107.034	151.922	51,27
2021	261.499	107.772	153.727	51,75
2022	262.995	106.672	156.323	52,00
2023	264.908	106.712	158.196	52,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	265.446	106.709	158.737	52,70
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2021	100,98	100,69	101,19	100,94
2022	100,57	98,98	101,69	100,48
2023	100,73	100,04	101,20	100,63
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,20	100,00	100,34	100,71

223 Diện tích có rừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area of forest by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	258.956	261.499	262.995	264.908	265.446
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	59.592	59.317	59.730	61.058	60.941
1. TP. Quảng Ngãi	1.375	1.342	1.350	1.351	1.355
2. Huyện Bình Sơn	15.489	15.761	15.803	15.598	14.953
3. Huyện Sơn Tịnh	7.518	7.299	7.295	7.295	7.300
4. Huyện Tư Nghĩa	5.162	4.932	5.246	6.177	6.196
5. Huyện Nghĩa Hành	9.529	9.571	9.590	9.814	10.123
6. Huyện Mộ Đức	5.754	5.627	5.641	6.020	6.080
7. Thị xã Đức Phổ	14.765	14.785	14.805	14.803	14.934
II. Khu vực miền núi Mountain districts	199.261	202.074	203.156	203.742	204.397
8. Huyện Trà Bồng	44.551	44.926	45.544	45.942	46.265
9. Huyện Sơn Hà	41.336	41.183	41.541	41.344	41.383
10. Huyện Sơn Tây	22.955	23.073	23.138	23.157	23.313
11. Huyện Minh Long	15.664	15.480	15.508	15.878	15.995
12. Huyện Ba Tơ	74.755	77.412	77.425	77.421	77.441
III. Khu vực hải đảo Island district	103	108	109	108	108
13. Huyện Lý Sơn	103	108	109	108	108

224 Chỉ số phát triển diện tích có rừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Index area of forest by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,98	100,57	100,73	100,20
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	99,54	100,70	102,22	99,81
1. TP. Quảng Ngãi	97,60	100,54	100,13	100,28
2. Huyện Bình Sơn	101,76	100,27	98,70	95,87
3. Huyện Sơn Tịnh	97,08	99,95	100,00	100,07
4. Huyện Tư Nghĩa	95,54	106,38	117,74	100,30
5. Huyện Nghĩa Hành	100,44	100,20	102,34	103,15
6. Huyện Mộ Đức	97,80	100,25	106,72	100,99
7. Thị xã Đức Phổ	100,13	100,14	99,99	100,89
II. Khu vực miền núi Mountain districts	101,41	100,54	100,29	100,32
8. Huyện Trà Bồng	100,84	101,38	100,87	100,70
9. Huyện Sơn Hà	99,63	100,87	99,53	100,09
10. Huyện Sơn Tây	100,51	100,28	100,08	100,68
11. Huyện Minh Long	98,83	100,18	102,39	100,74
12. Huyện Ba Tơ	103,55	100,02	100,00	100,03
III. Khu vực hải đảo Island district	105,36	100,18	99,72	99,98
13. Huyện Lý Sơn	105,36	100,18	99,72	99,98

225 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
	Ha			
2015	14.526	13.623	903	-
2016	15.608	15.424	184	-
2017	19.940	19.527	413	-
2018	21.071	20.455	616	-
2019	23.460	23.373	87	-
2020	23.888	23.824	64	-
2021	27.466	27.362	104	-
2022	28.142	27.966	176	-
2023	27.239	27.129	110	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	29.342	29.245	97	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	105,67	104,75	149,15	-
2016	107,45	113,22	20,38	-
2017	127,75	126,60	224,46	-
2018	105,67	104,75	149,15	-
2019	111,34	114,26	14,11	-
2020	101,83	101,93	73,71	-
2021	114,98	114,85	162,37	-
2022	102,46	102,21	168,97	-
2023	96,79	97,01	62,50	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	107,72	107,80	88,26	-

226 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of new concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	14.526	4.090	10.436	-
2016	15.608	2.875	12.733	-
2017	19.940	835	19.105	-
2018	21.071	616	20.455	-
2019	23.460	499	22.961	-
2020	23.888	589	23.299	-
2021	27.466	713	26.753	-
2022	28.142	484	27.658	-
2023	27.239	424	26.815	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	29.342	363	28.979	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,63	151,59	90,00	-
2016	107,45	70,29	122,01	-
2017	127,75	29,04	150,04	-
2018	105,67	73,77	107,07	-
2019	111,34	80,94	112,25	-
2020	101,82	118,12	101,47	-
2021	114,98	121,08	114,83	-
2022	102,46	67,84	103,38	-
2023	96,79	87,65	96,95	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	107,72	85,61	108,07	-

227 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	23.888	27.466	28.142	27.239	29.342
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	5.670	6.550	5.539	5.170	6.143
1. TP. Quảng Ngãi	12	12	14	15	17
2. Huyện Bình Sơn	1.235	1.308	1.328	1.241	1.926
3. Huyện Sơn Tịnh	650	1.300	840	880	1.098
4. Huyện Tư Nghĩa	181	182	178	503	473
5. Huyện Nghĩa Hành	1.972	1.878	1.230	1.031	1.229
6. Huyện Mộ Đức	300	370	429	300	300
7. Thị xã Đức Phổ	1.320	1.500	1.520	1.200	1.100
II. Khu vực miền núi Mountain districts	18.218	20.916	22.603	22.069	23.199
8. Huyện Trà Bồng	3.784	5.254	6.012	6.712	8.053
9. Huyện Sơn Hà	2.897	3.665	3.221	3.038	3.086
10. Huyện Sơn Tây	255	354	342	830	815
11. Huyện Minh Long	1.835	1.934	1.825	1.650	2.185
12. Huyện Ba Tơ	9.447	9.709	11.203	9.839	9.060
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

228 Chỉ số phát triển diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Index area of concentrated planted forest by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	101,82	114,98	102,46	96,79	107,72
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	107,38	115,53	84,56	93,35	118,81
1. TP. Quảng Ngãi	92,91	101,69	113,33	110,29	112,00
2. Huyện Bình Sơn	118,85	105,93	101,54	93,47	155,14
3. Huyện Sơn Tịnh	116,09	200,00	64,62	104,76	124,75
4. Huyện Tư Nghĩa	103,43	100,55	97,80	282,81	94,00
5. Huyện Nghĩa Hành	94,19	95,26	65,48	83,79	119,25
6. Huyện Mộ Đức	100,00	123,33	115,95	69,93	100,00
7. Thị xã Đức Phổ	120,03	113,61	101,33	78,95	91,67
II. Khu vực miền núi Mountain districts	100,21	114,81	108,07	97,63	105,12
8. Huyện Trà Bồng	168,25	138,84	114,43	111,64	119,98
9. Huyện Sơn Hà	87,60	126,48	87,91	94,30	101,58
10. Huyện Sơn Tây	62,20	138,82	96,61	242,60	98,23
11. Huyện Minh Long	100,82	105,41	94,33	90,44	132,45
12. Huyện Ba Tơ	96,58	102,78	115,39	87,82	92,08
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

229 Diện tích rừng trồng được chăm sóc
phân theo loại hình kinh tế
Area of planted forest being cared by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	27.700	6.200	21.500	-
2016	35.899	6.050	29.849	-
2017	50.232	5.546	44.686	-
2018	58.927	5.362	53.565	-
2019	51.834	1.997	49.837	-
2020	58.426	1.663	56.763	-
2021	61.795	1.466	60.329	-
2022	66.086	2.254	63.832	-
2023	73.854	1.400	72.454	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	78.362	1.047	77.315	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,77	72,94	110,00	-
2016	129,60	97,58	138,83	-
2017	139,93	91,67	149,71	-
2018	117,31	96,68	119,87	-
2019	87,96	37,24	93,04	-
2020	112,72	83,30	113,90	-
2021	105,77	88,13	106,28	-
2022	106,94	153,77	105,81	-
2023	111,75	62,12	113,51	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	106,10	74,79	106,71	-

230 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Production of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
1. Gỗ - Wood	M ³	1.870.999	2.133.584	2.302.496	2.260.479	2.425.575
2. Củi - Firewood	Ste	458.618	431.418	416.224	349.244	377.442
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
<i>Non-timber forest products that were harvested and collected from forests and from scattered planted forest trees</i>						
Tre <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	722,8	711,2	826,4	874,5	947,4
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.162,6	1.553,8	1.296,8	1.322,0	1.320,5
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	4,6	4,6	3,7	4,0	4,0
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	478,1	491,9	518,0	554,6	589,8
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	1.248,0	1.263,0	1.275,1	1.274,7	1.259,2
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	84,8	70,4	73,6	73,9	73,9
Mật ong - <i>Honey</i>	"	7,8	8,5	9,0	10,7	11,6
Đót - <i>Tiger grass</i>	"	1.628,0	1.524,2	1.543,4	1.572,7	1.574,5

231 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Production of wood by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M³					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.870.999	2.133.584	2.302.496	2.260.479	2.425.575
Kinh tế Nhà nước - State	57.559	39.018	98.775	23.204	26.821
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	1.813.440	2.094.566	2.203.721	2.237.275	2.398.754
Tập thể - <i>Collective</i>	3.793	417	2.439	5.285	4.590
Cá thể - <i>Private</i>	1.807.924	2.086.349	2.176.508	2.224.042	2.392.274
Tư nhân - <i>Household</i>	1.723	7.800	24.774	7.948	1.890
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,24	114,03	107,92	98,18	107,30
Kinh tế Nhà nước - State	105,93	67,79	253,15	23,49	115,59
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	106,25	115,50	105,21	101,52	107,22
Tập thể - <i>Collective</i>	108,00	10,99	584,89	216,69	86,85
Cá thể - <i>Private</i>	106,26	115,40	104,32	102,18	107,56
Tư nhân - <i>Household</i>	90,21	452,70	317,62	32,08	23,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

232

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>			
2020	11.101.611	10.058.217	1.043.394
2021	12.313.086	11.205.241	1.107.845
2022	13.331.173	11.956.051	1.375.122
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	14.418.512	12.745.862	1.672.650
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	14.867.709	13.171.590	1.696.119
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2020	100,00	90,60	9,40
2021	100,00	91,00	9,00
2022	100,00	89,68	10,32
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	88,40	11,60
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	100,00	88,59	11,41

233

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>			
2020	6.610.551	6.044.001	566.550
2021	6.825.092	6.193.765	631.327
2022	7.023.237	6.318.517	704.720
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	7.255.496	6.400.057	855.439
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	7.527.708	6.633.878	893.830
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	105,22	105,26	104,74
2021	103,25	102,48	111,43
2022	102,90	102,01	111,63
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	103,31	101,29	121,39
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	103,75	103,65	104,49

234

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of fishing at current prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.101.611	12.313.086	13.331.173	14.418.512	14.867.709
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	10.132.398	11.238.818	12.133.163	13.100.654	13.517.335
1. TP. Quảng Ngãi	3.678.749	4.091.077	4.341.244	4.607.970	4.772.340
2. Huyện Bình Sơn	1.445.347	1.558.152	1.694.362	1.839.556	1.857.355
3. Huyện Sơn Tịnh	3.019	3.559	3.676	3.782	3.936
4. Huyện Tư Nghĩa	22.535	24.603	33.647	36.942	36.158
5. Huyện Nghĩa Hành	8.122	6.290	5.408	5.295	5.586
6. Huyện Mộ Đức	432.072	478.753	583.588	661.165	647.983
7. Thị xã Đức Phổ	4.542.554	5.076.384	5.471.238	5.945.944	6.193.977
II. Khu vực miền núi Mountain districts	19.746	18.962	21.188	27.303	29.729
8. Huyện Trà Bồng	4.348	5.044	5.385	5.888	6.649
9. Huyện Sơn Hà	5.628	5.742	6.501	7.063	7.364
10. Huyện Sơn Tây	2.356	2.253	2.866	4.346	4.635
11. Huyện Minh Long	1.503	1.466	1.144	1.264	1.379
12. Huyện Ba Tơ	5.911	4.457	5.292	8.742	9.702
III. Khu vực hải đảo Island district	949.467	1.055.306	1.176.822	1.290.555	1.320.645
13. Huyện Lý Sơn	949.467	1.055.306	1.176.822	1.290.555	1.320.645

235

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.610.551	6.825.092	7.023.237	7.255.496	7.527.708
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	6.010.516	6.231.627	6.390.126	6.594.733	6.843.793
1. TP. Quảng Ngãi	2.209.084	2.264.486	2.295.227	2.316.917	2.407.395
2. Huyện Bình Sơn	845.652	864.109	888.416	921.517	937.099
3. Huyện Sơn Tịnh	1.970	2.013	2.020	2.034	2.058
4. Huyện Tư Nghĩa	11.594	13.376	16.236	17.667	17.726
5. Huyện Nghĩa Hành	4.288	3.115	2.533	2.381	2.433
6. Huyện Mộ Đức	243.265	269.052	306.041	338.391	335.893
7. Thị xã Đức Phổ	2.694.663	2.815.476	2.879.653	2.995.826	3.141.189
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	10.469	9.690	10.334	12.699	13.288
8. Huyện Trà Bồng	2.570	2.677	2.756	2.907	3.153
9. Huyện Sơn Hà	2.893	2.707	2.948	3.082	3.153
10. Huyện Sơn Tây	1.066	1.001	1.221	1.742	1.816
11. Huyện Minh Long	957	812	609	663	709
12. Huyện Ba Tơ	2.983	2.493	2.800	4.305	4.457
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	589.566	583.775	622.777	648.064	670.627
13. Huyện Lý Sơn	589.566	583.775	622.777	648.064	670.627

236 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.488,30	1.452,67	1.464,45	1.506,57	1.299,14
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	0,20	0,20	0,50	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	1.488,10	1.452,47	1.463,95	1.506,57	1.299,14
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	535,50	484,32	456,35	405,60	404,25
Cá - <i>Fish</i>	910,18	919,70	914,26	911,95	716,14
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	42,62	48,65	93,84	189,02	178,75
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	77,86	102,04	93,44	102,19	99,80
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>The area of semi intensive aquaculture</i>	466,00	402,42	429,05	466,60	451,96
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	944,44	948,21	941,96	937,78	747,38
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	888,90	899,80	893,85	889,47	696,71
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	599,20	552,67	570,10	617,10	602,43
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	0,20	0,20	0,50	-	-

237 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.488,30	1.452,67	1.464,45	1.506,57	1.299,14
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	1.215,63	1.177,94	1.189,20	1.231,95	1.025,04
1. TP. Quảng Ngãi	149,70	131,40	131,00	131,00	132,00
2. Huyện Bình Sơn	154,60	142,15	136,52	136,04	143,45
3. Huyện Sơn Tịnh	5,20	5,23	5,23	5,23	5,23
4. Huyện Tư Nghĩa	63,50	77,97	65,49	71,48	68,08
5. Huyện Nghĩa Hành	33,53	31,02	32,56	32,20	28,08
6. Huyện Mộ Đức	330,10	313,17	343,40	391,00	328,20
7. Thị xã Đức Phổ	479,00	477,00	475,00	465,00	320,00
II. Khu vực miền núi Mountain districts	272,67	274,73	275,25	274,62	274,10
8. Huyện Trà Bồng	22,57	22,70	22,70	22,70	22,70
9. Huyện Sơn Hà	17,80	16,30	16,50	16,80	16,50
10. Huyện Sơn Tây	3,30	2,73	2,33	1,40	1,20
11. Huyện Minh Long	21,00	21,00	17,50	17,50	17,50
12. Huyện Ba Tơ	208,00	212,00	216,22	216,22	216,20
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

238 Chỉ số phát triển diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Index of area of aquaculture by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,49	97,61	100,81	102,88	86,23
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	104,71	96,90	100,96	103,59	83,20
1. TP. Quảng Ngãi	111,55	87,78	99,70	100,00	100,76
2. Huyện Bình Sơn	128,62	91,95	96,04	99,65	105,45
3. Huyện Sơn Tịnh	122,93	100,58	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tư Nghĩa	108,60	122,79	83,99	109,15	95,24
5. Huyện Nghĩa Hành	104,13	92,51	104,96	98,89	87,20
6. Huyện Mộ Đức	99,34	94,87	109,65	113,86	83,94
7. Thị xã Đức Phổ	99,92	99,58	99,58	97,89	68,82
II. Khu vực miền núi Mountain districts	98,40	100,76	100,19	99,77	99,81
8. Huyện Trà Bồng	135,96	100,58	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Sơn Hà	97,80	91,57	101,23	101,82	98,21
10. Huyện Sơn Tây	89,19	82,73	85,35	60,09	85,71
11. Huyện Minh Long	100,00	100,00	83,33	100,00	100,00
12. Huyện Ba Tơ	98,02	101,92	101,99	100,00	99,99
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

239 Diện tích thu hoạch thủy sản Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.105,06	1.959,99	1.978,09	1.906,28	1.619,67
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	0,50	0,50	1,00	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.104,56	1.959,49	1.977,09	1.906,28	1.619,67
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	1.035,80	928,40	904,95	762,20	682,12
Cá - <i>Fish</i>	933,84	937,47	931,82	941,11	741,40
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	135,42	94,12	141,32	202,97	196,15
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	169,20	148,80	187,60	202,25	178,52
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>The area of semi intensive aquaculture</i>	956,62	822,35	805,93	744,05	666,77
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	979,24	988,84	984,56	959,98	774,38
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	902,26	908,61	902,01	893,43	703,37
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	1.202,30	1.050,88	1.075,08	1.012,85	916,30
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	0,50	0,50	1,00	-	-

240 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	268.913	272.631	277.430	283.000	287.269
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	261.035	264.262	268.632	273.528	278.123
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	7.878	8.369	8.798	9.472	9.146
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	7.471	7.999	10.265	6.930	6.725
Cá - <i>Fish</i>	231.720	234.241	233.416	241.932	238.200
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	29.722	30.391	33.749	34.138	42.344
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	268.913	272.631	277.430	283.000	287.269
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	2.066	1.916	1.983	2.053	1.641
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	6.126	6.653	6.967	7.557	7.687
Nước mặn - <i>Salty water</i>	260.721	264.062	268.480	273.390	277.941

241 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	268.913	272.631	277.430	283.000	287.269
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	242.918	247.132	250.343	254.761	258.660
1. TP. Quảng Ngãi	102.421	104.146	105.297	106.766	109.114
2. Huyện Bình Sơn	34.813	35.194	36.069	36.986	37.471
3. Huyện Sơn Tịnh	46	47	47	48	48
4. Huyện Tư Nghĩa	197	223	257	284	283
5. Huyện Nghĩa Hành	136	115	84	80	82
6. Huyện Mộ Đức	6.948	7.231	7.681	8.027	7.817
7. Thị xã Đức Phổ	98.357	100.176	100.908	102.570	103.845
II. Khu vực miền núi Mountain districts	374	353	371	465	479
8. Huyện Trà Bồng	89	91	95	103	112
9. Huyện Sơn Hà	96	86	91	93	95
10. Huyện Sơn Tây	33	33	34	50	51
11. Huyện Minh Long	37	31	22	24	26
12. Huyện Ba Tơ	119	112	129	195	195
III. Khu vực hải đảo Island district	25.621	25.146	26.716	27.774	28.130
13. Huyện Lý Sơn	25.621	25.146	26.716	27.774	28.130

242 Chỉ số phát triển sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Index production of fishery by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	105,58	101,38	101,76	102,01	101,51
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	106,00	101,73	101,30	101,76	101,53
1. TP. Quảng Ngãi	105,95	101,68	101,11	101,39	102,20
2. Huyện Bình Sơn	102,43	101,09	102,49	102,54	101,31
3. Huyện Sơn Tịnh	94,92	102,17	100,00	101,23	101,60
4. Huyện Tư Nghĩa	82,91	113,20	115,25	110,63	99,37
5. Huyện Nghĩa Hành	95,52	84,56	73,04	95,46	102,07
6. Huyện Mộ Đức	104,28	104,07	106,22	104,51	97,38
7. Thị xã Đức Phổ	107,59	101,85	100,73	101,65	101,24
II. Khu vực miền núi Mountain districts	108,77	94,39	105,10	125,21	103,21
8. Huyện Trà Bồng	180,82	102,25	104,40	107,92	109,50
9. Huyện Sơn Hà	128,29	89,58	105,81	102,64	102,03
10. Huyện Sơn Tây	99,10	100,00	103,03	146,47	102,81
11. Huyện Minh Long	97,81	83,78	70,97	110,55	105,55
12. Huyện Ba Tơ	87,00	94,12	115,18	150,78	100,26
III. Khu vực hải đảo Island district	101,74	98,15	106,24	103,96	101,28
13. Huyện Lý Sơn	101,74	98,15	106,24	103,96	101,28

243 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác và nhóm công suất

*The number of fishing vessels with motor by length and scope
of fishing and by capacity group*

ĐVT: Chiếc - Unit: Piece

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
SỐ LƯỢNG NUMBER OF BOATS	5.064	4.939	4.818	4.923	5.277
Phân theo nhóm công suất By capacity group					
Dưới 6 m - Under 6 meter	197	181	182	401	791
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	905	926	874	838	889
Từ 12 m đến dưới 15 m From 12 meter to under 15 meter	750	712	680	662	616
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	3.107	3.017	2.987	2.930	2.890
Từ 24 m trở lên - Over 24 meter	105	103	95	92	91
Phân theo phạm vi khai thác By exploitation scope					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	1.882	1.256	1.180	1.220	1.622
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	3.182	3.683	3.638	3.703	3.655
Phân theo nhóm công suất By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	911	867	809	828	964
Từ 20 CV đến dưới 45 CV From 20 CV to under 45 CV	431	449	422	539	750
Từ 45 CV đến dưới 90 CV From 45 CV to under 90 CV	196	198	189	207	263
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	3.526	3.425	3.398	3.349	3.300

244 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12,84	2,70	0,68	2,03	0,68
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	17,05	4,55	1,14	2,27	-
1. TP. Quảng Ngãi	21,43	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	23,81	9,52	4,76	9,52	-
3. Huyện Sơn Tịnh	27,27	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	16,67	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	28,57	28,57	-	-	-
II. Khu vực miền núi Mountain districts	6,67	-	-	1,67	1,67
8. Huyện Trà Bồng	6,67	-	-	-	-
9. Huyện Sơn Hà	7,69	-	-	7,69	-
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	20,00	-	-	-	20,00
12. Huyện Ba Tơ	5,56	-	-	-	-
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

VII. Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*

Biểu Table	Trang Page
245 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	525
246 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	526
247 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	527
248 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	528
249 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	529
250 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	529
251 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	530
252 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	531
253 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	532

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ

sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short - stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry,

cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT VÀI NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

Năm 2024, hoạt động thương mại dịch vụ tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa luôn được đảm bảo, sức mua thị trường đã có sự phục hồi tốt, thị trường bán lẻ khá sôi động với việc tăng cường mở rộng mạng lưới của các nhãn hàng. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành sơ bộ năm 2024 đạt 77.681,0 tỷ đồng, tăng 8,41% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt 60.654,6 tỷ đồng, chiếm 78,08% và tăng 8,17%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 11.877,6 tỷ đồng, chiếm 15,29% và tăng 9,35%; du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 5.148,8 tỷ đồng, chiếm 6,63% và tăng 9,14%.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 145 chợ được xếp hạng, giảm 03 chợ so với năm 2023, gồm 03 chợ hạng 1, 09 chợ hạng 2 và 133 chợ hạng 3; có 08 siêu thị và 02 trung tâm thương mại, không thay đổi so với năm trước.

Hoạt động du lịch năm 2024 với nhiều sự kiện lớn tiếp tục được tỉnh Quảng Ngãi duy trì và mở rộng, nhất là các sự kiện về văn hóa, du lịch thu hút đông đảo du khách tham quan. Tổng lượt khách du lịch do các cơ sở lưu trú phục vụ năm 2024 đạt 1.449 nghìn lượt người, tăng 36,06% so với năm 2023. Trong đó, khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 1.222,4 nghìn lượt người, tăng 36,24%; khách trong ngày đạt 226,6 nghìn lượt người, tăng 35,09%. Tổng lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ năm 2024 đạt 30,4 nghìn lượt người, tăng 68,94%. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành đạt 52,8 tỷ đồng, tăng 67,58% so với năm trước.

TRADE AND TOURISM IN 2024

In 2024, trade and service activities remained relatively stable. The supply of goods was consistently ensured, market demand showed a strong recovery, and the retail market was vibrant, driven by the expansion of brand networks. The gross retail sales of consumer goods and services at current prices in 2024 were estimated at 77,681.0 billion VND, an increase of 8.41% compared to the previous year. By economic activity, total retail sales of goods reached 60,654.6 billion VND, accounting for 78.08% and rising by 8.17%; accommodation and catering services attained 11,877.6 billion VND, accounting for 15.29% and increasing by 9.35%; tourism and other services reached 5,148.8 billion VND, contributing 6.63% and going up by 9.14%.

As of December 31st, 2024, the province had 145 ranked markets, a decrease of 03 markets compared to 2023, of which 03 were level-1 markets, 09 were level-2 markets, and 133 were level-3 markets. There were 08 supermarkets and 02 commercial centers, unchanged from the previous year.

Tourism activities in 2024 continued to be maintained and expanded by Quang Ngai province with many major events, especially those related to culture and tourism, attracting a large number of visitors. The total number of visitors served by accommodation establishments in 2024 reached 1,449 thousand persons, an increase of 36.06% compared to 2023. Of which: visitors staying overnight reached 1,222.4 thousand persons, up by 36.24%; visitors in day reached 226.6 thousand persons, up by 35.09%. The total number of visitors served by traveling establishments in 2024 reached 30.4 thousand persons, rising by 68.94%. The turnover of travel services reached 52.8 billion VND, increasing by 67.58% compared to 2023.



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH 2024

TRADE AND TOURISM 2024

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Retail sales of goods and services

77.681,0 Tỷ đồng - Bill.dongs

↑ 8,41% So với năm 2023
Compared to 2023



11.877,6 **↑ 9,35%**

DV lưu trú, ăn uống
Accommodation, food
and beverage services

5.096,1 **↑ 8,75%**

Dịch vụ khác
Other service

60.654,6 **↑ 8,17%**



Bán lẻ hàng hóa
Retail sales



52,7 **↑ 67,58%**

Du lịch, lữ hành
Tourism



145 Chợ - Market



8 Siêu thị - Supermarket



2 Trung tâm thương mại
Commercial Center



SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA - Number of domestic tourist



1.449 **↑ 36,06%**

Nghìn lượt người
Thous. visitors

Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ
Visitors serviced by
accommodation establishments



30,4 **↑ 68,94%**

Nghìn lượt người
Thous. visitors

Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
Visitors serviced by
travelling establishments

245 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	36.771.843	27.500.530	6.812.887	6.160	2.452.266
2016	41.615.857	30.633.637	7.552.608	8.293	3.421.319
2017	46.205.845	33.883.299	8.665.621	9.570	3.647.355
2018	50.404.837	37.479.296	9.230.231	11.026	3.684.284
2019	55.035.287	40.660.384	10.335.241	12.954	4.026.708
2020	54.142.604	42.504.064	7.883.248	5.285	3.750.007
2021	52.488.654	43.119.395	6.104.382	3.122	3.261.755
2022	64.964.339	50.924.788	9.775.901	14.128	4.249.522
2023	71.654.615	56.074.614	10.862.391	31.489	4.686.121
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	77.681.041	60.654.601	11.877.588	52.768	5.096.084
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	74,78	18,53	0,02	6,67
2016	100,00	73,61	18,15	0,02	8,22
2017	100,00	73,33	18,76	0,02	7,89
2018	100,00	74,36	18,31	0,02	7,31
2019	100,00	73,88	18,78	0,02	7,32
2020	100,00	78,50	14,56	0,01	6,93
2021	100,00	82,15	11,63	0,01	6,21
2022	100,00	78,39	15,05	0,02	6,54
2023	100,00	78,26	15,16	0,04	6,54
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	78,08	15,29	0,07	6,56

246 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	42.504.064	43.119.395	50.924.788	56.074.614	60.654.601
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	20.986.199	21.053.199	23.499.580	25.605.143	27.044.922
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	2.278.582	2.022.542	2.523.323	2.886.934	3.299.815
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	3.554.174	3.617.790	4.003.259	4.181.805	4.413.086
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	228.570	241.016	277.293	313.840	346.260
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3.529.337	3.924.269	4.451.082	5.146.341	5.027.219
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	749.104	605.799	723.037	916.449	1.014.192
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	2.482.618	2.444.483	2.867.212	3.072.791	3.043.608
Xăng dầu các loại - <i>Metroleum oil, refined</i>	4.679.802	4.835.608	7.046.839	7.828.333	8.460.730
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	201.721	239.321	293.132	323.149	343.482
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	530.067	548.725	653.790	752.708	840.354
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	3.283.890	3.586.643	4.586.241	5.047.121	6.820.933

247

**Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo nhóm hàng**
*Structure of retail sales at current prices
by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	49,38	48,83	46,15	45,66	44,59
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,36	4,69	4,95	5,15	5,44
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	8,36	8,39	7,86	7,46	7,28
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,54	0,56	0,54	0,56	0,57
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	8,30	9,10	8,74	9,18	8,29
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	1,76	1,40	1,42	1,63	1,67
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	5,84	5,67	5,63	5,48	5,02
Xăng dầu các loại - <i>Metroleum oil, refined</i>	11,01	11,21	13,84	13,96	13,95
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	0,47	0,56	0,58	0,58	0,57
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,25	1,27	1,28	1,34	1,38
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	7,73	8,32	9,01	9,00	11,24

248 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Turnover of accommodation and catering services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.883.248	6.104.382	9.775.901	10.862.391	11.877.588
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	16.402	11.216	21.456	22.034	17.671
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	7.842.713	6.063.744	9.726.338	10.811.839	11.832.323
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	506.442	473.103	600.304	638.107	716.851
Cá thể - <i>Household</i>	7.336.271	5.590.641	9.126.034	10.173.732	11.115.472
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	24.133	29.422	28.107	28.518	27.594
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	221.397	215.243	303.401	359.808	413.936
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	7.661.851	5.889.139	9.472.500	10.502.583	11.463.652
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	0,21	0,18	0,22	0,20	0,15
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	99,48	99,34	99,49	99,54	99,62
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	6,42	7,75	6,14	5,88	6,04
Cá thể - <i>Household</i>	93,06	91,59	93,35	93,66	93,58
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,31	0,48	0,29	0,26	0,23
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	2,81	3,53	3,10	3,31	3,49
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	97,19	96,47	96,90	96,69	96,51

249 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	147	148	148	148	145
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	3	3	3	3	3
Hạng 2 - Level 2	10	10	9	9	9
Hạng 3 - Level 3	134	135	136	136	133

250 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8	8	8	8	8
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	7	7	7	7	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1	1	1	1	1

251 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2	2	2	2
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	2	2	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

252 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.285	3.122	14.128	31.489	52.768
Nhà nước - <i>State</i>	18	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	5.267	3.122	14.128	31.489	52.768
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	107	169	128
Tư nhân - <i>Private</i>	5.267	3.122	14.021	31.320	52.640
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	0,34	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	99,66	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	0,76	0,54	0,24
Tư nhân - <i>Private</i>	99,66	100,00	99,24	99,46	99,76
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

253 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	441.950	300.000	650.000	1.065.000	1.449.000
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	393.333	262.774	551.785	897.224	1.222.352
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	48.617	37.226	98.215	167.776	226.648
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>	1.995	1.882	8.596	18.011	30.428
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	...	...	...	...	...
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	...	...	...	...	...

VIII. Chỉ số giá

Price index

Biểu Table	Trang Page
254 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	541
255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month</i>	542
256 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year</i>	544
257 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	546
258 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	548
259 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	550
260 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with previous month</i>	551
261 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	553

Biểu Table		Trang Page
262	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 as compared to December of previous year</i>	555
263	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>	557
264	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with the same period of previous year</i>	559
265	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 compared with the same period of previous year</i>	561
266	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 as compared to base period 2019</i>	563
267	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	565
268	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	567
269	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	568
270	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	569

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 2,54% so với tháng 12 năm trước, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,21%. CPI bình quân cả năm 2024 tăng 3,02% so với bình quân năm trước, thấp hơn mức tăng bình quân của năm 2023 (năm 2023 tăng 3,23%).

Trong mức tăng 3,02% của CPI bình quân năm 2024, có 04/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng bình quân chung CPI, gồm: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,27% (trong đó dịch vụ y tế tăng 9,34%); giáo dục tăng 8,52% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 9,42%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,46%. Có 05/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung CPI, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,31% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 9,54%, thực phẩm tăng 1,66%, ăn uống ngoài gia đình tăng 1,71%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,14%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,96%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,27%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,30%. Có 02/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Giao thông giảm 0,46%; bưu chính viễn thông giảm 0,50%.

Giá vàng trong năm 2024 tiếp tục tăng cao theo giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 12/2024 tăng 15,54% so với tháng 12 năm trước, bình quân mỗi tháng tăng 1,29%; bình quân cả năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 19,12% so với bình quân năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 4,35% so với tháng 12 năm trước, bình quân mỗi tháng tăng 0,36%; bình quân cả năm 2024, chỉ số đô la Mỹ tăng 4,85% so với bình quân năm trước.

PRICE INDEX IN 2024

The Consumer Price Index (CPI) in December 2024 increased by 2.54% compared to December 2023. On average, the monthly CPI rose by 0.21%. The average CPI in 2024 rose by 3.02% compared to the previous year's average, lower than the average increase of 3.23% recorded in 2023.

Among the 3.02% increase in the average CPI in 2024, 4 out of 11 groups of goods and services recorded a higher increase than the overall CPI, including: housing and construction materials rose by 5.06%; medicine and healthcare services increased by 8.27% (of which healthcare services went up by 9.34%); education increased by 8.52% (of which educational services rose by 9.42%); and other consumer goods and services increased by 5.46%. There were 5 out of 11 groups with price indices increasing lower than the overall CPI, including: food and catering services rose by 2.31% (of which, food increased sharply by 9.54%, foodstuff rose by 1.66%, and meals-drinking out went up by 1.71%); beverages and cigarette increased by 1.14%; garments, hats, and footwear rose by 1.96%; household equipment and goods increased by 1.27%; and culture, entertainment, and tourism rose by 0.30%. Two out of the 11 groups experienced a decrease in price indices: transport declined by 0.46%, and post and telecommunications decreased by 0.50%.

In 2024, domestic gold prices continued to rise in line with global trends. The gold price index in December 2024 increased by 15.54% compared to December 2023; the average monthly gold price index rose by 1.29%; and the average gold price index for the whole year increased by 19.12% compared to the 2023 average.

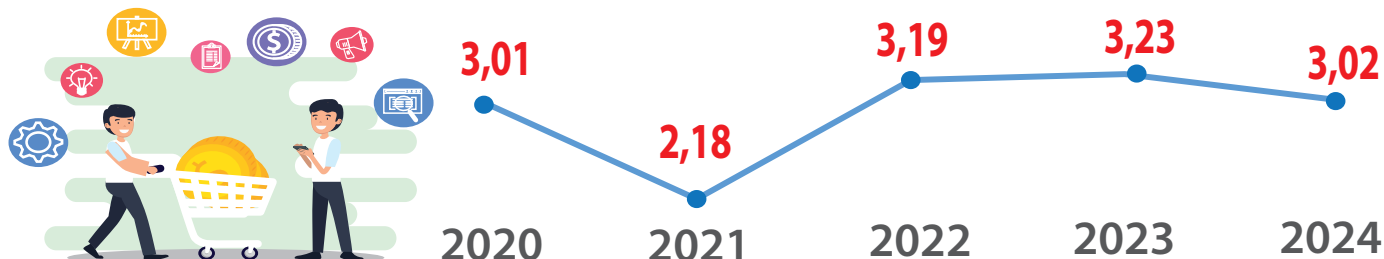
The US dollar price index in December 2024 rose by 4.35% compared to the same month of the previous year; the average monthly index increased by 0.36%; and the average index for the year increased by 4.85% compared to the average of 2023.



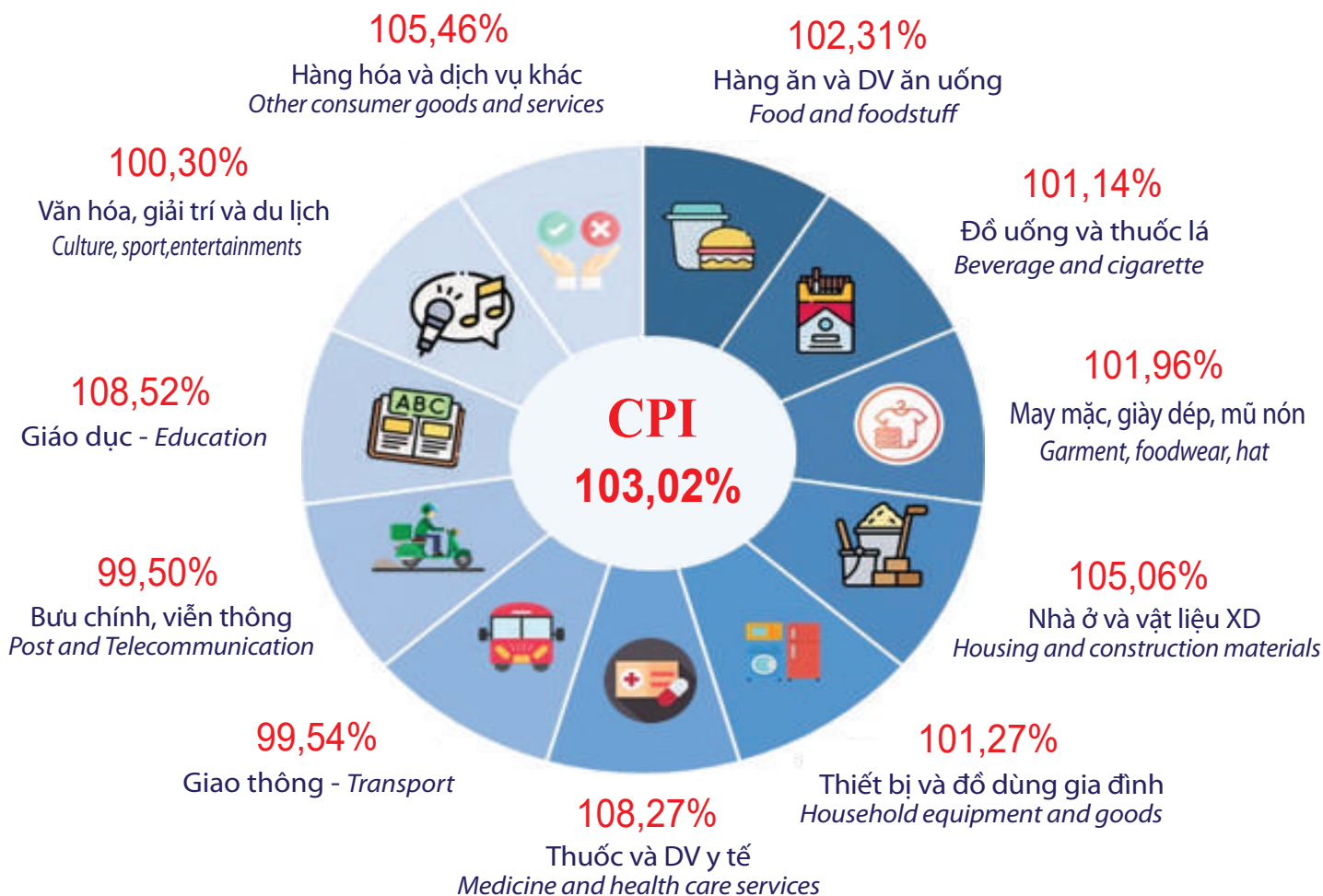
CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN HÀNG NĂM (NĂM TRƯỚC=100) (%)
Annual Average consumer price index (Previous year=100) (%)

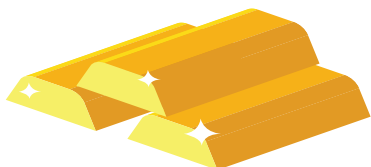


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 2024 (NĂM 2023=100)
Average consumer price index 2024 (Year 2023=100) (%)



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG BÌNH QUÂN
Average gold price index

119,12%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN
Average USD price index

104,85%



254

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - January	101,89	100,11	100,23	101,29	100,28
Tháng 2 - February	99,54	102,09	100,80	100,17	100,95
Tháng 3 - March	99,18	98,47	100,27	99,76	99,13
Tháng 4 - April	98,01	100,33	100,55	99,47	100,80
Tháng 5 - May	99,81	100,24	100,51	99,98	100,05
Tháng 6 - June	100,80	100,08	100,48	100,37	100,44
Tháng 7 - July	100,48	100,64	99,90	100,40	100,35
Tháng 8 - August	99,52	99,69	99,77	100,75	99,77
Tháng 9 - September	100,32	100,19	100,09	100,31	100,19
Tháng 10 - October	100,23	100,09	100,19	100,24	100,03
Tháng 11 - November	100,54	100,82	100,50	100,07	100,34
Tháng 12 - December	100,23	99,75	100,40	100,41	100,19
Bình quân tháng - Monthly average index	100,05	100,21	100,31	100,27	100,21
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	100,50	102,49	103,73	103,27	102,54

255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	100,95	99,13	100,80	100,05	100,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,36	101,30	97,93	99,51	100,21	101,46
Lương thực - <i>Food</i>	101,47	100,64	99,18	97,23	98,05	100,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	101,84	96,62	99,57	100,60	102,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	100,41	100,20	100,00	100,02	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,34	100,40	99,49	99,93	100,04	100,49
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,37	100,27	99,90	100,10	100,11	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,47	100,28	100,25	101,00	100,66	100,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,23	100,29	99,83	101,15	100,19	100,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,01	100,13	100,00	100,01	100,22
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	103,84	99,29	102,43	98,25	97,32
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,95	99,63	100,01	99,93	99,90	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	109,02	100,00	99,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	110,07	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,78	100,31	99,65	100,03	100,22	100,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,41	99,28	100,09	100,03	99,89
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,08	102,60	103,42	101,96	106,44	88,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,48	100,36	100,85	101,20	101,30	99,98

255 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,35	99,77	100,19	100,03	100,34	100,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,24	99,71	100,33	100,53	100,82	100,42
Lương thực - <i>Food</i>	100,14	100,55	100,67	100,26	103,59	99,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,36	99,44	100,44	100,83	100,87	100,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,95	100,02	99,95	100,07	99,97	99,90
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,33	100,35	100,22	100,19	100,18	100,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,47	100,31	100,36	99,21	100,28	99,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,14	100,13	100,04	99,80	99,85
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,99	99,99	100,00	100,02	99,98	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,48	97,70	97,13	100,55	99,86	100,37
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,35	99,91	99,98	99,99	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	99,94	100,00	104,27	98,11	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,75	97,90	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,84	99,69	99,68	100,10	100,27	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,93	100,06	100,02	100,01	100,03	100,00
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	99,64	102,63	101,68	105,58	100,82	98,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,99	99,24	98,23	101,22	101,45	100,00

256

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,28	101,23	100,36	101,16	101,21	101,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,36	101,67	99,56	99,07	99,28	100,72
Lương thực - <i>Food</i>	101,47	102,12	101,28	98,48	96,55	96,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,05	98,61	98,19	98,78	101,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	100,79	100,99	100,99	101,01	101,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,34	100,74	100,22	100,16	100,20	100,69
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,37	100,64	100,54	100,64	100,75	100,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,47	100,75	101,01	102,02	102,69	103,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,23	100,51	100,34	101,49	101,68	101,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,01	100,14	100,14	100,16	100,37
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	104,27	103,53	106,04	104,19	101,39
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,95	99,58	99,59	99,52	99,42	99,36
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	109,03	109,03	108,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	110,07	110,07	110,07
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,78	100,10	99,74	99,77	99,99	100,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,42	100,69	100,78	100,81	100,69
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	103,08	105,76	109,38	111,52	118,71	105,53
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,48	100,84	101,70	102,91	104,26	104,24

256 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,01	101,77	101,96	101,99	102,35	102,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,97	100,68	101,00	101,54	102,37	102,80
Lương thực - <i>Food</i>	96,90	97,43	98,09	98,34	101,87	101,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,48	100,91	101,36	102,21	103,10	103,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,07	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,65	100,66	100,62	100,68	100,65	100,55
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,19	101,54	101,76	101,95	102,13	102,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,68	104,00	104,37	103,55	103,85	103,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,83	101,98	102,12	102,15	101,95	101,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,36	100,35	100,35	100,37	100,35	100,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,88	99,54	96,69	97,22	97,09	97,45
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,37	99,71	99,62	99,59	99,59	99,59
Giáo dục - <i>Education</i>	108,93	108,93	113,58	111,43	111,43	111,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,07	110,07	115,29	112,87	112,87	112,87
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,34	100,02	99,70	99,80	100,07	99,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,66	105,72	105,74	105,75	105,79	105,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,15	107,92	109,73	115,86	116,81	115,54
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,23	103,44	101,61	102,85	104,35	104,35

257 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,24	103,03	102,38	103,76	103,83	103,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,18	102,84	101,96	102,72	102,56	103,07
Lương thực - <i>Food</i>	120,73	119,76	115,38	111,75	110,01	109,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,75	101,42	100,30	101,97	101,92	102,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,24	101,46	101,87	101,87	101,89	101,88
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,07	101,69	101,24	101,61	101,23	101,72
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,38	101,90	101,96	101,68	101,74	101,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,48	104,86	103,82	105,94	105,86	106,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,99	100,07	99,86	101,09	101,29	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,99	108,98	109,06	108,99	108,99	109,22
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,23	110,23	110,23	110,23	110,23	110,23
Giao thông - <i>Transport</i>	99,40	102,09	101,56	103,67	105,12	102,18
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,92	99,37	99,43	99,41	99,35	99,53
Giáo dục - <i>Education</i>	101,93	101,93	100,98	110,06	110,06	110,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,91	101,91	100,85	111,00	111,00	111,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,69	101,00	100,59	99,66	100,07	100,72
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,04	105,68	104,90	105,01	104,97	104,89
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	113,29	115,50	120,49	122,54	130,32	116,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	103,68	103,84	104,11	106,31	107,74	107,61

257 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,84	102,82	102,70	102,49	102,77	102,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,70	101,65	101,69	102,08	102,50	102,80
Lương thực - <i>Food</i>	109,60	105,90	103,76	103,80	104,27	101,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,23	100,97	101,33	101,96	102,59	103,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,85	101,86	101,86	101,85	101,85	101,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,92	101,04	100,73	100,88	101,03	100,55
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,91	102,27	102,50	102,48	102,50	102,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,31	105,73	105,45	102,71	103,49	103,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,70	101,90	102,06	102,08	101,92	101,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,99	108,98	108,98	109,00	108,97	100,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,23	110,23	110,23	110,23	110,23	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,98	97,00	93,22	95,25	95,32	97,45
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,53	99,48	99,39	99,45	99,51	99,59
Giáo dục - <i>Education</i>	109,95	109,77	114,28	111,43	111,43	111,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,00	111,00	116,08	112,87	112,87	112,87
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,54	100,19	99,91	99,99	100,19	99,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,22	106,06	106,03	106,03	105,89	105,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	115,54	118,12	118,16	122,79	122,13	115,54
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,03	105,66	102,19	102,22	103,67	104,35

258 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	115,26	116,35	115,35	116,27	116,33	116,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,17	120,72	118,22	117,64	117,88	119,60
Lương thực - <i>Food</i>	136,21	137,08	135,96	132,19	129,61	129,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,13	118,26	114,27	113,78	114,47	117,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,99	121,49	121,73	121,73	121,75	121,78
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,06	117,52	116,92	116,84	116,89	117,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	114,82	115,13	115,01	115,13	115,26	115,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	121,34	121,68	121,99	123,21	124,02	124,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	111,95	112,27	112,07	113,36	113,57	113,74
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,08	114,09	114,24	114,24	114,25	114,50
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,97	113,97	113,97	113,97	113,97	113,97
Giao thông - <i>Transport</i>	108,06	112,21	111,41	114,12	112,12	109,12
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,00	95,64	95,65	95,59	95,49	95,43
Giáo dục - <i>Education</i>	113,72	113,72	113,72	123,98	123,98	123,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	114,17	114,17	114,17	125,66	125,66	125,66
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,39	103,72	103,35	103,38	103,61	104,13
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,65	111,20	110,40	110,50	110,52	110,40
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	189,57	194,51	201,17	205,11	218,32	194,09
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	105,65	106,02	106,92	108,20	109,61	109,60

258 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	117,25	116,97	117,19	117,23	117,63	117,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,89	119,54	119,93	120,56	121,55	122,06
Lương thực - <i>Food</i>	130,07	130,79	131,66	132,00	136,74	136,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,60	116,94	117,46	118,44	119,48	120,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,83	121,85	121,85	121,85	121,85	121,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,42	117,44	117,38	117,46	117,42	117,30
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	115,75	116,15	116,41	116,63	116,83	117,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	125,21	125,60	126,06	125,07	125,42	125,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	113,74	113,90	114,06	114,10	113,87	113,70
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,48	114,47	114,47	114,50	114,47	114,50
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,97	113,97	113,97	113,97	113,97	113,97
Giao thông - <i>Transport</i>	109,64	107,12	104,05	104,62	104,48	104,87
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,44	95,77	95,68	95,66	95,65	95,66
Giáo dục - <i>Education</i>	123,87	123,87	129,16	126,71	126,71	126,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	125,66	125,66	131,62	128,86	128,86	128,86
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,97	103,64	103,31	103,41	103,69	103,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,84	115,91	115,93	115,95	115,99	115,99
Chỉ số giá vàng - Gold price index	193,39	198,48	201,82	213,09	214,83	212,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,59	108,75	106,83	108,14	109,71	109,71

259 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 bình quân năm (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold and USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,01	102,18	103,19	103,23	103,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,15	101,65	101,53	103,31	102,31
Lương thực - <i>Food</i>	102,52	110,27	96,18	111,89	109,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,96	99,71	100,24	102,96	101,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,79	103,31	105,60	101,78	101,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,80	103,14	107,31	102,37	101,14
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,14	101,19	104,49	103,89	101,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,94	101,43	104,03	110,12	105,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,19	102,65	104,16	100,79	101,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,35	100,27	100,44	101,13	108,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,04	100,00	100,00	100,82	109,34
Giao thông - <i>Transport</i>	86,74	111,29	111,87	96,36	99,54
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,36	98,05	99,19	99,88	99,50
Giáo dục - <i>Education</i>	103,90	101,37	101,29	103,88	108,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,48	101,35	101,02	104,04	109,42
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,39	99,44	101,57	101,41	100,30
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	98,03	101,25	102,48	103,61	105,46
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,09	112,92	116,70	102,22	119,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,14	98,81	101,99	102,03	104,85

260 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	101,25	99,31	101,21	100,32	100,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,09	101,70	98,57	99,24	100,45	101,12
Lương thực - Food	101,70	102,43	98,91	97,21	99,83	100,54
Thực phẩm - Foodstuff	99,95	101,70	97,12	99,00	100,82	101,91
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,00	101,58	100,79	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	99,57	100,74	99,73	99,77	100,22	100,01
May mặc, mũ nón, giày dép Garment, hat, footwear	100,13	100,45	100,00	100,03	100,22	100,35
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	100,48	101,50	100,21	104,11	101,75	100,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,09	100,02	99,51	100,25	100,00	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	100,00	100,04	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,60	104,37	98,35	101,76	98,47	97,24
Bưu chính, viễn thông Post and telecommunication	99,73	98,05	100,08	99,69	99,44	99,68
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	109,66	100,00	99,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	110,39	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	99,94	100,25	99,87	99,61	100,04	101,11
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,01	101,03	99,59	100,30	100,02	99,69
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,08	102,60	103,42	101,96	106,44	88,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,48	100,36	100,85	101,20	101,30	99,98

260 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in urban area of months in 2024
compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,08	100,38	99,88	100,06	100,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,79	99,76	100,37	100,87	100,09	100,07
Lương thực - <i>Food</i>	100,10	100,74	99,93	100,54	100,24	99,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,62	99,48	100,65	101,48	100,14	100,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,01	100,00	100,00	99,99	99,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,76	100,10	99,75	100,35	99,82	99,46
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,09	100,29	100,04	100,18	100,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,47	101,36	100,51	98,27	100,18	99,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,87	100,50	100,14	100,14	99,97	100,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,94	99,99	99,99	99,99	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,41	98,23	97,56	100,72	99,65	100,47
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	101,87	99,49	99,87	99,97	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	104,56	96,92	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,90	96,69	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,23	100,30	99,92	100,04	100,56	99,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,86	100,21	100,01	100,02	100,09	100,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,64	102,63	101,68	105,58	100,82	98,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,24	98,23	101,22	101,45	100,00

261 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,32	100,87	99,09	100,69	99,98	100,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,44	101,19	97,76	99,58	100,14	101,55
Lương thực - <i>Food</i>	101,42	100,27	99,24	97,24	97,67	100,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,27	101,88	96,50	99,72	100,55	102,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,50	100,03	100,00	100,00	100,03	100,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,52	100,32	99,43	99,97	100,00	100,61
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,43	100,23	99,88	100,12	100,09	100,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,47	99,97	100,26	100,20	100,37	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,26	100,35	99,90	101,35	100,23	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,17	100,00	100,02	100,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,38	103,73	99,49	102,57	98,21	97,33
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,98	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,00	100,00	108,77	100,00	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	109,93	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,74	100,33	99,60	100,13	100,27	100,36
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,55	99,17	100,01	100,03	99,96

261 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,34	99,68	100,14	100,07	100,42	100,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,36	99,70	100,32	100,43	101,02	100,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,15	100,51	100,83	100,20	104,30	99,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,54	99,43	100,39	100,67	101,06	100,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,41	100,41	100,20	100,22	100,18	100,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,20	100,02	100,32	99,48	100,31	99,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,07	100,13	100,01	99,77	99,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,99	100,00	100,03	99,97	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,29	97,59	97,04	100,52	99,91	100,35
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,92	100,00	104,15	98,58	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,68	98,40	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,98	99,55	99,62	100,11	100,20	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,95	100,01	100,02	100,01	100,01	100,01

262 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 khu vực thành thị các tháng năm 2024
 so với tháng 12 năm trước
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in urban area of months in 2024
 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	101,39	100,69	101,91	102,24	102,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	101,79	100,33	99,57	100,02	101,14
Lương thực - <i>Food</i>	101,70	104,17	103,04	100,16	99,99	100,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,95	101,65	98,72	97,74	98,54	100,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,58	102,38	102,38	102,38	102,38
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,57	100,30	100,03	99,79	100,01	100,02
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,13	100,57	100,57	100,60	100,82	101,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,48	101,99	102,20	106,40	108,26	108,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,11	99,62	99,87	99,87	99,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	104,99	103,26	105,08	103,47	100,61
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,73	97,78	97,86	97,56	97,02	96,71
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	109,66	109,66	109,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	110,39	110,39	110,39
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,94	100,20	100,07	99,68	99,72	100,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,04	100,63	100,93	100,95	100,64
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,08	105,76	109,38	111,52	118,71	105,53
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,48	100,84	101,70	102,91	104,26	104,24

262 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2024
so với tháng 12 năm trước

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,95	103,03	103,42	103,30	103,36	103,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,93	100,68	101,05	101,94	102,03	102,10
Lương thực - <i>Food</i>	100,63	101,37	101,30	101,84	102,09	101,80
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,03	99,51	100,16	101,65	101,78	101,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,39	102,40	102,40	102,40	102,39	102,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,77	99,88	99,63	99,98	99,80	99,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,18	101,27	101,57	101,61	101,80	101,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	110,44	111,94	112,51	110,56	110,76	110,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,75	100,25	100,38	100,52	100,50	100,74
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,98	99,97	99,96	99,96	99,95	99,95
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,03	100,23	97,78	98,49	98,15	98,61
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,74	98,54	98,04	97,92	97,89	97,92
Giáo dục - <i>Education</i>	109,56	109,56	114,56	111,02	111,02	111,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,39	110,39	115,80	111,97	111,97	111,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,05	100,35	100,27	100,32	100,88	100,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,52	105,74	105,75	105,77	105,87	105,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,15	107,92	109,73	115,86	116,81	115,54
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,23	103,44	101,61	102,85	104,35	104,35

263 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,32	101,19	100,27	100,96	100,94	101,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,44	101,64	99,35	98,94	99,08	100,61
Lương thực - <i>Food</i>	101,42	101,70	100,93	98,14	95,85	95,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,27	102,16	98,58	98,30	98,84	101,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,50	100,53	100,53	100,53	100,56	100,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,52	100,84	100,27	100,24	100,24	100,85
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,43	100,66	100,53	100,65	100,74	100,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,47	100,44	100,70	100,90	101,27	101,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,26	100,60	100,50	101,85	102,08	102,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,01	100,17	100,17	100,19	100,47
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,38	104,11	103,58	106,24	104,34	101,56
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,98	99,98	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,01	100,01	108,78	108,78	108,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	109,93	109,93	109,93
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,74	100,07	99,67	99,79	100,06	100,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,56	100,72	100,73	100,76	100,72

263 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,76	101,44	101,58	101,65	102,08	102,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,98	100,67	100,99	101,43	102,46	102,99
Lương thực - <i>Food</i>	96,14	96,63	97,43	97,62	101,82	101,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,84	101,26	101,66	102,35	103,43	104,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,64	100,66	100,66	100,66	100,66	100,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,85	100,85	100,85	100,85	100,85	100,85
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,19	101,60	101,81	102,04	102,22	102,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,96	101,98	102,30	101,77	102,09	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,29	102,36	102,50	102,51	102,27	102,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,47	100,45	100,46	100,49	100,46	100,49
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,85	99,40	96,46	96,96	96,87	97,21
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,98	99,98	99,99	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	108,68	108,68	113,19	111,58	111,58	111,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	109,93	109,93	115,08	113,24	113,24	113,24
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,40	99,95	99,57	99,68	99,88	99,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,70	105,72	105,73	105,75	105,76	105,76

264 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 khu vực thành thị các tháng năm 2024
 so với cùng kỳ năm trước
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in urban area of months in 2024
 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,77	102,81	102,55	104,55	104,71	104,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,54	101,59	101,39	102,28	102,23	102,97
Lương thực - <i>Food</i>	119,40	121,43	117,84	114,42	114,96	115,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,11	99,94	98,93	100,83	100,69	101,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	100,81	102,44	102,43	102,43	102,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,56	101,94	101,66	101,25	101,47	101,48
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,09	102,15	102,15	101,76	101,87	102,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,16	105,32	105,37	111,02	111,76	112,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,88	100,70	100,25	100,70	100,51	100,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,19	109,25	109,29	109,29	109,29	109,29
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,35	110,35	110,35	110,35	110,35	110,35
Giao thông - <i>Transport</i>	100,48	102,64	101,74	103,33	104,28	101,37
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,53	96,68	96,99	96,94	96,62	97,53
Giáo dục - <i>Education</i>	102,13	102,13	101,23	111,01	111,01	110,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,15	102,15	101,18	111,70	111,70	111,70
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,16	101,40	101,14	99,96	100,06	101,04
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,33	106,42	105,84	106,01	105,81	105,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	113,29	115,50	120,49	122,54	130,32	116,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,68	103,84	104,11	106,31	107,74	107,61

264 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in urban area of months in 2024
compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,93	104,10	104,26	103,74	103,67	103,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,41	101,55	101,75	102,30	101,94	102,10
Lương thực - <i>Food</i>	114,28	112,38	109,93	110,23	106,94	101,80
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,06	99,77	100,38	101,33	101,07	101,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,45	102,44	102,42	102,40	102,39	102,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,40	100,40	100,20	100,15	99,87	99,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,21	102,19	101,81	101,76	101,95	101,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	113,23	112,49	112,52	108,58	109,38	110,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,50	100,84	101,00	100,87	100,54	100,74
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,22	109,21	109,20	109,19	109,19	99,95
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,35	110,35	110,35	110,35	110,35	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,82	98,27	95,63	97,50	96,75	98,61
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,56	97,34	96,85	97,18	97,50	97,92
Giáo dục - <i>Education</i>	110,89	110,77	115,23	111,02	111,02	111,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,70	111,70	116,52	111,97	111,97	111,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,24	100,40	100,64	100,60	101,05	100,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,40	106,37	106,19	106,17	106,15	105,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	115,54	118,12	118,16	122,79	122,13	115,54
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,03	105,66	102,19	102,22	103,67	104,35

265 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024
compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,36	103,09	102,34	103,55	103,59	103,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,631	103,178	102,117	102,837	102,651	103,095
Lương thực - <i>Food</i>	121,00	119,42	114,88	111,22	109,01	108,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,16	101,79	100,65	102,26	102,24	102,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,65	101,68	101,68	101,68	101,71	101,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,19	101,63	101,14	101,69	101,18	101,78
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,21	101,84	101,92	101,66	101,71	101,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,82	104,75	103,43	104,66	104,36	104,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,79	99,93	99,78	101,18	101,46	101,73
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,93	108,90	108,99	108,91	108,91	109,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,20	110,20	110,20	110,20	110,20	110,20
Giao thông - <i>Transport</i>	99,17	101,98	101,53	103,74	105,29	102,35
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,01	100,01	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	101,85	101,85	100,88	109,69	109,69	109,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,81	101,81	100,71	110,71	110,71	110,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,58	100,91	100,47	99,59	100,07	100,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,58	105,42	104,56	104,65	104,67	104,63

265 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*
compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,55	102,49	102,30	102,16	102,53	102,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,78	101,67	101,68	102,02	102,65	102,99
Lương thực - <i>Food</i>	108,65	104,61	102,55	102,53	103,74	101,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,52	101,27	101,56	102,12	102,96	104,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,65	101,67	101,67	101,67	101,67	100,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,81	101,18	100,86	101,05	101,30	100,85
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,84	102,29	102,67	102,66	102,63	102,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,55	103,98	103,63	101,20	101,98	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,97	102,13	102,30	102,35	102,23	102,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,93	108,91	108,91	108,94	108,91	100,49
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,20	110,20	110,20	110,20	110,20	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,01	96,74	92,72	94,79	95,02	97,21
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,98	99,99	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	109,59	109,38	113,91	111,58	111,58	111,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,71	110,71	115,90	113,24	113,24	113,24
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,61	100,15	99,74	99,85	100,00	99,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,15	105,95	105,97	105,98	105,79	105,76

266 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in urban area of months in 2024
 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	115,36	116,80	115,99	117,40	117,78	118,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,67	122,72	120,97	120,05	120,59	121,94
Lương thực - <i>Food</i>	135,88	139,19	137,67	133,83	133,60	134,32
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	118,97	120,98	117,50	116,33	117,28	119,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,68	122,59	123,56	123,55	123,55	123,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	114,46	115,30	114,99	114,72	114,97	114,98
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	116,72	117,24	117,24	117,27	117,53	117,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	117,08	118,85	119,09	123,98	126,15	126,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	113,07	113,09	112,54	112,82	112,82	112,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	113,01	113,06	113,06	113,06	113,06	113,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,19	114,19	114,19	114,19	114,19	114,19
Giao thông - <i>Transport</i>	101,14	105,56	103,82	105,64	104,03	101,16
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	93,59	91,76	91,83	91,55	91,04	90,75
Giáo dục - <i>Education</i>	119,97	119,97	119,97	131,55	131,55	131,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	120,58	120,58	120,58	133,11	133,11	133,11
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,56	105,82	105,69	105,28	105,32	106,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,47	113,63	113,17	113,51	113,53	113,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	189,57	194,51	201,17	205,11	218,32	194,09
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,65	106,02	106,92	108,20	109,61	109,60

266 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in urban area of months in 2024
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	118,59	118,69	119,14	119,00	119,07	119,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	121,68	121,39	121,83	122,90	123,01	123,09
Lương thực - <i>Food</i>	134,45	135,45	135,35	136,08	136,41	136,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	119,06	118,44	119,21	120,98	121,14	121,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,57	123,58	123,58	123,58	123,57	123,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	114,70	114,81	114,53	114,93	114,73	114,11
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	117,94	118,05	118,40	118,45	118,66	118,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	128,68	130,43	131,10	128,83	129,06	129,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	112,69	113,24	113,40	113,56	113,53	113,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	112,99	112,98	112,97	112,96	112,96	112,96
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,19	114,19	114,19	114,19	114,19	114,19
Giao thông - <i>Transport</i>	102,58	100,77	98,31	99,02	98,68	99,14
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	90,78	92,47	92,00	91,88	91,86	91,88
Giáo dục - <i>Education</i>	131,44	131,44	137,43	133,19	133,19	133,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	133,11	133,11	139,63	135,01	135,01	135,01
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,67	105,99	105,90	105,95	106,54	106,46
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,68	118,92	118,94	118,96	119,07	119,07
Chỉ số giá vàng - Gold price index	193,39	198,48	201,82	213,09	214,83	212,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,59	108,75	106,83	108,14	109,71	109,71

267 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
*Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	115,24	116,24	115,18	115,98	115,95	116,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,78	120,19	117,49	117,00	117,17	118,98
Lương thực - <i>Food</i>	136,27	136,64	135,60	131,86	128,79	128,98
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,44	117,61	113,49	113,17	113,79	116,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,09	121,13	121,13	121,13	121,17	121,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,67	118,04	117,37	117,34	117,34	118,05
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	114,37	114,63	114,48	114,62	114,72	114,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	122,48	122,44	122,76	123,01	123,46	124,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	111,70	112,09	111,97	113,48	113,74	113,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,38	114,38	114,57	114,57	114,59	114,91
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,90	113,90	113,90	113,90	113,90	113,90
Giao thông - <i>Transport</i>	109,63	113,71	113,13	116,04	113,96	110,92
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,58	96,58	96,58	96,56	96,56	96,56
Giáo dục - <i>Education</i>	111,45	111,45	111,45	121,23	121,23	121,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,72	111,72	111,72	122,82	122,82	122,82
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,91	103,25	102,83	102,96	103,23	103,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,64	110,33	109,41	109,42	109,45	109,41

267 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	116,89	116,52	116,68	116,76	117,26	117,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,42	119,06	119,43	119,95	121,17	121,79
Lương thực - <i>Food</i>	129,17	129,83	130,91	131,17	136,81	136,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,25	116,58	117,04	117,83	119,07	120,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,26	121,28	121,28	121,28	121,28	121,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	118,05	118,05	118,05	118,05	118,05	118,05
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	115,23	115,70	115,94	116,20	116,40	117,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	124,29	124,31	124,71	124,06	124,45	124,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	113,97	114,05	114,20	114,21	113,95	113,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,91	114,89	114,90	114,94	114,90	114,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,90	113,90	113,90	113,90	113,90	113,90
Giao thông - <i>Transport</i>	111,24	108,56	105,35	105,89	105,80	106,17
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,56	96,56	96,57	96,57	96,57	96,57
Giáo dục - <i>Education</i>	121,12	121,12	126,15	124,36	124,36	124,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	122,82	122,82	128,57	126,52	126,52	126,52
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,59	103,12	102,73	102,85	103,05	102,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,83	114,84	114,86	114,87	114,89	114,89

268 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
 in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,25	102,64	103,72	102,86	103,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,22	103,48	103,89	102,80	101,83
Lương thực - <i>Food</i>	105,39	108,93	98,28	107,70	113,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,54	100,92	101,43	102,33	100,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,61	106,52	108,96	102,63	102,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,32	103,13	105,77	103,05	100,80
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,64	102,01	104,65	103,58	101,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,87	100,52	104,73	107,48	109,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,28	101,64	105,38	102,31	100,67
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,66	100,12	100,15	100,74	108,43
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,92	100,00	100,00	100,82	109,45
Giao thông - <i>Transport</i>	86,77	108,07	106,07	95,73	100,25
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,10	95,10	99,31	100,76	97,38
Giáo dục - <i>Education</i>	105,49	105,67	100,81	103,59	108,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,04	106,05	100,47	103,66	109,59
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,99	99,35	102,91	101,84	100,71
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,09	102,10	104,82	105,04	106,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,09	112,92	116,70	102,22	119,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,14	98,81	101,99	102,03	104,85

269 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,35	102,07	103,05	103,33	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,34	101,20	100,90	103,45	102,44
Lương thực - <i>Food</i>	101,75	110,56	95,75	112,77	108,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,85	99,48	99,94	103,13	101,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,02	102,22	104,54	101,51	101,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,33	103,12	107,66	102,22	101,22
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,80	100,81	104,45	103,97	101,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,60	101,65	103,84	110,82	103,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,48	102,87	103,90	100,47	101,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,59	100,31	100,52	101,24	108,22
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,08	100,00	100,00	100,81	109,31
Giao thông - <i>Transport</i>	86,74	112,10	113,16	96,49	99,39
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,41	98,74	99,17	99,68	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	103,35	99,80	101,49	103,99	108,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,91	99,55	101,25	104,20	109,35
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,18	99,35	101,27	101,32	100,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	97,54	100,93	101,66	103,09	105,26

270 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: VND

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ (Thường) - Rice	Kg	11.887	13.487	12.320	14.469	16.942
Sắn tươi - Cassava roots	"	9.167	9.975	12.192	13.409	13.053
Thịt lợn đùi - Pig lap	"	133.525	121.425	99.103	95.765	98.983
Thịt bò loại 1 - The best of Beef	"	242.474	240.040	238.418	235.013	233.699
Gà thịt (gà ta làm sẵn) - Chicken carcass	"	153.567	168.087	178.793	184.324	188.019
Trứng vịt Duck's egg	10 quả 10 pieces	35.276	37.763	40.416	42.389	41.885
Rau muống - Spinach	Kg	11.529	12.230	14.199	14.104	12.248
Đỗ xanh hạt loại 1 - Green beans	"	33.729	38.136	37.463	38.336	35.322
Đỗ đen hạt loại 1 - Black beans	"	42.480	44.928	44.612	50.525	55.346
Đỗ tương hạt loại 1 - Soyabean	"	16.526	20.490	21.762	27.338	28.220
Lạc nhân loại 1 - Shelled nuts	"	46.802	47.228	47.220	50.914	51.722
Cá biển tươi (Cá nục loại 8-10 con/kg) Sea fish	"	63.073	74.641	72.653	78.476	80.935
Cá thu (Khúc giữa) - Mackerel	"	252.610	259.189	262.550	281.321	287.922
Đậu phụ (5-10 miếng/kg) - Soya curd	"	19.954	21.169	22.660	23.075	24.187
Muối (Muối tinh dạng bột) - Salt	"	6.720	6.399	6.350	7.600	7.681
Nước mắm (Nam Ngư 750 ml) Fish sauce	Lít - Litre	41.347	46.629	52.600	56.533	57.420
Mì chính (Bột ngọt AJINOMOTO, gói 454 gram) - Glutamate	Kg	63.643	65.656	68.624	70.737	70.055
Đường kính trắng (Nội, gói 1 kg) White sugar	"	14.309	17.872	19.987	21.986	23.851
Vải sợi bông (Vải thô mỏng để may áo) Cotton fabrics	M	60.073	67.160	69.562	69.975	71.016

270 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: VND

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Màn may sẵn - Ready made moquitonet	Chiếc - Piece	97.553	100.996	105.250	108.220	107.140
Chiếu cỏi - Sedge mats	"	104.369	110.220	113.263	115.098	116.533
Giấy viết (Vở/tập ô ly học sinh cấp 2) Papers	Tập - Set	7.783	8.627	9.363	9.444	9.444
Trà (Thái Nguyên loại 1) - Tea	Kg	311.352	335.403	364.801	400.484	403.420
Rượu trắng - Liquor	Lít - Litre	18.763	21.480	23.518	25.247	30.000
Xà phòng giặt (Bột giặt Omo gói, 1-3 kg) Washing preparations	Kg	37.278	43.060	46.380	46.065	47.577
Than (Tổ ong cỡ vừa) - Charcoal	"	8.831	8.418	9.233	10.907	11.089
Dầu hỏa - Kerosene	Lít - Litre	10.435	14.331	22.904	20.675	19.835
Xăng (A95 không chì) - Petroleum	"	15.459	20.491	25.826	23.089	22.364
Điện (Sinh hoạt) - Electricity	Kwh	1.862	1.875	1.930	1.997	2.148
Nước máy (Sinh hoạt) - Running water	M³	6.748	6.826	6.674	7.310	9.179
Cắt tóc nam - Cutting men hair	Lần - Time	32.375	36.987	39.551	40.986	46.550
Uốn tóc nữ - Curling female's hair	"	305.011	317.748	337.148	359.011	369.745
Chụp hình (Chụp ảnh màu, kèm 1 ảnh, cỡ 13x18cm) - Photograph	"	12.631	11.583	13.112	13.774	13.774

IX. Vận tải và Truyền thông

Transport and Communication

Biểu Table	Trang Page
271 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	579
272 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport</i>	580
273 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport</i>	581
274 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport</i>	582
275 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport</i>	583
276 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	584
277 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	585

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển

(kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

1. Vận tải

Năm 2024, hoạt động vận tải tiếp tục được phục hồi. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải cả năm sơ bộ đạt 5.844,77 tỷ đồng (chưa tính vận tải đường sắt), tăng 16,59% so với năm trước. Vận tải hành khách đạt 6.711 nghìn lượt khách, tăng 9,55%, với mức luân chuyển 1.441.284 nghìn lượt khách.km, tăng 11,01% so với năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ đạt 6.255 nghìn lượt khách, tăng 10,59%, với 1.430.591 nghìn lượt khách.km, tăng 11,11%; vận tải đường thủy đạt 456 nghìn lượt khách, giảm 2,99%, với 10.693 nghìn lượt khách.km, giảm 1,17%. Vận tải hàng hóa đạt 18.818 nghìn tấn, tăng 6,94%, với mức luân chuyển 3.010.154 nghìn tấn.km, tăng 10,26% so với năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ đạt 18.336 nghìn tấn, tăng 7,32%, với 2.995.669 nghìn tấn.km, tăng 10,35%; vận tải đường thủy đạt 482 nghìn tấn, giảm 5,78%, với 14.485 nghìn tấn.km, giảm 5,75%.

2. Truyền thông

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2024 đạt 1.293,0 nghìn thuê bao, tăng 0,15%, tương ứng tăng 2,0 nghìn thuê bao so với năm 2023 và đạt bình quân 102,6 thuê bao/100 dân. Trong đó, thuê bao điện thoại di động đạt 1.276,99 nghìn thuê bao, tăng 0,24%; thuê bao điện thoại cố định đạt 16,01 nghìn thuê bao, giảm 6,32%. Tổng số thuê bao Internet năm 2024 đạt 1.253,55 nghìn thuê bao, tăng 8,18% so với năm 2023, đạt bình quân 99,5 thuê bao/100 dân. Trong đó, thuê bao di động đạt 984,0 nghìn thuê bao, tăng 8,58%; thuê bao cố định đạt 269,55 nghìn thuê bao, tăng 6,72%.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2024

1. Transport

In 2024, transport activities continued to recover. The estimated total turnover of transport, storage and transportation supporting services (excluding railway transport) reached 5,844.77 billion VND, an increase of 16.59% compared to the previous year. Passenger transport reached 6,711 thousand passengers, up by 9.55%, with passenger traffic of 1,441,284 thousand passenger-kilometres, an increase of 11.01% compared to 2023. Of which, road passenger transport served 6,255 thousand passengers (up 10.59%), with 1,430,591 thousand passenger-kilometres (up 11.11%); inland waterway passenger transport carried 456 thousand passengers (down 2.99%), with 10,693 thousand passenger-kilometres (down 1.17%). Freight transport reached 18,818 thousand tons, an increase of 6.94%, with freight traffic of 3,010,154 thousand ton-kilometres, up by 10.26% over the previous year. Of which, road freight transport reached 18,336 thousand tons (up 7.32%), with 2,995,669 thousand ton-kilometres (up 10.35%); inland waterway freight transport reached 482 thousand tons (down 5.78%), with 14,485 thousand ton-kilometres (down 5.75%).

2. Communication

The total number of telephone subscribers in 2024 reached 1,293.0 thousand, an increase of 0.15% (up by 2.0 thousand subscribers compared to 2023), equivalent to an average of 102.6 telephone subscribers per 100 inhabitants. Of which, mobile phone subscribers reached 1,276.99 thousand (up 0.24%), while landline telephone subscribers totaled 16.01 thousand (down 6.32%). The total number of Internet subscribers in 2024 reached 1,253.55 thousand, an increase of 8.18% compared to 2023, with an average of 99.5 subscribers per 100 inhabitants. Of which, mobile internet subscriptions reached 984.0 thousand (up 8.58%), and landline internet subscriptions reached 269.55 thousand (up 6.72%).



VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG 2024

TRANSPORT AND COMMUNICATION 2024

DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI - Revenue from transport activities

5.844,8

Tỷ đồng - Bill.dongs



16,59%

So với năm 2023
Compared to 2023



Đường bộ - Road

4.209,7 ↑ 9,57%

Đường thủy - Inland waterway

154,7 ↓ 1,57%

Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải
Store, transportation supporting services

1.480,4 ↑ 46,01%

HÀNH KHÁCH - Passengers

Vận chuyển
Passengers carried



9,55%

Nghìn người
Thous.persons

6.711



Luân chuyển
Passengers traffic



11,01%

Nghìn người.km
Thous.persons.km

1.441.284

HÀNG HÓA - Freight

Vận chuyển
Freight carried



6,94%

Nghìn tấn
Thous.tons

18.818



Luân chuyển
Freight traffic



10,26%

Nghìn tấn.km
Thous.tons.km

3.010.154

TRUYỀN THÔNG - Communications

Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

1.293.000

(Thuê bao - Subscriber)

Số thuê bao internet
Number of internet subscribers

1.253.550

(Thuê bao - Subscriber)



1.276.988

Di động
Mobi - phone



16.012

Cố định
Telephone



271 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.504.179	3.086.305	4.332.895	5.013.252	5.844.772
Phân theo loại hình vận tải					
By type of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	936.429	618.682	960.321	1.100.379	1.214.467
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	1.852.975	1.791.078	2.484.483	2.898.933	3.149.892
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	324.079	306.746	402.660	459.619	671.071
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	390.696	369.799	485.431	554.321	809.342
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	...	...	...	...	...
Đường bộ - <i>Road</i>	2.701.506	2.344.464	3.323.520	3.842.138	4.209.654
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	87.898	65.296	121.284	157.174	154.705
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	324.079	306.746	402.660	459.619	671.071
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	390.696	369.799	485.431	554.321	809.342
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải					
By type of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	26,72	20,05	22,17	21,95	20,78
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	52,88	58,03	57,34	57,82	53,89
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	9,25	9,94	9,29	9,17	11,48
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	11,15	11,98	11,20	11,06	13,85
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	...	...	...	...	...
Đường bộ - <i>Road</i>	77,09	75,96	76,71	76,64	72,02
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	2,51	2,12	2,80	3,13	2,65
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	9,25	9,94	9,29	9,17	11,48
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	11,15	11,98	11,20	11,06	13,85

272 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by type of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.483	3.539	4.951	6.126	6.711
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	326	237	304	437	487
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	5.157	3.302	4.647	5.689	6.224
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	...	...	...	...	...
Đường bộ - <i>Road</i>	5.069	3.267	4.509	5.656	6.255
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	414	272	442	470	456
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	78,23	64,55	139,89	123,73	109,55
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	85,09	72,85	128,06	143,60	111,53
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	77,83	64,03	140,74	122,43	109,40
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	...	...	...	...	...
Đường bộ - <i>Road</i>	77,80	64,44	138,04	125,42	110,59

Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	83,91	65,85	162,15	106,43	97,01
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

273 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by type of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.245.331	810.877	1.150.389	1.298.350	1.441.284
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	11.407	8.604	10.364	15.284	17.171
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.233.924	802.273	1.140.025	1.283.066	1.424.113
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	...	...	...	...	...
Đường bộ - <i>Road</i>	1.233.350	802.970	1.137.579	1.287.530	1.430.591
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	11.981	7.907	12.810	10.820	10.693
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	78,89	65,11	141,87	112,86	111,01
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	85,04	75,43	120,46	147,47	112,35
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	78,84	65,02	142,10	112,55	110,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	...	...	...	...	...
Đường bộ - <i>Road</i>	78,83	65,10	141,67	113,18	111,11
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	85,81	65,99	162,01	84,46	98,83

274

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by type of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	11.416	10.671	14.676	17.598	18.818
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	444	422	463	638	708
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	10.972	10.249	14.213	16.960	18.110
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	...	...	...	...	...
Đường bộ - <i>Road</i>	11.248	10.513	14.420	17.086	18.336
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	168	158	256	512	482
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	82,66	93,48	137,54	119,90	106,94
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	80,00	95,04	109,75	137,66	111,08
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	82,77	93,41	138,68	119,32	106,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	...	...	...	...	...
Đường bộ - <i>Road</i>	82,53	93,47	137,16	118,49	107,32
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	92,06	94,15	162,44	199,68	94,22

275 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.809.590	1.688.432	2.286.523	2.730.011	3.010.154
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	206.483	194.976	211.882	285.480	312.861
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.603.107	1.493.456	2.074.641	2.444.531	2.697.293
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường sắt - Rail way	...	...	...	...	...
Đường bộ - Road	1.804.559	1.683.696	2.278.822	2.714.643	2.995.669
Đường thủy - Inland waterway	5.031	4.736	7.701	15.368	14.485
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	84,97	93,30	135,42	119,40	110,26
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	81,51	94,43	108,67	134,74	109,59
Ngoài Nhà nước - Non-State	85,44	93,16	138,92	117,83	110,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường sắt - Rail way	...	...	...	...	...
Đường bộ - Road	84,95	93,30	135,35	119,12	110,35
Đường thủy - Inland waterway	91,96	94,13	162,61	199,55	94,25

276 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	1.120.000	1.071.000	49.000
2016	1.035.075	1.004.415	30.660
2017	1.058.223	1.032.332	25.891
2018	990.850	968.255	22.595
2019	975.913	957.079	18.834
2020	1.000.048	986.074	13.974
2021	1.055.306	1.042.451	12.855
2022	1.236.259	1.224.328	11.931
2023	1.291.019	1.273.926	17.093
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.293.000	1.276.988	16.012
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	115,35	116,41	96,08
2016	92,42	93,78	62,57
2017	102,24	102,78	84,45
2018	93,63	93,79	87,27
2019	98,49	98,85	83,35
2020	102,47	103,03	74,20
2021	105,53	105,72	91,99
2022	117,15	117,45	92,81
2023	104,43	104,05	143,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,15	100,24	93,68

277 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	318.198	242.409	75.789
2016	368.512	284.091	84.421
2017	395.058	297.746	97.312
2018	522.693	411.868	110.825
2019	463.936	463.936	145.090
2020	740.276	570.276	170.000
2021	950.000	703.516	246.484
2022	1.053.428	830.923	222.505
2023	1.158.785	906.202	252.583
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.253.550	983.997	269.553
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2016	115,81	117,19	111,39
2017	107,20	104,81	115,27
2018	132,31	138,33	113,89
2019	116,52	112,64	130,92
2020	121,55	122,92	117,17
2021	128,33	123,36	144,99
2022	110,89	118,11	90,27
2023	110,00	109,06	113,52
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	108,18	108,58	106,72

X. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ

Education, Training and Science, Technology

Biểu Table	Trang Page
278 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	601
279 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	602
280 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	603
281 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	604
282 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	606
283 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	607
284 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	608
285 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	610
286 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	611
287 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	612
288 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	613
289 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	614
290 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	615

Biểu Table		Trang Page
291	Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	616
292	Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	617
293	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	618
294	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	619
295	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	620
296	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	621
297	Số học sinh trung cấp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	622
298	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	623
299	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	624
300	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	625
301	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	626
302	Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	627
303	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	628

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thực; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities

and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 207 trường mầm non, giảm 01 trường so với năm học 2023-2024; có 370 trường phổ thông, giảm 01 trường, bao gồm: 149 trường tiểu học, giảm 01 trường¹; 127 trường trung học cơ sở, giảm 01 trường; 36 trường trung học phổ thông (không tăng, không giảm); 54 trường tiểu học và trung học cơ sở, tăng 01 trường; 03 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (không tăng, không giảm); 01 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (không tăng, không giảm). Tại thời điểm đầu năm học 2024-2025, số giáo viên mầm non có 3.579 người, tăng 4,04% so với thời điểm đầu năm học 2023-2024; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy 11.815 người, tăng 1,13%, bao gồm: 5.087 giáo viên tiểu học, tăng 1,96%; 4.408 giáo viên trung học cơ sở, giảm 0,05% và 2.320 giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,58%. Toàn bộ giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 45.394 trẻ em đi học mầm non, giảm 3,44% so với năm học 2023-2024; có 227.101 học sinh phổ thông, tăng 0,40%, bao gồm: 106.357 học sinh tiểu học, giảm 0,42%; 78.205 học sinh trung học cơ sở, giảm 1,11% và 42.539 học sinh trung học phổ thông, tăng 5,53%. Năm học 2024-2025, số học sinh phổ thông bình quân trên một lớp học là 33,08 học sinh/lớp; trong đó, cấp tiểu học là 29,74 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35,18 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 39,91 học sinh/lớp; số học sinh phổ thông bình quân trên một giáo viên là 19,22 học sinh/giáo viên; trong đó, cấp tiểu học là 20,91 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 17,74 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 18,34 học sinh/giáo viên. Số giáo viên bình quân trên một lớp học phổ thông là 1,72 giáo viên/lớp; trong đó, cấp tiểu học là 1,42 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở là 1,98 giáo viên/lớp và cấp trung học phổ thông là 2,18 giáo viên/lớp. Năm 2024, toàn tỉnh có 08 trường đại học và cao đẳng. Số giáo viên đại học và cao đẳng là 641 người, giảm 2,73% so với năm 2023, trong đó giáo viên công lập là 577 người, giảm 7,53%. Số sinh viên

¹ Trường Tiểu học và THCS số 1 Hương Trà sáp nhập.

đại học, cao đẳng năm 2024 là 5.239 sinh viên, giảm 11,77% so với năm 2023; số học sinh trung cấp là 2.768 học sinh, tăng 3,17%. Năm 2024 toàn tỉnh có 1.180 sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng, giảm 41,61% so với năm 2023; có 946 học sinh tốt nghiệp trung cấp, tăng 37,70% so với năm trước.

EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In the school year 2024-2025, there were 207 kindergartens in the province, a decrease of 1 school compared to the school year 2023-2024; and 370 general schools, a decrease of 1 school, of which 149 primary schools (down by 1 school)¹, 127 lower secondary schools (down by 1 school), and 36 upper secondary schools (remaining unchanged); 54 combined primary and lower secondary schools (an increase of 1 school); 3 combined lower and upper secondary schools (unchanged); and 1 school offering primary, lower and upper secondary levels (unchanged). As of the beginning of the school year 2024-2025, there were 3,579 preschool teachers, an increase of 4.04% over the same period of the previous school year; and 11,815 general education teachers directly teaching, an increase of 1.13%, including: 5,087 primary school teachers (up by 1.96%); 4,408 lower secondary school teachers (down by 0.05%); and 2,320 upper secondary school teachers (up by 1.58%). All general education teachers met or exceeded the required training qualifications.

In the school year 2024-2025, there were 45,394 children attending kindergartens across the province, a decrease of 3.44% compared to the previous school year; and 227,101 general school pupils, an increase of 0.40%, including: 106,357 primary school pupils (down by 0.42%); 78,205 lower secondary school pupils (down by 1.11%); and 42,539 upper secondary school pupils (up by 5.53%). In this school year, the average number of pupils per class in general schools was 33.08 pupils/class; specifically, 29.74 pupils/class in primary schools, 35.18 pupils/class in lower secondary schools, and 39.91 pupils/class in upper secondary schools. The average number of pupils per teacher in general schools was 19.22 pupils/teacher; including 20.91 in primary schools, 17.74 in lower secondary schools, and 18.34 in upper secondary schools. The average number of teachers per class in general schools was 1.72 teachers/class; including 1.42 in primary schools, 1.98 in lower secondary schools, and 2.18 in

¹ *Huong Tra Primary and Lower Secondary School No.1 was merged..*

upper secondary schools. In 2024, the province had 8 universities and colleges. The number of lecturers at these institutions was 641 persons, a decrease of 2.73% compared to 2023; of which 577 were lecturers at public institutions, decreasing by 7.53%. The number of students at universities and colleges was 5,239 persons, declining by 11.77% compared to 2023; while the number of students in professional secondary schools was 2,768, increasing by 3.17%. In 2024, the number of students graduating from universities and colleges was 1,180 persons, a decrease of 41.61% compared to 2023; while 946 pupils graduated from professional secondary schools, an increase of 37.70% compared to the previous year.



GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2024-2025

General education in the school year 2024-2025



Education



370 Trường - School

11.815 Giáo viên - Teacher

227.101 Học sinh - Pupil

6.865 Lớp học - Class

19,22

Học sinh/giáo viên
Pupil/teacher

33,08

Học sinh/lớp học
Pupil/class

ĐÀO TẠO TRUNG CẤP CN, CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC 2024

Professional secondary education, College and University 2024

TRƯỜNG - School



5

CAO ĐẲNG - College

3

ĐẠI HỌC - University



	GIÁO VIÊN Teacher	SINH VIÊN Student	SV TỐT NGHIỆP Graduated student
TRUNG CẤP Secondary		2.768	946
CAO ĐẲNG College	359	2.082	574
ĐẠI HỌC University	282	3.157	606



18 TỔ CHỨC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 2024

Science and technology organizations 2024



Khoa học kỹ thuật và công nghệ
Science, engineering and technology

12 Tổ chức - Organization



Khoa học y dược
Medical Science

3 Tổ chức - Organization



Khoa học nông nghiệp
Agricultural Science

2 Tổ chức - Organization



Khoa học xã hội
Social Science

1 Tổ chức - Organization

278 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	208	209	209	208	207
Công lập - Public	188	188	188	187	187
Ngoài công lập - Non-public	20	21	21	21	20
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	1.814	1.830	1.816	1.826	1.805
Công lập - Public	1.631	1.645	1.641	1.645	1.640
Ngoài công lập - Non-public	183	185	175	181	165
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.777	1.805	1.805	1.792	1.797
Công lập - Public	1.600	1.627	1.628	1.632	1.645
Ngoài công lập - Non-public	177	178	177	160	152
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - Schools	97,65	100,48	100,00	99,52	99,52
Công lập - Public	98,43	100,00	100,00	99,47	100,00
Ngoài công lập - Non-public	90,91	105,00	100,00	100,00	95,24
Số lớp/nhóm trẻ - Classes	101,28	100,88	99,23	100,55	98,85
Công lập - Public	101,18	100,86	99,76	100,24	99,70
Ngoài công lập - Non-public	102,23	101,09	94,59	103,43	91,16
Phòng học - Classrooms	97,91	101,58	100,00	99,28	100,28
Công lập - Public	97,80	101,69	100,06	100,25	100,80
Ngoài công lập - Non-public	98,88	100,56	99,44	90,40	95,00

279 Số trường mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	208	187	21	207	187	20
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	135	114	21	134	114	20
1. TP. Quảng Ngãi	32	24	8	32	24	8
2. Huyện Bình Sơn	30	22	8	29	22	7
3. Huyện Sơn Tịnh	13	11	2	13	11	2
4. Huyện Tư Nghĩa	19	17	2	19	17	2
5. Huyện Nghĩa Hành	12	12	-	12	12	-
6. Huyện Mộ Đức	13	13	-	13	13	-
7. Thị xã Đức Phổ	16	15	1	16	15	1
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	70	70	-	70	70	-
8. Huyện Trà Bồng	20	20	-	20	20	-
9. Huyện Sơn Hà	16	16	-	16	16	-
10. Huyện Sơn Tây	9	9	-	9	9	-
11. Huyện Minh Long	5	5	-	5	5	-
12. Huyện Ba Tơ	20	20	-	20	20	-
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	3	3	-	3	3	-
13. Huyện Lý Sơn	3	3	-	3	3	-

280 Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.826	1.645	181	1.805	1.640	165
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	1.250	1.069	181	1.229	1.064	165
1. TP. Quảng Ngãi	325	211	114	314	211	103
2. Huyện Bình Sơn	262	219	43	256	218	38
3. Huyện Sơn Tịnh	96	90	6	96	90	6
4. Huyện Tư Nghĩa	158	147	11	156	145	11
5. Huyện Nghĩa Hành	98	98	-	98	98	-
6. Huyện Mộ Đức	135	135	-	134	134	-
7. Thị xã Đức Phổ	176	169	7	175	168	7
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	534	534	-	534	534	-
8. Huyện Trà Bồng	152	152	-	153	153	-
9. Huyện Sơn Hà	139	139	-	140	140	-
10. Huyện Sơn Tây	71	71	-	71	71	-
11. Huyện Minh Long	46	46	-	45	45	-
12. Huyện Ba Tơ	126	126	-	125	125	-
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	42	42	-	42	42	-
13. Huyện Lý Sơn	42	42	-	42	42	-

281 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	3.366	3.329	3.394	3.440	3.579
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.366	3.329	3.394	3.386	3.548
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	2.978	2.946	3.041	3.083	3.246
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	388	383	353	357	333
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	3	1	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	3.363	3.328	3.394	3.440	3.579
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	49.958	49.942	47.781	47.009	45.394
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	45.204	45.154	43.268	42.498	41.320
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4.754	4.788	4.513	4.511	4.074
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	24.748	25.801	24.715	24.161	23.167
Nữ - <i>Female</i>	25.210	24.141	23.066	22.848	22.227
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	5.288	5.307	5.338	5.364	4.907
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 to 5 years old)</i>	44.670	44.635	42.443	41.645	40.487
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	27,5	27,3	26,3	25,7	25,1

Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)					
<i>Average number of children per teacher (Children)</i>	14,8	15,0	14,1	13,7	12,7

281 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023- 2024	2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	106,93	98,90	101,95	101,36	104,04
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	106,93	98,90	101,95	99,76	104,78
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	106,59	98,93	103,22	101,38	105,29
Ngoài công lập - Non-public	109,60	98,71	92,17	101,13	93,28
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,00	33,33	-	-	-
Nữ - Female	106,93	98,96	101,98	101,36	104,04
Số học sinh - Number of children	98,29	99,97	95,67	98,38	96,56
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	97,17	99,89	95,82	98,22	97,23
Ngoài công lập - Non-public	110,30	100,72	94,26	99,96	90,31
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	94,59	104,25	95,79	97,76	95,89
Nữ - Female	102,21	95,76	95,55	99,05	97,28
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	102,98	100,36	100,58	100,49	91,48
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 to 5 years old)	97,76	99,92	95,09	98,12	97,22
Học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	97,15	99,09	96,41	97,85	97,69
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	91,92	101,08	93,84	97,07	92,81

282 Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.440	3.083	357	3.579	3.246	333
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	2.438	2.081	357	2.525	2.192	333
1. TP. Quảng Ngãi	670	437	233	649	438	211
2. Huyện Bình Sơn	449	365	84	499	423	76
3. Huyện Sơn Tịnh	171	165	6	182	173	9
4. Huyện Tư Nghĩa	312	290	22	321	298	23
5. Huyện Nghĩa Hành	195	195	-	198	198	-
6. Huyện Mộ Đức	278	278	-	292	292	-
7. Thị xã Đức Phổ	363	351	12	384	370	14
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	923	923	-	966	966	-
8. Huyện Trà Bồng	243	243	-	264	264	-
9. Huyện Sơn Hà	225	225	-	241	241	-
10. Huyện Sơn Tây	133	133	-	133	133	-
11. Huyện Minh Long	92	92	-	88	88	-
12. Huyện Ba Tơ	230	230	-	240	240	-
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	79	79	-	88	88	-
13. Huyện Lý Sơn	79	79	-	88	88	-

283 Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of preschool children by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	47.009	42.498	4.511	45.394	41.320	4.074
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	32.792	28.281	4.511	31.397	27.323	4.074
1. TP. Quảng Ngãi	8.444	5.839	2.605	7.823	5.499	2.324
2. Huyện Bình Sơn	7.497	6.203	1.294	7.210	6.048	1.162
3. Huyện Sơn Tịnh	2.427	2.292	135	2.369	2.239	130
4. Huyện Tư Nghĩa	4.113	3.783	330	4.064	3.745	319
5. Huyện Nghĩa Hành	2.398	2.398	-	2.432	2.432	-
6. Huyện Mộ Đức	3.478	3.478	-	3.233	3.233	-
7. Thị xã Đức Phổ	4.435	4.288	147	4.266	4.127	139
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	13.070	13.070	-	12.914	12.914	-
8. Huyện Trà Bồng	3.803	3.803	-	3.724	3.724	-
9. Huyện Sơn Hà	3.796	3.796	-	3.792	3.792	-
10. Huyện Sơn Tây	1.482	1.482	-	1.471	1.471	-
11. Huyện Minh Long	904	904	-	911	911	-
12. Huyện Ba Tơ	3.085	3.085	-	3.016	3.016	-
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	1.147	1.147	-	1.083	1.083	-
13. Huyện Lý Sơn	1.147	1.147	-	1.083	1.083	-

284 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	156	155	153	150	149
Công lập - Public	155	154	153	150	149
Ngoài công lập - Non-public	1	1	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	132	130	130	128	127
Công lập - Public	132	130	130	128	127
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	36	36	36	36	36
Công lập - Public	34	34	34	34	34
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	51	52	52	53	54
Công lập - Public	51	52	52	53	54
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	2	3	3	3	3
Công lập - Public	2	3	3	3	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1

284 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	95,71	99,36	98,71	98,04	99,33
Công lập - Public	95,68	99,35	99,35	98,04	99,33
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	97,06	98,48	100,00	98,46	99,22
Công lập - Public	97,06	98,48	100,00	98,46	99,22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	104,08	101,96	100,00	101,92	101,89
Công lập - Public	104,08	101,96	100,00	101,92	101,89
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	150,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	150,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - Primary, Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Ghi chú: Từ năm học 2022-2023 Trường Mầm non - Tiểu học Việt Úc tính vào trường mầm non; Trường Tiểu học không tính Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Quảng Ngãi.

285 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	3.605	3.698	3.657	3.594	3.576
Công lập - Public	3.585	3.675	3.633	3.576	3.559
Ngoài công lập - Non-public	20	23	24	18	17
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.270	2.200	2.222	2.248	2.223
Công lập - Public	2.254	2.184	2.208	2.239	2.214
Ngoài công lập - Non-public	16	16	14	9	9
Trung học phổ thông - Upper secondary	953	965	972	1.008	1.066
Công lập - Public	920	927	933	966	1.017
Ngoài công lập - Non-public	33	38	39	42	49
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	98,79	102,58	98,89	98,28	99,50
Công lập - Public	98,73	102,51	98,86	98,43	99,52
Ngoài công lập - Non-public	111,11	115,00	104,35	75,00	94,44
Trung học cơ sở - Lower secondary	102,07	96,92	101,00	101,17	98,89
Công lập - Public	101,99	96,89	101,10	101,40	98,88
Ngoài công lập - Non-public	114,29	100,00	87,50	64,29	100,00
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,93	101,26	100,73	103,70	105,75
Công lập - Public	101,32	100,76	100,65	103,54	105,28
Ngoài công lập - Non-public	122,22	115,15	102,63	107,69	116,67

286 Số trường phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	370	149	127	36	54	3	1
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	253	114	94	27	16	1	1
1. TP. Quảng Ngãi	53	21	18	8	5	-	1
2. Huyện Bình Sơn	49	22	17	3	6	1	-
3. Huyện Sơn Tịnh	24	11	11	2	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	35	18	12	4	1	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	27	12	12	3	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	33	16	12	4	1	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	32	14	12	3	3	-	-
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	111	32	31	8	38	2	-
8. Huyện Trà Bồng	32	10	10	2	9	1	-
9. Huyện Sơn Hà	28	10	8	2	7	1	-
10. Huyện Sơn Tây	11	-	1	1	9	-	-
11. Huyện Minh Long	11	4	5	1	1	-	-
12. Huyện Ba Tơ	29	8	7	2	12	-	-
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	6	3	2	1	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	6	3	2	1	-	-	-

287 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.865	3.576	2.223	1.066
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	4.987	2.491	1.648	848
1. TP. Quảng Ngãi	1.437	706	442	289
2. Huyện Bình Sơn	939	497	304	138
3. Huyện Sơn Tịnh	441	240	161	40
4. Huyện Tư Nghĩa	609	288	193	128
5. Huyện Nghĩa Hành	396	200	133	63
6. Huyện Mộ Đức	574	260	207	107
7. Thị xã Đức Phổ	591	300	208	83
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	1.755	1.020	537	198
8. Huyện Trà Bồng	464	272	137	55
9. Huyện Sơn Hà	546	320	160	66
10. Huyện Sơn Tây	191	111	63	17
11. Huyện Minh Long	130	71	44	15
12. Huyện Ba Tơ	424	246	133	45
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	123	65	38	20
13. Huyện Lý Sơn	123	65	38	20

288 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	5.127	5.005	5.014	4.989	5.087
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.127	5.005	5.014	4.989	5.087
Công lập - Public	5.090	4.967	4.985	4.964	5.058
Ngoài công lập - Non-public	37	38	29	25	29
Trung học cơ sở - Lower secondary school	4.524	4.356	4.397	4.410	4.408
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4.524	4.356	4.397	4.410	4.408
Công lập - Public	4.496	4.331	4.389	4.395	4.391
Ngoài công lập - Non-public	28	25	8	15	17
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.199	2.145	2.229	2.284	2.320
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.199	2.145	2.229	2.284	2.320
Công lập - Public	2.107	2.048	2.155	2.190	2.218
Ngoài công lập - Non-public	92	97	74	94	102
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	99,34	97,62	100,18	99,50	101,96
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	99,34	97,62	100,18	99,50	101,96
Công lập - Public	98,91	97,58	100,36	99,58	101,89
Ngoài công lập - Non-public	246,67	102,70	76,32	86,21	116,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,25	96,29	100,94	100,30	99,95
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	99,25	96,29	100,94	100,30	99,95
Công lập - Public	98,77	96,33	101,34	100,14	99,91
Ngoài công lập - Non-public	466,67	89,29	32,00	187,50	113,33

Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	96,36	97,54	103,92	102,47	101,58
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	96,36	97,54	103,92	102,47	101,58
Công lập - <i>Public</i>	97,77	97,20	105,22	101,62	101,28
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	72,44	105,43	76,29	127,03	108,51

289 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Người - <i>Person</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	102.077	108.449	108.722	106.801	106.357
Công lập - <i>Public</i>	101.756	108.119	108.424	106.510	106.093
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	321	330	298	291	264
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	77.928	74.795	76.165	79.079	78.205
Công lập - <i>Public</i>	77.602	74.537	75.953	78.904	78.045
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	326	258	212	175	160
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	37.882	38.582	39.083	40.308	42.539
Công lập - <i>Public</i>	36.560	37.155	37.603	38.700	40.612
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.322	1.427	1.480	1.608	1.927
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,36	106,24	100,25	98,23	99,58
Công lập - <i>Public</i>	99,47	106,25	100,28	98,23	99,61
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	73,96	102,80	90,30	97,65	90,72
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	103,10	95,98	101,83	103,83	98,89
Công lập - <i>Public</i>	103,11	96,05	101,90	103,89	98,91
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	101,56	79,14	82,17	82,55	91,43
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	103,08	101,85	101,30	103,13	105,53
Công lập - <i>Public</i>	102,42	101,63	101,21	102,92	104,94
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	125,55	107,94	103,71	108,65	119,84

290 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - <i>School year</i>				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	8.346	8.253	8.358	8.421	8.565
Tiểu học - <i>Primary school</i>	4.062	4.012	4.013	3.994	4.083
Công lập - <i>Public</i>	4.028	3.974	3.986	3.969	4.054
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	34	38	27	25	29
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	2.940	2.889	2.955	2.990	3.018
Công lập - <i>Public</i>	2.920	2.871	2.949	2.980	3.005
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	20	18	6	10	13
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.344	1.352	1.390	1.437	1.464
Công lập - <i>Public</i>	1.265	1.282	1.335	1.377	1.398
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	79	70	55	60	66
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	108.307	110.250	111.233	112.253	112.678
Tiểu học - <i>Primary school</i>	49.075	52.341	52.497	51.524	51.289
Công lập - <i>Public</i>	48.932	52.186	52.367	51.384	51.165
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	143	155	130	140	124
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	37.923	36.363	37.090	38.561	38.106
Công lập - <i>Public</i>	37.794	36.254	36.994	38.480	38.039
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	129	109	96	81	67
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	21.309	21.546	21.646	22.168	23.283
Công lập - <i>Public</i>	20.738	20.934	20.994	21.482	22.424
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	571	612	652	686	859

291 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.815	5.087	4.408	2.320
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	8.738	3.562	3.236	1.940
1. TP. Quảng Ngãi	2.366	943	784	639
2. Huyện Bình Sơn	1.627	705	601	321
3. Huyện Sơn Tịnh	774	360	323	91
4. Huyện Tư Nghĩa	1.140	411	403	326
5. Huyện Nghĩa Hành	728	303	284	141
6. Huyện Mộ Đức	1.080	411	434	235
7. Thị xã Đức Phổ	1.023	429	407	187
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	2.848	1.421	1.091	336
8. Huyện Trà Bồng	791	375	309	107
9. Huyện Sơn Hà	827	440	296	91
10. Huyện Sơn Tây	353	172	143	38
11. Huyện Minh Long	244	116	100	28
12. Huyện Ba Tơ	633	318	243	72
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	229	104	81	44
13. Huyện Lý Sơn	229	104	81	44

292 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	227.101	106.357	78.205	42.539
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	174.106	80.945	59.006	34.155
1. TP. Quảng Ngãi	55.749	25.458	18.320	11.971
2. Huyện Bình Sơn	33.055	16.164	11.247	5.644
3. Huyện Sơn Tịnh	14.562	7.601	5.296	1.665
4. Huyện Tư Nghĩa	22.018	9.839	7.102	5.077
5. Huyện Nghĩa Hành	13.164	6.142	4.560	2.462
6. Huyện Mộ Đức	16.985	7.061	5.808	4.116
7. Thị xã Đức Phổ	18.573	8.680	6.673	3.220
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	49.161	23.650	17.882	7.629
8. Huyện Trà Bồng	12.507	6.102	4.331	2.074
9. Huyện Sơn Hà	16.263	7.652	5.951	2.660
10. Huyện Sơn Tây	4.884	2.419	1.829	636
11. Huyện Minh Long	3.543	1.649	1.342	552
12. Huyện Ba Tơ	11.964	5.828	4.429	1.707
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	3.834	1.762	1.317	755
13. Huyện Lý Sơn	3.834	1.762	1.317	755

293 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	18,26	19,28	19,24	19,36	19,22
Tiểu học - Primary school	19,91	21,67	21,68	21,41	20,91
Công lập - Public	19,99	21,77	21,75	21,46	20,98
Ngoài công lập - Non-public	8,68	8,68	10,28	11,64	9,10
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16,92	17,17	17,32	17,93	17,74
Công lập - Public	17,26	17,21	17,31	17,95	17,77
Ngoài công lập - Non-public	11,64	10,32	26,50	11,67	9,41
Trung học phổ thông - Upper secondary school	17,23	17,99	17,53	17,65	18,34
Công lập - Public	17,35	18,14	17,45	17,67	18,31
Ngoài công lập - Non-public	14,37	14,71	20,00	17,11	18,89
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	31,91	32,32	32,69	33,02	33,08
Tiểu học - Primary school	28,32	29,33	29,73	29,72	29,74
Công lập - Public	28,38	29,42	29,84	29,78	29,81
Ngoài công lập - Non-public	16,05	14,35	12,42	16,17	15,53
Trung học cơ sở - Lower secondary school	34,33	34,00	34,28	35,18	35,18
Công lập - Public	34,43	34,13	34,40	35,24	35,25
Ngoài công lập - Non-public	20,38	16,13	15,14	19,44	17,78
Trung học phổ thông - Upper secondary school	39,75	39,98	40,21	39,99	39,91
Công lập - Public	39,74	40,08	40,30	40,06	39,93
Ngoài công lập - Non-public	40,06	37,55	37,95	38,29	39,33

294 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	93,96	95,60	95,92	96,91	96,98
Trong đó: Nữ - Of which: Female	95,37	93,44	93,51	95,79	95,14
Tiểu học - Primary school	100,92	104,84	104,21	106,59	105,04
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,65	100,76	100,69	102,89	101,54
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,18	99,68	98,97	99,43	99,56
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,57	94,29	93,73	97,63	95,63
Trung học phổ thông - Upper secondary school	70,58	72,04	74,85	75,10	78,25
Trong đó: Nữ - Of which: Female	81,25	78,42	79,46	80,28	82,94
Tỷ lệ đi học đúng tuổi					
Enrolment rate at right age	92,16	91,03	91,39	91,68	92,61
Trong đó: Nữ - Of which: Female	94,13	90,59	90,70	92,27	92,43
Tiểu học - Primary school	99,60	99,37	98,72	99,34	99,41
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,26	97,22	97,24	97,77	97,93
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,84	94,61	94,10	94,70	95,20
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,23	91,36	90,92	91,68	93,18
Trung học phổ thông - Upper secondary school	69,83	69,90	72,74	72,90	76,20
Trong đó: Nữ - Of which: Female	80,42	76,96	77,89	78,84	81,46

295 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2023-2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2023-2024 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	13.934	7.404	98,41	99,64
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	11.686	6.109	98,17	99,59
1. TP. Quảng Ngãi	4.236	2.076	96,44	99,57
2. Huyện Bình Sơn	1.895	1.023	99,42	99,71
3. Huyện Sơn Tịnh	492	264	99,39	99,24
4. Huyện Tư Nghĩa	1.506	844	99,80	99,64
5. Huyện Nghĩa Hành	749	375	98,80	99,47
6. Huyện Mộ Đức	1.549	837	99,35	99,76
7. Thị xã Đức Phổ	1.259	690	97,86	99,42
II. Khu vực miền núi Mountain districts	1.975	1.132	99,65	99,82
8. Huyện Trà Bồng	494	257	100,00	100,00
9. Huyện Sơn Hà	723	427	99,31	99,53
10. Huyện Sơn Tây	163	98	100,00	100,00
11. Huyện Minh Long	160	101	100,00	100,00
12. Huyện Ba Tơ	435	249	99,54	100,00
III. Khu vực hải đảo Island district	273	163	99,63	100,00
13. Huyện Lý Sơn	273	163	99,63	100,00

296 Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2020	2021	2022	2023	2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	1	1	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	1	1	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	2	1	1	-	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	17	42	42	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	9	18	18	-	-
Nữ - <i>Female</i>	8	24	24	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	17	42	42	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	17	42	42	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	12	15	15	-	-
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	5	27	27	-	-
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

297 Số học sinh trung cấp

Number of pupils of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2020	2021	2022	2023	2024
Số học sinh - Number of students	3.286	3.409	3.337	2.683	2.768
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.648	2.614	2.648	2.174	2.235
Nữ - Female	638	795	689	509	533
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.893	2.906	2.830	2.683	2.728
Ngoài công lập - Non-public	393	503	507	-	40
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.379	1.615	784	1.421	1.605
Địa phương - Local	1.907	1.794	2.553	1.262	1.163
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	2.267	1.985	1.645	1.536	1.846
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.014	1.723	1.645	1.536	1.806
Ngoài công lập - Non-public	253	262	-	-	40
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	836	904	452	717	1.189
Địa phương - Local	1.431	1.081	1.193	819	657
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	622	567	752	687	946
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	482	407	752	676	687
Ngoài công lập - Non-public	140	160	-	11	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	237	86	252	423	656
Địa phương - Local	385	481	500	264	290

298 Số trường và số giáo viên cao đẳng Number of colleges and number of teachers in colleges

	2020	2021	2022	2023	2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	6	6	5	5	5
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5	5	4	4	4
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4	4	3	3	3
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	457	326	387	366	359
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	309	202	237	250	258
Nữ - Female	148	124	150	116	101
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	370	251	308	331	295
Ngoài công lập - Non-public	87	75	79	35	64
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	317	241	186	221	268
Địa phương - Local	140	85	201	145	91
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	169	131	168	136	119
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	277	195	209	192	210
Trình độ khác - Other degree	11	-	10	38	40

299 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2020	2021	2022	2023	2024
Số sinh viên - Number of students	2.533	2.761	2.040	2.607	2.082
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.172	1.385	1.020	1.413	920
Nữ - Female	1.361	1.376	1.020	1.194	1.162
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.045	2.258	1.702	2.247	1.618
Ngoài công lập - Non-public	488	503	338	360	464
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.257	1.424	461	1.625	1.029
Địa phương - Local	1.276	1.337	1.579	982	1.053
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	878	820	798	1.176	960
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	722	718	617	1.029	851
Ngoài công lập - Non-public	156	102	181	147	109
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	445	435	254	804	440
Địa phương - Local	433	385	544	372	520
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	1.101	585	916	1.128	574
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.053	471	735	872	424
Ngoài công lập - Non-public	48	114	181	256	150
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	282	184	234	734	242
Địa phương - Local	819	401	682	394	332

300 Số trường, số giảng viên đại học

Number of universities, teachers in universities

	2020	2021	2022	2023	2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3	3	3	3	3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	2	2	2	2	2
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	377	332	331	293	282
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	138	117	118	105	99
Nữ - <i>Female</i>	239	215	213	188	183
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	377	332	331	293	282
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	227	196	211	176	164
Địa phương - <i>Local</i>	150	136	120	117	118
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	354	328	330	292	281
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	23	4	1	1	1
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

301 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2020	2021	2022	2023	2024
Số sinh viên - Number of students	4.235	4.192	3.750	3.331	3.157
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.708	1.603	1.321	1.179	994
Nữ - Female	2.527	2.589	2.429	2.152	2.163
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.235	4.192	3.750	3.331	3.157
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.353	2.258	1.938	1.651	1.434
Địa phương - Local	1.882	1.934	1.812	1.680	1.723
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	1.885	1.624	1.121	1.144	1.006
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.885	1.624	1.121	1.144	1.006
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	790	945	739	455	312
Địa phương - Local	1.095	679	382	689	694
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	807	982	1.004	893	606
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	807	982	1.004	893	606
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	394	407	500	371	346
Địa phương - Local	413	575	504	522	260

302 Số tổ chức khoa học công nghệ

Number of science and technology organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19	12	15	14	18
Phân theo loại hình tổ chức					
By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organization</i>	7	4	6	7	8
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	4	4	5	5	4
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	8	4	4	2	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	3
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ					
By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	2	1	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	7	4	6	8	12
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	1	-	1	1	3
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	7	4	4	4	2
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	1	2	3	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	1	1	1	-	-

303 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI - TOTAL	32.032	27.506	17.939	15.623	17.551
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách nhà nước - State budget	32.032	27.506	17.939	15.623	17.551
Trung ương - Center	-	-	158	-	-
Địa phương - Local	32.032	27.506	17.781	15.623	17.551
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-state budget	-	-	-	-	-
Trong nước - Domestic	-	-	-	-	-
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Scientific research and technology development organization	-	-	-	-	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	32.032	27.506	17.939	15.623	17.551
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	-	-	-	-	-

**XI. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư,
Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường**
***Health, Sport, Living standards,
Social order, Safety, Justice and Environment***

Biểu Table	Trang Page
304 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some key indicators on health care</i>	653
305 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	654
306 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>	655
307 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	656
308 Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	657
309 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	658
310 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	659
311 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	660
312 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	661
313 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	662
314 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	663

Biểu Table		Trang Page
315	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	664
316	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	665
317	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	666
318	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	667
319	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	668
320	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	669
321	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	670
322	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	671
323	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	672
324	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	673
325	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Porverty rate</i>	674

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_1}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_1 : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDI) 2022 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải} \\ \text{nguy hại được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy} \\ \text{hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải rắn} \\ \text{sinh hoạt được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh} \\ \text{hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND ETHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2022 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

- + Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A **traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2024

1. Y tế

Số cơ sở y tế tại thời điểm 31/12/2024 là 210 cơ sở, không thay đổi so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó có 21 bệnh viện; 02 phòng khám đa khoa; 173 trạm y tế xã, phường, thị trấn; 05 trạm y tế cơ quan, xí nghiệp; 09 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 4.806 giường bệnh, giảm 2,46% so với năm trước; trong đó có 4.781 giường bệnh trong các bệnh viện, giảm 2,47%; 25 giường bệnh tại các cơ sở y tế khác (bằng năm trước). Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 38,1 giường, giảm 1,4 giường so với năm 2023.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2024 là 4.695 người, tăng 2,92% so với năm 2023, trong đó có 4.317 người làm việc trong ngành Y, tăng 3,38%; có 378 người làm việc trong ngành Dược, giảm 2,07%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 10,0 người, tăng 0,8 người so với năm trước.

2. Văn hóa và thể thao

Năm 2024, hoạt động văn hóa chủ yếu tập trung chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; chào mừng, kỷ niệm các ngày lễ của quê hương, đất nước, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, nội dung bổ ích, lành mạnh; giới thiệu, quảng bá văn hóa, nghệ thuật đặc sắc của tỉnh trong Chương trình “Sắc quê Quảng Ngãi” tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn chú trọng đến công tác bảo tồn, gìn giữ những giá trị văn hóa, di tích lịch sử, nhằm lan tỏa các giá trị tốt đẹp tới cộng đồng dân cư. Trong năm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công nhận

di sản văn hóa phi vật thể¹ và xếp hạng di tích cấp quốc gia²; tổ chức Lễ tưởng niệm 160 năm Ngày Anh hùng Trương Định tuần tiết (20/8/1864 - 20/8/2024) và đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia Đền thờ Trương Định.

Hoạt động thể thao năm 2024 đã đạt nhiều kết quả đáng khích lệ, triển khai tổ chức thành công các giải thể thao mừng Đảng - mừng Xuân, các hoạt động thể thao cấp tỉnh và toàn quốc năm 2024. Các đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội năng khiếu tỉnh đã tham gia thi đấu giải thể thao toàn quốc và đã đạt được nhiều huy chương các loại; ngoài ra trong năm, các vận động viên cũng đã tham gia thi đấu các giải thể thao quốc tế, kết quả đạt 01 huy chương Vàng thế giới và 01 huy chương Đồng giải Châu Á.

3. Mức sống dân cư

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành sơ bộ đạt 4.422,5 nghìn đồng, trong đó thu từ tiền lương, tiền công chiếm 51,35%; thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,68%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21,87%; thu từ nguồn khác chiếm 14,10%. Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2024 tăng 12,75% so với năm 2023, trong đó thu từ tiền lương, tiền công tăng 14,92%; thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,98%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,42%; thu từ nguồn khác tăng 57,10%.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 toàn tỉnh năm 2024 là 4,25%, trong đó khu vực thành thị 1,46%; khu vực nông thôn 4,99%; vùng đồng bằng, hải đảo 1,69%; vùng miền núi 16,54%.

4. Trật tự và an toàn xã hội

¹ Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia đối với các di sản: (1) Lễ hội đua thuyền truyền thống xã Tịnh Long thành phố Quảng Ngãi tại Quyết định số 378/QĐ-BVHTTDL ngày 21/02/2024; (2) Nghệ thuật trang trí cây Nêu của đồng bào dân tộc Cor, huyện Trà Bồng tại Quyết định số 2323/QĐ-BVHTTDL ngày 09/8/2024 và (3) Nghề làm gốm ở Sa Huỳnh, xã Phô Khánh, thị xã Đức Phổ tại Quyết định số 2324/QĐ-BVHTTDL ngày 09/8/2024.

² Di tích Địa điểm xuất quân Liên quân Việt - Lào xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành tại Quyết định số 612/QĐ-BVHTTDL ngày 12/03/2024.

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 380 vụ tai nạn giao thông, tăng 39 vụ (+11,44%) so với năm trước, trong đó số vụ va chạm giao thông 210 vụ, tăng 27 vụ (+14,75%), số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên 170 vụ, tăng 12 vụ (+7,59%); chết 178 người, tăng 16 người (+9,88%); bị thương 321 người, tăng 35 người (+12,24%).

Trong năm 2024, toàn tỉnh xảy ra 47 vụ cháy, nổ, giảm 07 vụ (-12,96%) so với năm trước; không có người chết và không có người bị thương do cháy, nổ; không tăng, không giảm so với năm trước. Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính khoảng 6,32 tỷ đồng, giảm 62,83% so với năm trước.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY IN 2024

1. Health

As of 31st December 2024, there were 210 health establishments, unchanged compared to the same time in 2023, including 21 hospitals; 02 polyclinics; 173 health centers in communes, wards and district towns; 05 health centers in offices and enterprises and 9 other health establishments. At the same time point, there were 4,806 patient beds, decreased by 2.46% compared to last year; of which there were 4,781 beds in hospitals, declining by 2.47%; 25 beds in other health establishments (the same as last year). The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2024 were 38.1 beds, decreased by 1.4 beds compared to 2023.

The number of health staff as of 31st December 2024 was 4,695 persons, an increase of 2.92% against 2023, of which employees in health sector were 4,317 persons, rose by 3.38%; employees in pharmaceutical sector were 378 persons, decreased by 2.07%. The number of doctors per 10,000 inhabitants in 2024 were 10.0 persons, grew by 0.8 persons compared to last year.

2. Culture and Sport

In 2024, cultural activities mainly focus on directing and promoting propaganda activities to implement the guidelines, policies and laws of the Party and State; celebrate the holidays of the homeland and the country, with many rich and diverse forms, useful and healthy content; introduce and promote the province's unique culture and arts in the program "Quang Ngai Countryside Colors" in Ho Chi Minh City. In addition, the work of preserving cultural values and historical relics to spread good values to the community was also emphasized. In the year, Ministry of Culture, Sports and Tourism decision on

recognition of intangible cultural heritage¹ and ranking of national relics²; held a ceremony to commemorate the 160th anniversary of the martyrdom of Hero Truong Dinh (20/8/1864 - 20/8/2024) and received the Certificate of National Relics Ranking of Truong Dinh Temple.

Sports activities in 2024 have achieved many encouraging results, successfully organized sports tournaments to celebrating the Party and Spring, provincial and national sports activities in 2024. The provincial teams, youth teams, and gifted teams participated in national sports competitions and won many medals of all kinds; in addition, during the year, athletes also participated in international sports competitions, achieving 01 World gold medal and 01 Asian bronze medal.

3. Living standards

In 2024, the monthly income per capita of the province at the current prices reached 4,422.5 thousand VND, of which income from salary & wage accounting for 51.35%; income from agriculture, forestry & fishing and representing 12.68%; income from non-agriculture, forestry & fishing accounting for 21.87%; income from other sources representing 14.10%. The monthly income per capita in the province in 2024 increased by 12.75% compared to 2023, of which income from salary & wage increased by 14.92%; income from agriculture, forestry & fishing and decreased by 2.98%; income from non-agriculture, forestry & fishing decreased by 0.42%; income from other sources went up 57.10%.

The poverty rate by the poverty line according to the multi-dimensional

¹ National intangible cultural heritage for the following heritages: (1) Traditional boat racing festival in Tinh Long commune, Quang Ngai city in Decision No. 378/QĐ-BVHTTDL dated February 21, 2024; (2) The art of decorating the Neu tree of the Cor ethnic group, Tra Bong district in Decision No. 2323/QĐ-BVHTTDL dated August 9, 2024 and (3) Pottery making in Sa Huynh, Pho Khanh commune, Duc Pho town in Decision No. 2324/QĐ-BVHTTDL dated August 9, 2024.

² Relic of the Vietnam - Laos Joint Forces Departure Site in Hanh Phuoc Commune, Nghia Hanh district in Decision No. 612/QĐ-BVHTTDL dated March 12, 2024.

approach period 2022 - 2025 of Quang Ngai province in 2024 were 4.25%, of which urban areas were 1.46%; rural areas were 4.99%; plain, island areas were 1.69% and mountainous areas were 16.54%.

4. Social order and safety

In 2024, there were 380 traffic accidents in the whole province, increased by 39 cases (+11.44%) compared to last year, of which traffic collision were 210 cases, grew by 27 cases (+14.75%), number of traffic accidents from less serious to become were 170 cases, rose by 12 cases (+7.59%); causing 178 deaths, jumped by 16 persons (+9.88%); 321 injuries, increased by 35 persons (+12.24%).

In 2024, there were 47 cases of fire and explosion across in the province, decreased by 07 cases (-12.96%) compared to last year, no one died and injured, neither increase nor decrease. The loss was estimated of 6.32 billion VND, decreased by 62.83% compared to last year.



Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ 2024

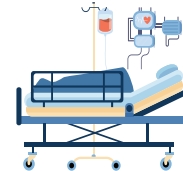
HEALTH AND LIVING STANDARDS 2024

Y TẾ - Health

Nhân lực y tế
Health staffs

4.695

Người - Person



Giường bệnh
Hospital bed

4.806

Giường - Bed

10,0

Bác sỹ/10.000 dân

Doctors/10.000 inhabitants



210

Cơ sở y tế

Health establishments



38,1

Giường bệnh/10.000 dân

Beds/10.000 inhabitants

TAI NẠN GIAO THÔNG- Traffic accidents



380 Vụ - Case

178 Người chết - Death

321 Người bị thương
Injured people

CHÁY, NỔ - Traffic accidents

47 Vụ - Case

Giá trị tài sản thiệt hại
Damaging property value

6 Tỷ đồng - Bill.dongs



SỐ HUY CHƯƠNG THỂ THAO TRONG CÁC KỲ THI ĐẤU QUỐC TẾ

Number of sport medals gained
in international competitions

1



Huy chương vàng
Gold medal

1



Huy chương đồng
Bronze medal

MỨC SỐNG DÂN CƯ Living standards

Thu nhập bình quân đầu người/tháng
Monthly average income per capita



4.422,5

Ngàn đồng - Thous.dongs

Tiền lương, tiền công
Salary and wage

2.271,2

Nông, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry & fishing

560,6

Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
Non-agriculture, forestry & fishing

967,0

Thu từ nguồn khác - Others

623,7

Tỷ lệ hộ nghèo
theo chuẩn nghèo đa chiều
Multi-dimensional poverty rate

4,25%



95,3%



Tỷ lệ dân số được sử dụng
nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of population
with access to hygienic water

304 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	37,5	39,0	37,1	39,5	38,1
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	8,3	8,8	9,2	9,2	10,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,2	95,0	92,8	74,0	98,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	14,0	10,5	9,9	9,8	9,8
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12 trên 100.000 dân <i>Number of people curenly infected with HIV accumulation as of 31/12 per 100,000 inhabitants</i>	52,2	55,9	63,3	67,3	72,5
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	1,1	0,4	1,0	1,1	1,3

305 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	209	210	210	210	210
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	20	20	21	21	21
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	2	2	2	2	2
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	173	173	173	173	173
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	5	5	5	5	5
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	9	10	9	9	9
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	4.630	4.851	4.620	4.927	4.806
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.605	4.826	4.595	4.902	4.781
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	25	25	25	25	25

306 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2024
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	210	202	7	1
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	21	19	2	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	2	2	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	173	173	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	5	2	2	1
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	9	6	3	-
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	4.806	4.595	211	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.781	4.570	211	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	25	25	-	-

307

Số cơ sở y tế năm 2024
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	210	21	-	2	178
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	141	15	-	2	115
1. TP. Quảng Ngãi	43	9	-	1	25
2. Huyện Bình Sơn	26	1	-	-	25
3. Huyện Sơn Tịnh	13	1	-	1	11
4. Huyện Tư Nghĩa	15	1	-	-	14
5. Huyện Nghĩa Hành	13	1	-	-	12
6. Huyện Mộ Đức	14	1	-	-	13
7. Thị xã Đức Phổ	17	1	-	-	15
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	68	5	-	-	63
8. Huyện Trà Bồng	17	1	-	-	16
9. Huyện Sơn Hà	15	1	-	-	14
10. Huyện Sơn Tây	10	1	-	-	9
11. Huyện Minh Long	6	1	-	-	5
12. Huyện Ba Tơ	20	1	-	-	19
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	1	1	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	1	1	-	-	-

308
Số giường bệnh năm 2024
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	4.806	4.781	-	-	-
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	3.972	3.947	-	-	-
1. TP. Quảng Ngãi	2.583	2.558	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	278	278	-	-	-
3. Huyện Sơn Tịnh	242	242	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	175	175	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	132	132	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	187	187	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	375	375	-	-	-
II. Khu vực miền núi Mountain districts	774	774	-	-	-
8. Huyện Trà Bồng	216	216	-	-	-
9. Huyện Sơn Hà	169	169	-	-	-
10. Huyện Sơn Tây	105	105	-	-	-
11. Huyện Minh Long	100	100	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	184	184	-	-	-
III. Khu vực hải đảo Island district	60	60	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	60	60	-	-	-

309

Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.925	3.947	4.112	4.176	4.317
Bác sĩ - Doctor	1.023	1.099	1.140	1.148	1.265
Y sĩ - Physician	517	495	475	496	515
Điều dưỡng - Nurse	1.470	1.430	1.535	1.569	1.553
Hộ sinh - Midwife	627	633	619	619	621
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	267	262	313	314	314
Khác - Others	21	28	30	30	49
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	341	343	375	386	378
Dược sĩ - Pharmacist	127	130	142	149	155
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	214	213	233	237	223
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

310

Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	4.317	3.858	454	5
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.265	1.082	182	1
Y sĩ - <i>Physician</i>	515	505	10	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.553	1.356	193	4
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	621	600	21	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	314	266	48	-
Khác - <i>Others</i>	49	49	-	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	378	335	43	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	155	133	22	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	223	202	21	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

311

Số nhân lực ngành y năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.317	1.265	515	1.553	621	314	49
I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i>	3.556	1.047	299	1.383	507	286	34
1. TP. Quảng Ngãi	2.240	718	151	929	221	209	12
2. Huyện Bình Sơn	302	62	48	114	57	16	5
3. Huyện Sơn Tịnh	178	43	10	60	48	12	5
4. Huyện Tư Nghĩa	222	54	30	58	68	11	1
5. Huyện Nghĩa Hành	168	47	20	55	34	8	4
6. Huyện Mộ Đức	195	49	22	66	43	13	2
7. Thị xã Đức Phổ	251	74	18	101	36	17	5
II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i>	705	204	211	146	106	24	14
8. Huyện Trà Bồng	165	55	55	35	13	5	2
9. Huyện Sơn Hà	182	56	51	39	29	5	2
10. Huyện Sơn Tây	94	27	32	15	14	2	4
11. Huyện Minh Long	84	25	15	19	16	5	4
12. Huyện Ba Tơ	180	41	58	38	34	7	2
III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i>	56	14	5	24	8	4	1
13. Huyện Lý Sơn	56	14	5	24	8	4	1

312

Số nhân lực ngành dược năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pharmaceutical staff in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Pharmacists of high degree	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Assistant pharmacist	Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	378	155	223	-	-	-
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	316	131	185	-	-	-
1. TP. Quảng Ngãi	203	95	108	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	18	7	11	-	-	-
3. Huyện Sơn Tịnh	21	5	16	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	18	4	14	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	13	4	9	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	26	6	20	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	17	10	7	-	-	-
II. Khu vực miền núi Mountain districts	56	22	34	-	-	-
8. Huyện Trà Bồng	18	7	11	-	-	-
9. Huyện Sơn Hà	11	4	7	-	-	-
10. Huyện Sơn Tây	6	1	5	-	-	-
11. Huyện Minh Long	10	6	4	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	11	4	7	-	-	-
III. Khu vực hải đảo Island district	6	2	4	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	6	2	4	-	-	-

313 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of children under 1 year old fully immunized
vaccinations by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	97,20	94,98	92,79	74,04	98,01
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	97,75	96,23	96,70	85,49	98,54
1. TP. Quảng Ngãi	97,98	98,24	94,05	82,74	99,40
2. Huyện Bình Sơn	98,82	98,01	98,40	84,34	98,40
3. Huyện Sơn Tịnh	98,63	98,03	98,55	91,31	97,90
4. Huyện Tư Nghĩa	92,99	92,55	90,48	86,12	98,40
5. Huyện Nghĩa Hành	97,67	98,43	98,08	97,96	98,60
6. Huyện Mộ Đức	98,06	97,98	98,59	92,81	99,10
7. Thị xã Đức Phổ	99,87	86,69	98,73	63,13	98,00
II. Khu vực miền núi Mountain districts	95,47	90,33	85,52	48,34	97,14
8. Huyện Trà Bồng	95,45	95,42	73,22	37,44	96,90
9. Huyện Sơn Hà	94,99	90,00	81,36	29,73	95,20
10. Huyện Sơn Tây	90,44	95,57	98,96	55,26	95,80
11. Huyện Minh Long	95,99	90,43	99,00	74,40	99,70
12. Huyện Ba Tơ	98,18	82,15	75,08	44,85	98,10
III. Khu vực hải đảo Island district	95,00	97,33	96,63	54,35	96,70
13. Huyện Lý Sơn	95,00	97,33	96,63	54,35	96,70

314 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 New case infected with HIV/AIDS in 2024	90	67	23
Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 HIV/AIDS infected people alive accumulations as of 31/12/2024	914	626	292
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2024 trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants	72,5	49,7	23,2
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 Number of HIV/AIDS death people in 2024	16	12	4
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024	385	274	111
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants	1,27	1,91	0,63

315 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. TP. Quảng Ngãi	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bình Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Sơn Tịnh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tư Nghĩa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Mộ Đức	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Thị xã Đức Phổ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
II. Khu vực miền núi Mountain districts	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Trà Bồng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Sơn Hà	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Sơn Tây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Minh Long	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12. Huyện Ba Tơ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

316 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. TP. Quảng Ngãi	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bình Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Sơn Tịnh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tư Nghĩa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Mộ Đức	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Thị xã Đức Phổ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
II. Khu vực miền núi Mountain districts	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Trà Bồng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Sơn Hà	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Sơn Tây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Minh Long	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12. Huyện Ba Tơ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

317 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	88,44	88,44	89,59	89,59	92,48
I. Khu vực đồng bằng Plain districts	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. TP. Quảng Ngãi	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bình Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Sơn Tịnh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tư Nghĩa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Mộ Đức	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Thị xã Đức Phổ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
II. Khu vực miền núi Mountain districts	66,67	66,67	71,42	71,42	76,19
8. Huyện Trà Bồng	25,00	25,00	25,00	25,00	37,50
9. Huyện Sơn Hà	78,57	78,57	92,85	92,85	92,85
10. Huyện Sơn Tây	66,67	66,67	66,67	66,67	66,67
11. Huyện Minh Long	80,00	80,00	100,00	100,00	100,00
12. Huyện Ba Tơ	89,47	89,47	89,47	89,47	94,73
III. Khu vực hải đảo Island district	-	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

318 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	-	1	1
Thế giới - World	-	-	-	-	1
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	1	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	-	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	5	7	1
Thế giới - World	-	-	1	1	-
Châu Á - Asia	-	-	-	1	1
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	4	5	-

319 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,694	0,713	0,725	0,731	0,737
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	3.159	3.236	3.717	3.922	4.423
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	6,41	5,53	7,80	6,13	4,25
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	89,0	89,2	89,3	89,4	89,9
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	53,4	59,3	62,2	65,0	70,0
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	94,5	95,5	96,5	96,6	95,3

Ghi chú: Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều các năm 2019 - 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020; các năm 2022 - 2023 là tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

320 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENRRAL	3.158,6	3.236,2	3.717,2	3.922,3	4.422,5
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.594,5	1.738,8	2.063,6	1.976,4	2.271,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	444,0	421,7	371,6	577,8	560,6
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	764,1	757,5	895,5	971,1	967,0
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	356,0	318,2	386,5	397,0	623,7
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	903,6	1.143,4	1.118,6	1.180,6	1.663,7
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	1.706,6	1.895,6	2.137,0	2.309,5	2.823,8
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	2.626,3	3.715,8	3.215,3	3.283,1	4.025,2
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	3.580,9	3.845,4	4.325,7	4.535,8	5.270,8
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	6.991,8	6.545,9	7.748,8	8.318,2	8.293,2
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	7,7	5,7	6,9	7,0	5,0

321

Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tai nạn giao thông - <i>Traffic accidents</i>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	292	215	275	341	380
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	174	106	108	183	210
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	118	109	167	158	170
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	125	111	170	162	178
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	315	182	201	286	321
Cháy, nổ - <i>Fire, explosion</i>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion (Case)</i>	68	38	31	54	47
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	3	4	1	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	12	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. dong)</i>	33,77	12,70	8,17	16,99	6,32

322 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) Number of instituted cases (Case)	441	571	682	821	931
Số bị can đã khởi tố (Người) Number of instituted people (Person)	821	1.129	1.086	1.467	1.556
Trong đó: Nữ Of which: Female	71	89	84	86	87
Số vụ án đã truy tố (Vụ) Number of prosecuted cases (Case)	359	475	498	702	785
Số bị can đã truy tố (Người) Number of instituted people (Person)	705	910	1.069	1.555	1.608
Trong đó: Nữ Of which: Female	65	85	78	62	60
Số vụ án đã xét xử (Vụ) Number of sentenced cases (Case)	313	407	487	578	739
Số bị cáo đã xét xử (Người) Number of guilty people (Person)	548	709	1.075	1.215	1.436
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) The number of people receiving legal aid (Person)	365	424	497	526	665
Trong đó: Nữ Of which: Female	139	177	159	202	211

323 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	1	4	3	-	-
Số người bị thương - <i>Number of injured</i>	33	1	5	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	381	4	33	3	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	178.850	14.070	1.345	19	5
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	279	15.939	8.686	1.447	0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	1.957	4.422	3.130	104	15
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>	4.930	1.010	495	105	58,1

324 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	60,0	61,0	62,0	63,0	64,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste in urban areas collected and treated (%)</i>	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0
Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn (%) <i>Rate of solid waste treatment in rural areas (%)</i>	60,0	61,0	62,0	63,0	64,0
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0

Ghi chú: Điều chỉnh dãy số liệu "Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường" so với các Niên giám thống kê những năm trước.

325 Tỷ lệ hộ nghèo

Porverty rate

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		
Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 <i>The poverty line according to the multi-dimensional approach period 2016 - 2020</i>					
2016	13,06	5,35	14,35		
2017	11,16	4,59	12,26		
2018	9,39	3,43	10,39		
2019	7,69	2,31	8,63		
2020	6,41	2,11	7,51		
2021	5,53	1,78	6,26		
	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Đồng bằng, hải đảo <i>Plain, Island</i>	Miền núi <i>Mountain</i>
Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 <i>The poverty line according to the multi-dimensional approach period 2022 - 2025</i>					
2022	7,80	2,59	9,13	3,03	30,27
2023	6,13	2,02	7,17	2,30	24,26
2024	4,25	1,46	4,99	1,69	16,54

Ghi chú: Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP thay thế cho Quyết định 59/2015/QĐ-TTg từ năm 2022.

Note: The poverty line according to the multi-dimensional approach period 2022 - 2025 promulgated under Decree 07/2021/NĐ-CP replacing Decision 59/2015/QĐ-TTg from 2022.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI 2024



QUANG NGAI Statistical Yearbook

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó giám đốc - Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 150 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 2361-2025/CXBIPH/06-14/TK do CXBIPH cấp ngày 03/7/2025.
 - QĐXB số 72/QĐ-NXBTK ngày 29/7/2025 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2025.
 - ISBN: 978-604-75-2718-2